**BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ**

**Câu 1.** Việc thông thương qua lại giữa nước ta với các nước láng giềng chỉ có thể tiến hành thuận lợi ở một số cửa khẩu vì

**A.** phần lớn biên giới nước ta nằm ở vùng núi.

**B.** thuận tiện cho việc đảm bảo an ninh quốc gia.

**C.** phần lớn biên giới chạy theo các đỉnh núi, các hẻm núi...

**D.** cửa khẩu là nơi có địa hình thuận lợi cho qua lại.

**Câu 2.** Quốc gia nào **không** có chung Biển Đông với nước ta?

**A.** Xingapo. **B.** Mianma. **C.** Thái Lan. **D.** Brunây.

**Câu 3.** Vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển là

**A.** nội thủy. **B.** tiếp giáp lãnh hải. **C.** lãnh hải. **D.** đặc quyền kinh tế.

**Câu 4.** Xét về góc độ kinh tế, vị trí địa lí của nước ta thuận lợi cho

**A.** phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ; tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước và thu hút đầu tư của nước ngoài.

**B.** trao đổi, hợp tác, giao lưu với các nước trong khu vực và thế giới.

**C.** hợp tác sử dụng tổng hợp các nguồn lợi của Biển Đông, thềm lục địa và sông Mê Công với các nước có liên quan.

**D.** hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

**Câu 5.** Điểm cực Đông trên đất liền của nước ta ở kinh độ

**A.** 108°24'Đ. **B.** 108°22'Đ. **C.** 109°24'Đ. **D.** 109°22'Đ .

**Câu 6.** Vùng đất là

**A.** toàn bộ phần đất liền và các hải đảo **B.** các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển

**C.** phần đất liền giáp biển **D.** phần được giới hạn bởi các đường biên giới và đường bờ biển

**Câu 7.** Ý nghĩa kinh tế của vị trí địa lí nước ta là

**A.** tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** có vị trí địa lí đặc biệt quan trọng ở vùng Đông Nam Á, khu vực kinh tế rất năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị thế giới.

**C.** tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.

**D.** tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.

**Câu 8.** Trên đất liền, lãnh thổ nước ta tiếp giáp với các quốc gia

**A.** Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan. **B.** Trung Quốc, Thái Lan, Mi-an-ma.

**C.** Thái Lan, Lào, Mi-an-ma. **D.** Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.

**Câu 9.** Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với

**A.** Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia. **B.** Lào và Cam-pu-chia.

**C.** Cam-pu-chia và Trung Quốc. **D.** Trung Quốc và Lào.

**Câu 10.** Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, được gọi là

**A.** lãnh hải **B.** vùng tiếp giáp lãnh hải.

**C.** vùng đặc quyền kinh tế **D.** thềm lục địa

**Câu 11.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 8, hãy cho biết các mỏ dầu của nước ta phân bố chủ yếu ở đâu?

**A.** Vịnh Bắc Bộ. **B.** Vịnh Thái Lan. **C.** Duyên hải Miền Trung. **D.** Thềm lục địa phía Nam.

**Câu 12.** Quốc gia không có chung đường biên giới với Việt Nam là

**A.** Mi-an-ma. **B.** Cam-pu-chia. **C.** Lào. **D.** Trung Quốc.

**Câu 13.** Vị trí địa lí đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất

**A.** cận xích đạo gió mùa. **B.** nhiệt đới ẩm gió mùa. **C.** cận nhiệt đới gió mùa. **D.** ôn đới gió mùa.

**Câu 14.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4,5, hãy cho biết đường biên giới trên đất liền của nước ta giáp với những quốc gia nào sau đây?

**A.** Trung Quôc, Campuchia. **B.** Trung Quốc, Lào,Campuchia.

**C.** Trung Quốc, Lào. **D.** Lào, Campuchia.

**Câu 15.** Nước ta có nền văn hoá phong phú và độc đáo là do

**A.** là nơi giao thoa của các dân tộc trong và ngoài khu vực Đông Nam Á.

**B.** nằm trong khu vực thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa.

**C.** nằm trong khu vực đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động trên thế giới.

**D.** chịu ảnh hưởng của các nền văn minh cổ đại và văn minh phương Tây.

**Câu 16.** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** về vùng nội thuỷ của nước ta?

**A.** Là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.

**B.** Vùng nội thuỷ được xem như bộ phận lãnh thổ trên đất liền.

**C.** Được tính từ mép nước thuỷ triều thấp nhất đến đường cơ sở.

**D.** Là cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải của nước ta.

**Câu 17.** Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, vùng biển nước ta có chiều rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở ra phía biển là

**A.** vùng lãnh hải **B.** vùng tiếp giáp lãnh hải **C.** vùng đặc quyền kinh tế **D.** vùng nội thủy

**Câu 18.** Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ

**A.** lãnh thổ kéo dài từ 8º34’B đến 23º23’B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.

**B.** nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.

**C.** nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.

**D.** nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.

**Câu 19.** Vùng biển chủ quyền của Việt Nam trên biển Đông rộng khoảng (triệu km²)

**A.** 1,0 **B.** 4,0. **C.** 3,0. **D.** 2,0.

**Câu 20.** Yếu tố vị trí địa lí, lãnh thổ **không** thuận lợi cho việc phát triển kinh tế ở nước ta là

**A.** nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa. **B.** lãnh thổ hẹp ngang, kéo dài trên 15o vĩ tuyến.

**C.** nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới. **D.** gần trung tâm vùng Đông Nam Á.

**Câu 21.** So với các quốc gia có cùng vĩ độ ở Tây Á, Châu Phi, Việt Nam có lợi thế hẳn về

**A.** năng lượng Mặt Trời. **B.** tài nguyên thiên nhiên. **C.** khí hậu. **D.** diện tích đất đai.

**Câu 22.** Điểm cực Tây trên đất liền của nước ta ở kinh độ

**A.** 102°09'Đ **B.** 100°10'Đ. **C.** 101°10'Đ. **D.** 103°10'Đ.

**Câu 23.** Nguyên nhân nào khiến nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản?

**A.** Trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật

**B.** Ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới

**C.** Nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương

**D.** Tiếp giáp với biển Đông

**Câu 24.** Theo giờ GMT, lãnh thổ phần đất liền của nước ta chủ yếu nằm trong múi giờ số

**A.** 7. **B.** 8. **C.** 6. **D.** 9.

**Câu 25.** Đặc điểm **không đúng** với vị trí địa lý nước ta là

**A.** nằm ở trung tâm các vành đai động đất và sóng thần trên thế giới.

**B.** trong khu vực phát triển kinh tế sôi động của thế giới.

**C.** nằm ở phần đông của bán đảo Đông Dương. **D.** nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

**Câu 26.** Số tỉnh của nước ta giáp với Trung Quốc là

**A.** 8 tỉnh. **B.** 7 tỉnh. **C.** 6 tỉnh. **D.** 5 tỉnh.

**Câu 27.** Đường biên giới trên đất liền dài nhất của nước ta là đường biên giới giữa Việt Nam với......?

**A.** Trung Quốc **B.** Thái Lan **C.** Campuchia **D.** Lào

**Câu 28.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam, cho biết tỉnh nào sau đây không giáp biển?

**A.** Ninh Bình **B.** Quảng Nam **C.** Bạc Liêu **D.** Long An

**Câu29.** Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương, nên Việt Nam có nhiều

**A.** bão và lũ lụt. **B.** tài nguyên sinh vật quý giá.

**C.** vùng tự nhiên khác nhau trên lãnh thổ. **D.** tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật phong phú.

**Câu 30.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4,5, hãy cho biết vùng biển nước tiếp giáp với vùng biển của bao nhiêu quốc gia?

**A.** 7. **B.** 6. **C.** 9. **D.** 8.

**Câu 31.** Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường

**A.** nằm cách bờ biển 12 hải lí. **B.** nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.

**C.** nối các điểm có độ sâu 200 m. **D.** tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.

**Câu 32.** Ở nước ta, loại tài nguyên có triển vọng khai thác lớn nhưng chưa được chú ý đúng mức là

**A.** tài nguyên rừng. **B.** tài nguyên đất. **C.** tài nguyên khoáng sản. **D.** tài nguyên biển.

**Câu 33.** Đây là cảng biển mở lối ra biển thuận lợi cho vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.

**A.** Nha Trang. **B.** Đà Nẵng. **C.** Hải Phòng. **D.** Cửa Lò.

**Câu 34.** Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió Mậu dịch và gió mùa châu Á, nên

**A.** có nhiều tài nguyên khoáng sản **B.** thảm thực vật bốn mùa xanh tốt

**C.** khí hậu có hai mùa rõ rệt **D.** có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá

**Câu 35.** Lãnh thổ nước ta trải dài

**A.** gần 150 vĩ. **B.** gần 180 vĩ. **C.** gần 170 vĩ. **D.** trên 120 vĩ.

**Câu 36.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết cửa khẩu nào sau đây nằm trên biên giới Việt - Lào?

**A.** Lào Cai. **B.** Mộc Bài. **C.** Xà Xía. **D.** Cầu Treo.

**Câu 37.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 8, hãy cho biết than đá của nước ta tập trung chủ yếu ở tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Ninh. **B.** Quảng Bình. **C.** Hải Phòng. **D.** Quảng Nam.

**Câu 38.** Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do

**A.** ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.

**B.** vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.

**C.** sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.

**D.** ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

**Câu 39.** Điểm cực Bắc nước ta thuộc tỉnh

**A.** Lào Cai. **B.** Cao Bằng. **C.** Hà Giang. **D.** Lạng Sơn.

**Câu 40.** Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải đường

**A.** biển và đường sắt. **B.** ô tô và đường biển.

**C.** ô tô và đường sắt. **D.** hàng không và đường biển.

**Câu 41.** Nội thủy là vùng

**A.** có chiều rộng 12 hải lí

**B.** nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở

**C.** nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí

**D.** tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí

**Câu 42.** Lãnh thổ Việt Nam nằm chủ yếu trong khu khu vực khí hậu

**A.** nhiệt đới, cận xích đạo. **B.** nhiệt đới gió mùa. **C.** ôn đới gió mùa. **D.** cận nhiệt gió mùa.

**Câu 43.** Tổng diện tích phần đất của nước ta (theo Niên giám thống kê 2006) là (km²):

**A.** 331 211. **B.** 331 214 **C.** 331 212 **D.** 331 213.

**Câu 44.** Điểm cực Tây nước ta thuộc tỉnh

**A.** Sơn La. **B.** Lào Cai. **C.** Lai Châu. **D.** Điện Biên.

**Câu 45.** Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của ngành

**A.**  trồng cây lương thực - thực phẩm.

**B.** công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.

**C.** khai thác, nuôi trồng và chế biển thủy sản nước ngọt.

**D.** giao thông vận tải và du lịch.

**Câu 46.** Được coi như phần lãnh thổ trên đất liền của nước ta là vùng

**A.** lãnh hải. **B.** nội thủy. **C.** đặc quyền kinh tế. **D.** tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 47.** Nước ta nằm ở

**A.** vùng không có thiên tai: bão, lũ lụt. **B.** trung tâm của bán đảo Đông Dương.

**C.** trong vùng cận nhiệt đới bán cầu Bắc. **D.** khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.

**Câu 48.** Quốc gia có chung đường biên giới với Việt Nam cả trên biển và đất liền là

**A.** Ma-lai-xi-a. **B.** Thái Lan. **C.** Trung Quốc. **D.** Lào.

**Câu 49.** Khoảng cách kinh độ giữa điểm cực Tây và cực Đông trên đất liền của nước ta là

**A.** 7°15'B. **B.** 7°29'B. **C.** 10°18'B. **D.** 12°19'B.

**Câu 50.** Cửa khẩu quốc tế nằm ở ngã ba biên giới giữa Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia là

**A.** Lệ Thanh. **B.** Bờ Y. **C.** Tây Trang. **D.** Lao Bảo.

**Câu 51.** Vùng biển, tại đó Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế, nhưng vẫn để cho các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không nhưng công ước quốc tế quy định, được gọi là

**A.** lãnh hải **B.** vùng tiếp giáp lãnh hải.

**C.** vùng đặc quyền kinh tế **D.** nội thủy.

**Câu 52.** Đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc dài khoảng (km)

**A.** 2100. **B.** 2300. **C.** 1100. **D.** 1400.

**Câu 53.** Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt Nam - Lào

**A.** Đồng Văn. **B.** Lao Bảo. **C.** Hữu Nghị. **D.** Móng Cái.

**Câu 54.** Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía

**A.** nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan. **B.** bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.

**C.** đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin. **D.** đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.

**Câu 55.** Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên

**A.** khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng, khô và mùa hạ nóng, mưa nhiều.

**B.** có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá. **C.** có sự phân hóa tự nhiên rõ rệt.

**D.** nền nhiệt độ cao, cán cân bức xạ quanh năm dương.

**Câu 56.** Quần đảo của nước ta nằm ở ngoài khơi xa trên biển Đông là

**A.** Thổ Chu. **B.** Côn Sơn. **C.** Trường Sa. **D.** Lí Sơn.

**Câu 57.** Quần đảo Kiên Hải thuộc tỉnh nào của nước ta?

**A.** Cà Mau. **B.** Bạc Liêu. **C.** Sóc Trăng. **D.** Kiên Giang.

**Câu 58.** Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4,5, hãy cho biết nước ta có bao nhiêu tỉnh (thành phố) giáp biển?

**A.** 25. **B.** 28. **C.** 23. **D.** 27.

**Câu 59.** So với trên 200 quốc gia trên thế giới , diện tích Việt Nam xếp ở vị trí

**A.** thứ 48. **B.** thứ 38. **C.** thứ 58. **D.** thứ 68.

**Câu 60.** Do nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa nên thiên nhiên nước ta có đặc điểm

**A.** khí hậu ôn hoà, dễ chịu. **B.** đất đai rộng lớn, phì nhiêu.

**C.** khoáng sản phong phú về chủng loại, lớn về trữ lượng.

**D.** sinh vật đa dạng, phong phú.

**Câu 61.** Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ nước ta nằm

**A.** tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km. **B.** ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.

**C.** hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến. **D.** ở trung tâm vùng Đông Nam Á.

**Câu 62.** Quần đảo nào dưới đây thuộc vùng biển Tây Nam?

**A.** Côn Đảo. **B.** Thổ Chu. **C.** Trường Sa. **D.** Hoàng Sa.

**Câu 63.** Khoảng cách vĩ độ giữa điểm cực Bắc và cực Nam trên đất liền của nước ta là

**A.** 14°49'B. **B.** 14°39'B. **C.** 15°49'B. **D.** 13°40'B.

**Câu 64.** Thách thức to lớn nhất của nền kinh tế nước ta khi nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới là

**A.** đội ngũ lao động có trình độ khoa học - kĩ thuật di cư đến các nước phát triển.

**B.** phải nhập khẩu nhiều hàng hoá, công nghệ, kĩ thuật tiên tiến.

**C.** chịu sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường khu vực và quốc tế.

**D.** trở thành thị trường tiêu thụ của các nước phát triển.

**Câu 65.** Đường bờ biển nước ta dài (km):

**A.** 3270. **B.** 3260. **C.** 2360 **D.** 3460

**Câu 66.** Đường cơ sở của nước ta được xác định dựa theo

**A.** độ sâu của thềm lục địa. **B.** các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.

**C.** mực nước lên xuống trung bình của thuỷ triều. **D.** mép nước thuỷ triều đến độ sâu 10 m.

**Câu 67.** Điểm cực Đông nước ta thuộc tỉnh

**A.** Bình Thuận. **B.** Phú Yên. **C.** Bà Rịa - Vũng Tàu. **D.** Khánh Hòa.

**Câu 68.** Điểm cực Nam trên đất liền của nước ta ở vĩ độ

**A.** 8°30'B. **B.** 8°36'B. **C.** 8°32'B. **D.** 8°34'B.

**Câu 69.** Bộ phận lãnh thổ có diện tích lớn nhất thuộc vùng biển nước ta là

**A.** đặc quyền kinh tế. **B.** lãnh hải. **C.** tiếp giáp lãnh hải. **D.** nội thủy.

**Câu 70.** Nước ta nằm trọn trong khu vực múi giờ thứ 7, điều này có ý nghĩa

**A.** thống nhất quản lí trong cả nước về thời gian sinh hoạt và các hoạt động khác.

**B.** tính toán múi giờ quốc tế dễ dàng.

**C.** phân biệt múi giờ với các nước láng giềng. **D.** thuận lợi cho việc tính giờ của các địa phương.

**Câu 71.** Về mặt vĩ độ nước ta kéo dài khoảng

**A.** 10 vĩ độ. **B.** 18 vĩ độ. **C.** 20 vĩ độ. **D.** 15 vĩ độ.

**Câu 72.** Nước ta có thể giao lưu, mở rộng kinh tế với các nước trên thế giới là do

**A.** nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa.

**B.** trên vành đại sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương.

**C.** khu vực đang diễn ra những hoạt động kinh tế sôi động nhất trên thế giới

**D.** nằm trên các con đường hàng hải, đường bộ và hàng không quốc tế.

**Câu 73.** Việc thống nhất quản lí trong cả nước về thời gian sinh hoạt cũng như các hoạt động khác là do

**A.** lãnh thổ kéo dài theo chiều kinh tuyến, hẹp ngang theo chiều vĩ tuyến.

**B.** quy mô diện tích lãnh thổ vào loại trung bình.

**C.** mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc phát triển với tốc độ nhanh.

**D.** nằm trong cùng một múi giờ thứ 7, tính từ khu vực giờ gốc (giờ GMT).

**Câu 74.** Về mặt lãnh thổ, Việt Nam gắn liền với lục địa

**A.** Ấn-Âu. **B.** Trung Quốc-Nam Á. **C.** Á-Âu. **D.** Á -Úc.

**Câu 75.** Do nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên lãnh thổ nước ta có

**A.** nền nhiệt độ cao. **B.** hoạt động của gió mùa.

**C.** tổng lượng mưa lớn. **D.** ảnh hưởng của biển.

**Câu 76.** Đường biên giới trên biển giới hạn từ

**A.** Móng Cái đến Cà Mau. **B.** Lạng Sơn đến Đất Mũi.

**C.** Móng Cái đến Bạc Liêu. **D.** Móng Cái đến Hà Tiên.

**Câu 77.** Sự phân hoá đa dạng của tự nhiên nước ta là do

**A.** đặc điểm của vị trí địa lí và hình thể nước ta.

**B.** vị trí chuyển tiếp giữa hai lục địa và hai đại dương.

**C.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá sâu sắc.

**D.** địa hình chủ yếu là đồi núi và có sự phân hoá phức tạp.

**Câu 78.** Nhờ tiếp giáp biển nên nước ta có

**A.** nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng. **B.** khí hậu có hai mùa rõ rệt.

**C.** nhiều tài nguyên khoáng sản và sinh vật **D.** thiên nhiên xanh tốt, giàu sức sống.

**Câu 79.** Trên bản đồ thế giới Việt Nam nằm ở

**A.** rìa Nam lục địa Á - Âu, giáp biển Đông rộng lớn.

**B.** rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.

**C.** nằm ở phía nam châu Á, tiếp giáp với 10 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

**D.** nằm ở khu vực châu Á gió mùa, trong năm có một lần mặt trời lên thiên đỉnh.

**Câu 80.** Được coi như đường biên giới trên biển của nước ta là

**A.** ranh giới giữa các vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế. **B.** đường cơ sở.

**C.** ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế. **D.** ranh giới giữa vùng lãnh hải và tiếp giáp lãnh hải.

**Câu 81.** Một hải lí tương ứng với bao nhiêu mét?

**A.** 1853m. **B.** 1854m **C.** 1851m. **D.** 1852m.

**Câu 82.** Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt - Trung?

**A.** Mộc Bài. **B.** Cầu Treo. **C.** Lào Cai. **D.** Vĩnh Xương

**Câu 83.** Điểm cực Bắc trên đất liền của nước ta ở vĩ độ

**A.** 22°23'B. **B.** 22°27'B. **C.** 23°27'B. **D.** 23°23'B.

**Câu 84.** Sự phân hóa đa dạng của tự nhiên nước ta theo các vùng miền từ Bắc vào Nam là do sự chi phối của yếu tố

**A.** hình thể và địa hình. **B.** hình dạng lãnh thổ.

**C.** vị trí địa lý và hình thể **D.** vị trí địa lý và khí hậu.

**Câu 85.** Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh (thành phố) nào?

**A.** Đà Nẳng **B.** Khánh Hòa. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

**BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**Câu 1.** Độ cao núi của Trường Sơn Bắc so với Trường Sơn Nam:

**A.** Trường Sơn Nam có núi cao hơn Trường Sơn Bắc và cao nhất nước.

**B.** Trường Sơn Nam có đỉnh núi cao nhất là trên 3000m

**C.** Núi ở Trường sơn Bắc chủ yếu là núi thấp và trung bình.

**D.** Trường Sơn Bắc có núi cao hơn Trường Sơn Nam

**Câu 2.** Hướng chính của các dãy núi ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là

**A.** tây bắc-đông nam. **B.** bắc - nam. **C.** vòng cung. **D.** tây - đông.

**Câu 3.** Độ cao địa hình nước ta có sự phân hóa khác nhau là do

**A.** ngoại lực cắt xẻ bề mặt địa hình trong giai đoạn Tân kiến tạo

**B.** kết quả vận động trong giai đoạn tiền Cambri.

**C.** kết quả của nhiều chu kì kiến tạo trong Tân kiến tạo.

**D.** vận động tạo núi Anpơ.

**Câu 4.** Các dãy núi ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ có hướng chính là

**A.** tây - đông. **B.** tây bắc - đông nam. **C.** bắc - nam. **D.** tây nam - đông bắc.

**Câu 5.** Tỉ lệ diện tích địa hình núi thấp dưới 1000m ở nước ta so với diện tích tự nhiên

**A.** khoảng 97%. **B.** khoảng 85%. **C.** khoảng 90%. **D.** khoảng 80%.

**Câu 6.** Các cao nguyên của vùng Tây Bắc xếp thứ tự từ Bắc xuống Nam lần lượt là

**A.** Tả Phình, Sín chải, Sơn La, Mộc Châu. **B.** Sín Chải, Tả Phình, Mộc Châu, Sơn La.

**C.** Sơn la, Mộc Châu. Tả Phình, Sín Chải. **D.** Mộc Châu, Sơn La, Sín Chải, Tả Phình.

**Câu 7.** So với diện tích đất đai của nước ta, địa hình đồi núi chiếm

**A.** 3/4. **B.** 5/6. **C.** 4/5. **D.** 2/3.

**Câu 8.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ khác với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ ở những đặc điểm nào sau đây?

**A.** Đồi núi thấp chiếm ưu thế, gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh.

**B.** Ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc giảm, tính nhiệt đới tăng dần.

**C.** Mùa hạ chịu tác động mạnh của gió Tín phong, có đủ ba đai cao.

**D.** Địa hình núi ưu thế, có nhiều cao nguyên và lòng chảo giữa núi.

**Câu 9.** Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi

**A.** Tây Bắc. **B.** Đông Bắc. **C.** Trường Sơn Nam. **D.** Trường Sơn Bắc.

**Câu 10.** Đỉnh núi cao nhất Việt Nam là

**A.** Bạch Mã. **B.** Phanxipăng. **C.** Ngọc Linh. **D.** Tây Côn Lĩnh.

**Câu 11.** Dạng địa hình nào có ý nghĩa lớn trong việc bảo toàn tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của thiên nhiên nước ta là

**A.** núi trung bình. **B.** núi cao. **C.** đồng bằng. **D.** đồi núi thấp.

**Câu 12.** Số lượng các cánh cung ở vùng núi Đông Bắc của nước ta là

**A.** 5. **B.** 6. **C.** 4. **D.** 3.

**Câu 13.** Đặc điểm nào **không** đúng với đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam?

**A.** Thiên nhiên mang tính hải dương. **B.** Thiên nhiên đa dạng.

**C.** Thiên nhiên nhiệt đới. **D.** Chịu ảnh hưởng sâu sắc của quá trình tạo sơn Hymalaya.

**Câu 14.** Vùng núi có các thung lũng sông lớn cùng hướng Tây Bắc - Đông Nam điển hình là

**A.** Đông Bắc. **B.** Tây Bắc. **C.** Trường Sơn Nam. **D.** Trường Sơn BắC.

**Câu 15.** Độ cao chủ yếu của địa hình Việt Nam là

**A.** từ 1000-1500m. **B.** từ 1500 - 2500m. **C.** dưới 1000m. **D.** trên 2500m.

**Câu 16.** Dãy núi được coi là ranh giới khí hậu giữa hai miền khí hậu phía bắc và phía nam là

**A.** Hoàng Liên Sơn. **B.** Hoành Sơn. **C.** Kẻ Bàng. **D.** Bạch Mã.

**Câu 17.** Địa hình đồi núi đã làm cho

**A.** nước ta giàu về tài nguyên rừng. **B.** sông ngòi nước ta có tiềm năng lớn về thủy điện.

**C.** các đồng bằng thường xuyên nhận được lượng phù sa bồi đắp lớn.

**D.** khí hậu nước ta mát mẻ thuận lợi để phát triển du lịch.

**Câu 18.** Sự bất đối xứng rõ rệt giữa hai sườn Đông - Tây trong cấu trúc địa hình nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng

**A.** Tây Bắc. **B.** Trường Sơn Nam. **C.** Trường Sơn Bắc. **D.** Đông Bắc.

**Câu 19.** Đi từ tây sang đông của miền Bắc nước ta lần lượt gặp các cánh cung

**A.** Đông Triều, Bắc Sơn, Ngân Sơn, Sông Gâm. **B.** Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

**C.** Ngân Sơn, Đông Triều, Sông Gâm, Bắc Sơn. **D.** Bắc Sơn, Sông Gâm, Ngân Sơn, Đông Triều.

**Câu 20.** Ranh giới tự nhiên giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam là

**A.** Dãy Con Voi. **B.** Dãy Hoàng Liên Sơn. **C.** Dãy Hoành Sơn. **D.** Dãy Bạch Mã.

**Câu 21.** Cấu trúc địa hình Việt Nam đa dạng, thể hiện ở

**A.** địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích. **B.** địa hình thấp dần từ Tây bắc - Đông nam.

**C.** đồi núi thấp chiếm ưu thế. **D.** địa hình có nhiều kiểu khác nhau.

**Câu 22.** Đặc điểm địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện rõ nét nhất qua quá trình

**A.** xâm thực mạnh ở vùng đồi núi. **B.** phong hoá hoá học.

**C.** phong hoá vật lí. **D.** cacxtơ đá vôi.

**Câu 23.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ rõ rệt địa hình núi Việt Nam đa dạng?

**A.** Bên cạnh các dãy núi cao, đồ sộ, ở miền núi có nhiều núi thấp.

**B.** Bên cạnh núi, miền núi còn có đồi.

**C.** Miền núi có các cao nguyên ba dan xếp tầng và cao nguyên đá vôi.

**D.** Miền núi có núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên...

**Câu 24.** Đồi núi chiếm. Bao nhiêu % diện tích nước ta

**A.** 75. **B.** 50. **C.** 60. **D.** 65.

**Câu 25.** Hướng vòng cung chụm lại ở tam đảo là hướng chính của vùng

**A.** Tây Bắc. **B.** Đông Bắc. **C.** Bắc Trường Sơn. **D.** Nam Trường Sơn.

**Câu 26.** Địa hình nước ta thấp dần từ

**A.** Tây Nam xuống Đông Bắc. **B.** Tây Bắc xuống Đông Nam.

**C.** hữu ngạn sông Hồng xuống dãy Bạch Mã. **D.** Đông Bắc xuống Đông Nam.

**Câu 27.** Yếu tố quyết định tạo nên tính phân bậc của địa hình Việt Nam là

**A.** sự xuất hiện từ khá sớm của con người. **B.** vị trí địa lí giáp với biển Đông.

**C.** tác động của vận động Tân kiến tạo. **D.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Câu 28.** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là

**A.** gồm các khối núi và cao nguyên. **B.** có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta.

**C.** địa hình thấp và hẹp ngang. **D.** có bốn cánh cung lớn.

**Câu 29.** Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng đồi núi Tây Bắc và Đông Bắc là

**A.** Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên. **B.** Có nhiều khối núi cao, đồ sộ.

**C.** Đồi núi thấp chiếm ưu thế. **D.** Nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam.

**Câu 30.** Đỉnh phanxipăng cao bao nhiêu mét?

**A.** 3 144 m. **B.** 3 134 m. **C.** 3 143 m. **D.** 3 343 m.

**Câu 31.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đạ hình Việt Nam?

**A.** Có sự phân bậc rõ rệt theo độ cao. **B.** Đồi núi chiếm phần lớn diện tích.

**C.** Hầu hết là địa hình núi cao. **D.** Địa hình vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Câu 32.** Núi thấp ở nước ta có độ cao trung bình từ

**A.** 500 - 1500 m. **B.** 500 - 1000 m. **C.** 600 - 1000 m. **D.** 500 - 1200 m.

**Câu 33.** Ý nào dưới đây thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa miền núi với đồng bằng nước ta?

**A.** Đồng bằng có địa hình bằng phẳng, miền núi có địa hình cao hiểm trở

**B.** Sông ngòi phát nguyên từ miền núi cao nguyên chảy qua các đồng bằng

**C.** Đồng bằng thuận lợi cho cây lương thực, miền núi thích hợp cho cây công nghiệp

**D.** Những sông lớn mang vật liệu bào mòn ở miền núi bồi đắp, mở rộng đồng bằng

**Câu 34.** Thung lũng sông có hướng vòng cung theo hướng núi là

**A.** Sông Mã. **B.** Sông Cầu. **C.** Sông Chu. **D.** Sông Đà.

**Câu 35.** Cao nguyên nào dưới đây là cao nguyên badan

**A.** Di Linh. **B.** Đồng Văn. **C.** Tà Phình - Sín Chải. **D.** Mộc Châu.

**Câu 36.** Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là

**A.** địa hình cao nhất nước ta. **B.** địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.

**C.** có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc - Đông Nam.

**D.** gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc - Đông Nam.

**Câu 37.** Trong diện tích đồi núi, địa hình đồi núi thấp chiếm

**A.** 60%. **B.** 50%. **C.** 40%. **D.** 70%.

**Câu 38.** Hướng nghiêng chung của địa hình nước ta là

**A.** tây - đông. **B.** bắc - nam. **C.** tây bắc - đông nam. **D.** tây nam - đông bắc.

**Câu 39.** Khu vực đồi núi nước ta **không** phải là nơi có

**A.** địa hình dốc, bị cia cắt mạnh. **B.** xói mòn và trượt lở đất nhiều.

**C.** nhiều hẻm vực, lắm sông suối. **D.** hạn hán, ngập lụt thường xuyên.

**Câu 40.** Đặc điểm chung của vùng đồi núi Trường Sơn Bắc là

**A.** địa hình cao nhất nước ta với các dãy núi lớn , hướng Tây Bắc - Đông Nam

**B.** có các cánh cung lớn mở ra về phía Bắc và Đông

**C.** gồm các khối núi và các cao nguyên xếp tầng đất đỏ badan.

**D.** gồm các dãy núi song song và so le theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

**Câu 41.** Địa hình nào sau đây ứng với tên của vùng núi có các bộ phận: phía đông là dãy núi cao, đồ sộ; phía tây là địa hình núi trung bình; ở giữa thấp hơn là các dãy núi xen các sơn nguyên và cao nguyên đá vôi?

**A.** Tây Bắc. **B.** Trường Sơn Nam. **C.** Trường Sơn Bắc. **D.** Đông Bắc.

**Câu 42.** Đi từ Bắc vào Nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu

**A.** Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y **B.** Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y

**C.** Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y **D.** Bờ Y, Lao Bão, Cầu Treo, Tân Trang.

**Câu 43.** Địa hình núi cao hiểm trở nhất của nước ta tập trung ở vùng núi

**A.** Trường Sơn Bắc. **B.** Trường Sơn Nam. **C.** Đông Bắc. **D.** Tây Bắc.

**BÀI 7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (Tiếp theo)**

**Câu 1.** Khu vực đồng bằng nước ta không có thế mạnh nào dưới đây?

**A.** Địa hình bằng phẳng **B.** Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào

**C.** Có nhiều thành phố, khu công nghiệp, trung tâm kinh tế lớn

**D.** Có nhiều sông có thể phát triển giao thông đường thủy

**Câu 2.** Khó khăn thường xuyên đối với giao lưu kinh tế giữa các vùng ở miền núi là

**A.** thiên tai (lũ quét, xói mòn, trượt lỡ đất) **B.** khan hiếm nước.

**C.** địa hình bị chia cắt mạnh, lắm sông suối, hẻm vực, sườn dốc. **D.** động đất.

**Câu 3.** Khó khăn lớn về mặt tự nhiên nhất đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồi núi là

**A.** đất trồng cây lương thực bị hạn chế.

**B.** địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực trở ngại cho giao thông.

**C.** khoáng sản có nhiều mỏ trữ lượng nhỏ, phân tán trong không gian.

**D.** khí hậu phân hoá phức tạp.

**Câu 4.** Kiểu cảnh quan chiếm ưu thế ở Việt Nam là rừng

**A.** thưa, cây bụi gai khô hạn. **B.** á nhiệt đới trên núi.

**C.** mưa ôn đới núi cao. **D.** nhiệt đới gió mùa ở vùng đồi núi thấp.

**Câu 5.** Đặc trưng nổi bật ở đồng bằng Bắc Bộ nước ta là

**A.** đồng bằng phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**B.** có hệ thống đê ngăn lũ.

**C.** hàng nằm toàn đồng bằng được phù sa sông mới bồi đắp.

**D.** địa hình thấp và bằng phẳng.

**Câu 6.** Điểm giống nhau chủ yếu nhất giữa địa hình bán bình nguyên và đồi là

**A.** được hình thành do tác động của dòng chảy chia cắt các thềm phù sa cổ.

**B.** được nâng lên yếu trong vận động Tân Kiến Tạo.

**C.** nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

**D.** có cả đất phù sa cổ lẫn đất badan.

**Câu 7.** Vùng đồng bằng có lịch sử khai phá lâu đời nhất ở nước ta là

**A.** đồng bằng sông Cửu Long. **B.** đồng bằng Bình - Trị - Thiên.

**C.** đồng bằng Thanh Hóa. **D.** đồng bằng sông Hồng.

**Câu 8.** Mỗi năm, nước triều lấn mạnh làm cho số diện tích đồng bằng sông Cửu Long bị nhiễm mặn là:

**A.** 2/3 diện tích. **B.** 3/2 diện tích. **C.** 3/4 diện tích. **D.** 1/3 diện tích.

**Câu 9.** Đồng bằng sông Hồng giống Đồng bằng sông Cửu Long ở điểm

**A.** có nhiều sông ngòi, kênh rạch. **B.** diện tích 40 000 km² .

**C.** có hệ thống đê sông và đê biển. **D.** do phù sa sông ngòi bồi tụ tạo nên.

**Câu 10.** Những khối núi cao trên 2000m đã

**A.** phá vỡ cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.

**B.** làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.

**C.** tác động đến cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.

**D.** làm phong phú cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.

**Câu 11.** Thuận lợi nào sau đây **không phải** là chủ yếu của khu vực đồng bằng?

**A.** Là cơ sở để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa cây trồng.

**B.** Là điều kiện thuận lợi đề tập trung các khu công nghiệp, thành phố.

**C.** Địa bàn thuận lợi để phát triển tập trung cây công nghiệp dài ngày.

**D.** Cung cấp các nguồn lợi khác về thủy sản, lâm sản, khoáng sản.

**Câu 12.** Thiên tai bất thường, khó phòng tránh, thường xuyên hằng năm đe dọa, gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta là

**A.** bão. **B.** sạt lỡ bờ biển. **C.** động đất. **D.** cát bay, cát chảy.

**Câu 13.** Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm

**A.** bị chia cắt nhiều bởi các đê ven sông. **B.** rộng 15 000 km² .

**C.** có mạng lưới kênh rạch chằng chịt. **D.** có các bậc ruộng cao bạc màu.

**Câu 14.** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được bảo tồn ở vành đai chân núi

**A.** dưới 500 - 600m ở miền Bắc, dưới 600m ở miền Nam.

**B.** dưới 500 - 600m ở miền Bắc, dưới 1000m ở miền Nam.

**C.** dưới 600 - 700m ở miền Bắc, dưới 800m ở miền Nam.

**D.** dưới 600 - 700m ở miền Bắc, dưới 1000m ở miền Nam.

**Câu 15.** Đồng bằng ven biển có đặc điểm

**A.** đất nghèo chất dinh dưỡng, nhiều cát, ít phù sa sông

**B.** được bồi đắp thường xuyên phù sa từ các hệ thống sông

**C.** có hệ thống thủy lợi phát triển **D.** gồm nhiều đồng bằng đất phù sa màu mỡ

**Câu 16.** Đặc trưng nổi bật của đồng bằng duyên hải miền Trung nước ta là

**A.** có nhiều hệ thống sông lớn bậc nhất nước ta. **B.** có khả năng mở rộng thêm diện tích canh tác.

**C.** địa hình thấp và bằng phẳng.

**D.** đồng bằng phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

**Câu 17.** Bão, lũ lụt, hạn hán, gió tây khô nóng là thiên tai xảy ra chủ yếu ở vùng

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đồng bằng sông Hồng. **C.** Duyên hải miền Trung. **D.** Tây Bắc.

**Câu 18.** Địa hình cao ở rìa phía Tây, tây Bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô là đặc điểm địa hình của

**A.** đồng bằng sông Hồng. **B.** đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.

**C.** đồng bằng ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 19.** Điểm khác chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là ở đồng  
bằng này có

**A.** hệ thống đê điều chia đồng bằng thành nhiều ô.

**B.** thủy triều xâm nhập gần như sâu toàn bộ đồng bằng về mùa cạn.

**C.** diện tích rộng hơn Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** hệ thống kênh rạch chằng chịt.

**Câu 20.** Ở nước ta, dạng địa hình bán bình nguyên thể hiện rõ nhất là ở khu vực

**A.** Trung du Bắc Bộ. **B.** Tây Nguyên. **C.** Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 21.** Đồng bằng Phú Yên được mở rộng ở cửa sông:

**A.** Đà Rằng. **B.** Cả. **C.** Thu Bồn. **D.** Mã - Chu.

**Câu 22.** Khả năng phát triển du lịch ở miền núi bắt nguồn từ

**A.** phong cảnh đẹp, mát mẻ. **B.** nguồn khoáng sản dồi dào.

**C.** tiềm năng thủy điện lớn. **D.** địa hình đồi núi thấp.

**Câu 23.** Khu vực đồi núi nước ta có thế mạnh nông nghiệp chủ yếu nào sau đây?

**A.** Trồng cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn. **B.** Sản xuất lương thực và nuôi trồng thủy sản.

**C.** Trồng các cây hàng năm và chăn nuôi gia cầm. **D.** Chăn nuôi các loại gia cầm và gia súc nhỏ.

**Câu 24.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn là do

**A.** biển bao bọc ba mặt đồng bằng. **B.** có nhiều vùng trũng rộng lớn.

**C.** có mạng lưới kênh rạch chằng chịt **D.** địa hình thấp và bằng phẳng.

**Câu 25.** Do có nhiều bề mặt cao nguyên rộng, nên miền núi thuận lợi cho việc hình thành các vùng  
chuyên canh cây

**A.** hoa màu. **B.** lương thực . **C.** công nghiệp. **D.** thực phẩm.

**Câu 26.** Đặc điểm nào sau đây không phải của dải đồng bằng ven biển miền Trung?

**A.** Được hình thành do các sông bồi đắp. **B.** Hẹp ngang.

**C.** Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. **D.**Chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn.

**Câu 27.** Ở đồng bằng ven biển miền Trung, từ phía biển vào, lần lượt có các dạng địa hình

**A.** vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng ; cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng.

**B.** cồn cát và đầm phá; vùng thấp trũng; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.

**C.** cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng ; vùng thấp trũng.

**D.** vùng thấp trũng; cồn cát và đầm phá; vùng đã được bồi tụ thành đồng bằng.

**Câu 28.** Đất ở đồng bằng ven biển miền Trung nước ta thường nghèo, nhiều cát là do

**A.** mưa nhiều, xói mòn, rửa trôi mạnh. **B.** đồng bằng nhỏ, hẹp ngang, bị chia cắt.

**C.** phần lớn đồng bằng nằm ở chân núi. **D.** nguồn gốc hình thành chủ yếu từ biển.

**Câu 29.** Khó khăn chủ yếu của vùng đồi núi là

**A.** lũ quét, sạt lở, xói mòn. **B.** bão nhiệt đới, mưa kèm lốc xoáy.

**C.** mưa giông, hạn hán, cát bay. **D.** động đất, bão và lũ lụt.

**Câu 30.** Đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Mã. **D.** Đồng bằng sông Cả.

**Câu 31.** Đồng bằng sông Cửu Long còn được gọi là:

**A.** đồng bằng Chín Rồng **B.** đồng bằng Tây Nam Bộ.

**C.** d9ồng bằng miền Nam. **D.** đồng bằng phù sa.

**Câu 32.** Đất đai ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa do

**A.** đồng bằng nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi sông.

**B.** bị xói mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều.

**C.** các sông miền Trung ngắn, hẹp và rất nghèo phù sa.

**D.** khi hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu.

**Câu 33.** Việc khai thác, sử dụng hợp lí miền đồi núi không chỉ giúp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của miền này, mà còn có tác dụng bảo vệ sinh thái cho cả vùng đồng bằng bởi

**A.** giữa địa hình đồi núi và đồng bằng có mối quan hệ chặt chẽ về mặt phát sinh và các quá trình tự nhiên hiện đại.

**B.** phù sa của các con sông lớn mang vật liệu từ miền đồi núi bồi đắp cho vùng đồng bằng.

**C.** miền núi nước ta giàu tài nguyên khoáng sản.

**D.** nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển làm thu hẹp, chia cắt dải đồng bằng ven biển.

**BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN**

**Câu 1.** Điều kiện tự nhiên cho phép triển khai các hoạt động du lịch biển quanh năm ở vùng

**A.** Nam Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ. **C.** Nam Trung Bộ. **D.** Bắc Bộ.

**Câu 2.** Quá trình chủ yếu chi phối hình dạng của vùng ven biển của nước ta là

**A.** xâm thực - bồi tụ. **B.** bồi tụ. **C.** xâm thực. **D.** mài mòn.

**Câu 3.** Đặc điểm sinh vật nhiệt đới của vùng biển Đông là

**A.** tập trung theo mùa. **B.** năng suất sinh vật cao.

**C.** ít loài quý hiếm. **D.** nhiều loài đang cạn kiệt.

**Câu 4.** Thiên tai thường xảy ra và gây nhiều khó khăn nhất cho việc khai thác kinh tế biển ở nước ta là

**A.** động đất. **B.** núi lửa. **C.** sóng thần. **D.** bão và lốc xoáy.

**Câu 5.** Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra mạnh nhất ở khu vực ven biển của khu vực

**A.** Bắc Bộ. **B.** Vịnh Thái Lan. **C.** Nam Bộ. **D.** Trung Bộ.

**Câu 6.** Hệ sinh thái rừng ngập mặn điển hình nhất của nước ta tập trung chủ yếu ở

**A.** Nam Trung Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ. **C.** Bắc Bộ. **D.** Nam Bộ.

**Câu 7.** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở

**A.** nhiệt độ nước biển, dòng hải lưu và thành phần loài sinh vật biển. **B.** dòng hải lưu.

**C.** thành phần loài sinh vật biển. **D.** nhiệt độ nước biển.

**Câu 8.** Số lượng các loài cá của vùng biển nước ta hiện nay là

**A.** khoảng 2000. **B.** khoảng 2200. **C.** khoảng 2500. **D.** khoảng 1500.

**Câu 9.** Biển Đông là biển lớn thứ mấy trong số các biển ở Thái Bình Dương?

**A.** Thứ ba. **B.** Thứ hai. **C.** Thứ tư. **D.** Thứ nhất.

**Câu 10.** Độ muối trung bình của biển Đông là

**A.** khoảng 30 - 33‰. **B.** khoảng 28 - 30‰. **C.** khoảng 20 - 23‰. **D.** khoảng 25 - 28‰.

**Câu 11.** Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là

**A.** hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.

**B.** tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.

**C.** thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.

**D.** tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.

**Câu 12.** Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là

**A.** có diện tích lớn gần 3,5 triệu km². **B.** nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.

**C.** biển kín với các hải lưu chạy khép kín. **D.** có thềm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.

**Câu 13.** Biển Đông là biển bộ phận của

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Đại Tây Dương. **C.** Bắc Băng Dương. **D.** Ấn Độ Dương.

**Câu 14.** Loại khoáng sản mang lại giá trị kinh tế cao mà chúng ta đang khai thác ở các vùng của Biển Đông là

**A.** sa khoáng. **B.** titan. **C.** vàng. **D.** dầu mỏ, khí đốt.

**Câu 15.** Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Vịnh Bắc Bộ. **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Vịnh Thái Lan.

**Câu 16.** Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất nước ta trên biển Đông là

**A.** sa khoáng. **B.** cát trắng. **C.** dầu khí. **D.** muối biển.

**Câu 17.** Quá trình địa mạo chi phối đặc trưng địa hình vùng bờ biển nước ta là

**A.** mài mòn. **B.** xâm thực - bồi tụ. **C.** bồi tụ. **D.** xâm thực.

**Câu 18.** Hướng chảy chính của dòng biển vào mùa đông trên Biển Đông là

**A.** đông bắc - tây nam. **B.** đông nam - tây bắc. **C.** đông - tây. **D.** tây - đông.

**Câu 19.** Lượng ẩm cao do biển Đông mang lại đã ảnh hưởng như thế nào đối với cảnh quan thiên  
nhiên nước ta?

**A.** Làm cho quá trình tái sinh, phục hồi rừng diễn ra nhanh chóng.

**B.** Thảm thực vật xanh tươi quanh năm (trừ những nơi có khí hậu khô hạn).

**C.** Xúc tiến mạnh mẽ hơn cường độ vòng tuần hoàn sinh vật..

**D.** Làm cho cảnh quan thiên nhiên rừng chiếm ưu thế.

**Câu 20.** Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy hải sản?

**A.** Các đảo ven bờ. **B.** Các tam giác châu với bãi triều rộng.

**C.** Các rạn san hô. **D.** Vịnh cửa sông.

**Câu 21.** Hiện nay, rừng ngập mặn bị thu hẹp, chủ yếu là do

**A.** phá rừng để nuôi tôm. **B.** chính sách bảo vệ rừng.

**C.** mưa, bão, lũ lụt kéo dài. **D.** hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra khắp nơi.

**Câu 22.** Số lượng cơn bão hằng năm trực tiếp đổ bộ vào nước ta là

**A.** từ 5 đến 6. **B.** từ 6 đến 7. **C.** từ 3 đến 4. **D.** từ 4đến 5.

**Câu 23.** Vai trò của biển đến khí hậu nước ta trong mùa đông là

**A.** tăng độ ẩm. **B.** mang mưa đến cho khu vực ven biển và đồng bằng Bắc Bộ.

**C.** làm giảm nền nhiệt độ. **D.** làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô.

**Câu 24.** Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

**A.** Nam Trung Bộ. **B.** Vịnh Thái Lan. **C.** Vịnh Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 25.** Điểm nào sau đây **không** đúng khi nói về ảnh hưởng của biển Đông đối với khí hậu nước ta?

**A.** Biển Đông làm tăng độ ẩm tương đối của không khí.

**B.** Biển Đông làm tăng độ lạnh của gió mùa Đông Bắc.

**C.** Biển Đông làm giảm độ lục địa của các vùng phía tây đất nước.

**D.** Biển Đông mang lại một lượng mưa lớn.

**Câu 26.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với Biển Đông?

**A.** Nhiệt độ nước biển trung bình trên 200C

**B.** Độ mặn trung bình thấp hơn của Thái Bình Dương

**C.** Phía Bắc và phía Tây được bao bọc bởi các đảo và quần đảo

**D.** Là biển rộng thứ 2 trong Thái Bình Dương

**Câu 27.** Thủy triều lên cao nhất và lấn sâu nhất ở

**A.** Đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 28.** Nghề làm muối ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do ở đây có

**A.** nền nhiệt độ thấp, ít cửa sông đổ ra biển. **B.** nền nhiệt độ thấp, nhiều cửa sông đổ ra biển.

**C.** nền nhiệt độ cao, ít cửa sông đổ ra biển. **D.** nền nhiệt độ cao, nhiều cửa sông đổ ra biển.

**Câu 29.** Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành)

**A.** Quảng Ninh. **B.** Bình Thuận. **C.** Khánh Hoà. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 30.** Hệ sinh thái vùng ven biển nước ta chiếm ưu thế nhất là

**A.** đất phèn. **B.** rừng trên đất, đá pha cát ven biển.

**C.** rừng trên đảo và rạn san hô. **D.** rừng ngập mặn.

**Câu 31.** Nhiệt độ trung bình năm của nước biển Đông là

**A.** 22°C. **B.** 21°C. **C.** 24°C. **D.** 23°C.

**Câu 32.** Hai bể trầm tích có trữ lượng lớn nhất nước ta là

**A.** Cửu Long và Sông Hồng. **B.** Sông Hồng và Trung Bộ.

**C.** Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai. **D.** Nam Côn Sơn và Cửu Long.

**Câu 33.** Nước ta có bao nhiêu tỉnh/ thành phố tiếp giáp với biển Đông?

**A.** 29. **B.** 26. **C.** 27. **D.** 28.

**Câu 34.** Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ

**A.** địa hình 85% là đồi núi thấp. **B.** tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

**C.** nằm gần Xích đạo, mưa nhiều. **D.** chịu tác động thường xuyên của gió mùa.

**Câu 35.** Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là

**A.** dầu khí. **B.** cát trắng. **C.** muối biển. **D.** titan.

**Câu 36.** Biển Đông là cầu nối giữa hai đại dương

**A.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. **B.** Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

**C.** Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. **D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 37.** Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực

**A.** sinh vật. **B.** địa hình. **C.** cảnh quan ven biển. **D.** khí hậu.

**Câu 38.** Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là

**A.** Hà Tiên. **B.** Cà Mau. **C.** Móng Cái. **D.** Rạch Giá.

**Câu 39.** Tài nguyên dầu khí ở nước ta hiện được khai thác nhiều nhất ở thềm lục địa thuộc khu vực

**A.** Nam Trung Bộ **B.** Bắc Trung Bộ **C.** Đông Nam Bộ **D.** Bắc Bộ

**Câu 40.** Mùa bão ở nước ta

**A.** diễn ra đồng đều ở mọi nơi **B.** có sự khác nhau giữa các vùng

**C.** chậm dần từ Bắc vào Nam **D.** chậm dần từ Nam ra Bắc

**Câu 41.** Vùng biển thuận lợi nhất cho nghề làm muối ở nước ta là

**A.** Nam Trung Bộ. **B.** Nam Bộ. **C.** Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 42.** Loại tài nguyên khoáng sản đã được khai thác từ Biển Đông và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta những năm gần đây là

**A.** cát thủy tinh. **B.** dầu mỏ và khí đốt. **C.** than. **D.** muối.

**Câu 43.** Trung bình mỗi năm có bao nhiêu cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta?

**A.** 6 - 7 cơn. **B.** 9 - 10 cơn. **C.** 8 - 9 cơn. **D.** 3 - 4 cơn.

**Câu 44.** Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là

**A.** có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm. **B.** thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

**C.** có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.

**D.** nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.

**Câu 45.** Sóng biển mạnh nhất vào thời kì

**A.** mùa mưa. **B.** gió mùa Tây Nam. **C.** mùa khô. **D.** gió mùa Đông Bắc.

**Câu 46.** Biển Đông thông với Ấn Độ Dương qua eo biển

**A.** Eo Gas-pa. **B.** Eo Ma-lắc-ca. **C.** Eo Xuy-ê. **D.** Eo Ca-li-man-ta.

**Câu 47.** Điểm nào sau đây **không** đúng với hệ sinh thái rừng ngập mặn?

**A.** Cho năng suất sinh vật cao. **B.** Phân bố ở ven biển.

**C.** Giàu tài nguyên động vật. **D.** Có nhiều loài cây gỗ quý hiếm.

**Câu 48.** Các bãi tắm từ Bắc vào Nam là

**A.** Đà Nẵng, Nha Trang, Mũi Né, Vũng Tàu. **B.** Hạ Long, Đà Nẵng, Nha trang, Cửa Lò.

**C.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Lăng Cô, Mũi Né. **D.** Sầm Sơn, Nha Trang, Đà Nẵng, Bạch Long Vĩ.

**Câu 49.** Hai vịnh biển có diện tích lớn nhất nước ta là

**A.** Vịnh Thái Lan và vịnh Cam Ranh. **B.** Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

**C.** Vịnh Hạ Long và vịnh Thái Lan. **D.** Vịnh Cam Ranh và vịnh Bắc Bộ.

**Câu 50.** Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh nhất tại

**A.** Thuận An (Thừa Thiên - Huế). **B.** Cửa Lò (Nghệ An).

**C.** Mũi Né (Bình Thuận). **D.** Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).

**Câu 51.** Tính chất nhiệt đới gió mùa của biển Đông được thể hiện qua yếu tố

**A.** nhiệt độ. **B.** giàu ôxi **C.** diện tích. **D.** biên độ.

**Câu 52.** Nhờ biển Đông, khí hậu nước ta

**A.** mang tính hải dương, điều hòa hơn. **B.** mang tính khắt nghiệt.

**C.** phân hóa thành 4 mùa rõ rệt. **D.** mùa hạ nóng, khô; mùa đông lạnh, mưa nhiều.

**Câu 53.** Tài nguyên quý giá ven các đảo, nhất là hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là

**A.** nhiều loài sinh vật phù du. **B.** trên 2000 loài cá.

**C.** các rạn san hô. **D.** hơn 100 loài tôm.

**BÀI 9. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**Câu 1.** Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài ở các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của

**A.** gió mùa Tây Nam xuất phát từ vịnh Bengan.

**B.** gió tín phong xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Bắc.

**C.** gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam.

**D.** gió Đông Bắc xuất phát từ áp cao Xibia.

**Câu 2.** Khí hậu của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

**A.** phân chia thành hai mùa mưa, khô rõ rệt. **B.** phân chia ra một mùa nóng và một mùa lạnh.

**C.** có mùa đông ít mưa và mùa hạ mưa nhiều. **D.** có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông khác nhau.

**Câu 3.** Từ vĩ tuyến 160B xuống phía nam, gió mùa mùa đông về bản chất là

**A.** gió mùa Tây Nam. **B.** gió mùa Đông Bắc.

**C.** gió mùa Đông Nam. **D.** gió Tín phong nửa cầu Bắc.

**Câu 4.** Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là khu vực

**A.** phía đông dãy Trường Sơn. **B.** Tây Nguyên và Nam Bộ.

**C.** phía nam vĩ tuyến 16ºB. **D.** phía bắc vĩ tuyến 16ºB.

**Câu 5.** Bản chất của gió mùa mùa đông là khối khí

**A.** vịnh Tây Bengan. **B.** cực lục địa. **C.** xích đạo ẩm. **D.** chí tuyến nửa cầu Nam.

**Câu 6.** Nguyên nhân nước ta có nhiệt độ trung bình năm cao là

**A.** trong năm, Mặt trời luôn đứng cao trên đường chân trời.

**B.** trong năm, Mặt trời qua thiên đỉnh hai lần.

**C.** tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm.

**D.** hằng năm, nước ta nhận được lượng nhiệt Mặt trời lớn.

**Câu 7.** Mưa phùn là loại mưa diễn ra

**A.** ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.

**B.** ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.

**C.** vào đầu mùa đông ở miền Bắc. **D.** vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.

**Câu 8.** Đặc điểm nào sau đây đúng với chế độ mưa của vùng ven biển Trung Bộ?

**A.** Mùa mưa dài nhất trong cả nước. **B.** Mưa tập trung nhất là vào mùa hạ.

**C.** Mưa nhiều vào thời kì thu đông. **D.** Mừa đều giữa các tháng trong năm.

**Câu 9.** Thời tiết lạnh khô xuất hiện vào thời kì của mùa đông ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian

**A.** đầu mùa đông. **B.** giữa mùa đông. **C.** cuối mùa đông. **D.** đầu và giữa mùa đông.

**Câu 10.** Khu vực từ Đà Nẵng trở vào nam về mùa đông có thời tiết đặc trưng là

**A.** nóng và ẩm. **B.** lạnh và khô. **C.** nóng và khô. **D.** lạnh và ẩm.

**Câu 11.** Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là do

**A.** ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình

**B.** vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định

**C.** ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương Bắc xuống, từ phía Nam lên.

**D.** sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển

**Câu 12.** Gió Mậu dịch (Tín phong) ở nước ta có đặc điểm

**A.** hoạt động quanh năm, nhưng mạnh lên vào các thời kì chuyển tiếp xuân - thu

**B.** hoạt động quanh năm, nhưng bị suy yếu vào các thời kì chuyển tiếp xuân - thu

**C.** chỉ xuất hiện vào các thời kì chuyển tiếp xuân - thu **D.** thổi quanh năm với cường độ như nhau

**Câu 13.** Yếu tố chính làm hình thành trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là

**A.** độ lục địa **B.** địa hình **C.** vĩ độ **D.** mạng lưới sông ngòi

**Câu 14.** Hướng gió chính gây mưa cho đồng bằng Bắc Bộ vào mùa hè là

**A.** đông bắc. **B.** tây nam. **C.** tây bắc. **D.** đông nam.

**Câu 15.** Ở miền Nam, đai khí hậu nhiệt đới trên núi phân hoá ở độ cao dưới

**A.** 1400m. **B.** 600m. **C.** 1000m. **D.** 1600m.

**Câu 16.** Thời tiết lạnh khô xuất hiện vào thời kỳ nào ở miền Bắc nước ta?

**A.** Cuối mùa đông. **B.** Đầu mùa đông

**C.** Đầu và giữa mùa đông **D.** Giữa và cuối mùa đông.

**Câu 17.** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với chế độ nhiệt của nước ta?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm trên cả nước đều lớn hơn 200C (trừ các vùng núi cao).

**B.** Nhiệt độ trung bình năm tăng dần khi đi từ Nam ra Bắc và biên độ nhiệt trong Nam lớn hơn ngoài Bắc.

**C.** Xét về biên độ nhiệt thì nơi nào chịu tác động của gió mùa Đông Bắc sẽ có biên độ nhiệt cao hơn.

**D.** Trong mùa hè, nhiệt độ nhìn chung đồng đều trên toàn lãnh thổ.

**Câu 18.** Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng

**A.** Tây Nguyên và Nam Bộ. **B.** Nam Bộ. **C.** phía Nam đèo Hải Vân. **D.** trên cả nước.

**Câu 19.** Đặc trưng nổi bật của thời tiết miền Bắc nước ta vào đầu mùa đông là

**A.** lạnh và ẩm. **B.** lạnh, trời âm u nhiều mây.

**C.** nóng và khô. **D.** lạnh, khô và trời quang mây.

**Câu 20.** Thời tiết lạnh ẩm xuất hiện vào thời kì nào của mùa đông ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian

**A.** đầu mùa đông. **B.** cuối mùa đông. **C.** giữa mùa đông. **D.** đầu và giữa mùa đông.

**Câu 21.** Mùa đông ở khu vực Đông Bắc nước ta thường

**A.** đến muộn và kết thúc muộn. **B.** đến muộn và kết thúc sớm.

**C.** đến sớm và kết thúc sớm. **D.** đến sớm và kết thúc muộn.

**Câu 22.** Thời tiết lạnh ẩm xuất hiện vào nửa cuối mùa đông ở miền Bắc nước ta là do

**A.** gió mùa mùa đông bị suy yếu. **B.** ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ.

**C.** khối khí lạnh di chuyển qua biển.

**D.** gió mùa mùa đông di chuyển trên quãng đường xa trước khi ảnh hưởng đến nước ta.

**Câu 23.** Kiểu thời tiết lạnh và khô diễn ra ở miền Bắc nước ta vào khoảng thời gian

**A.** tháng 10, 11, 12. **B.** tháng 12, 1, 2. **C.** tháng 12, 1. **D.** tháng 11, 12, 1.

**Câu 24.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho tháng mưa lớn nhất ở Nam Bộ nước ta đến muộn hơn so với Bắc Bộ?

**A.** Vị trí Nam Bộ xa chí tuyến Bắc và gần xích đạo hơn.

**B.** Gió mùa Tây nam từ Bắc Án Độ Dương đến Nam Bộ sớm hơn.

**C.** Gió mùa Tây nam kết thúc hoạt động ở Nam Bộ muôn hơn.

**D.** Dải hội tụ nhiệt đới hoạt ở Nam Bộ muộn hơn.

**Câu 25.** Dạng thời tiết nắng nóng, kèm theo mưa dông xuất hiện vào mùa đông ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là do

**A.** áp thấp nóng phía tây từ Ấn Độ - Mianma lấn sang.

**B.** sự giảm sút ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc lạnh.

**C.** ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam đến sớm. **D.** ảnh hưởng của gió Tín phong.

**Câu 26.** Gió Tây khô nóng (gió Lào) là hiện tượng thời tiết đặc trưng nhất cho khu vực

**A.** Đông Bắc. **B.** Bắc Trung Bộ. **C.** Tây Bắc. **D.** Nam Trung Bộ.

**Câu 27.** Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ

**A.** tiếp giáp Biển Đông (trên 3260 km bờ biển) **B.** nằm gần Xích đạo, mưa nhiều

**C.** địa hình 85% là đồi núi thấp **D.** chịu tác động thường xuyên của gió mùa

**Câu 28.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với gió mùa Đông Bắc ở nước ta

**A.** hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã. **B.** thổi liên tục trong suốt mùa đông.

**C.** tạo nên mùa đông có 2,3 tháng lạnh ở miền Bắc **D.** chỉ hoạt động ở miền Bắc.

**Câu 29.** Hướng thổi chiếm ưu thế của Tín phong nửa cầu Bắc từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào nam từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau là

**A.** đông nam. **B.** đông bắc. **C.** tây nam. **D.** tây bắc.

**Câu 30.** Hiện tượng thời tiết đặc sắc nhất vào thời kì mùa đông ở Bắc Bộ là

**A.** mưa ngâu. **B.** mưa đá. **C.** bão. **D.** mưa phùn.

**Câu 31.** Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, vì:

**A.** Gió càng gần về phía Nam. **B.** Gió di chuyển về phía Đông.

**C.** Gió thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải. **D.** Gió thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn.

**Câu 32.** Mưa phùn vào cuối mùa đông là đặc điểm thời tiết của miền

**A.** Nam Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ. **C.** Đông Bắc. **D.** Tây Bắc.

**Câu 33.** Thời tiết của Nam Bộ nước ta vào thời kì mùa đông có đặc điểm

**A.** nắng, ít mây và mưa nhiều. **B.** nắng, thời tiết ổn định, tạnh ráo.

**C.** nắng nóng, trời nhiều mây. **D.** nắng nóng và mưa nhiều.

**Câu 34.** Biên độ nhiệt trung bình năm và biên độ nhiệt tuyệt đối ở nước ta có đặc điểm

**A.** tăng dần từ Bắc vào Nam **B.** chênh lệch nhau ít giữa Bắc và nam.

**C.** giảm dần từ Bắc vào Nam. **D.** tăng, giảm tùy lúc.

**Câu 35.** Nhiêt độ trung bình năm của nước ta là

**A.** 21-22°C. **B.** 28-29°C. **C.** 22-27°C. **D.** 27-28°C.

**Câu 36.** Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm

**A.** hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.

**B.** kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20ºC.

**C.** hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.

**D.** xuất hiện thành từng đợt từ tháng tháng 11đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.

**Câu 37.** Khí hậu được phân chia thành hai mùa khô và mưa rõ rệt là ở:

**A.** Miền Bắc. **B.** Miền Nam. **C.** Tây Bắc. **D.** Bắc Trung Bộ

**Câu 38.** Mùa hạ nóng, mùa đông ấm, mưa nhiều về thu đông là kiểu khí hậu của thành phố

**A.** Hà Nội. **B.** TP. Hồ Chí Minh. **C.** Cần Thơ. **D.** Huế.

**Câu 39.** Gió thổi vào nước ta mang lại thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông cho miền Bắc là

**A.** gió Đông Bắc. **B.** gió mậu dịch nửa cầu Nam.

**C.** gió Mậu dịch nửa cầu Nam **D.** gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengan

**Câu 40.** So với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Huế là nơi có cân bằng ẩm lớn nhất. Nguyên nhân chính là

**A.** Huế có lượng mưa khá lớn nhưng mùa mưa trùng với mùa lạnh nên ít bốc hơi.

**B.** Huế có lượng mưa không lớn nhưng mưa thu đông nên ít bốc hơi.

**C.** Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa thu đông.

**D.** Huế là nơi có lượng mưa trung bình năm lớn nhất nước ta.

**Câu 41.** Đặc điểm khí hậu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ khác so với vùng Nam Bộ là

**A.** khí hậu chia thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. **B.** mưa nhiều vào thu - đông.

**C.** mùa đông chịu ảnh hưởng mạnh của gió Mậu Dịch. **D.** kiểu khí hậu cận xích đạo.

**Câu 42.** Gió mùa Tây Nam ở nước ta thông thường trong khoảng thời gian từ

**A.** tháng V-X. **B.** tháng VI-VIII. **C.** tháng V-VII. **D.** tháng VII-IX.

**Câu 43.** Chế độ nhiệt trong năm ở các địa điểm trên lãnh thổ nước ta có đặc điểm

**A.** có dạng một cực đại và cực tiểu. **B.** có dạng hai cực đại và một cực tiểu.

**C.** có dạng hai cực đại và hai cực tiểu.

**D.** ở miền Bắc có dạng một cực đại và một cực tiểu, miền Nam có dạng hai cực đại, hai cực tiểu.

**Câu 44.** Lãnh thổ Việt Nam là nơi

**A.** giao tranh của các khối khí hoạt động theo mùa. **B.** gió mùa mùa đông hoạt động quanh năm.

**C.** các khối khí hoạt động tuần hoàn, nhịp nhàng. **D.** gió mùa mùa hạ hoạt động quanh năm.

**Câu 45.** Hoạt động của gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm

**A.** kéo dài liên tục trong 3 tháng. **B.** mạnh vào đầu và giữa mùa đông, bị suy yếu vào cuối mùa đông.

**C.** kéo dài liên tục trong 2 tháng. **D.** không kéo dài liên tục mà chỉ xuất hiện từng đợt.

**Câu 46.** Khu vực chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Tây Bắc.

**C.** Đông Bắc và Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đồng bằng sông Hồng và Tây Bắc.

**Câu 47.** Ở đồng bằng Bắc Bộ, gió phơn xuất hiện khi

**A.** khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương vượt qua dãy Trường Sơn vào nước ta.

**B.** áp thấp Bắc Bộ khơi sâu tạo sức hút mạnh gió mùa tây nam.

**C.** khối khí từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta sau khi vượt qua núi biên giới.

**D.** khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương mạnh lên vượt qua được hệ thống núi Tây Bắc.

**Câu 48.** Vĩ tuyến được coi là ranh giới giữa hai miền khí hậu của nước ta là

**A.** 12o . **B.** 14o . **C.** 18o B. **D.** 16o .

**Câu 49.** Độ ẩm không khí của nước ta dao động từ (%)

**A.** 70-100. **B.** 90-100 **C.** 80-100. **D.** 60-100.

**Câu 50.** Dựa vào Atlat địa lí Việt Nam ,cho biết các địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là

**A.** Huế. **B.** Phan Thiết. **C.** Nha Trang. **D.** Hà Nội.

**Câu 51.** Lượng mưa trung bình năm trên lãnh thổ nước ta dao động trong khoảng

**A.** 1800-2000 mm. **B.** 1500-2000 mm . **C.** 1600-2000 mm. **D.** 1700-2000 mm.

**Câu 52.** Dạng thời tiết đặc biệt thường xuất hiện vào mùa đông ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta là

**A.** mưa tuyết và mưa rào. **B.** sương mù, sương muối và mưa phùn.

**C.** mưa đá và dông. **D.** hạn hán và lốc tố.

**Câu 53.** Đặc điểm nổi bật của khí hậu Việt Nam là khí hậu

**A.** nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ điều hoà quanh năm.

**B.** nhiệt đới ẩm gió mùa, có hai mùa nóng, lạnh rõ rệt.

**C.** nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hoá sâu sắc.

**D.** nhiệt đới ẩm gió mùa, nóng quanh năm.

**Câu 54.** Hướng thổi chính của Gió mùa mùa hạ là

**A.** Tây Bắc **B.** Tây Nam **C.** Đông Bắc **D.** Đông Nam

**Câu 55.** Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành gió mùa là

**A.** sự chênh lệch nhiệt và khí áp giữa lục địa và đại dương. **B.** sự hạ khí áp đột ngột.

**C.** sự chênh lệch khí áp giữa lục địa và đại dương. **D.** sự chênh lệch độ ẩm giữa ngày và đêm.

**Câu 56.** Mùa mưa của Nam Bộ và Tây Nguyên kéo dài

**A.** từ tháng 5 đến tháng 10. **B.** từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

**C.** quanh năm. **D.** từ tháng 1 đến tháng 6.

**Câu 57.** Hiện tượng thời tiết xảy ra khi gió Lào hoạt động mạnh là

**A.** nhiệt độ thấp, độ ẩm thấp. **B.** nóng khô với nhiệt độ cao, độ ẩm cao.

**C.** khô nóng. **D.** nhiệt độ cao, độ ẩm cao.

**BÀI 10. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA (Tiếp theo)**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với mạng lưới sông ngòi nước ta?

**A.** Phần lớn là sông nhỏ. **B.** Nhiều sông. **C.** Ít phụ lưu. **D.** Sông nhiều nước.

**Câu 2.** Hiện nay hiện tượng nào đóng vai trò chính đe dọa tài nguyên đất ở nước ta?

**A.** Bị suy thoái **B.** Tăng diện tích đồi trọc **C.** Đất bị nhiễm mặn, phèn **D.** Hoang mạc hóa

**Câu 3.** Quá trình chính trong sự hình thành và biến đổi địa hình nước ta hiện tại là

**A.** xâm thực - bồi tụ. **B.** bồi tụ - xâm thực. **C.** xâm thực. **D.** bồi tụ.

**Câu 4.** Chỉ tính riêng trên lãnh thổ nước ta, sông có chiều dài dài nhất là

**A.** sông Hồng. **B.** sông Đồng Nai. **C.** sông Thu Bồn. **D.** sông Mã.

**Câu 5.** Hồ nước có giá trị về thuỷ lợi lớn nhất nước ta là

**A.** Dầu Tiếng. **B.** Hòa Bình **C.** Kẻ Gỗ. **D.** Trị An.

**Câu 6.** Tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa của khí hậu nước ta đã đem đến cho sản xuất nông nghiệp

**A.** có điều kiện thuận lợi để thâm canh, luân canh, tăng vụ.

**B.** phát triển nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản.

**C.** phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

**D.** nhiều đồng bằng phù sa, nhiệt ẩm dồi dào, lũ bão, ngập úng, hạn hán và sâu bệnh.

**Câu 7.** Hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở miền núi là

**A.** hệ số bào mòn nhỏ. **B.** tạo thành nhiều phụ lưu.

**C.** dòng chảy mạnh. **D.** tổng lượng bùn cát lớn.

**Câu 8.** Nền nhiệt ẩm cao tác động đến sản xuất nông nghiệp ở

**A.** đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. **B.** lượng mưa theo mùa.

**C.** sự phân mùa khí hậu. **D.** tính mùa vụ của sản xuất.

**Câu 9.** Các cửa sông của nước ta theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

**A.** cửa Hội, cửa Tùng, cửa Ba Lạt, cửa Định An. **B.** cửa Ba Lạt, cửa Hội, cửa Tùng, cửa Định An.

**C.** cửa Định An, cửa Hội, cửa Tùng, cửa Ba Lạt. **D.** cửa Ba Lạt, cửa Tùng, cửa Định An, cửa Hội.

**Câu 10.** Khu vực có chế độ nước sông chênh lệch rất lớn giữa mùa lũ và mùa cạn ở nước ta là

**A.** Tây Bắc. **B.** Bắc Trung Bộ. **C.** cực Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 11.** Thành phần loài nào sau đây không phải thuộc các cây họ nhiệt đới?

**A.** Dầu. **B.** Đỗ Quyên. **C.** Đậu **D.** Dâu tằm.

**Câu 12.** Nguyên nhân khiến đất feralit đỏ vàng là do

**A.** có sự tính tụ oxit sắt (Fe2O3). **B.** các chất bazơ dễ tan như Ca2+, K+, Mg2+ bị rửa trôi mạnh.

**C.** sự tích tụ ôxit nhôm (Al2O3). **D.** có sự tích tụ đồng thời ôxit sắt (Fe2O3) và ôxit nhôm (Al2O3).

**Câu 13.** Tính chất mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp của nước ta là do ảnh hưởng của yếu tố

**A.** lao động theo mùa vụ ở các vùng nông thôn. **B.** nhu cầu đa dạng của thị trường trong và ngoài nước.

**C.** thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm. **D.** sự phân hoá theo mùa của khí hậu.

**Câu 14.** Loại đất chủ yếu của đồng bằng ven biển là

**A.** đất mặn **B.** đất phèn. **C.** đất phù sa **D.** đất cát pha

**Câu 15.** Biện pháp nào ***không*** thích hợp để hạn chế tính thất thường của khí hậu của nước ta?

**A.** Tích cực làm công tác thuỷ lợi, trồng rừng. **B.** Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.

**C.** Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ hợp lí. **D.** Làm tốt công tác dự báo thời tiết.

**Câu 16.** Từ vĩ độ 160B trở vào nam, do tính chất khá ổn định về thời tiết và khí hậu, việc bố trí cây  
trồng thích hợp là

**A.** các loại cây trồng phù hợp với từng loại đất.

**B.** cây trồng thích hợp với một mùa mưa cường độ cao.

**C.** cây ngắn ngày ở những vùng có mùa khô kéo dài.

**D.** các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới gió mùa.

**Câu 17.** Diện tích đất chưa sử dụng ở nước ta hiện nay khoảng

**A.** 9,3 triệu ha. **B.** 4 triệu hA. **C.** 4,53 triệu ha. **D.** 5 triệu ha.

**Câu 18.** Đặc điểm của đất lúa nước ở nước ta là

**A.** đất nhẹ, ít bị glây. **B.** đất nhẹ, tơi xốp, không bị yếm khí.

**C.** đất nặng, bí, bị glây. **D.** đất nặng nhưng ít bị glây và yếm khí.

**Câu 19.** Ở nước ta, loại đất chiếm diện tích lớn nhất là

**A.** đất phù sa cổ. **B.** đất phù sa mới.

**C.** đất feralit hình thành trên các đá mẹ khác nhau. **D.** đất mùn alit.

**Câu 20.** Hệ thống đê ngăn lũ lớn nhất nước ta thuộc hệ thống sông

**A.** sông Hồng. **B.** sông Đồng Nai. **C.** sông Mã. **D.** sông Cửu Long.

**Câu 21.** Số lượng quốc gia có sông Mê Công chảy qua là

**A.** 6 quốc gia. **B.** 8 quốc gia. **C.** 5 quốc gia. **D.** 7 quốc gia.

**Câu 22.** Lũ Tiểu Mãn ở miền thuỷ văn Đông Trường Sơn thường xảy ra vào

**A.** tháng 10, 11. **B.** tháng 2, 3. **C.** tháng 5, 6. **D.** tháng 8, 9.

**Câu 23.** Hệ thống cây trồng của nước ta phong phú, đa dạng là do ảnh hưởng quyết định của nhân tố

**A.** khí hậu. **B.** nguồn nước. **C.** địa hình. **D.** đất.

**Câu 24.** Dòng sông đã từng là ranh giới tạm thời giữa 2 miền Nam Bắc của nước ta trong những năm tháng chống Mĩ là

**A.** sông Gianh. **B.** sông Quảng Trị. **C.** sông Hương. **D.** sông Bến Hải.

**Câu 25.** Hệ thống sông có độ dài sông chính lớn nhất trên lãnh thổ nước ta là

**A.** sông Hồng. **B.** sông Mê Công. **C.** sông Đồng Nai. **D.** sông Mã.

**Câu 26.** Đất feralit hình thành trên đá badan và đá vôi ở nước ta có màu

**A.** đỏ thẫm hoặc vàng đỏ. **B.** xám nhạt hoặc đỏ thẫm.

**C.** đỏ thẫm hoặc đỏ vàng. **D.** xám nhạt hoặc đỏ vàng.

**Câu 27.** Nhiễu động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra vào

**A.** nửa sau mùa hè đối với cả vùng Duyên hải miền Trung. **B.** thời gian chuyển mùa.

**C.** nửa đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ. **D.** mùa đông ở miền Bắc và mùa khô ở Tây Nguyên.

**Câu 28.** Trong hệ đất đồi núi, nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất là

**A.** đất feralit đỏ vàng phát triển trên đá mẹ axit, đá phiến sét. **B.** đất mùn alit núi cao.

**C.** đất feralit nâu đỏ phát triển trên đá mẹ badan và đá vôi. **D.** đất xám phù sa cổ.

**Câu 29.** Yếu tố ảnh hưởng trực tiếp làm cho sông ngòi nước ta nhỏ, ngắn, dốc là

**A.** khí hậu và địa hình. **B.** địa hình và sinh vật, thổ nhưỡng.

**C.** hình dáng và lãnh thổ địa hình. **D.** hình dáng và khí hậu.

**Câu 30.** Hệ thống sông Hồng gồm có 3 sông chính là

**A.** sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Gâm. **B.** sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Lô.

**C.** sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Thái Bình. **D.** sông Hồng (sông Thao), sông Đà, sông Chảy.

**Câu 31.** Công trình thuỷ điện Hoà Bình được xây dựng trên sông

**A.** sông Thái Bình. **B.** sông Ba **C.** sông Mã. **D.** sông Đà

**Câu 32.** Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là

**A.** rừng gió mùa thường xanh. **B.** rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

**C.** rừng ngập mặn thường xanh ven biển. **D.** rừng gió mùa nửa rụng lá.

**Câu 33.** Nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất trong hệ đất đồng bằng là

**A.** nhóm đất mặn. **B.** nhóm đất phù sa. **C.** nhóm đất cát. **D.** nhóm đất phèn.

**Câu 34.** Loài động vật nào sau đây **không thuộc** loài nhiệt đới?

**A.** Ngựa. **B.** Gà lôi. **C.** Trĩ. **D.** Khỉ.

**Câu 35.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là

**A.** rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. **B.** rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

**C.** rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá. **D.** rừng thưa nhiệt đới khô.

**Câu 36.** Thủy chế theo mùa là hệ quả của chế độ

**A.** gió mùa. **B.** sinh vật. **C.** đất đai. **D.** mưa mùa.

**Câu 37.** Tác động của gió Tây khô nóng đến khí hậu nước ta là

**A.** tạo sự đối lập giữa Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. **B.** gây ra thời tiết nóng, ẩm theo mùa.

**C.** mùa thu, đông có mưa phùn. **D.** tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt.

**Câu 38.** Hệ thống sông có tổng lượng cát bùn vận chuyển ra biển lớn nhất nước ta là

**A.** hệ thống sông Hồng. **B.** hệ thống sông Cả. **C.** hệ thống sông Đồng Nai. **D.** hệ thống sông Mã.

**Câu 39.** Hệ thống sông có tổng lượng phù sa bồi đắp hàng năm lớn nhất nước ta là

**A.** sông Cửu Long. **B.** sông Đồng Nai. **C.** sông Mã. **D.** sông Hồng.

**Câu 40.** Đất feralit ở nước ta thường bị chua vì

**A.** có sự tích tụ nhiều Al2O3. **B.** mưa nhiều trôi hết các chất badơ dễ tan.

**C.** có sự tích tụ nhiều Al2O3. và Fe2O3. **D.** có sự tích tụ nhiều Fe2O3.

**Câu 41.** Trên quốc lộ 1A đi từ bắc vào nam, lần lượt phải qua các con sông là

**A.** sông Hồng, sông Ba, sông Mã, sông Gianh, sông Cửu Long.

**B.** sông Hồng, sông Mã, sông Gianh, sông Cửu Long, sông Ba.

**C.** sông Hồng, sông Gianh, sông Mã, sông Ba, sông Cửu Long.

**D.** sông Hồng, sông Mã, sông Gianh, sông Ba, sông Cửu Long.

**Câu 42.** Quá trình feralit hóa diễn ra mạnh mẽ ở vùng

**A.** vùng núi. **B.** đồng bằng. **C.** vùng đồi núi thấp. **D.** ven biển.

**Câu 43.** Feralit là loại đất chính ở Việt Nam vì

**A.** chủ yếu ở vùng đồi núi thấp. **B.** có khí hậu nhiệt đới ẩm.

**C.** trong năm có hai mùa mưa và khô. **D.** có 3/4 diện tích đồi núi.

**Câu 44.** Tổng lượng phù sa hàng năm sông ngòi nước ta vận chuyển được là khoảng

**A.** 180 triệu tấn/năm. **B.** 150 triệu tấn/năm. **C.** 200 triệu tấn/năm. **D.** 100 triệu tấn/năm .

**Câu 45.** Chế độ nước sông ngòi nước ta theo mùa, do

**A.** đồi núi bị cắt xẻ, độ dốc lớn, mưa nhiều. **B.** mưa nhiều trên địa hình đồi núi chiếm diện tích lớn

**C.** trong năm có hai mùa mưa và khô. **D.** độ dốc địa hình lớn, mưa nhiều.

**Câu 46.** Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là

**A.** độ vĩ. **B.** địa hình. **C.** mạng lưới sông ngòi. **D.** độ lục địa.

**Câu 47.** Hoạt động ngoại lực đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành và biến đổi địa hình Việt Nam hiện tại

**A.** xâm thực - mài mòn. **B.** xói mòn - rửa trôi. **C.** mài mòn - bồi tụ. **D.** xâm thực - bồi tụ.

**Câu 48.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng

**A.** Cả nước. **B.** Nam Bộ. **C.** Bắc Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 49.** Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ảnh hưởng quan trọng và trực tiếp đến hoạt động

**A.** nông nghiệp. **B.** dịch vụ. **C.** công nghiệp. **D.** giao thông vận tải.

**Câu 50.** Ở Duyên hải miền Trung, loại đất có thể cải tạo thành đất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp là

**A.** đất mặn. **B.** đất cát. **C.** đất bạc màu đồi trung du. **D.** đất phèn.

**Câu 51.** Nhóm đất than bùn tập trung chủ yếu ở vùng

**A.** Đồng Tháp Mười và U Minh. **B.** cửa sông Tiền và sông Hậu.

**C.** Giao Thuỷ (Nam Định) và Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh). **D.** ven biển Nam Trung Bộ.

**Câu 52.** Hệ thống sông có mạng lưới dạng nan quạt ở nước ta là

**A.** hệ thống sông Cả. **B.** hệ thống sông Mã.

**C.** hệ thống sông Hồng - Thái Bình. **D.** hệ thống sông Cửu Long.

**Câu 53.** Về hình dáng, sông ngòi Bắc Bộ có dạng

**A.** nan quạt **B.** đối xứng đều. **C.** tỏa tia. **D.** lông chim.

**Câu 54.** Tác động của địa hình xâm thực bồi tụ mạnh đến việc sử dụng đất ở nước ta là

**A.** bề mặt địa hình bị cắt xẻ, hẻm vực, khe sâu **B.** bào mòn, rửa trôi đất, làm trơ sỏi đá

**C.** tụ đất đá thành nón phóng vật ở chân núi **D.** tạo thành địa hình cácxtơ với các hang động ngầm

**Câu 55.** Dựa vào Atlat Đia li Viện Nam, sắp xếp các hệ thống sôngcó tỉ lệ diện tích lưu vực từ lớn đấn nhỏ

**A.** Sông Hồng, sông Mê Công (Việt Nam), sông Đồng Nai, sông Thu Bồn, sông Cả, sông Mã.

**B.** Sông Hồng, sông Mê Công (Việt Nam), sông Đồng Nai, sông Cả, sông Mã, sông Thu Bồn

**C.** Sông Hồng, sông Mê Công (Việt Nam), sông Đồng Nai, sông Thu Bồn, sông Mã, sông Cả

**D.** Sông Mê Công (Việt Nam), Sông Hồng, sông Đồng Nai, sông Cả, sông Mã, sông Thu Bồn

**Câu 56.** Hệ thống sông có diện tích lưu vực lớn nhất trên lãnh thổ nước ta là

**A.** sông Mã. **B.** sông Hồng. **C.** sông Đồng Nai. **D.** sông Thái Bình.

**Câu 57.** Đất feralit ở nước ta có đặc điểm nổi bật là

**A.** thường có màu đỏ vàng, đất chua, nghèo mùn.

**B.** thường có màu đen, xốp, dễ thoát nước.

**C.** thường có màu nâu, phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày.

**D.** thường có màu đỏ vàng, khá màu mỡ.

**Câu 58.** Rừng xavan cây bụi gai hạn nhiệt đới khô xuất hiện chủ yếu ở vùng

**A.** sơn nguyên Đồng Văn. **B.** khu vực cực Nam Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** khu vực Quảng Bình - Quảng Trị.

**Câu 59.** Sự phân hoá khí hậu nước ta ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ở chỗ

**A.** đa dạng hoá sản phẩm cây trồng, vật nuôi. **B.** trồng nhiều loại cây có giá trị kinh tế.

**C.** khả năng thâm canh, tăng năng suất cây trồng. **D.** phát triển nền nông nghiệp lúa nước.

**Câu 60.** Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì

**A.** sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.

**B.** phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.

**C.** ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.

**D.** phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.

**Câu 61.** Trên lãnh thổ Việt Nam, số lượng các con sông có chiều dài trên 10km là

**A.** 2360. **B.** 2630 **C.** 3260. **D.** 3620.

**Câu 62.** Trong các loại đất ven biển, loại đất chiếm diện tích nhiều nhất là

**A.** đất phèn. **B.** đất mặn. **C.** đất cát. **D.** đất đầm lầy và than bùn.

**Câu 63.** Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tới vùng núi đá vôi được thể hiện

**A.** bào mòn lớp đất trên mặt tạo nên đất xám bạc màu. **B.** làm bề mặt địa hình bị cắt xẻ mạnh.

**C.** tạo nên hẻm vực, khe sâu, sườn dốc. **D.** tạo nên các hang động ngầm, suối cạn, thung khô.

**Câu 64.** Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

**A.** phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt. **B.** lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.

**C.** phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam. **D.** sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.

**Câu 65.** Diện tích đất bị hoang hóa nước ta chiếm

**A.** 27%. **B.** 28%. **C.** 26%. **D.** 29%.

**Câu 66.** Sự màu mỡ của đất feralit ở miền núi nước ta phụ thuộc chủ yếu vào

**A.**  kĩ thuật canh tác của con người. **B.** nguồn gốc đá mẹ khác nhau.

**C.** quá trình xâm thực - tích tụ. **D.** điều kiện khí hậu ở các miền núi.

**BÀI 11. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG**

**Câu 1.** Thiên nhiên nước ta có sự khác nhau giữa Nam và Bắc (ranh giới là dãy Bạch Mã), không  
phải do sự khác nhau về

**A.** nhiệt độ trung bình. **B.** lượng bức xạ. **C.** số giờ nắng. **D.** lượng mưa.

**Câu 2.** Cảnh quan tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc là đới rừng

**A.** nhiệt đới. **B.** gió mùa cận xích đạo. **C.** xích đạo. **D.** nhiệt đới gió mùa.

**Câu 3.** Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở

**A.** Đồng bằng Bắc Bộ. **B.** Đông Bắc. **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Tây Bắc.

**Câu 4.** Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa khí hậu theo Bắc - Nam ở nước ta là

**A.** do càng vào Nam, càng gần xích đạo đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Tây Nam.

**B.** sự tăng lượng bức xạ Mặt Trời đồng thời với sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh về phía  
Nam.

**C.** sự di chuyển của dải hội tụ từ Bắc vào Nam đồng thời cùng với sự suy giảm ảnh hưởng của khối khí lạnh.

**D.** góc nhập xạ tăng, đồng thời với sự tác động mạnh mẽ của gió mùa Đông Bắc, đặc biệt từ 16°B trở vào.

**Câu 5.** Đặc điểm nào không đúng với đặc điểm tự nhiên của phần lãnh thổ phía Nam nước ta

**A.** quanh năm nóng. **B.** không có tháng nào nhiệt độ dưới 200C.

**C.** vào mùa đông có mưa phùn. **D.** có hai mùa mưa, khô rõ rệt.

**Câu 6.** Thiên nhiên vùng núi Đông Bắc khác với Tây Bắc ở điểm:

**A.** mùa hạ đến sớm, đôi khi có gió Tây, lượng mưa giảm. **B.** mùa đông bớt lạnh nhưng khô hơn.

**C.** mùa đông lạnh đến sớm hơn các vùng núi thấp. **D.** khí hậu lạnh chủ yếu do độ cao của địa hình.

**Câu 7.** Càng về phía Nam thì

**A.** nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm. **B.** biên độ nhiệt càng tăng.

**C.** nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm. **D.** nhiệt độ trung bình càng tăng.

**Câu 8.** Sự phân hóa đai địa hình: vùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo

**A.** Bắc - Nam. **B.** Đông - Tây. **C.** Sinh vật. **D.** Đất đai.

**Câu 9.** Điểm nào sau đây **không đúng** với thiên nhiên vùng biển và thềm lục địa nước ta?

**A.** Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam có đáy nông, mở rộng.

**B.** Thềm lục địa ở miền Trung thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu.

**C.** Vùng biển lớn gấp 3 lần diện tích đất liền. **D.** Đường bờ biển Nam Trung Bộ bằng phẳng.

**Câu 10.** Nhiệt độ trung bình năm phần lãnh thổ phía Bắc là (°C)

**A.** 18 - 20. **B.** 22 - 24. **C.** 24 - 26. **D.** 20 - 22.

**Câu 11.** Đặc trưng khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc là

**A.** cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh. **B.** nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.

**C.** nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. **D.** cận xích đạo gió mùa.

**Câu 12.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phần phía Nam lãnh thổ (từ 16°B trở  
vào)

**A.** về mùa khô có mưa phùn. **B.** có hai mùa mưa và khô rõ rệt.

**C.** quanh năm nóng. **D.** không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C.

**Câu 13.** Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên theo vĩ độ (Bắc - Nam) là sự phân hóa

**A.** địa hình. **B.** sinh vật. **C.** đất đai. **D.** khí hậu.

**Câu 14.** Cảnh quan thiên nhiên tiêu biểu của phần lãnh thổ phía Bắc mang sắc thái

**A.** xích đạo gió mùa. **B.** cận nhiệt gió mùa. **C.** cận xích đạo gió mùa. **D.** nhiệt đới gió mùa.

**Câu 15.** Động vật nào sau đây **không** tiêu biểu cho phần phía Nam lãnh thổ?

**A.** Thú có móng vuốt. **B.** Thú lớn (Voi, hổ, báo,...).

**C.** Thú có lông dày (gấu, chồn,...). **D.** Trăn, rắn, cá sấu.

**BÀI 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG (Tiếp theo)**

**Câu 1.** Sự phân hóa thiên nhiên giữa 2 vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc chủ yếu do

**A.** ảnh hưởng của Biển Đông. **B.** thảm thực vật.

**C.** độ cao địa hình. **D.** tác động của gió mùa với hướng của các dãy núi.

**Câu 2.** Theo cách chia hiện nay, số lượng các miền địa lí tự nhiên của nước ta là

**A.** 2 miền. **B.** 5 miền. **C.** 4 miền. **D.** 3 miền.

**Câu 3.** Sự phân hoá khí hậu theo độ cao đã tạo khả năng cho vùng nào ở nước ta trồng được nhiều loại cây từ nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới

**A.** Đồng bằng Bắc Bộ. **B.** Đông Nam Bộ. **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ

**Câu 4.** Đặc điểm khí hậu của đai nhiệt đới gió mùa chân núi là

**A.** độ ẩm cao trên 80%. **B.** tổng nhiệt độ năm trên 4500°C

**C.** mùa hạ mát mẽ. **D.** mùa hạ nóng, nhiệt độ trung bình trên 25 °C

**Câu 5.** Hệ sinh thái đặc trưng của miền cực Nam Trung Bộ là

**A.** xa van cây bụi. **B.** rừng cận nhiệt đới lá rộng.

**C.** rừng rậm nhiệt đới gió mùa thường xanh quanh năm. **D.** rừng nhiệt đới.

**Câu 6.** Khí hậu của đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đặc điểm:

**A.** mát mẻ, không có tháng nào trên 25°C. **B.** lượng mưa giảm khi lên cao.

**C.** độ ẩm giảm rất nhiều so với ở chân núi. **D.** tổng nhiệt độ năm trên 5400°C.

**Câu 7.** Khoáng sản nổi bật ở miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là

**A.** than đá và apatit. **B.** vật liệu xây dựng và quặng sắt.

**C.** thiếc và khí tự nhiên. **D.** dầu khí và bôxit.

**Câu 8.** Nét đặc trưng nổi bật nhất của lớp phủ thổ nhưỡng - sinh vật ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

**A.** có đầy đủ hệ thống các đai cao, trong đó đai rừng ôn đới trên núi từ 2600m trở lên chỉ có ở miền này.

**B.** số lượng, thành phần loài phong phú.

**C.** phân hoá đa dạng. **D.** có nhiều loài sinh vật đặc hữu bậc nhất nước tA.

**Câu 9.** Đai cao nào không có ở miền núi nước ta?

**A.** Nhiệt đới gió mùa chân núi. **B.** Nhiệt đới chân núi.

**C.** Ôn đới gió mùa trên núi. **D.** Cận nhiệt đới gió mùa trên núi

**Câu 10.** Nền tảng của mối quan hệ giữa miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ với Hoa Nam (Trung Quốc) là

**A.** khí hậu. **B.** động - thực vật. **C.** hệ thống sông ngòi. **D.** cấu trúc địa chất - kiến tạo.

**Câu 11.** Trên đai cao á nhiệt đới và ôn đới chủ yếu là các nhóm đất

**A.** nhóm đất xám và đất feralit nâu đỏ. **B.** đất feralit có mùn và nhóm đất đen.

**C.** nhóm đất đen. **D.** đất feralit có mùn và đất mùn alit.

**Câu 12.** Hệ sinh thái đặc trưng của miền tự nhiên Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là

**A.** rừng thưa nhiệt đới thứ sinh **B.** rừng thưa nhiệt đới khô lá kim

**C.** rừng nhiệt đới gió mùa rụng lá **D.** rừng rậm nhiệt đới gió mùa thường xanh quanh năm

**Câu 13.** Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

**A.** Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn. **B.** Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.

**C.** Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.

**D.** Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

**Câu 14.** Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.

**A.** Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông. **B.** Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.

**C.** Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn. **D.** Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.

**Câu 15.** Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì

**A.** miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.

**B.** nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.

**C.** miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam. **D.** địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.

**Câu 16.** Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo, vì miền này

**A.** tiếp giáp với vùng biển rộng lớn. **B.** chủ yếu có địa hình thấp.

**C.** nằm gần xích đạo. **D.** không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc

**Câu 17.** Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do

**A.** ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan (TBg) và Tín phong nửa cầu Bắc (Tm).

**B.** ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc (Tm) và khối không khí Xích đạo (Em).

**C.** ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.

**D.** ảnh hưởng của khối không khí lạnh (NPc) và khối không khí Xích đạo (Em).

**Câu 18.** Nhóm đất vốn diện tích lớn trong đai nhiệt đới gió mùa chân núi là

**A.** đất feralit vùng đồi núi thấp. **B.** đất feralit.

**C.** đất mùn núi cao. **D.** đất đồng bằng.

**Câu 19.** Đai nhiệt đới gió mùa chân núi có độ cao trung bình từ

**A.**  700 - 800m. **B.** 500 - 600m. **C.** 600 - 700m. **D.** 800 - 900m.

**BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

**Câu 1.** Để tránh làm nghèo các hệ sinh thái rừng ngập mặn, cần

**A.** quản lí chặt chẽ việc khai thác, sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

**B.** bảo vệ nguồn nước sạch chống nhiễm bẩn.

**C.** quản lí và kiểm soát các chất thải độc hại vào môi trường.

**D.** sử dụng hợp lý các vùng cửa sông, ven biển.

**Câu 2.** Hệ sinh thái phát triển mạnh ở vùng đất triều bãi cửa sông, ven biển nước ta là

**A.** thảm cỏ ngập nước. **B.** rừng ngập mặn. **C.** trảng cỏ cây bụi. **D.** rừng ngập nước.

**Câu 3.** Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là

**A.** phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**B.** cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.

**C.** đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.

**D.** đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.

**Câu 4.** Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng

**A.** gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.

**B.** có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

**C.** bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

**D.** đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

**Câu 5.** Thảm thực vật rừng Việt Nam đa dạng về kiểu hệ sinh thái vì

**A.** khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, phân hoá phức tạp với nhiều kiểu khí hậu.

**B.** vị trí nằm ở nơi giao lưu của các luồng di cư sinh vật.

**C.** địa hình đồi núi chiếm ưu thế lại phân hoá phức tạp.

**D.** sự phong phú đa dạng của các nhóm đất.

**Câu 6.** Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách

**A.** nâng cao hiệu quả sử dụng, có chế độ canh tác hợp lí.

**B.** áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác nông - lâm.

**C.** đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.

**D.** tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.

**Câu 7.** Diện tích rừng của nước ta hiện nay chủ yếu là

**A.** rừng đặc dụng. **B.** rừng giàu. **C.** rừng mới phục hồi. **D.** rừng nghèo.

**Câu 8.** Những vùng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô là

**A.** vùng đất bạc màu ở trung du Bắc Bộ. **B.** vùng đất xám phù sa cổ ở Đông Nam Bộ.

**C.** vùng núi đá vôi và vùng đất đỏ ba dan. **D.** vùng khuất gió ở tỉnh Sơn La và Mường Xén (Nghệ An).

**Câu 9.** Khu vực có tỉ lệ che phủ rừng thấp nhất của nước ta hiện nay là

**A.** Tây Bắc. **B.** Tây Nguyên. **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đông Bắc.

**Câu 10.** Diện tích đất nông nghiệp trung bình trên đầu người năm 2006 hơn (ha)

**A.** 0,3 ha. **B.** 0,4 ha. **C.** 0,1 ha. **D.** 0,2 ha.

**Câu 11.** Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là

**A.** trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010. **B.** cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.

**C.** giao đất giao rừng cho nông dân. **D.** nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.

**Câu 12.** Loài có số lượng suy giảm nhanh chóng nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** Cá. **B.** Bò sát lưỡng cư. **C.** Chim. **D.** Thú.

**Câu 13.** Để bảo vệ các loài động vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng, nước ta đã

**A.** đưa vào sách kỷ lục **B.** đưa vào kỳ quan thiên nhiên

**C.** quy định chặt chẽ việc khai tháC. **D.** ban hành ”Sách đỏ Việt Nam”

**Câu 14.** Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải

**A.** đạt độ che phủ rừng lên trên 50%.

**B.** duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.

**C.** nâng độ che phủ lên từ gần 40% lên 45% - 50% ở vùng núi lên 70% - 80%.

**D.** nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.

**Câu 15.** Tính đa dạng sinh học của sinh vật biểu hiện ở

**A.** số lượng thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý.

**B.** số lượng thành phần loài , các kiểu hệ sinh thái và các nguồn gen quý.

**C.** giàu thành phần loài, chất lượng hệ sinh thái và các nguồn gen quý.

**D.** thành phần loài có tính đa dạng, chất lượng và nhiều kiểu gen quý.

**Câu 16.** Loại hình nào sau đây **không** khuyến khích phát triển mạnh ở khu bảo tồn thiên nhiên?

**A.** Quản lí môi trường và giáo dục **B.** Bảo vệ và duy trì các loài động thực vật trong điều kiện tự nhiên

**C.** Du lịch sinh thái. **D.** Phục vụ nghiên cứu khoa học

**Câu 17.** Làm thu hẹp diện tích rừng, làm nghèo tính đa dạng của các kiểu hệ sinh thái, thành phần loài và nguồn gen, chủ yếu là do

**A.** các dịch bệnh. **B.** sự khai thác bừa bãi và phá rừng.

**C.** chiến tranh tàn phá. **D.** cháy rừng và các thiên tai khác.

**Câu 18.** Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ta ban hành lần đầu tiên vào

**A.** tháng 12 - 2003. **B.** tháng 8 - 1991. **C.** tháng 4 - 2007. **D.** tháng 1 - 1994.

**Câu 19.** Nhận định nào sau đây ***không đúng*** với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất ở nước ta ?

**A.** Diện tích đất nông nghiệp được sử dụng chiếm khoảng 28% diện tích đất tự nhiên.

**B.** Diện tích đất hoang, đồi núi trọc của nước ta ngày càng giảm mạnh.

**C.** Diện tích đất đai bị suy thoái ở nước ta vẫn còn một bộ phận diện tích lớn.

**D.** Diện tích đất lâm nghiệp có rừng ở nước ta ngày càng giảm.

**Câu 20.** Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng sản xuất

**A.** có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có.

**B.** giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho người dân.

**C.** bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

**D.** đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

**Câu 21.** Mục tiêu ban hành “sách đỏ Việt Nam” là

**A.** bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm. **B.** kiểm kê các loài động, thực vật ở Việt Nam.

**C.** bảo vệ nguồn gen động, thực vật quý hiếm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.

**D.** đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật của đất nước.

**Câu 22.** Nguyên nhân về mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh học của nước ta là

**A.** sự biến đổi thất thường của khí hậu Trái đất gây ra nhiều thiên tai.

**B.** chiến tranh tàn phá các khu rừng, các hệ sinh thái.

**C.** săn bắt, buôn bán trái phép các động vật hoang dã. **D.** ô nhiễm môi trường.

**Câu 23.** Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước trên diện rộng chủ yếu hiện nay ở nước ta là

**A.** chất thải của hoạt động du lịch. **B.** nước thải công nghiệp và đô thị.

**C.** lượng thuốc trừ sâu và hóa chất dư thừa trong hoạt động nông nghiệp.

**D.** chất thải sinh hoạt của các khu dân cư.

**Câu 24.** Trên biển Đông nước ta, vùng nào giàu có về nguồn hải sản?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Vịnh Bắc Bộ. **C.** Vùng biển Tây Nam. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 25.** Diện tích đất trống, đồi núi trọc của nước ta năm 2005 khoảng

**A.** 10 triệu ha. **B.** 3 triệu ha. **C.** trên 13 triệu ha. **D.** 5,35 triệu ha.

**Câu 26.** Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là

**A.** đất than bùn, glây hoá. **B.** đất mặn. **C.** đất phèn. **D.** đất xám bạc màu.

**Câu 27.** Đây là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học

**A.** tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.

**B.** xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

**C.** nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.

**D.** đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.

**Câu 28.** Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là

**A.** nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.

**B.** hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.

**C.** giao thông vận tải đường thuỷ phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.

**D.** việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

**Câu 29.** Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc:

**A.** Tỉnh Cần Thơ. **B.** Thành phố Hồ Chí Minh. **C.** Thành phố Hải Phòng **D.** Tỉnh Cà Mau.

**Câu 30.** Độ che phủ rừng ở nước ta năm 1943 là

**A.** 50%. **B.** 43%. **C.** 22%. **D.** 38%.

**Câu 31.** Sự suy giảm loài chủ yếu là

**A.** thú, chim, bò sát. **B.** chim, thú, cá. **C.** bò sát, chim, thú. **D.** thú, thực vật, chim.

**Câu 32.** Từ năm 1983 đến 2006, sự biến động rừng không theo xu hướng tăng lên ở

**A.** diện tích rừng tự nhiên. **B.** chất lượng rừng.

**C.** độ che phủ rừng. **D.** tổng diện tích có rừng.

**Câu 33.** Các loại cây phổ biến ở rừng ngập mặn nước ta là

**A.** đước, mắm, sú, vẹt…. **B.** đước, mắm, sú, hoàng đàn.

**C.** sú, vẹt, mắm, keo tai tượng. **D.** sú, vẹt, đước, bạch đàn chanh.

**Câu 34.** Thời gian khô hạn kéo dài từ 4 đến 5 tháng tập trung ở

**A.** ven biển cực Nam Trung Bộ. **B.** Mường Xén (Nghệ An).

**C.** thung lũng khuất gió thuộc tỉnh Sơn La (Tây Bắc). **D.** Nam Bộ và vùng thấp của Tây Nguyên.

**Câu 35.** Trong quy định về khai thác, không có điều cấm về

**A.** khai thác gỗ quý. **B.** săn bắn động vật trái phép.

**C.** dùng chất nổ đánh bắt cá. **D.** khai thác gỗ trong rừng cấm.

**Câu 36.** Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng nước ta vẫn bị suy thoái vì

**A.** diện tích rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm phần lớn.

**B.** chất lượng rừng không ngừng giảm sút.

**C.** diện tích rừng giàu và rừng phục hồi tăng lên. **D.** rừng giàu hiện nay còn rất ít.

**Câu 37.** Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta

**A.** công nghệ khai thác lạc hậu. **B.** khai thác không theo một chiến lược nhất định.

**C.** cháy rừng. **D.** chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học).

**Câu 38.** Biện pháp để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp là

**A.** ngăn chặn nạn du canh, du cư. **B.** áp dụng biện pháp nông- lâm kết hợp

**C.** thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốC. **D.** chống suy thoái và ô nhiễm đất.

**Câu 39.** Tài nguyên sinh vật nước ta có giá trị to lớn về phát triển kinh tế - xã hội, biểu hiện ở khía cạnh

**A.** là nơi lưu giữ các nguồn gen quý. **B.** tạo điều kiện cho phát triển du lịch sinh thái.

**C.** chống xói mòn đất, điều hòa dòng chảy. **D.** đảm bảo cân bằng nước, chống lũ lụt và khô hạn.

**Câu 40.** Nhân tố quyết định tính chất phong phú về thành phần loài của giới thực vật Việt Nam là

**A.** khí hậu nhiệt đới gió mùa **B.** vị trí nằm ở nơi giao lưu của các luồng di cư sinh vật

**C.** sự phong phú đa dạng của các nhóm đất **D.** địa hình đồi núi chiếm ưu thế lại phân hoá phức tạp

**Câu 41.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho môi trường nông thôn ô nhiễm là

**A.** hoạt động của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp. **B.** chất thải của các khu quần cư.

**C.** hoạt động của giao thông vận tải. **D.** hoạt động của việc khai thác khoáng sản.

**Câu 42.** Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là

**A.** tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.

**B.** dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.

**C.** chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

**D.** tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.

**Câu 43.** Theo quy hoạch, ở vùng núi dốc phải đạt độ che phủ rừng khoảng

**A.** 50-60%. **B.** 80-90%. **C.** 70-80% . **D.** 60-70%.

**Câu 44.** Vấn đề quan trọng nhất trong việc sử dụng tài nguyên nước hiện nay ở nước ta là

**A.** lũ lụt trong mùa mưa và ô nhiễm môi trường.

**B.** ô nhiễm môi trường nước và lượng nước phân bố không đều theo thời gian.

**C.** thiếu nước trong mùa khô và ô nhiễm môi trường.

**D.** lượng nước phân bố không đều giữa các mùa và các vùng.

**Câu 45.** Khu nào sau đây không nằm trong danh mục khu dự trữ sinh quyển của thế giới?

**A.** Khu dự trữ sinh quyển Xuân Thủy. **B.** Vườn quốc gia Cát Bà

**C.** Vườn quốc gia Cúc Phương. **D.** Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

**BÀI 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

**Câu 1.** Vào các tháng 10 - 12, lũ quét thường xảy ra ở các tỉnh thuộc

**A.** lưu vực sông Thao (Lào Cai, Yên Bái) **B.** suốt dải miền Trung.

**C.** lưu vực sông Cầu (Bắc Cạn, Thái Nguyên) **D.** thượng nguồn sông Đà (Sơn La, Lai Châu)

**Câu 2.** Tác hại to lớn của bão ở đồng bằng Bắc Bộ biểu hiện rõ rệt nhất ở

**A.** gió lớn. **B.** mực nước biển dâng cao làm ngập vùng ven biển .

**C.** giao thông khó khăn. **D.** diện mưa bão rộng.

**Câu 3.** Lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Bắc không nhiều như ở miền Nam là do

**A.** nguồn nước ngầm phong phú. **B.** mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**C.** có hiện tượng mưa phùn vào cuối mùa đông. **D.** được sự điều tiết hợp lí của các hồ nước.

**Câu 4.** Ở nước ta khi bão đổ bộ vào đất liền thì phạm vi ảnh hưởng rộng nhất là vùng

**A.** Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đông Bắc. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 5.** Khu vực có động đất xảy ra mạnh nhất ở nước ta là

**A.** Nam Trung Bộ. **B.** Đông Bắc. **C.** Nam Bộ. **D.** Tây Bắc.

**Câu 6.** Các vườn quốc gia sắp xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

**A.** Bến En, Ba Bể, Cát Tiên, Chư Mom Ray, Tràm Chim.

**B.** Bến En, Ba Bể, Cát Tiên, Tràm Chim, Chư Mom Ray.

**C.** Bể, Bến En, Tràm Chim, Cát Tiên, Chư Mom Ray.

**D.** Ba Bể, Bến En, Chư Mom Ray, Cát Tiên, Tràm Chim.Ba

**Câu 7.** Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam khô nóng là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên. **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Tây Bắc.

**Câu 8.** Về mặt chất lượng, rừng của nước ta được xếp vào loại rừng

**A.** rừng nghèo. **B.** rừng trung bình. **C.** rừng giàu. **D.** ít có giá trị.

**Câu 9.** Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian

**A.** cuối mùa xuân đầu mùa hè. **B.** nửa đầu mùa hè.

**C.** đầu mùa thu - đông. **D.** cuối mùa hè.

**Câu 10.** Do đặc điểm nào mà dân cư Đồng bằng sông Cửu Long phải chung sống lâu dài với lũ ?

**A.** Địa hình thấp hơn so với mực nước biển. **B.** Không có hệ thống đê ngăn lũ như đồng bằng sông Hồng.

**C.** Hằng năm, lũ về trên diện rộng. **D.** Lũ xảy ra quanh năm.

**Câu 11.** Trên toàn quốc, mùa bão diễn ra trong khoảng thời gian

**A.** từ tháng V đến tháng XI. **B.** từ tháng VI đến tháng XI.

**C.** từ tháng VII đến tháng XII. **D.** từ tháng IV đến tháng IX.

**Câu 12.** Vùng chịu ngập lụt nghiêm trọng nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải miền Trung.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 13.** Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là

**A.** xây dựng các hồ chứa nước. **B.** quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.

**C.** di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét. **D.** bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.

**Câu 14.** Số lượng các cơn bão đổ bộ vào vùng bờ biển nước ta trung bình mỗi năm là

**A.** 1 - 2 cơn. **B.** trên 10 cơn. **C.** 3 - 4 cơn. **D.** 8 - 10 cơn.

**Câu 15.** Đây là hiện tượng thường đi liền với bão:

**A.** Sóng thần. **B.** Ngập úng. **C.** Động đất. **D.** Lũ lụt.

**Câu 16.** Ngập lụt ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trong vụ

**A.** mùa. **B.** hè thu. **C.** xuân hè. **D.** đông xuân.

**Câu 17.** Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là

**A.** có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc. **B.** có mật độ dân số cao nhất nước ta.

**C.** có lượng mưa lớn nhất nước. **D.** có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.

**Câu 18.** Nguyên nhân chính gây ra ngập lụt ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** triều cường. **B.** mưa lũ. **C.** nước biển dâng . **D.** lũ nguồn.

**Câu 19.** Vùng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất nước ta hiện nay là

**A.** Đồng bằng sông Hồng **B.** Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ

**C.** Đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh **D.** Đồng bằng sông Cửu Long

**Câu 20.** So với miền Bắc, ở miền Trung lũ quét thường xảy ra

**A.** nhiều hơn. **B.** trễ hơn. **C.** ít hơn. **D.** sớm hơn.

**Câu 21.** Hậu quả lớn nhất của hạn hán là

**A.** thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt. **B.** gây ô nhiễm môi trường.

**C.** làm hạ mực nước ngầm. **D.** cháy rừng.

**Câu 22.** Ở Nam Bộ:

**A.** bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm. **B.** không có bão.

**C.** ít chịu ảnh hưởng của bão. **D.** bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa.

**Câu 23.** Ở nước ta 70% số cơn bão trong toàn mùa bão nhiều nhất vào tháng

**A.** 8. **B.** 11. **C.** 10. **D.** 9.

**Câu 24.** Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Tây Bắc. **D.** Đông Bắc.

**Câu 25.** Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là:

**A.** Các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên. **B.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Các thung lũng đá vôi ở miền Bắc. **D.** Cực Nam Trung Bộ.

**Câu 26.** Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian

**A.** vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 9 đến tháng 11.

**B.** vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 8 đến tháng 12.

**C.** vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.

**D.** vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.

**Câu 27.** Vùng có hoạt động đất mạnh nhất của nước ta là

**A.** Cực Nam Trung Bộ. **B.** Đông Bắc. **C.** Tây Bắc. **D.** Nam Bộ.

**Câu 28.** Bão thường gây sóng to cao khoảng

**A.** 10-11m. **B.** 9-10 m. **C.** 7-8 m. **D.** 8-9 m.

**Câu 29.** Loại thiên tai nào sau đây tuy mang tính chất cục bộ ở địa phương nhưng diễn ra thường xuyên và cũng gây thiệt hại lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân?

**A.** Ngập úng, lũ quét và hạn hán. **B.** Bão.

**C.** Động đất. **D.** Lốc, mưa đá, sương muối.

**Câu 30.** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với đặc điểm hoạt động của bão ở Việt Nam ?

**A.** 70% số cơn bão trong mùa tập trung vào các tháng VIII, IX, X.

**B.** Mùa bão chậm dần từ Nam ra Bắc.

**C.** Trung bình mỗi năm có 3 đến 4 cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta.

**D.** Mùa bão bắt đầu từ tháng VI và kết thúc vào tháng XI.

**Câu 31.** Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là

**A.** củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.

**B.** có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

**C.** thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão. **D.** sơ tán dân đến nơi an toàn.

**Câu 32.** Biện pháp phòng tránh bão có hiệu quả nhất hiện nay là

**A.** có các biện pháp phòng tránh hợp lý khi bão đang hoạt động.

**B.** tăng cường các thiết bị nhằm dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của bão.

**C.** củng cố đê chắn sóng vùng ven biển. **D.** huy động sức dân phòng tránh bão.

**Câu 33.** Khu vực từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, thời gian có nhiều bão là

**A.** từ tháng 6 đến tháng 10. **B.** từ tháng 10 đến tháng 12.

**C.** từ tháng 8 đến tháng 10. **D.** từ tháng 10 đến tháng 11.

**Câu 34.** Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu ngập lụt là

**A.** có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển.

**B.** mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.

**C.** sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh.

**D.** nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh, nhiều.

**Câu 35.** Ngập lụt thường xảy ra vào

**A.** mùa hè . **B.** mùa thu. **C.** mùa đông. **D.** mùa mưa bão.

**Câu 36.** Thiên tai nào sau đây không phải là hệ quả của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa lớn tập trung vào mùa mưa ở nước ta?

**A.** Ngập lụt. **B.** Hạn hán **C.** Động đất. **D.** Lũ quét.

**Câu 37.** Đây là đặc điểm của bão ở nước ta

**A.** Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16ºB. **B.** Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.

**C.** Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam. **D.** Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.

**Câu 38.** Để đảm bảo vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường, chúng ta phải nâng độ che phủ rừng cả nước lên khoảng

**A.** 30 - 35%. **B.** 40 - 45%. **C.** 35 - 40%. **D.** 45 - 50%.

**Câu 39.** Ở miền Trung, lũ quét thường xảy ra vào thời gian

**A.** từ tháng X đến tháng XII. **B.** từ tháng IX đến tháng XII.

**C.** từ tháng X đến tháng XI. **D.** từ tháng IX đến tháng XI.

**Câu 40.** Nguyên nhân làm cho đồng bằng duyên hải miền Trung ngập trên diện rộng là

**A.** có nhiều đầm phá làm chậm việc thoát nước sông ra biển.

**B.** mực nước biển dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.

**C.** sông ngắn, dốc, tập trung nước nhanh. **D.** nước do mưa lớn trên nguồn dồn nhanh và nhiều.

**Câu 41.** Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh :

**A.** Sơn La và Lai Châu. **B.** Quảng Bình và Quảng Trị.

**C.** Ninh Thuận và Bình Thuận. **D.** Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.

**Câu 42.** Mùa bão ở nước ta từ tháng

**A.** 6 - 11. **B.** 5 - 12. **C.** 5 - 10. **D.** 7 - 12.

**Câu 43.** Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng  
sông Cửu Long vì

**A.** mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

**B.** địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.

**C.** lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.

**D.** lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.

**Câu 44.** Trong số các loại đất phải cải tạo của nước ta hiện nay, loại đất chiếm diện tích lớn nhất là

**A.** đất glây và đất than bùn. **B.** đất mặn và cát biển. **C.** đất xám bạc màu. **D.** đất phèn.

**Câu 45.** Vùng bờ biển nước ta có tần suất bão đổ bộ vào nhiều nhất là

**A.** từ Nghệ An đến Quảng Trị. **B.** từ Quảng trị đến Khánh Hoà.

**C.** từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Hà Tiên. **D.** từ Móng Cái đến Thanh Hoá.

**Câu 46.** Hiện tượng ngập lụt ở Bắc Trung Bộ và một số bộ phận của Nam Trung Bộ thường diễn ra vào khoảng thời gian

**A.** từ tháng VII - X. **B.** từ tháng IX- X. **C.** từ tháng VI - X. **D.** từ tháng VII - X.

**Câu 47.** Vùng thường xảy ra lũ quét là

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Vùng núi phía Bắc.

**Câu 48.** Vùng chịu thiệt hại nặng nề nhất của bão ở nước ta là

**A.** đồng bằng sông Cửu Long. **B.** ven biển Đông Nam Bộ.

**C.** ven biển Đông Bắc Bắc Bộ. **D.** ven biển miền Trung.

**Câu 49.** Giải pháp chống xói mòn trên đất dốc ở vùng đồi núi là

**A.** đẩy mạnh mô hình kinh tế trang trại.

**B.** áp dụng tổng thể các biện pháp thuỷ lợi, canh tác nông - lâm nghiệp.

**C.** phát triển mô hình kinh tế hộ gia đình. **D.** đẩy mạnh việc trồng cây lương thực.

**Câu 50.** Để phòng chống khô hạn lâu dài, cần

**A.** tăng cường trồng và bảo vệ rừng . **B.** bố trí nhiều trạm bơm nước.

**C.** xây dựng các công trình thủy lợi hợp lý. **D.** thực hiện kĩ thuật canh tác trên đất dốC.

**Câu 51.** Vùng nào dưới đây ở nước ta hầu như không xảy ra động đất ?

**A.** Ven biển Nam Trung Bộ. **B.** Vùng Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Vùng Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 52.** Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian

**A.** từ tháng 6 đến tháng 10. **B.** từ tháng 7 đến tháng 11.

**C.** từ tháng 4 đến tháng 8. **D.** từ tháng 5 đến tháng 9.

**Câu 53.** Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì

**A.** do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.

**B.** lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.

**C.**  mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

**D.** lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.

**BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ**

**Câu 1.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đông Nam Bộ. **C.** Tây Bắc. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 2.** Nguyên nhân cơ bản làm Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** lịch sử định cư sớm hơn. **B.** giao thông thuận tiện hơn.

**C.** khí hậu thuận lợi hơn. **D.** đất đai màu mỡ, phì nhiêu hơn.

**Câu 3.** Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

**A.** trước đây chúng ta chưa chú trọng vấn đề này.

**B.** các dân tộc ít người đóng vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng.

**C.** sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch đáng kể, mức sống của bộ phận dân tộc ít người thấp.

**D.** một số dân tộc ít người có những kinh nghiệm sản xuất quí báu.

**Câu 4.** Năm 2005, dân số nước ta tăng khoảng 83,2 triệu người, gia tăng dân số tự nhiên là 1,35%, sự gia tăng cơ học không đáng kể. Thời gian tăng dân số gấp đôi sẽ là

**A.** khoảng 25 năm. **B.** Khoảng 52 năm. **C.** khoảng 61,5 năm. **D.** khoảng 15 năm.

**Câu 5.** Đông Bắc có mật độ dân số gấp Tây Bắc (lần)

**A.** 2,8. **B.** 2,0. **C.** 2,1. **D.** 1,7.

**Câu 6.** Các vùng có mật độ dân số cao hơn mật độ trung bình cả nước là

**A.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ

**B.** Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ

**D.** Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ

**Câu 7.** Nhóm tuổi có mức sinh cao nhất ở nước ta là

**A.** từ 35 tuổi đến 40 tuổi. **B.** từ 18 tuổi đến 24 tuổi.

**C.** từ 30 tuổi đến 35 tuổi. **D.** từ 24 tuổi đến 30 tuổi.

**Câu 8.** Biểu hiện rõ nhất của cơ cấu dân số trẻ của nước ta là

**A.** dưới tuổi lao động chiếm 33,1% dân số. **B.** lực lượng lao động chiến 59,3% dân số.

**C.** trên tuổi lao động chỉ chiếm 7,6% dân số **D.** tỉ lệ tăng dân vẫn còn cao.

**Câu 9.** Gia tăng dân số tự nhiên được tính bằng

**A.** tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử cộng với số người nhập cư. **B.** tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.

**C.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng cơ giới.

**D.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

**Câu 10.** Dân tộc Kinh chiếm (%) (2005).

**A.** 84,2. **B.** 87,2. **C.** 85,2. **D.** 86,2.

**Câu 11.** Đây là hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ

**A.** khó hạ tỉ lệ tăng dân. **B.** những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

**C.** gây sức ép lên vấn đề giải quyết việc làm. **D.** gánh nặng phụ thuộc lớn.

**Câu 12.** Mật độ dân số ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 là (người/km²)

**A.** 430. **B.** 511. **C.** 429. **D.** 1225.

**Câu 13.** Trong điều kiện nền kinh tế của nước ta hiện nay, với số dân đông và gia tăng nhanh sẽ dẫn đến

**A.** nguồn lao động dồi dào. **B.** chất lượng cuộc sống người dân được nâng cao.

**C.** tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức. **D.** giải quyết việc làm khó khăn.

**Câu 14.** Số dân trong độ tuổi lao động của nước ta chiếm

**A.** khoảng 30% dân số. **B.** trên 60% dân số. **C.** dưới 70% dân số. **D.** khoảng 50% dân số.

**Câu 15.** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng xấu đến

**A.** việc phát triển giáo dục và y tế. **B.** khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

**C.** vấn đề giải quyết việc làm. **D.** nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 16.** Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi nhằm

**A.** hạ tỉ lệ tăng dân ở khu vực này. **B.** phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

**C.** tăng dần tỉ lệ dân thành thị trong cơ cấu dân số.

**D.** phát huy truyền thống sản xuất của các dân tộc ít người.

**Câu 17.** Tỉ lệ dân số ở nông thôn nước ta hiện nay vào khoảng

**A.** 61,5%. **B.** 73,1% **C.** 55% . **D.** 75,0%.

**Câu 18.** Mật độ dân số ở đồng bằng sông Hồng so với mật độ dân số ở Tây Bắc gấp (lần)

**A.** 17,8. **B.** 17,6. **C.** 17,9. **D.** 17,7.

**Câu 19.** Độ tuổi từ 60 trở lên có xu hướng tăng là do

**A.** tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm đáng kể. **B.** tuổi thọ trung bình thấp.

**C.** hệ quả của tăng dân số những năm trước kia **D.** mức sống được nâng cao.

**Câu 20.** Năm 2005, dân số nước ta tăng khoảng 83 triệu người, tỉ lệ tăng dân là 1,3%, Nếu tỉ lệ này không đổi thì dân số nước ta đạt 166 triệu vào năm

**A.** 2059. **B.** 2050. **C.** 2069. **D.** 2133.

**Câu 21.** Gia tăng dân số được tính bằng

**A.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên và cơ học. **B.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cộng với tỉ lệ xuất cư.

**C.** tỉ suất sinh cộng với tỉ lệ chuyển cư. **D.** tỉ suất sinh trừ tỉ suất tử.

**Câu 22.** Dân số thành thị của nước ta năm 2005 là (%)

**A.** 26. **B.** 26,9. **C.** 25,8. **D.** 27.

**Câu 23.** Ở nước ta tỉ lệ gia tăng dân số giảm nhưng quy mô dân số vẫn ngày càng lớn là do

**A.** công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình triển khai chưa đồng bộ. **B.** Ddân số đông.

**C.** cấu trúc dân số trẻ. **D.** dân số già.

**Câu 24.** Số dân nông thôn của nước ta năm 2005 là (%)

**A.** 74,2. **B.** 79,2. **C.** 75,8. **D.** 73,1.

**Câu 25.** Dân số nước ta năm 2006 là (nghìn người)

**A.** 84256. **B.** 84356. **C.** 84456 **D.** 84156.

**Câu 26.** Vùng có số dân thấp nhất hiện nay của nước ta là:

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 27.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ dân số nước ta thuộc loại trẻ (năm 2005)?

**A.** từ 0 đến 14 tuổi 24,7%, từ 15 đến 59 tuổi 64,3%, 60 tuổi trở lên 11%

**B.** từ 0 đến 14 tuổi 27%, từ 15 đến 59 tuổi 64%, 60 tuổi trở lên 9%

**C.** từ 0 đến 14 tuổi 24,9%, từ 15 đến 59 tuổi 65,1%, 60 tuổi trở lên 10,0%

**D.** từ 0 đến 14 tuổi 29,4%, từ 15 đến 59 tuổi 56,6%, 60 tuổi trở lên 14%

**Câu 28.** Người Việt Nam ở nước ngoài tập trung nhiều nhất ở các quốc gia và khu vực là

**A.** châu Âu, Ôxtrâylia, Trung Á. **B.** Bắc Mĩ, châu Âu, Ôxtrâylia.

**C.** Bắc Mĩ, Ôxtrâylia, Đông Á. **D.** Bắc Mĩ, châu Âu, Nam Á.

**Câu 29.** Ở nước ta, việc đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du và miền núi và phát triển công nghiệp nông thôn nhằm

**A.** giải quyết nhu cầu việc làm của xã hội. **B.** phân bố lại dân cư.

**C.** khai thác tài nguyên và sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

**D.** nâng cao tỉ lệ dân thành thị.

**Câu 30.** Trong cơ cấu nhóm tuổi của tổng dân số nước ta xếp thứ tự từ cao xuống thấp là

**A.** ngoài độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.

**B.** trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động.

**C.** trong độ tuổi lao động, dưới độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.

**D.** dưới độ tuổi lao động, trong độ tuổi lao động, ngoài độ tuổi lao động.

**Câu 31.** Hiện nay, dân số nước ta có tỉ suất sinh tương đối thấp là do

**A.** thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình. **B.** số người quá độ tuổi sinh đẻ ít.

**C.** đời sống nhân dân khó khăn. **D.** xu hướng sống độc thân ngày càng phổ biến.

**Câu 32.** Vùng có mật độ dân số cao nhất cả nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Duyên hải miền Trung.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 33.** Việc phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trên phạm vi cả nước là rất cần thiết vì

**A.** dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.

**B.** tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta hiện còn cao.

**C.** sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lí.

**D.** nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 34.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta còn thấp, nguyên nhân chính là do

**A.** nước ta không có nhiều thành phố lớn. **B.** dân ta thích sống ở nông thôn hơn vì mức sống thấp.

**C.** kinh tế chính của nước ta là nông nghiệp thâm canh lúa nước.

**D.** trình độ phát triển công nghiệp của nước ta chưa cao.

**Câu 35.** Mật độ dân số nước ta năm 2006 đạt khoảng

**A.** 254 người/km2. **B.** 242 người/km2. **C.** 222 người/km2. **D.** 232 người/km2.

**Câu 36.** Trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, dân tộc Việt (Kinh) chiếm khoảng

**A.** 82% dân số cả nước. **B.** 80% dân số cả nước. **C.** 84% dân số cả nước. **D.** 86% dân số cả nước.

**Câu 37.** Dân số nước ta đang có xu hướng

**A.** già hóa. **B.** bão hòa. **C.** trẻ hóa. **D.** phục hồi.

**Câu 38.** Để thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, cần quan tâm trước hết đến

**A.** các vùng nông thôn và các bộ phận của dân cư.

**B.** vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, biên giới hải đảo.

**C.** vùng có nhiều trung tâm công nghiệp phát triển.

**D.** các vùng nông nghiệp lúa nước độc canh, năng suất thấp.

**Câu 39.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất là

**A.** Tây Nguyên. **B.** Cực Nam Trung Bộ. **C.** Tây Bắc. **D.** Đông Bắc.

**Câu 40.** Thành phần dân tộc của Việt Nam phong phú và đa dạng là do

**A.** có nền văn hóa đa dạng, giàu bản sắc dân tộc. **B.** tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

**C.** loài người định cư khá sớm. **D.** nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.

**Câu 41.** Nhận định nào sau đây ***không đúng*** với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta ?

**A.** Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

**B.** Dân cư phân bố không đồng đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.

**C.** Tây Nguyên là vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta hiện nay.

**D.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao.

**Câu 42.** Trong số 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, dân số nước ta đứng thứ

**A.** 12. **B.** 11. **C.** 13 **D.** 10.

**Câu 43.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta năm 2009 là (%)

**A.** 27,5. **B.** 29,6. **C.** 26,9. **D.** 28.

**Câu 44.** Gia tăng dân số tự nhiên ở nước ta cao nhất là thời kì

**A.** từ 1943 đến 1954. **B.** từ 1970 đến 1975. **C.** từ 1960 đến 1970. **D.** từ 1954 đến 1960.

**Câu 45.** Hai quốc gia Đông Nam Á có dân số đông hơn nước ta là

**A.** In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. **B.** In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.

**C.** In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin. **D.** In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

**Câu 46.** Tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi những năm gần đây dẫn đến

**A.** gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng ở nước ta

**B.** các vùng xuất cư thiếu hụt lao động

**C.** làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư

**D.** tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm

**Câu 47.** Trung du và miền núi nước ta có mật độ dân số thấp hơn vùng đồng bằng chủ yếu là vì

**A.** nguồn lao động ít hơn. **B.** điều kiện kiện tự nhiên khó khăn hơn.

**C.** kinh tế - xã hội còn chậm phát triển. **D.** lịch sử định cư sớm hơn.

**Câu 48.** Xu hướng thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thể hiện ở:

**A.** Dân số nông thôn giảm , dân số thành thị không đổi

**B.** Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn giảm

**C.** Dân số thành thị giảm, dân số nông thôn tăng

**D.** Dân số thành thị tăng, dân số nông thôn không đổi

**Câu 49.** Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta năm 2005 (%) là

**A.** 1,33. **B.** 1,31. **C.** 1,32. **D.** 1,30.

**Câu 50.** Gia tăng tự nhiên dân số nước ta từ giữa thế kỷ XX trở về trước thấp là do

**A.** tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao. **B.** tỉ suất tăng cơ học thấp.

**C.** tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp. **D.** tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cũng cao.

**Câu 51.** Hiện tượng bùng nổ dân số của nước ta xảy ra vào

**A.** cuối thế kỉ XIX. **B.** đầu thế kỉ XXI. **C.** đầu thế kỉ XX. **D.** cuối thế kỉ XX.

**Câu 52.** So với số dân trên lãnh thổ toàn quốc, dân số tập trung ở đồng bằng chiếm (%)

**A.** 80. **B.** 75. **C.** 70. **D.** 85.

**Câu 53.** Nguyên nhân lớn nhất làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện

**A.** công tác kế hoạch hóa gia đình **B.** pháp lệnh dân số.

**C.** chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình **D.** việc giáo dục dân số.

**Câu 54.** Số dân tăng trung bình ở nước ta hàng năm vào khoảng

**A.** 0,5 triệu người. **B.** 2,0 triệu người. **C.** 1,0 triệu người. **D.** 1,5 triệu người.

**Câu 55.** Trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta xếp thứ 3 sau

**A.** In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. **B.** In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.

**C.** In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin. **D.** In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

**Câu 56.** Dân tộc có số dân đông thứ 2 sau dân tộc Việt (Kinh) là

**A.** Khơ me. **B.** Tày. **C.** Thái. **D.** Mường.

**Câu 57.** Sự gia tăng dân số nhanh hiện nay ở nước ta đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc

**A.** khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. **B.** mở rộng thị trường tiêu thụ.

**C.** cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân. **D.** phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 58.** Số dân tộc hiện sinh sống ở nước ta là

**A.** 52. **B.** 54. **C.** 53. **D.** 51.

**Câu 59.** Vấn đề mà Đảng và Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm đến đồng bào các dân tộc là

**A.** các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.

**B.** phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

**C.** sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

**D.** mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

**Câu 60.** Mật độ dân số trung bình của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bằng nhân tố

**A.** tính chất của nền kinh tế. **B.** trình độ phát triển kinh tế.

**C.** điều kiện tự nhiên. **D.** lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 61.** Đặc điểm nổi bật về dân số của nước ta là

**A.** dân số nước ta trẻ. **B.** dân số đông, tỉ suất tăng cơ học cao.

**C.** dân cư phân bố đồng đều. **D.** tỉ suất tử cao, tỉ suất sinh thấp.

**Câu 62.** Vấn đề nào sau đây ***không phải*** là sức ép của dân số lên chất lượng cuộc sống ?

**A.** Cung cấp lương thực, thực phẩm. **B.** Vấn đề không gian cư trú.

**C.** GDP bình quân theo đầu người. **D.** Phát triển văn hoá, y tế, giáo dục.

**Câu 63.** Hậu quả lớn nhất của việc phân bố dân cư không hợp lí là

**A.** gây lãng phí nguồn lao động. **B.** khó khăn cho việc khai thác tài nguyên.

**C.** giải quyết vấn đề việc làm **D.** ô nhiễm môi trường.

**Câu 64.** Quy mô dân số của nước ta năm 2006 vào khoảng

**A.** 86,1 triệu người. **B.** 80,3 triệu người. **C.** 76,3 triệu người. **D.** 84,1 triệu người.

**Câu 65.** Gia tăng dân số tự nhiên là

**A.** tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô **B.** tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học

**C.** tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học **D.** hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô,

**Câu 66.** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với đặc điểm dân cư nước ta ?

**A.** Gia tăng dân số giảm nhanh, cơ cấu dân số trẻ.

**B.** Dân số có sự biến đổi nhanh chóng về cơ cấu nhóm tuổi.

**C.** Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc. **D.** Dân cư phân bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn.

**Câu 67.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng

**A.** thấp so với mức mức trung bình của thế giới. **B.** ngày càng giảm.

**C.** ngày càng tăng. **D.** giữ nguyên và ít biến động.

**BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Câu 1.** Lao động nước ta chủ yếu tập trung vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp vì

**A.** các ngành này có cơ cấu đa dạng, trình độ sản xuất cao.

**B.** thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất ở nông thôn.

**C.** tỉ lệ lao động thủ công còn cao, sử dụng công cụ thô sơ vẫn còn phổ biến.

**D.** sử dụng nhiều máy móc trong sản xuất.

**Câu 2.** Cơ cấu sử dụng lao động nước ta có sự thay đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây chủ yếu là do

**A.** năng suất lao động nâng cao. **B.** chuyển dịch hợp lí cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

**C.** số lượng và chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.

**D.** tác động của Cách mạng khoa học - kĩ thuật và quá trình đổi mới.

**Câu 3.** Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, thì phương hướng trước tiên là

**A.** Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. **B.** Lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.

**C.** Có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí ngay từ bậc phổ thông.

**D.** Mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.

**Câu 4.** Theo thống kê năm 2005, lao động đã qua đào tạo so với lao động chưa qua đào tạo chiếm

**A.** 1/3. **B.** 1/2. **C.** 1/4 . **D.** 1/5.

**Câu 5.** Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là :

**A.** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. **B.** Khôi phục phát triển các ngành nghề thủ công.

**C.** Tiến hành thâm canh, tăng vụ. **D.** Phát triển kinh tế hộ gia đình.

**Câu 6.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay ?

**A.** Tỉ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn khu vực nông thôn.

**B.** Lao động thiếu việc làm tập trung ở thành thị nhiều hơn khu vực nông thôn.

**C.** Nền kinh tế nước ta mỗi năm tạo thêm được khoảng 1,5 triệu việc làm.

**D.** Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn đang là vấn đề đáng lo ngại hiện nay ở nước ta.

**Câu 7.** Trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì lực lượng lao động trong các khu vực kinh tế ở nước ta sẽ chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư.

**B.** giảm dần tỉ trọng lao động trong khu vực dịch vụ.

**C.** tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực sản xuất công nghiệp, xây dựng.

**D.** tăng dần tỉ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

**Câu 8.** Việc tập trung lao động quá đông ở đồng bằng có tác dụng

**A.** tạo thuận lợi cho việc phát triển các ngành có kĩ thuật cao.

**B.** gây cản trở cho việc bố trí, sắp xếp, giải quyết việc làm.

**C.** giảm bớt tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm ở miền núi.

**D.** tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở đồng bằng rất lớn.

**Câu 9.** Đặc tính nào sau đây không đúng hoàn toàn với lao động nước ta?

**A.** Có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao.

**B.** Có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư phong phú.

**C.** Cần cù, sáng tạo. **D.** Có khả năng tiếp thu, vận dụng khoa học kĩ thuật nhanh.

**Câu 10.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay là

**A.** đa dạng hoá các hoạt động kinh tế ở nông thôn. **B.** tập trung thâm canh và tăng vụ.

**C.** ra thành phố tìm kiếm việc làm. **D.** phát triển ngành thủ công nghiệp ở nông thôn.

**Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây *không đúng* với cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế ở nước ta ?

**A.** Lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước có xu hướng ngày càng giảm.

**B.** Lao động tập trung chủ yếu trong khu vực kinh tế Nhà nước.

**C.** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta ngày càng tăng tỉ trọng.

**D.** Số lao động trong khu vực ngoài Nhà nước tương đối ổn định và luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

**Câu 12.** Năm 2005, chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong tổng số lao động của cả nước là khu vực

**A.** dịch vụ. **B.** kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** công nghiệp, xây dựng. **D.** nông, lâm, ngư.

**Câu 13.** Phương hướng giải quyết việc làm đối với khu vực thành thị là

**A.** xây dựng nhiều nhà máy lớn với quy trình công nghệ tiên tiến, cần nhiều lao động.

**B.** xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, kĩ thuật tiên tiến, cần nhiều lao động.

**C.** xây dựng nhiều nhà máy với quy mô nhỏ, cần nhiều lao động phổ thông.

**D.** xuất khẩu lao động.

**Câu 14.** Trong những năm tiếp theo chúng ta nên ưu tiên đào tạo lao động có trình độ :

**A.** Đại học và trên đại học. **B.** Trung cấp. **C.** Công nhân kĩ thuật. **D.** Cao đẳng.

**Câu 15.** So với tổng số dân, dân số hoạt động kinh tế của nước ta hiện nay chiếm khoảng

**A.** 60% dân số. **B.** 50% dân số. **C.** 70% dân số. **D.** 40% dân số.

**Câu 16.** *"Thực hiện đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương, chú ý thích đáng đến hoạt động các ngành dịch vụ"* là phương hướng giải quyết việc làm ở

**A.** vùng đô thị nước ta. **B.** vùng nông thôn nước ta.

**C.** vùng miền núi nước ta. **D.** vùng trung du nước ta.

**Câu 17.** Chất lượng nguồn lao động nước ta ngày càng được nâng cao là nhờ

**A.** số lượng lao động làm việc trong các công ti liên doanh tăng lên.

**B.** phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

**C.** những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

**D.** mở thêm nhiều trung tâm đào tạo, hướng nghiệp.

**Câu 18.** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với nguồn lao động nước ta hiện nay ?

**A.** Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao.

**B.** Cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế của nước ta hiện nay có sự chuyển biến nhanh chóng và mạnh mẽ.

**C.** Lao động có kinh nghiệm sản xuất, nhất là trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

**D.** Nguồn lao động của nước ta rất dồi dào.

**Câu 19.** Đây là khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng lại tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta.

**A.** Quốc doanh. **B.** Xây dựng.

**C.** Có vốn đầu tư nước ngoài. **D.** Ngư nghiệp.

**Câu 20.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

**A.** phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị.

**B.** xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**C.** phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**D.** hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**Câu 21.** Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

**A.** việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

**B.** thanh niên nông thôn đã bỏ ra thành thị tìm việc làm.

**C.** việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

**D.** chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

**Câu 22.** Vấn đề tạo việc làm ở khu vực nông thôn có vị trí vô cùng quan trọng, bởi tỉ lệ lao động làm nông nghiệp và dân cư ở nông thôn của nước ta năm 2005 lần lượt là

**A.** 63,1% và 80,5%. **B.** 60,3% và 75,8%. **C.** 57,3% và 73,1%. **D.** 58,8% và 74,2%.

**Câu 23.** Lao động trong khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có xu hướng tăng về tỉ trọng, đó là do

**A.** nhà nước đầu tư phát triển mạnh vào các vùng nông nghiệp hàng hóa.

**B.** cơ chế thị trường đang phát huy tác dụng tốt.

**C.** sự yếu kém trong khu vực kinh tế Nhà nước. **D.** luật đầu tư thông thoáng.

**Câu 24.** Phân công lao động xã hội của nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do :

**A.** năng suất lao động thấp, quỹ thời gian lao động chưa sử dụng hết. **B.** tỉ lệ thất nghiệp còn cao.

**C.** còn lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng. **D.** cơ chế quản lí còn bất cập.

**Câu 25.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là

**A.** công nghiệp. **B.** nông, lâm nghiệp. **C.** xây dựng. **D.** thuỷ sản.

**Câu 26.** Trong cơ cấu lao động có việc làm theo thống kê năm 2005, lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về

**A.** dịch vụ **B.** công nghiệp - xây dựng.

**C.** công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. **D.** nông - lâm - ngư nghiệp.

**Câu 27.** Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trung bình của cả nước năm 2005 lần lượt là (%)

**A.** 8,1 và 2,1. **B.** 8,1 và 1,1. **C.** 5,3 và 2,1. **D.** 2,1 và 8,1.

**Câu 28.** Lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta (năm 2005) vào khoảng

**A.** 50%. **B.** 41%. **C.** 31%. **D.** 25%.

**Câu 29.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ

**A.** tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**B.** việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

**C.** việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

**D.** những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

**Câu 30.** Bình quân mỗi năm, nguồn lao động nước ta tăng thêm khoảng:

**A.** hơn 1 triệu người. **B.** hơn 2 triệu người. **C.** gần 1 triệu người. **D.** hơn nửa triệu người.

**Câu 31.** Vùng có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất là

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 32.** Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực

**A.** công nghiệp - xây dựng **B.** dịch vụ. **C.** công nghiệp - dịch vụ. **D.** nông - lâm - ngư nghiệp

**Câu 33.** Đặc điểm *không đúng* về chất lượng nguồn lao động của nước ta là

**A.** có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. **B.** cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

**C.** có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

**D.** chất lượng nguồn lao động đang ngày càng được nâng lên.

**Câu 34.** Mặt hạn chế lớn nhất của nguồn lao động nước ta hiện nay là

**A.** số lượng quá đông đảo. **B.** tỉ lệ người lớn biết chữ không cao.

**C.** thể lực và trình độ chuyên môn còn hạn chế. **D.** tập trung chủ yếu ở nông thôn.

**Câu 35.** Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở

**A.** Nông thôn. **B.** Miền núi. **C.** Đồng bằng. **D.** Thành thị.

**Câu 36.** Vùng có tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thấp hơn mức trung bình của cả nước là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ. **C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ

**Câu 37.** Phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lí lao động ở nước ta là

**A.** tăng cường hợp tác liên, kết để thu vốn đầu tư nước ngoài. **B.** phân bố lại dân cư và nguồn lao động

**C.** kết hợp linh hoạt tất cả các phương án trên theo từng địa phương.

**D.** đa dạng hoá các hoạt động sản xuất

**Câu 38.** Hằng năm lao động nước ta tăng lên (triệu người)

**A.** 1,3 **B.** 1,2. **C.** 1,1. **D.** 1,0.

**Câu 39.** Lao động phổ thông tập trung quá đông ở khu vực thành thị sẽ

**A.** có điều kiện để phát triển các ngành dịch vụ. **B.** giải quyết được nhu cầu việc làm ở các đô thị lớn.

**C.** có điều kiện để phát triển các ngành công nghệ cao. **D.** khó bố trí, xắp xếp và giải quyết việc làm.

**Câu 40.** Năm 2005, số dân hoạt động kinh tế của nước ta là (triệu người)

**A.** 41,52. **B.** 42,53. **C.** 43,51. **D.** 43,52.

**Câu 41.** Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng

**A.** lao động thành thị tăng. **B.** lao động nông thôn không tăng.

**C.** lao động thành thị giảm. **D.** lao động nông thôn tăng.

**Câu 42.** Trong cơ cấu lao động có việc làm đã qua đào tạo (2005), chiếm tỉ lệ cao nhất là lao động

**A.** có chứng chỉ nghề sơ cấp. **B.** trung học chuyên nghiệp.

**C.** thạc sĩ, tiến sĩ. **D.** cao đẳng, đại học và trên đại học.

**Câu 43.** Ở nước ta, tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực

**A.** đồng bằng. **B.** miền núi. **C.** nông thôn. **D.** trung du.

**Câu 44.** Nguyên nhân cơ bản khiến tỉ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn nước ta còn khá cao là do

**A.** tính chất mùa vụ của sản xuất nông nghiệp, nghề phụ kém phát triển.

**B.** thu nhập của người nông dân thấp, chất lượng cuộc sống không cao.

**C.** cơ sở hạ tầng ở nông thôn, nhất là mạng lưới giao thông kém phát triển.

**D.** ngành dịch vụ kém phát triển.

**Câu 45.** Ở nước ta, tỉ lệ thất nghiệp tương đối cao là ở khu vực

**A.** đồng bằng. **B.** miền núi. **C.** thành thị. **D.** nông thôn.

**Câu 46.** Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì

**A.** nước ta đang thực hiện nền kinh tế mở, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

**B.** tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

**C.** kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

**D.** khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

**Câu 47.** Cơ cấu sử dụng lao động nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng lao động của công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

**B.** giảm tỉ trọng lao động của ngành công nghiệp - xây dựng.

**C.** giảm tỉ trọng lao động của các ngành dịch vụ.

**D.** tăng tỉ trọng lao động của ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 48.** Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì

**A.** tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

**B.** số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.

**C.** nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

**D.** nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

**Câu 49.** Đặc điểm *không đúng* về nguồn lao động của nước ta hiện nay là

**A.** ở các thành phố lớn lực lượng lao động có trình độ đã đáp ứng được nhu cầu trong khi ở nông thôn vẫn thiếu nhiều.

**B.** lực lượng lao động có trình độ còn mỏng.

**C.** chất lượng lao động nước ta chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại.

**D.** có chất lượng ngày càng nâng cao.

**Câu 50.** Hiện nay, lực lượng lao động của nước ta đang chuyển từ khu vực kinh tế Nhà nước sang

**A.** khu vực dịch vụ. **B.** khu vực ngoài Nhà nước.

**C.** khu vực công nghiệp, xây dựng. **D.** khu vực nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 51.** Thu nhập bình quân của người lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới là do

**A.** năng suất lao động thấp. **B.** lao động nước ta chỉ chuyên sâu một nghề.

**C.** phần lớn lao động làm trong ngành dịch vụ. **D.** đa số hoạt động trong các ngành tiểu thủ công nghiệp.

**Câu 52.** Lao động nước ta hiện nay chủ yếu tập trung vào các ngành

**A.** dịch vụ. **B.** nông, lâm, ngư nghiệp. **C.** công nghiệp. **D.** xây dựng.

**Câu 53.** Dòng người chuyển cư tạm thời từ nông thôn ra thành thị xuất phát chủ yếu từ động cơ

**A.** lối sống ở nông thôn đơn điệu. **B.** tình cảm gắn bó với nông thôn đã giảm sút.

**C.** hiểu biết hơn về thành thị. **D.** sử dụng thời gian nông nhàn để có thêm thu nhập.

**Câu 54.** Đây không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn

**A.** đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

**B.** thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

**C.** phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**D.** coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển nền kinh tế hàng hoá.

**Câu 55.** Trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế (thống kê năm 2005), lao động chiếm tỉ trọng lớn nhất thuộc về khu vực

**A.** kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. **B.** kinh tế Nhà nước.

**C.** kinh tế ngoài Nhà nước. **D.** kinh tế Nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 56.** Nguyên nhân *không* dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành và theo thành phần kinh tế trong thời gian qua là

**A.** chất lượng cuộc sống không ngừng được cải thiện.

**B.** chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá.

**C.** sự phát triển của khoa học kĩ thuật. **D.** chính sách của Nhà nước.

**Câu 57.** Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là (%)

**A.** 9,3. **B.** 4,5. **C.** 5,3. **D.** 1,1.

**Câu 58.** Vùng có tỉ lệ thất nghiệp làm thấp hơn mức trung bình của cả nước là

**A.** Tây Nguyên. **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA**

**Câu 1.** Quá trình đô thị hoá của nước ta 1954 - 1975 có đặc điểm

**A.** phát triển rất mạnh trên cả hai miền.

**B.** quá trình đô thị hoá bị chửng lại do chiến tranh.

**C.** hai miền phát triển theo hai xu hướng khác nhau.

**D.** Mmền Bắc phát triển nhanh trong khi miền Nam bị chững lại.

**Câu 2.** Đây là một nhược điểm lớn của đô thị nước ta làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế

**A.** Có quy mô, diện tích và dân số không lớn. **B.** Phân bố tản mạn về không gian địa lí.

**C.** Nếp sống xen lẫn giữa thành thị và nông thôn. **D.** Phân bố không đồng đều giữa các vùng.

**Câu 3.** Đây là nhóm các đô thị loại 2 của nước ta

**A.** Biên Hoà, Mĩ Tho, Cần Thơ, Long Xuyên, Đà Lạt.

**B.** Vinh, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Nam Định.

**C.** Vũng Tàu, Plây-cu, Buôn Ma Thuột, Đồng Hới, Thái Bình.

**D.** Thái Nguyên, Nam Định, Việt Trì, Hải Dương, Hội An.

**Câu 4.** Đô thị lớn nhất đồng bằng sông Cửu Long là:

**A.** Cà Mau. **B.** Mỹ Tho. **C.** Cần Thơ. **D.** Long Xuyên.

**Câu 5.** Tuổi thọ trung bình của người dân nước ta năm 2005 là

**A.** 75 tuổi. **B.** 68 tuổi. **C.** 65 tuổi. **D.** 71 tuổi.

**Câu 6.** Các đô thị như Buôn Ma Thuột, Việt Trì, Hải Dương thuộc đô thị

**A.** loại 2. **B.** loại 3. **C.** loại 4. **D.** loại 5.

**Câu 7.** Ý nào sau đây không đúng với quá trình đô thị hóa ở nước ta?

**A.** Từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 đến 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, các đô thị có sự thay đổi nhiều.

**B.** Vào thời phong kiến, một số đô thị Việt Nam được hình thành ở những nơi có vị trí địa lí thuận lợi, với các chức năng chính là hành chính, thương mại, quân sự.

**C.** Từ 1954 đến 1975, ở miền Bắc, đô thị gắn liền với quá trình công nghiệp hóa trên cơ sở mạng lưới đô thị đã có.

**D.** Từ 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có sự chuyển biến khá tích cực.

**Câu 8.** Vùng có đô thị nhiều nhất nước ta hiện nay

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 9.** Trong việc đánh giá tình trạng đói nghèo ở Việt Nam, chỉ tiêu nào được coi là quan trọng nhất ?

**A.** Số bác sĩ/1 vạn dân. **B.** Thu nhập bình quân theo đầu người trong năm.

**C.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế. **D.** Sản lượng bình quân lương thực có hạt/người/năm (kg).

**Câu 10.** Thu nhập bình quân đầu người ở nước ta có sự phân hoá rõ rệt giữa

**A.** giữa các nhóm thu nhập thấp và nhóm thu nhập cao. **B.** giữa các vùng, các khu vực và các nhóm thu nhập.

**C.** khu vực thành thị và khu vực nông thôn. **D.** các tỉnh vùng đồng bằng và các tỉnh miền núi.

**Câu 11.** Vùng nào ở nước ta có nhiều thị xã và thị trấn nhất?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 12.** Tính đến 2006, nước ta có bao nhiêu đô thị?

**A.** 486. **B.** 689. **C.** 468. **D.** 648.

**Câu 13.** Các đô thị thời Pháp thuộc có chức năng chủ yếu là

**A.** công nghiệp, thương mại. **B.** thương mại, du lịch.

**C.** hành chính, quân sự. **D.** du lịch, công nghiệp.

**Câu 14.** Trong bảng xếp hạng các quốc gia trên thế giới, thứ hạng HDI của nước ta cao hơn thứ hạng GDP là do

**A.** giảm tốc độ gia tăng dân số, tuổi thọ trung bình cao. **B.** chính sách xoá đói giảm nghèo có hiệu quả.

**C.** kinh tế phát triển, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh.

**D.** có những thành tựu nổi bật về phát triển giáo dục và y tế.

**Câu 15.** Để giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị, giải pháp lâu dài và chủ yếu là

**A.** xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng ở đô thị. **B.** phát triển và mở rộng mạng lưới các đô thị.

**C.** xoá đói giảm nghèo ở nông thôn, công nghiệp hoá nông thôn.

**D.** hạn chế sự gia tăng dân số cả ở nông thôn và đô thị.

**Câu 16.** Năm 2004, nước ta có mấy thành phố trực thuộc Trung ương?

**A.** 4. **B.** 3. **C.** 5. **D.** 6.

**Câu 17.** Tác động lớn nhất của đô thị hóa đến phát triển kinh tế của nước ta là

**A.** tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **B.** tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.

**C.** tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật. **D.** thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

**Câu 18.** Chất lượng cuộc sống của một cộng đồng dân cư được đánh giá qua mức độ

**A.** thoả mãn các nhu cầu ăn mặc, học hành. **B.** khai thác tài nguyên phục vụ cuộc sống.

**C.** tốc độ tăng trưởng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. **D.** ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất gây ra.

**Câu 19.** Các đô thị: Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến xuất hiện ở thế kỉ:

**A.** XI-XVI. **B.** XIX-XX. **C.** XVI-XVIII. **D.** XVIII-XIX.

**Câu 20.** Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

**A.** Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai. **B.** Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.

**C.** Phát triển đô thị theo hướng mở rộng các vành đai

**D.** Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 21.** Hiện tượng đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ nhất ở nước ta trong thời kì :

**A.** 1986 đến nay. **B.** 1954 - 1975. **C.** Pháp thuộc. **D.** 1975-1986.

**Câu 22.** Đây là một đô thị loại 3 ở nước ta :

**A.** Hải Phòng. **B.** Cần Thơ. **C.** Nam Định. **D.** Hải Dương.

**Câu 23.** Thành phố nào sau đây không phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Cần Thơ. **C.** Thanh Hóa. **D.** Hải Phòng.

**Câu 24.** Đây không phải là một trong những chương trình mục tiêu quốc gia về y tế

**A.** sức khoẻ sinh sản vị thành niên. **B.** chống suy dinh dưỡng trẻ em.

**C.** phòng chống bệnh sốt rét. **D.** dân số và kế hoạch hoá gia đình.

**Câu 25.** Quá trình đô thị hoá ở nước ta *không* có đặc điểm nào sau đây ?

**A.** Lối sống thành thị phát triển chậm hơn tốc độ đô thị hóa.

**B.** Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra phức tạp và lâu dài.

**C.** Tỉ lệ thị dân thấp. **D.** Diễn ra chậm chạp, còn ở mức rất thấp so với các nước trên thế giới.

**Câu 26.** Khu vực đô thị đóng góp số GDP cho cả nước năm 2005 là (%)

**A.** 70,4. **B.** 84. **C.** 87. **D.** 80.

**Câu 27.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là vùng :

**A.** Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 28.** Sự phát triển của mạng lưới giáo dục nước ta được biểu hiện ở

**A.** tất cả các xã, thôn bản đều có các trường tiểu học.

**B.** có các loại hình trường công lập, bán công, dân lập.

**C.** có hệ thống giáo dục hoàn chỉnh từ bậc mầm non đến bậc trên đại học.

**D.** nhiều tỉnh hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

**Câu 29.** Đặc điểm nào không đúng với đô thị hóa?

**A.** Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị **B.** Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

**C.** Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi **D.** Hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp

**Câu 30.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị thấp nhất xếp theo thứ tự là vùng :

**A.** Bắc Trung Bộ, Tây Bắc. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc, Tây Nguyên.

**C.** Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Bắc, Tây Nguyên.

**Câu 31.** Yếu tố nào *không phải* là một trong ba yếu tố chính được xét đến trong chỉ số phát triển con người ?

**A.** GDP bình quân theo đầu người. **B.** Chỉ số giáo dục.

**C.** Tuổi thọ bình quân. **D.** Chỉ số y tế.

**Câu 32.** Vùng có tỉ lệ nghèo cao nhất cả nước là

**A.** Tây Bắc. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Đông Bắc. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 33.** Năm 2004, nước ta có mấy loại đô thị?

**A.** 7. **B.** 4. **C.** 6. **D.** 5.

**Câu 34.** Số dân thành thị của nước ta năm 2005, chiếm (%)

**A.** 26,9. **B.** 29. **C.** 24,2. **D.** 26.

**Câu 35.** Thành phố nào sau đây *không phải* là thành phố trực thuộc Trung ương ?

**A.** Hải Phòng. **B.** Cần Thơ. **C.** Huế. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 36.** Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

**A.** Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn. **B.** Phát triển các đô thị theo hướng mở rộng vành đai

**C.** Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.

**D.** Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.

**Câu 37.** Các đô thị Việt Nam thường có chức năng là

**A.** văn hóa - giáo dục. **B.** trung tâm chính trị - hành chính.

**C.** tổng hợp. **D.** là các trung tâm kinh tế.

**Câu 38.** Mạng lưới các thành phố, thị xã, thị trấn dày đặc nhất của nước ta tập trung ở :

**A.** Vùng Duyên hải miền Trung. **B.** Vùng Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Vùng Tây Nguyên. **D.** Vùng Đông Nam Bộ.

**Câu 39.** Năm 2005, tỉ lệ dân thành thị cao nhất xếp theo thứ tự là những tỉnh, thành phố :

**A.** Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

**B.** Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng.

**C.** Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ.

**D.** Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ.

**Câu 40.** Thành Thăng Long xuất hiện vào thế kỉ:

**A.** XI. **B.** XII. **C.** IX. **D.** X.

**Câu 41.** Số lượng đô thị trên cả nước hiện nay (2007) là

**A.** 787. **B.** 605. **C.** 810. **D.** 650.

**Câu 42.** Quá trình đô thị hóa nảy sinh hậu quả

**A.** môi trường bị ô nhiễm. **B.** tình trạng đói nghèo ngày càng gia tăng.

**C.** nếp sống văn hóa bị xâm nhập. **D.** tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt.

**Câu 43.** Đây là biểu hiện cho thấy trình độ đô thị hoá của nước ta còn thấp.

**A.** Quá trình đô thị hoá không đều giữa các vùng. **B.** Dân thành thị mới chiếm có 27% dân số.

**C.** Cả nước chỉ có 2 đô thị đặc biệt. **D.** Không có một đô thị nào có trên 10 triệu dân.

**Câu 44.** Ý nào sau đây không đúng với đặc điểm độ thị hóa ở nước ta?

**A.** Phân bố đô thị đều giữa các vùng. **B.** Trình độ đô thị hóa thấp.

**C.** Tỉ lệ dân thành thị tăng. **D.** Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp.

**Câu 45.** Sự chênh lệch giữa vùng có nhiều đô thị và vùng có ít đô thị gấp (lần), 2006.

**A.** 3,2. **B.** 3,34. **C.** 3,7. **D.** 3,3.

**Câu 46.** Đô thị đầu tiên của nước ta:

**A.** Hà Nội. **B.** Hội An. **C.** Cổ Loa. **D.** Thăng Long.

**Câu 47.** Tỉ lệ các xã có trạm y tế ở nước ta năm 2005 là

**A.** 95%. **B.** 99%. **C.** 85%. **D.** 80%.

**Câu 48.** Tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi ở nước ta giảm là do

**A.** xây dựng được nhiều cơ sở khám bệnh. **B.** chăm sóc sức khoẻ ban đầu tốt.

**C.** đào tạo được nhiều y, bác sỹ. **D.** kết hợp cả đông và tây y để chữa bệnh.

**Câu 49.** Hệ thống đô thị của Việt Nam hiện nay được chia thành

**A.** 3 loại. **B.** 6 loại. **C.** 5 loại. **D.** 4 loại.

**Câu 50.** So với các nước ở cùng khu vực, tỉ lệ dân số đô thị nước ta ở mức:

**A.** Trung bình. **B.** Thấp. **C.** Cao. **D.** Rất thấp.

**Câu 51.** Thành tựu đáng kể trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta là

**A.** tỉ suất sinh giảm. **B.** mức thu nhập bình quân theo đầu người cao.

**C.** tỉ suất tử vong trẻ em giảm. **D.** tỉ lệ người lớn biết chữ cao.

**Câu 52.** Khu vực có thu nhập bình quân/người/tháng cao nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** Duyên hải miền Trung. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 53.** Các đô thị ở Bắc Trung Bộ có số dân từ 20 đến 50 vạn người là:

**A.** Thanh Hóa, Huế. **B.** Vinh, Thanh Hóa. **C.** Huế, Vinh **D.** Vinh, Đồng Hới

**Câu 54.** Tỉ lệ thị dân của nước ta chiếm chưa đến 1/3 dân số đã chứng tỏ

**A.** điều kiện sống ở thành thị thấp. **B.** đô thị hoá chưa phát triển mạnh.

**C.** điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **D.** nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

**Câu 55.** Tỉ lệ thị dân ở nước ta hiện nay vào khoảng

**A.** 41,5% dân số. **B.** 35% dân số. **C.** 15,5% dân số. **D.** 26,9% dân số.

**Câu 56.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là

**A.** quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát. **B.** công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**C.** kinh tế phát triển nhanh. **D.** mức sống của người dân cao.

**Câu 57.** So với thế giới, thu nhập bình quân theo đầu người của Việt Nam thuộc nhóm

**A.** thu nhập trung bình cao. **B.** thu nhập trung bình thấp.

**C.** thu nhập cao. **D.** thu nhập thấp.

**Câu 58.** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hoá ở nước ta tới nền kinh tế là

**A.** tăng thu nhập cho người dân. **B.** tạo ra thị trường có sức mua lớn.

**C.** tạo việc làm cho người lao động. **D.** làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 59.** Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh nhất là vùng :

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 60.** Nguyên nhân làm cho quá trình đô thị hóa nước ta hiện nay phát triển nhanh là

**A.** nước ta thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

**B.** quá trình công nghiệp hóa đang được đẩy mạnh.

**C.** nền kinh tế nước ta đang chuyển sang kinh tế thị trường.

**D.** nước ta đang hội nhập với quốc tế và khu vực.

**Câu 61.** Đây là những đô thị được hình thành ở miền Bắc giai đoạn 1954 - 1975 :

**A.** Thái Nguyên, Việt Trì. **B.** Hải Phòng, Vinh.

**C.** Hải Dương, Thái Bình. **D.** Hà Nội, Hải Phòng.

**Câu 62.** Ba yếu tố chính để xác định chỉ số HDI là

**A.** GNP bình quân, tỉ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.

**B.** GDP bình quân, tỉ lệ người biết chữ, tuổi thọ trung bình.

**C.** GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tuổi thọ trung bình.

**D.** GDP bình quân, chỉ số giáo dục, tỉ lệ đói nghèo.

**Bài 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**Câu 1.** Quốc gia có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất khu vực Đông Nam Á năm 2005 là

**A.** Thái Lan. **B.** Việt Nam. **C.** Inđônêxia . **D.** Xingapo.

**Câu 2.** Từ năm 1995 đến năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta có đặc điểm

**A.** ổn định và ở mức cao. **B.** không ổn định.

**C.** ổn định và ở mức thấp. **D.** luôn đứng đầu khu vực Đông Nam Á.

**Câu 3.** Công cuộc Đổi mới của nước ta từ năm 1986 có nội dung là

**A.** đổi mới ngành công nghiệp. **B.** đổi mới toàn diện về kinh tế - xã hội.

**C.** đổi mới ngành nông nghiệp. **D.** đổi mới về chính trị.

**Câu 4.** Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến khu vực II (công nghiệp - xây dựng) ở nước ta có tốc độ tăng nhanh nhất trong cơ cấu của nền kinh tế là

**A.** đường lối chính sách, phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

**B.** nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

**C.** phù hợp với xu hướng chuyển dịch của khu vực và thế giới.

**D.** áp dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.

**Câu 5.** Ý nghĩa lớn nhất của chính sách khuyến khích phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là

**A.** mở rộng sản xuất. **B.** tăng cường đầu tư nước ngoài.

**C.** góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.mở rộng sản xuất. **D.** tăng trưởng GDP.

**Câu 6.** Năm 2005, tỉ trọng khu vực II ( công nghiệp-xây dựng ) trong GDP ở nước ta là

**A.** 21%. **B.** 41%. **C.** 52% **D.** 38%.

**Câu 7.** Trong giai đoạn 1990 - 2005, tốc độ tăng trưởng của các khu vực kinh tế ở nước ta xếp theo thứ tự giảm dần là

**A.** khu vực II - khu vực I - khu vực III. **B.** khu vực II - khu vực III - khu vực I.

**C.** khu vực I - khu vực II - khu vực III. **D.** khu vực III - khu vực II - khu vực I.

**Câu 8.** Tỉ trọng của ngành trồng trọt trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta ( 2005 ) là

**A.** 46,8% **B.** 73,5%. **C.** 52,3%. **D.** 61,4%.

**Câu 9.** Hạn chế lớn nhất của sự tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian qua là

**A.** tăng trưởng không đều giữa các ngành. **B.** tăng trưởng không ổn định.

**C.** tăng trưởng với tốc độ chậm. **D.** tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng.

**Câu 10.** Trong khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp), tỉ trọng ngành thuỷ sản có xu hướng tăng là vì

**A.** trang thiết bị phục vụ ngành thuỷ sản ngày càng hiện đại.

**B.** nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú.

**C.** nhu cầu của thị trường ngày càng lớn về các mặt hàng thuỷ sản.

**D.** giá trị sản xuất cao hơn so với các sản phẩm nông nghiệp.

**Câu 11.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta hiện nay phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng

**A.** mở rộng đầu tư ra nước ngoài. **B.** hội nhập nền kinh tế thế giới.

**C.** công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. **D.** kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nhgiã.

**Câu 12.** Khó khăn lớn nhất của nước ta trước thời kì Đổi mới là

**A.** cơ sở hạ tầng bị tàn phá nặng nề. **B.** khủng hoảng kinh tế trầm trọng.

**C.** các nước cắt viện trợ. **D.** bị Hoa Kì cấm vận.

**Câu 13.** Thành tựu có ý nghĩa nhất của nước ta trong thời kì Đổi mới là

**A.** sự phát triển nhanh của ngành chăn nuôi. **B.** công nghiệp phát triển mạnh.

**C.** đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp để xuất khẩu.

**D.** phát triển nông ghiệp với việc sản xuất lương thực.

**Câu 14.** Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, thì vai trò của thành phần kinh tế nào ngày càng quan trọng trong giai đoạn mới của đất nước?

**A.** Kinh tế tập thể. **B.** Kinh tế cá thể.

**C.** Kinh tế tư nhân. **D.** Kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài.

**Câu 15.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta năm 2005, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

**A.** chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, trồng trọt. **B.** chăn nuôi, trồng trọt, dịch vụ nông nghiệp.

**C.** dịch vụ nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt. **D.** trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.

**Câu 16.** Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất ở nước ta là

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng duyên hải Miền Trung. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 17.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, ngành chiếm tỉ trọng cao nhất là

**A.** trồng cây công nghiệp. **B.** các dịch vụ nông nghiệp.

**C.** trồng cây lương thực. **D.** chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuỷ sản.

**Câu 18.** Sự kiện có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á vào những năm cuối thế kỉ XX là

**A.** khủng hoảng tài chính trầm trọng. **B.** các nước liên tiếp hứng chịu thiên tai.

**C.** khủng hoảng chính trị ở nhiều quốc gia. **D.** tất cả các quốc gia Đông Nam Á đã gia nhập tổ chức ASEAN

**Câu 19.** Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là

**A.** nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.

**B.** nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.

**C.** tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.

**D.** kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

**Câu 20.** Từ năm 1991 đến nay, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta có đặc điểm

**A.** khu vực I giảm dần tỉ trọng và đã trở thành ngành có tỉ trọng thấp nhất.

**B.** khu vực I giảm dần tỉ trọng nhưng vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

**C.** khu vực II dù tỉ trọng không cao nhưng là ngành tăng nhanh nhất.

**D.** khu vực III luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP dù tăng không ổn định.

**Câu 21.** Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để

**A.** phù hợp với yêu cầu của thị trường, tăng hiệu quả đầu tư.

**B.** sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên, lao động.

**C.** giảm ô nhiễm môi trường.

**D.** cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới.

**Câu 22.** Trong cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của nước ta năm 2005, chiếm tỉ trọng từ cao xuống thấp lần lượt là

**A.** công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, nông-lâm-ngư nghiệp.

**B.** nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng,dịch vụ.

**C.** dịch vụ, nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng.

**D.** nông-lâm-ngư nghiệp, dịch vụ, công nghiệp-xây dựng.

**Câu 23.** Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng tỉ trọng khu vực III.

**B.** giảm tỉ trọng khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng khu vực II, khu vực III không đổi.

**C.** giảm tỉ trọng khu vực I, khu vực II không đổi, tăng tỉ trọng khu vực III.

**D.** giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

**Câu 24.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là

**A.** tăng nhanh ngành dịch vụ. **B.** xây dựng cơ sở hạ tầng.

**C.** phát triển nông nghiệp. **D.** phát triển công nghiệp.

**Câu 25.** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

**A.** nhịp độ tăng trưởng cao.

**B.** nhịp độ phát triển cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

**C.** tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

**D.** nhịp độ phát triển cao và liên tục trong nhiều năm.

**Câu 26.** Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân ở nước ta là

**A.** kinh tế Nhà nước. **B.** kinh tế tập thể.

**C.** kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. **D.** kinh tế cá thể.

**Câu 27.** Tốc độ tăng trưởng công nghiệp hàng năm giai đoạn 1991 - 2005 khoảng

**A.** trên 14%/năm. **B.** 10%/năm. **C.** 7%/năm. **D.** 12%/năm.

**Câu 28.** Biểu hiện rõ nét nhất cho việc nước ta đã đảm bảo vấn đề an ninh lương thực là

**A.** diện tích lúa đã có dấu hiệu giảm dần trong giai đoạn gần đây.

**B.** sản lượng lương thực tăng liên tục trong thời gian gần đây.

**C.** tỉ lệ hộ đói nghèo của nước ta giảm nhanh trong thời gian gần đây.

**D.** Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**Câu 29.** Đây là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I :

**A.** Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

**B.** Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**C.** Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

**D.** Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

**Câu 30.** Việt Nam hiện nay là thành viên của các tổ chức quốc tế

**A.** OPEC, WTO, EEC. **B.** ASEAN, WTO, APEC.

**C.** EEC, ASEAN, WTO. **D.**ASEAN,OPEC, WTO.

**Câu 31.** Thành phần kinh tế nào ở nước ta giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế?

**A.** Kinh tế Nhà nước. **B.** Kinh tế tư nhân.

**C.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. **D.** Kinh tế tập thể.

**Câu 32.** Đây là một tỉnh quan trọng của Đồng bằng sông Hồng nhưng không nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ :

**A.** Vĩnh Phúc. **B.** Nam Định. **C.** Hải Dương. **D.** Hà Tây.

**Câu 33.** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta ?

**A.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**B.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**C.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**D.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**Câu 34.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm

**A.** tăng liên tục với tốc độ cao **B.** tăng trưởng rất ổn định..

**C.** tăng liên tục nhưng tốc độ chậm. **D.** tăng trưởng không ổn định.

**Câu 35.** Từ 1990 đến nay, giai đoạn nước ta có tốc độ tăng trưởng cao nhất là

**A.** 1994 - 1995. **B.** Hiện nay. **C.** 1997 - 1998. **D.** 1990 - 1992.

**Câu 36.** Hai vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và Nam Bộ có cùng một đặc điểm là

**A.** lấy 2 vùng kinh tế làm cơ bản có cộng thêm 1 tỉnh của vùng khác.

**B.** có quy mô về dân số và diện tích bằng nhau.

**C.** bao chiếm cả một vùng kinh tế. **D.** có số lượng các tỉnh thành bằng nhau.

**Câu 37.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**B.** giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**D.** giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

**BÀI 21. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**

**Câu 1.** Vụ đông đã trở thành vụ chính của vùng

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Duyên hải Nam trung Bộ. **C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 2.** Cơ sở vật chất - kĩ thuật nông nghiệp được phát triển sớm nhất ở nước ta là

**A.** hệ thống các cơ sở vật chất khác. **B.** hệ thống thuỷ lợi.

**C.** hệ thống dịch vụ chăn nuôi. **D.** hệ thống dịch vụ trồng trọt.

**Câu 3.** Thành phần kinh tế đóng góp tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nông nghiệp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là

**A.** trang trại và hợp tác xã nông, lâm ngư nghiệp. **B.** kinh tế hộ gia đình và hợp tác xã nông - lâm - ngư.

**C.** quốc doanh và hợp tác xã. **D.** kinh tế hộ gia đình và trang trại.

**Câu 4.** Hạn chế lớn nhất của nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là

**A.** thiên tai làm cho nông nghiệp vốn đã bấp bênh càng thêm bấp bênh.

**B.** mỗi vùng có thế mạnh riêng làm cho nông nghiệp mang tính sản xuất nhỏ.

**C.** mùa vụ có sự phân hoá đa dạng theo sự phân hoá của khí hậu.

**D.** tính mùa vụ khắt khe trong nông nghiệp.

**Câu 5.** Tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh các hoạt động

**A.** tạo dựng và quảng bá thương hiệu nông sản. **B.** áp dụng khoa học - kĩ thuật trong sản xuất.

**C.** vận tải, chế biến và bảo quản nông sản. **D.** xuất khẩu với các thị trường có nhu cầu lớn.

**Câu 6.** Vùng có tỉ lệ thu nhập từ nông, lâm, thủy sản lớn nhất trong cơ cấu nguồn thu từ sản xuất kinh doanh của hộ nông thôn ở nước ta là

**A.** Tây Bắc **B.** Bắc Trung Bộ. **C.** Tây Nguyên. **D.** Đông Bắc.

**Câu 7.** Nông nghiệp hàng hóa có điều kiện phát triển thuận lợi ở những vùng

**A.** có điều kiện tự nhiên phân hóa đa dạng. **B.** quy mô đất đai rộng lớn, dân số đông.

**C.** dân trí có trình độ cao. **D.** gần trục giao thông, các thành phố lớn.

**Câu 8.** Trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa, để sản xuất nông nghiệp luôn ổn định thì nhiệm vụ quan trọng luôn phải quan tâm tới là

**A.** phát triển các nhà máy chế biến gắn với vùng sản xuất. **B.** phòng chống thiên tai, sâu bệnh, dịch hại.

**C.** chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp đúng đắn. **D.** sử dụng nhiều loại phân bón và thuốc trừ sâu.

**Câu 9.** Nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông phẩm hàng hoá ở nước ta giai đoạn hiện nay là

**A.** tập quán sản xuất. **B.** thị trường. **C.** lực lượng lao động. **D.** khoa học - kỹ thuật.

**Câu 10.** Đối tượng lao động trong nông nghiệp nước ta là

**A.** lực lượng lao động. **B.** hệ thống cây trồng và vật nuôi.

**C.** đất đai, khí hậu và nguồn nước. **D.** hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật và cơ sở hạ tầng.

**Câu 11.** Gió phơn Tây Nam ảnh hưởng mạnh nhất tới sản xuất nông nghiệp của vùng

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 12.** Vùng có số lượng trang trại lớn nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đồng bằng sông Hồng. **C.** Đông Nam Bộ. **D.**Tây Nguyên.

**Câu 13.** Trong hoạt động nông nghiệp của nước ta, tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ

**A.** cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng.

**B.** áp dụng nhiều hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

**C.** các tập đoàn cây con được phân bố phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

**D.** đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến nông sản.

**Câu 14.** Hai vùng nông nghiệp có trình độ thâm canh cao, sản xuất lớn, sử dụng nhiều máy móc vật tư nông nghiệp nhất ở nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ

**Câu 15.** Việc ***"đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay****"* nhằm mục đích

**A.** mở rộng thị trường buôn bán trong và ngoài nước. **B.** thúc đẩy phân công lao động xã hội.

**C.** phân bố lại dân cư và nguồn lao động trên cả nước. **D.** tạo thêm việc làm cho người lao động.

**Câu 16.** Nền nông nghiệp nước ta đang trong quá trình chuyển đổi rất sâu sắc, với tính chất sản xuất hàng hóa ngày càng cao, quy mô sản xuất ngày càng lớn mạnh, nên chịu sự tác động mạnh mẽ của

**A.** sự biến động của thị trường. **B.** tính bấp bênh vốn có của nông nghiệp.

**C.** các thiên tai ngày càng tăng. **D.** nguồn lao động đang giảm.

**Câu 17.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay, nhóm cây chiếm tỉ trọng cao nhất là

**A.** cây ăn quả. **B.** cây lương thực. **C.** cây rau đậu. **D.** cây công nghiệp.

**Câu 18.** Nhân tố được coi là cơ sở để khai thác hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới như nước ta là

**A.** đường lối chính sách. **B.** trình độ lao động.

**C.** tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp. **D.** thị trường tiêu thụ.

**Câu 19.** Đây là biểu hiện rõ nhất của việc chuyển đổi tư duy từ nền nông nghiệp cổ truyền sang nền nông nghiệp hàng hoá ở nước ta hiện nay

**A.** mô hình kinh tế trang trại đang được khuyến khích phát triển.

**B.** từ phong trào “Cánh đồng 5 tấn” trước đây chuyển sang phong trào “Cánh đồng 10 triệu” hiện nay.

**C.** nông nghiệp ngày càng được cơ giới hoá, thuỷ lợi hoá, hoá học hoá.

**D.** các vùng chuyên canh cây công nghiệp đã gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến.

**Câu 20.** Thành phần kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là

**A.** các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản. **B.** kinh tế trang trại.

**C.** các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản. **D.** kinh tế hộ gia đình.

**Câu 21.** Nhân tố tạo nền cho sự phân hoá lãnh thổ nông nghiệp nước ta là

**A.** đường lối chính sách. **B.** kinh tế - xã hội.

**C.** điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên. **D.** lịch sử khai thác lãnh thổ.

**Câu 22.** Để nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng nông sản trên thị trường thế giới chúng ta cần tập trung vào giải quyết các vấn đề về

**A.** nâng cao chất lượng sản phẩm. **B.** hạ giá thành sản phẩm.

**C.** tạo giống cây trồng đặc sản năng suất cao. **D.** áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất.

**Câu 23.** Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là

**A.** lực lượng lao động. **B.** cơ sở vật chất - kĩ thuật.

**C.** hệ thống đất trồng. **D.** khí hậu và nguồn nước.

**Câu 24.** Cây rau màu ôn đới được trồng ở đồng bằng sông Hồng vào vụ

**A.** hè thu. **B.** đông xuân. **C.** đông. **D.** mùa.

**Câu 25.** Đất nông nghiệp của nước ta bao gồm

**A.** đất trồng cây lương thực, cây công nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**B.** đất trồng lúa, cây công nghiệp, đất lâm nghiệp, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**C.** đất trồng cây hằng năm, đất vườn tạp, cây lâu năm, đồng cỏ, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**D.** đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất đồng cỏ và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**Câu 26.** Vùng cực Nam Trung Bộ chuyên về trồng nho, thanh long, chăn nuôi cừu đã thể hiện

**A.** các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

**B.** việc khai thác tốt hơn tính mùa vụ của nền nông nghiệp nhiệt đới.

**C.** việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

**D.** sự chuyển đổi mùa vụ từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi.

**Câu 27.** Nền nông nghiệp hàng hóa đặc trưng ở chỗ

**A.** người sản xuất quan tâm nhiều tới sản lượng.

**B.** người nông dân quan tâm nhiều hơn tới thị trường tiêu thụ sản phẩm do họ sản xuất ra.

**C.** mỗi cơ cấu sản xuất, mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm.

**D.** phần lớn sản phẩm là để tiêu dùng tại chỗ.

**Câu 28.** Kinh tế nông thôn hiện nay dựa chủ yếu vào

**A.** hoạt động công nghiệp và dịch vụ. **B.** hoạt động dịch vụ.

**C.** hoạt động công nghiệp. **D.** hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 29.** Nhân tố chính tạo ra sự chuyển dịch mùa vụ từ nam ra bắc, từ đồng bằng lên trung du, miền núi là

**A.** khí hậu. **B.** địa hình. **C.** đất đai. **D.** nguồn nước.

**Câu 30.** Trung du và miền núi nước ta là vùng thích hợp nhất để trồng các loại cây

**A.** cây rau đậu. **B.** cây ăn quả. **C.** cây lương thực. **D.** cây công nghiệp lâu năm.

**Câu 31.** Nền nông nghiệp hàng hóa ***không*** có đặc trưng nào dưới đây

**A.** sản xuất chuyên canh một loại nông sản.

**B.** người sản xuất đặc biệt quan tâm đến thị trường tiêu thụ sản phẩm.

**C.** nông sản được sản xuất theo hướng đa canh. **D.** sử dụng nhiều máy móc, vật tư, công nghệ mới.

**Câu 32.** Để sản xuất được nhiều nông sản hàng hoá, phương thức canh tác được áp dụng phổ biến ở nước ta hiện nay là

**A.** thâm canh, chuyên môn hoá. **B.** đa canh và xen canh.

**C.** quảng canh, cơ giới hoá. **D.** luân canh và xen canh.

**Câu 33.** Đây là đặc trưng cơ bản nhất của nền nông nghiệp cổ truyền

**A.** là nền nông nghiệp tiểu nông mang tính tự cấp tự túc. **B.** sử dụng nhiều sức người, công cụ thủ công.

**C.** năng suất lao động và năng suất cây trồng thấp. **D.** cơ cấu sản phẩm rất đa dạng.

**Câu 34.** Đặc điểm ***không*** phải của nền nông nghiệp hàng hoá là

**A.** gắn bó chặt chẽ với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.

**B.** hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.

**C.** sản xuất quy mô lớn, với nhiều giống cây trồng vật nuôi **D.** sử dụng nhiều máy móc, lao động.

**Câu 35.** Sự phân hoá của khí hậu đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nông nghiệp của nước ta. Điều đó được thể hiện ở

**A.** sự đa dạng của sản phẩm nông nghiệp nước ta. **B.** tính chất bấp bênh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

**C.** cơ cấu mùa vụ và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp khác nhau giữa các vùng.

**D.** việc áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

**Câu 36.** Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở nước ta là

**A.** cơ giới hoá khâu sản xuất. **B.** đầu tư cho công nghệ sau thu hoạch.

**C.** nâng cao năng suất, chế biến nông sản. **D.** sử dụng các hoá phẩm bảo vệ nông phẩm.

**Câu 37.** Từ 2001 đến 2006, cơ cấu hộ theo ngành sản xuất chính có sự thay đổi theo hướng

**A.** tăng tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng, và giảm tỉ lệ hộ dịch vụ, hộ khác.

**B.** tăng tỉ lệ hộ công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, hộ khác và giảm tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp.

**C.** tăng tỉ lệ hộ công nghiệp-xây dựng, dịch vụ, và giảm tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp, hộ khác.

**D.** tăng tỉ lệ hộ dịch vụ, hộ khác và giảm tỉ lệ hộ nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp-xây dựng.

**Câu 38.** Đặc điểm đặc trưng nhất của nền nông nghiệp nước ta là

**A.** có sản phẩm đa dạng. **B.** nông nghiệp thâm canh trình độ cao.

**C.** nông nghiệp nhiệt đới. **D.** nông nghiệp đang được hiện đại hoá và cơ giới hóa.

**Câu 39.** Ý nào sau đây **không** đúng với đặc trưng của nền nông nghiệp hàng hóa?

**A.** Sản xuất quy mô lớn, sử dụng nhiều máy móc. **B.** Sản xuất hàng hóa, chuyên môn hóa.

**C.** Năng xuất lao động cao. **D.** Người sản xuất quan tâm nhiều đến sản lượng.

**Câu 40.** Những vùng có tiềm năng nhất để sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở nước ta là

**A.** Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 41.** Hình thành các vùng chuyên canh đã thể hiện

**A.** sự thay đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp.

**B.** sự phân bố cây trồng cho phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp.

**C.** cơ cấu cây trồng đang được đa dạng hoá cho phù hợp với nhu cầu thị trường.

**D.** sự khai thác có hiệu quả hơn nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta.

**Câu 42.** Yếu tố ***không*** thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

**A.** tính mùa vụ. **B.** sự phân hoá về điều kiện sinh thái nông nghiệp.

**C.** sản phẩm nông nghiệp đa dạng. **D.** khả năng xen canh, tăng vụ lớn.

**Câu 43.** Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là

**A.** các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản. **B.** kinh tế hộ gia đình.

**C.** kinh tế trang trại. **D.** các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.

**Câu 44.** Quá trình chuyển dịch nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở nước ta thể hiện rõ qua việc

**A.** hình thành các vùng chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến.

**B.** cơ sở vật chất kĩ thuật của nông nghiệp được cải tiến, tăng cường.

**C.** các loại nông sản được sản xuất ra với chất lượng ngày càng cao.

**D.** các mô hình kinh tế hộ gia đình phát triển.

**Câu 45.** Biểu hiện nào sau đây **không đúng** với việc nước ta đang khai thác ngày càng hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới?

**A.** Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng.

**B.** Đẩy mạnh sản xuất, phục vụ nhu cầu trong nước.

**C.** Các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp với các vùng sinh thái.

**D.** Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn.

**Câu 46.** Những vấn đề của nông nghiệp của nước ta thường gắn bó chặt chẽ với

**A.** mùa vụ. **B.** khoa học và kĩ thuật. **C.** thuỷ lợi. **D.** nông dân, nông thôn.

**Câu 47.** Mô hình sản xuất đặc trưng của nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá phát triển cao ở nước ta là

**A.** kinh tế hộ gia đình. **B.** hợp tác xã. **C.** sản xuất V.A.C. **D.** kinh tế trang trại.

**Câu 48.** Trong cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính năm 2006, hộ chiếm tỉ trọng lớn nhất là

**A.** công nghiệp-xây dựng. **B.** nông-lâm-thủy sản. **C.** hộ khác. **D.** dịch vụ.

**Câu 49.** Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn **không** phải nhờ vào việc

**A.** tăng cường sản xuất chuyên môn hóa. **B.** sử dụng ngày càng nhiều công nghệ bảo quản nông sản.

**C.** đẩy mạnh hoạt động vận tải. **D.** áp dụng rộng rãi các công nghệ chế biến.

**Câu 50.** Đây **không** phải là tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến nông nghiệp của nước ta

**A.** làm cho nông nghiệp nước ta song hành tồn tại hai nền nông nghiệp.

**B.** làm tăng tính chất bấp bênh vốn có của nền nông nghiệp.

**C.** cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau giữa các vùng.

**D.** lạo điều kiện cho hoạt động nông nghiệp thực hiện suốt năm.

**Câu 51.** Xu hướng chuyển dịch hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn nước ta hiện nay là

**A.** chuyển từ nông - lâm nghiệp sang thuỷ sản.

**B.** chuyển từ khu vực phi nông nghiệp sang nông nghiệp.

**C.** chuyển từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp.

**D.** chuyển từ nông nghiệp sang lâm nghiệp, thuỷ sản.

**Câu 52.** Thế mạnh nông nghiệp ở đồng bằng **không** phải là

**A.** chăn nuôi gia súc lớn. **B.** cây trồng ngắn ngày.

**C.** nuôi trồng thủy sản. **D.** thâm canh, tăng vụ.

**BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Vùng chăn nuôi bò phát triển nhất ở nước ta là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 2.** Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp hiện nay, ngành trồng trọt chiếm (%)

**A.** 75. **B.** 74. **C.** 72. **D.** 73.

**Câu 3.** Việc đảm bảo an ninh lương thực ở nước ta là cơ sở để

**A.** phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ. **B.** chuyển dịch cơ cấu cây trồng.

**C.** đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp. **D.** đảm bảo an ninh quốc phòng.

**Câu 4.** Chăn nuôi bò sữa đang phát triển mạnh ở:

**A.** Các tỉnh ở Tây Nguyên. **B.** Một số nơi ở Lâm Đồng.

**C.** Một số nông trường Tây Bắc. **D.** Ven Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 5.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên khi phát triển cây công nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là

**A.** thiếu thị trường tiêu thụ. **B.** thiếu đất trồng cây công nghiệp.

**C.** lao động có trình độ sản xuất thấp. **D.** thiếu nước trầm trọng vào mùa khô.

**Câu 6.** Ở nước ta trong thời gian qua, diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp hằng năm cho nên :

**A.** Cây công nghiệp hằng năm có vai trò không đáng kể trong nông nghiệp.

**B.** Cơ cấu diện tích cây công nghiệp mất cân đối trầm trọng.

**C.** Sự phân bố trong sản xuất cây công nghiệp có nhiều thay đổi.

**D.** Sản phẩm cây công nghiệp hằng năm không đáp ứng được yêu cầu.

**Câu 7.** Chăn nuôi lợn của nước ta tập trung ở những vùng

**A.** có điều kiện khí hậu ổn định và ôn hòa. **B.** trọng điểm lương thực, thực phẩm và đông dân.

**C.** mật độ dân số cao. **D.** ven biển có nghề cá phát triển.

**Câu 8.** Đàn gia cầm ở nước ta có số lượng lớn nhất là do

**A.** dịch vụ thú y được chú trọng phát triển. **B.** có nguồn thức ăn chế biến dồi dào.

**C.** nhu cầu thịt, trứng cho tiêu dùng và xuất khẩu ngày càng tăng.

**D.** chính sách phát triển chăn nuôi của nhà nước.

**Câu 9.** Vùng có nguồn thức ăn rất dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải miền Trung. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 10.** Vùng cây ăn quả lớn nhất nước ta là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 11.** Theo thống kê năm 2005, cung cấp trên 3/4 sản lượng tịt các loại là:

**A.** Đàn trâu. **B.** Đàn bò. **C.** Đàn lợn. **D.** Gia cầm.

**Câu 12.** Trâu được nuôi nhiều nhất ở

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 13.** Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là

**A.** Đồng cỏ hẹp. **B.** Hiệu quả kinh tế thấp.

**C.** Không thích hợp với khí hậu. **D.** Nhu cầu về sức kéo giảm.

**Câu 14.** Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp năm 2005 ở nước ta là (ha)

**A.** 2700. **B.** 2600. **C.** 2500. **D.** 2400.

**Câu 15.** Xu hướng thay đổi cơ cấu mùa vụ trong sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung trong những năm qua là

**A.** tăng diện tích lúa mùa và lúa hè thu. **B.** giảm diện tích lúa mùa, tăng diện tích lúa hè thu.

**C.** tăng diện tích lúa đông xuân, giảm diện tích lúa hè thu.

**D.** giảm diện tích lúa đông xuân, giảm tăng diện tích lúa mùa.

**Câu 16.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là

**A.** thịt trâu. **B.** thịt lợn. **C.** thịt bò. **D.** thịt gia cầm.

**Câu 17.** Vùng trọng điểm sản xuất cây công nghiệp lớn nhất nước ta là

**A.** Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên. **D.** Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

**Câu 18.** Thế mạnh tương đồng về sản xuất nông nghiệp ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung là

**A.** phát triển cây hoa màu. **B.** sản xuất lương thực.

**C.** phát triển cây ăn quả. **D.** phát triển chăn nuôi và đánh bắt thuỷ sản.

**Câu 19.** Diện tích cây rau đậu ở nước ta được trồng tập trung chủ yếu ở

**A.** các dải đất phù sa màu mỡ. **B.** vùng đất phù sa cổ và phù sa ven sông.

**C.** vùng đất cát ven biển. **D.** ven các thành phố lớn.

**Câu 20.** Đây là một trong những đặc điểm chủ yếu của sản xuất lương thực nước ta trong thời gian qua

**A.** đồng bằng sông Cửu Long là vùng dẫn đầu cả nước về diện tích, năng suất và sản lượng lúa.

**B.** nước ta đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về xuất khẩu gạo, mỗi năm xuất trên 4,5 triệu tấn.

**C.** sản lượng lương thực tăng nhanh nhờ hoa màu đã trở thành cây hàng hoá chiếm trên 20% sản lượng lương thực.

**D.** sản lượng lúa tăng nhanh nhờ mở rộng diện tích và đẩy mạnh thâm canh nhất là đẩy mạnh thâm canh.

**Câu 21.** Tỉnh có năng suất lúa cao nhất hiện nay ở đồng bằng sông Hồng là

**A.** Hà Nam. **B.** Hải Dương. **C.** Nam Định. **D.** Thái Bình.

**Câu 22.** Vùng có diện tích trồng rau lớn nhất ở nước ta là

**A.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng duyên hải miền Trung.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 23.** Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta là

**A.** đảm bảo an ninh lương thực trong nước. **B.** tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.

**C.** giải quyết việc làm cho người lao động. **D.** tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**Câu 24.** Yếu tố quan trọng nhất đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** điều kiện tự nhiên thuận lợi. **B.** lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**C.** thị trường tiêu thụ. **D.** tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

**Câu 25.** Vùng có diện tích cây mía lớn nhất ở nước ta là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 26.** Cơ cấu mùa vụ của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** mở rộng diện tích lúa đông xuân và hè thu. **B.** giảm diện tích vụ mùa, tăng diện tích vụ hè thu.

**C.** mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa mùa. **D.** giảm diện tích đông xuân, tăng diện tích vụ hè thu.

**Câu 27.** Khó khăn lớn nhất trong việc xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi của nước ta trong giai đoạn hiện nay là

**A.** giá thành sản phẩm còn cao. **B.** nguồn thức ăn cho chăn nuôi chưa được đảm bảo.

**C.** giá trị dinh dưỡng của sản phẩm còn thấp.

**D.** công tác kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được chú ý đúng mức.

**Câu 28.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng :

**A.** Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

**B.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**C.** Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**D.** Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

**Câu 29.** Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo nước ta với các nước xuất khẩu gạo khác là

**A.** nâng cao chất lượng sản phẩm trong sản xuất và áp dụng công nghệ trong chế biến.

**B.** nắm bắt được những biến đổi của yêu cầu thị trường.

**C.** sản xuất nhiều giống lúa đặc sản, phù hợp nhu cầu thị trường.

**D.** giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

**Câu 30.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do

**A.** thân canh, tăng vụ. **B.** đẩy mạnh thâm canh.

**C.** thời tiết khí hậu ổn định hơn trước. **D.** kinh nghiệm của người dân được phát huy.

**Câu 31.** Vùng nào sau đây ở nước ta không nuôi nhiêu bò?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 32.** Trong tổng diện tích trồng cây công nghiệp, cây công nghiệp lâu năm chiếm hơn (%)

**A.** 69. **B.** 65. **C.** 67. **D.** 68.

**Câu 33.** Dừa được trồng nhiều nhất ở:

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 34.** Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 35.** Cây công nghiệp lâu năm được trồng chủ yếu ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là

**A.** cà phê, cao su, hồ tiêu, điều. **B.** chè, cà phê, mía, đậu tương.

**C.** cà phê, cao su, điều, đậu tương. **D.** cà phê, cao su, lạc, đậu tương.

**Câu 36.** Diện tích lúa của nước ta thời gian qua có xu hướng tăng lên là do

**A.** khai hoang, phục hoá và tăng vụ. **B.** tăng vụ, đẩy mạnh thâm canh.

**C.** tiến hành tốt công tác thuỷ lợi. **D.** áp dụng nhiều tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong sản xuất.

**Câu 37.** Vấn đề cần chú ý đầu tiên trong việc thực hiện mục tiêu phát triển đàn gia súc ở nước ta là

**A.** nắm được các yêu cầu của thị trường. **B.** phát triển dịch vụ thú y.

**C.** phát triển thêm các đồng cỏ. **D.** đảm bảo chất lượng con giống.

**Câu 38.** Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta là

**A.** dịch bệnh hại gia súc và gia cầm diễn biến phức tạp. **B.** nguồn thức ăn chưa được đảm bảo.

**C.** người dân còn ít kinh nghiệm về chăn nuôi. **D.** các dịch vụ về giống chưa phát triển.

**Câu 39.** Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng lương thực trong điều kiện đất nông nghiệp có hạn ở nước ta là

**A.** đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ. **B.** trồng nhiều cây hoa màu.

**C.** khai hoang mở rộng diện tích. **D.** phát triển mô hình kinh tế V.A.C.

**Câu 40.** Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ :

**A.** Có khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận Xích đạo.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.

**C.** Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.

**D.** Có nhiều diện tích đất đỏ ba dan và đất xám phù sa cổ.

**Câu 41.** Đồng bằng sông Hồng có năng suất cao hơn đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là do

**A.** người dân có kinh nghiệm cao trong sản xuất. **B.** sử dụng nhiều giống cao sản.

**C.** áp dụng nhiều biện pháp khoa học - kĩ thuật. **D.** đẩy mạnh thâm canh.

**Câu 42.** Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

**A.** phù hợp với điều kiện đất, khí hậu. **B.** phù hợp với nhu cầu thị trường.

**C.** đa dạng hoá sản phẩm nông sản. **D.** tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

**Câu 43.** Vấn đề chiến lược trong việc đảm bảo lương thực, thực phẩm ở một nước nhiệt đới như Việt Nam là

**A.** đảm bảo an toàn trong xuất khẩu lương thực, thực phẩm. **B.** đảm bảo an ninh lương thực.

**C.** đảm bảo an ninh, quốc phòng. **D.** tăng năng suất và hiệu quả canh tác.

**Câu 44.** Trong thời gian qua, đàn trâu ở nước ta không tăng mà có xu hướng giảm vì :

**A.** Điều kiện khí hậu không thích hợp cho trâu phát triển.

**B.** Nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao bằng nuôi bò.

**C.** Đàn trâu bị chết nhiều do dịch lở mồm long móng.

**D.** Nhu cầu sức kéo giảm và dân ta ít có tập quán ăn thịt trâu.

**Câu 45.** Các loại rau vụ đông su hào, bắp cải, súp lơ… là thế mạnh của vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 46.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, tỉnh có diện tích cây ăn quả lớn nhất là

**A.** Lào Cai. **B.** Phú Thọ. **C.** Lạng Sơn. **D.** Bắc Giang.

**Câu 47.** Từ năm 1990 đến nay, nhóm cây có tỉ trọng biến đổi nhiều nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành trồng trọt là

**A.** cây rau đậu. **B.** cây lương thực. **C.** cây công nghiệp. **D.** cây ăn quả.

**Câu 48.** Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi nước ta phát triển là

**A.** dịch vụ cho chăn nuôi có nhiều tiến bộ. **B.** cơ sở thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm.

**C.** ngành công nghiệp chế biến phát triển. **D.** nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng.

**Câu 49.** Ở Tây Nguyên, chè được trồng nhiều nhất ở:

**A.** Gia Lai. **B.** Kon Tum. **C.** Đăk Lăk. **D.** Lâm Đồng.

**Câu 50.** Bò được nuôi nhiều ở:

**A.** Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

**B.** Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ, đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng.

**D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

**Câu 51.** Việc mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở vùng núi nước ta cần gắn liền với

**A.** sản xuất lương thực và thực phẩm. **B.** nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng dân cư.

**C.** vấn đề thuỷ lợi. **D.** bảo vệ và phát triển rừng.

**Câu 52.** Việt Nam đứng thứ hai trên thế giới về sản xuất cây

**A.** cà phê. **B.** chè. **C.** hồ tiêu. **D.** cao su.

**Câu 53.** Vùng có diện tích cây đậu tương lớn nhất cả nước là

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 54.** Tỉ trọng cây công nghiệp của nước ta hiện nay có xu hướng tăng nhanh là do

**A.** nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. **B.** mang lại hiệu quả kinh tế cao.

**C.** có tác dụng tốt trong việc bảo vệ môi trường. **D.** dân cư có truyền thống sản xuất.

**Câu 55.** Chăn nuôi bò sữa ở nước ta được phát triển mạnh ở

**A.** những vùng có nguồn lương thực dồi dào. **B.** trong các trang trại lớn.

**C.** ven các thành phố lớn. **D.** những nơi có nhiều đồng cỏ tươi tốt.

**Câu 56.** Đàn trâu nước ta có số lượng nhiều nhất ở vùng

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 57.** Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở các vùng nào của nước ta?

**A.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Trung du Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 58.** Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi phát triển nhất nước ta là do

**A.** có nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng

**B.** có lực lượng lao động đông đảo, có kinh nghiệm trong chăn nuôi

**C.** các giống vật nuôi địa phương có giá trị kinh tế cao. **D.** có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**Câu 59.** Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, cần phải :

**A.** Cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

**B.** Khai hoang mở rộng diện tích, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ. **D.** Tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.

**Câu 60.** Các sản phẩm chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi là

**A.** gia súc. **B.** trứng, sữa. **C.** thịt, trứng. **D.** gia cầm.

**Câu 61.** Tỉnh sản xuất chè lớn nhất khu vực Tây Nguyên là

**A.** Gia Lai. **B.** Lâm Đồng. **C.** Đắc Lắk **D.** Kon Tum.

**Câu 62.** Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất badan và đất xám bạc màu trên nền phù sa cổ của nước ta là

**A.** cà phê. **B.** cao su. **C.** chè. **D.** hồ tiêu.

**Câu 63.** Cao su được trồng nhiều nhất ở:

**A.** Tây Nguyên. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 64.** Nguyên nhân quan trọng nhất khiến ngành sản xuất lúa ở nước ta có sản lượng và năng suất tăng trong thời gian qua là

**A.** chính sách đổi mới trong sản xuất nông nghiệp của Nhà nước. **B.** diện tích gieo trồng lúa tăng lên.

**C.** tính cần cù, chăm chỉ của người lao động. **D.** thời tiết diễn biến ổn định, kéo dài.

**Câu 65.** Động lực thúc đẩy quá trình chuyên môn hóa và thâm canh trong nông nghiệp ở nước ta là do

**A.** hoạt động dịch vụ nông nghiệp phát triển. **B.** sự mở rộng nhu cầu của thị trường.

**C.** sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu ngành nông nghiệp.

**D.** sự xuất hiện các hình thức sản xuất mới trong nông nghiệp.

**Câu 66.** Sản lúa nước ta tăng mạnh và đạt 36 triệu tấn vào năm:

**A.** 2009. **B.** 2005. **C.** 2006. **D.** 2014.

**Câu 67.** Vùng sản xuất cao su lớn nhất ở nước ta là

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 68.** Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là

**A.** Chè. **B.** Cà phê chè. **C.** Cao su. **D.** Bông.

**Câu 69.** Điều được trồng nhiều nhất ở:

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Nghệ An. **C.** Tây Nguyên. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 70.** Nguồn cung cấp thịt chủ yếu ở nước ta hiện nay là:

**A.** Bò. **B.** Gia cầm. **C.** Trâu. **D.** Lợn.

**Câu 71.** Ở Tây Nguyên, tỉnh có diện tích chè lớn nhất là

**A.** Lâm Đồng. **B.** Gia Lai. **C.** Đắc Lắc. **D.** Đắc Nông.

**Câu 72.** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi nào sau đây được lấy từ ngành trồng trọt?

**A.** Phụ phẩm ngành thủy sản. **B.** Đồng cỏ tự nhiên.

**C.** Hoa màu, lương thực. **D.** Thức ăn chế biến công nghiệp.

**Câu 73.** Trong ngành trồng trọt, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là

**A.** Giảm tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp lâu năm, tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm.

**B.** Giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực, tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp.

**C.** Tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hằng năm, giảm tỉ trọng ngành trồng cây ăn quả.

**D.** Tăng tỉ trọng ngành trồng cây thực phẩm, giảm tỉ trọng ngành trồng lúa.

**Câu 74.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là

**A.** thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

**B.** nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.

**C.** nhu cầu thị trường trong và ngoài nước ngày càng tăng.

**D.** nhiều giống gia súc gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.

**Câu 75.** Vụ lúa có năng suất cao nhất trong năm ở nước ta là

**A.** hè thu. **B.** mùa. **C.** đông xuân. **D.** chiêm.

**Câu 76.** Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta :

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 77.** Sản lượng lương thực của nước ta tăng liên tục *không* do tác động của yếu tố

**A.** mở rộng dịên tích đất nông nghiệp. **B.** thâm canh, tăng vụ.

**C.** thị trường. **D.** áp dụng các tiến bộ khoa học - kĩ thuật trong sản xuất.

**Câu 78.** Cây điều của nước ta được trồng nhiều nhất ở vùng

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Duyên hải miền Trung

**Câu 79.** Đối với ngành chăn nuôi, khó khăn nào sau đây đã được khắc phục?

**A.** Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm đe dọa tràn lan trên diện rộng.

**B.** Hiệu quả chăn nuôi chưa thật cao và chưa ổn định.

**C.** Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi không được đảm bảo.

**D.** Giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn thấp.

**Câu 80.** So với các đồng bằng khác trong cả nước, trong sản xuất đồng bằng sông Hồng có thế mạnh độc đáo về

**A.** chăn nuôi đại gia súc và gia cầm. **B.** nuôi trồng thủy hải sản.

**C.** sản xuất và trồng lúa cao sản. **D.** sản xuất rau quả ôn đới vào vụ đông xuân.

**Câu 81.** Vùng trồng đay truyền thống là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**Câu 1.** Ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta vì

**A. n**hu cầu vế tài nguyên rừng rất lớn và phổ biến.

**B.** độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng.

**C.** rừng giàu có về kinh tế và môi trường sinh thái.

**D.** nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển.

**Câu 2.** Nguyên nhân chính làm tăng diện tích rừng của nước ta trong những năm gần đây là

**A.** sự hạn chế du canh, du cư của đồng bào dân tộc.

**B.** chính sách giao đất giao rừng tới từng hộ nông dân.

**C.** chiến tranh kết thúc. **D.** sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương

**Câu 3.** Ngư trường nào sau đây không phải là ngư trường trọng điểm ở nước ta?

**A.** Ngư trường Thanh Hóa-Nghệ An-Hà Tĩnh.

**B.** Ngư trường quần đảo Hoàng Sa,quần đảo Trường Sa.

**C.** Ngư trường Cà Mau-Kiên Giang. **D.** Ngư trường Hải Phòng-Quảng Ninh.

**Câu 4.** Vai trò quan trọng nhất của các khu rừng đặc dụng là

**A.** bảo vệ hệ sinh thái và các giống loài quí hiếm.

**B.** cung cấp nguyên liệu quý hiếm cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

**C.** bảo vệ môi trường. **D.** phát triển du lịch sinh thái.

**Câu 5.** Ý nào sau đây không đúng với nguồn lợi hải sản của vùng biển nước ta?

**A.** Có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế.

**B.** Có nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò, điệp...

**C.** Có 1467 loài giáp xác, trong đó có hơn 200 loài tôm.

**D.** Nhuyễn thể có hơn 2500 loài, rong biển hơn 600 loài.

**Câu 6.** Điều kiện thuận lợi cơ bản để phát triển lâm nghiệp và thuỷ sản ở nước ta là

**A.** có 3/4 diện tích đất nước là đồi núi và đường bờ biển dài. **B.** diện tích đất feralit lớn.

**C.** vùng biển rộng lớn. **D.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

**Câu 7.** Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản của nước ta thường được phân bố ở khu vực

**A.** đồng bằng. **B.** ven biển, ven các thành phố lớn.

**C.** gắn với các vùng nguyên liệu. **D.** các thành phố lớn có giao thông thuận lợi.

**Câu 8.** Số lượng ngư trường được xác định là trọng điểm ở nước ta là

**A.** 5. **B.** 3. **C.** 2. **D.** 4.

**Câu 9.** Vườn quốc gia có hệ sinh thái phát triển trên đất ngập mặn, á xích đạo là

**A.** U Minh Thượng. **B.** Xuân Sơn. **C.** Tràm Chim. **D.** Xuân Thuỷ.

**Câu 10.** Nước ta 3/4 diện tích là đồi núi lại có nhiều rừng ngập mặn, rừng phi lao ven biển cho nên

**A.** việc trồng và bảo vệ rừng sử dụng một lực lượng lao động đông đảo.

**B.** lâm nghiệp có vai trò quan trọng hàng đầu trong cơ cấu nông nghiệp.

**C.** lâm nghiệp có mặt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ.

**D.** rừng ở nước ta rất dễ bị tàn phá.

**Câu 11.** Nước ta có mấy ngư trường trọng điểm?

**A.** 6. **B.** 4. **C.** 7. **D.** 5.

**Câu 12.** Diện tích rừng ngập mặn của nước ta ngày càng bị suy giảm chủ yếu là do nguyên nhân

**A.** phá rừng khai thác gỗ củi. **B.** phá rừng mở rộng diện tích nuôi trồng thuỷ sản.

**C.** phá rừng để lấy đất ở. **D.** ô nhiễm môi trường đất và nước rừng ngập mặn.

**Câu 13.** Các vườn quốc gia như Cát Bà, Tam Đảo, Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên… thuộc nhóm

**A.** rừng sản xuất. **B.** rừng phòng hộ.

**C.** rừng đặc dụng. **D.** rừng bảo vệ nghiêm ngặt.

**Câu 14.** Ngành nuôi trồng thuỷ sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

**A.** có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. **B.** có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.

**C.** có nguồn tài nguyên thuỷ sản phong phú. **D.** ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

**Câu 15.** Nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hoạt động khai thác thuỷ sản ở nước ta là

**A.** cơ sở vật chất kĩ thuật. **B.** dân cư và lao động. **C.** điều kiện đánh bắt. **D.** thị trường.

**Câu 16.** Thuận lợi nào sau đây hầu như chỉ có ý nghĩa đối với việc khai thác thủy sản?

**A.** Dịch vụ thủy sản được phát triển rộng khắp.

**B.** Các cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển.

**C.** Nhân dân ta có kinh nghiệm về sản xuất thủy sản.

**D.** Các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn.

**Câu 17.** Nơi thuận lợi để nuôi cá, tôm nước ngọt ở nước ta là:

**A.** rừng ngập mặn. **B.** ao hồ. **C.** bãi triều. **D.** đầm phá.

**Câu 18.** Nơi tập trung nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế ở nước ta là

**A.** hải đảo có các rạn đá. **B.** bãi biển, đầm phá.

**C.** các cánh rừng ngập mặn. **D.** sông suối, kênh rạch.

**Câu 19.** Nghề nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh :

**A.** An Giang. **B.** Cà Mau. **C.** Đồng Tháp. **D.** Kiên Giang.

**Câu 20.** Rừng tự nhiên của nước ta được phân loại thành

**A.** rừng đặc dụng, rừng sản xuất và rừng đầu nguồn. **B.** rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

**C.** rừng sản xuất, rừng ngập mặn, rừng đặc dụng. **D.** rừng ngập mặn, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng.

**Câu 21.** Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt hải sản, nhờ có

**A.** nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ. **B.** phương tiện đánh bắt hiện đại.

**C.** bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng. **D.** nhân dân có kinh nghiệm đánh bắt.

**Câu 22.** Nhận định ***không*** đúng về vai trò của tài nguyên rừng là

**A.** trồng và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

**B.** trồng rừng đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

**C.** rừng là tài nguyên vô cùng quí giá vì thế, cần phải triệt để khai thác.

**D.** rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và cho xuất khẩu.

**Câu 23.** Tổng diện tích rừng nước ta năm 1943 là (triệu ha)

**A.** 7,2. **B.** 14,3. **C.** 5,3. **D.** 12,9.

**Câu 24.** Rừng ngập mặn ***không*** có vai trò nào sau đây

**A.** cung cấp diện tích để nuôi các loài thuỷ sản. **B.** có tác dụng chắn sóng, lấn biển.

**C.** làm giảm bớt thiệt hại do lũ lụt ở các đồng bằng. **D.** cung cấp gỗ củi.

**Câu 25.** Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại :

**A.** Rừng phòng hộ. **B.** Rừng đặc dụng. **C.** Rừng sản xuất. **D.** Rừng khoanh nuôi.

**Câu 26.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng khai thác hải sản ở nước ta tăng khá nhanh trong thời gian gần đây là

**A.** mở rộng thị trường. **B.** ngư dân có nhiều kinh nghiệm.

**C.** phát triển công nghiệp chế biến. **D.** tăng số lượng tàu thuyền và công suất của tàu.

**Câu 27.** Nguyên nhân cơ bản nhất làm diện tích rừng của nước ta thu hẹp nhanh chóng là

**A.** cháy rừng. **B.** chiến tranh kéo dài.

**C.** khai thác rừng bừa bãi. **D.** đốt rừng làm nương rẫy.

**Câu 28.** Để tăng sản lượng thuỷ sản đánh bắt, vấn đề quan trọng nhất cần phải giải quyết là

**A.** tìm kiếm các ngư trường mới. **B.** mở rộng qui mô nuôi trồng thuỷ sản.

**C.** đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.

**D.** phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.

**Câu 29.** Các tỉnh có sản lượng khai thác thủy sản đứng đầu cả nước là

**A.** Hải Phòng, Bà Rịa -Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

**B.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa -Vũng Tàu, Cà Mau.

**C.** Bà Rịa -Vũng Tàu, Bình Thuận, Kiên Giang, Cà Mau.

**D.** Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa -Vũng Tàu, Bình Thuận.

**Câu 30.** Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta là

**A.** rừng phòng hộ. **B.** rừng sản xuất.

**C.** rừng đặc dụng. **D.** rừng sản xuất và rừng phòng hộ.

**Câu 31.** Loại rừng có diện tích lớn nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** Rừng đặc dụng. **B.** Rừng phòng hộ. **C.** Rừng sản xuất. **D.** Rừng trồng.

**Câu 32.** Năng suất lao động của hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta còn thấp chủ yếu là do

**A.** tàu thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm được đổi mới.

**B.** việc chế biến thủy sản, nâng cao chất lượng thương phẩm còn nhiều hạn chế.

**C.** môi trường biển bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản suy giảm.

**D.** hệ thống các cảng cá chưa đáp ứng được yêu cầu.

**Câu 33.** Hai tỉnh có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** Ninh Thuận và Bình Thuận. **B.** An Giang và Đồng Tháp.

**C.** Cà Mau và Bạc Liêu. **D.** Bến Tre và Tiền Giang.

**Câu 34.** Năng suất lao động trong ngành đánh bắt thuỷ sản còn thấp do

**A.** thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường. **B.** người dân thiếu kinh nghiệm đánh bắt.

**C.** phương tiện đánh bắt còn lạc hậu, chậm đổi mới. **D.** nguồn lợi cá đang bị suy thoái.

**Câu 35.** Đây là biện pháp quan trọng để có thể vừa tăng sản lượng thuỷ sản vừa bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản

**A.** Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

**B.** Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.

**C.** Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.

**D.** Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.

**Câu 36.** Nơi thuận lơi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ ở nước ta là

**A.** đầm phá. **B.** ao hồ. **C.** kênh rạch. **D.** sông suối.

**Câu 37.** Các vườn quốc gia như Cúc Phương, Bạch Mã, Nam Cát Tiên thuộc loại

**A.** rừng phòng hộ. **B.** rừng sản xuất. **C.** rừng đặc dụng. **D.** rừng khoanh nuôi.

**Câu 38.** Đây là tỉnh có ngành thuỷ sản phát triển toàn diện cả khai thác lẫn nuôi trồng :

**A.** Cà Mau. **B.** Bà Rịa - Vũng Tàu. **C.** Đồng Tháp. **D.** An Giang.

**Câu 39.** Việc trồng rừng của nước ta có đặc điểm

**A.** mỗi năm trồng gần 0,4 triệu ha. **B.** mỗi năm trồng được gần 0,2 triệu ha.

**C.** rừng trồng chiếm diện tích lớn nhất trong các loại rừng.

**D.** rừng trồng không bù đắp được cho rừng bị phá.

**Câu 40.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta là

**A.** nhiều sông, ao hồ, bãi triều, đầm phá, vụng, vịnh,…

**B.** đường bờ biển dài, nhiều ngư trường lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.

**C.** có nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ. **D.** có nhiều hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

**Câu 41.** Vùng có sản lượng tôm nuôi lớn nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 42.** Đây là tỉnh có ngành thủy sản phát triển toàn diện cả khái thác và nuôi trồng:

**A.** Đồng Tháp. **B.** An Giang. **C.** Kiên Giang. **D.** Cà Mau.

**Câu 43.** Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 44.** Tổng trữ lượng hải sản ở vùng biển nước ta khoảng:

**A.** 1,9-2,0 triệu tấn. **B.** 2,9-3,0 triệu tấn. **C.** 3,9-4,0 triệu tấn. **D.** 4,9-5,0 triệu tấn.

**Câu 45.** Loại nào sau đây không được xếp vào loại rừng phòng hộ?

**A.** Vườn quốc gia. **B.** Rừng chắn cát bay.

**C.** Rừng chắn sóng ven biển. **D.** Rừng đầu nguồn.

**Câu 46.** Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh :

**A.** Thừa Thiên - Huế. **B.** Ninh Bình. **C.** Lâm Đồng. **D.** Đồng Nai.

**Câu 47.** Các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta bao gồm

**A.** trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. **B.** lâm sinh, chế biến gỗ và lâm sản.

**C.** khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

**D.** lâm sinh, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

**Câu 48.** Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là

**A.** Cung cấp gỗ và lâm sản quý. **B.** Tạo sự đa dạng sinh học.

**C.** Điều hoà nguồn nước của các sông. **D.** Điều hoà khí hậu, chắn gió bão.

**Câu 49.** Khó khăn chủ yếu của việc nuôi tôm là

**A.** môi trường một số vùng biển bị suy thoái đe dọa nguồn lợi thủy sản.

**B.** trong năm có khoảng 30 - 35 đợt gió mùa đông Bắc.

**C.** dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây nhiều thiệt hại.

**D.** hàng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở biển Đông.

**Câu 50.** Vùng nông nghiệp có hướng công nghiệp hoá trong chăn nuôi gia súc lớn và nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta là

**A.** Duyên hải miền Trung. **B.** Trung du và miền núi phía Bắc.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 51.** Ngư trường trọng điểm số 1 của nước ta là

**A.** Kiên Giang- Cà Mau **B.** Quảng Ninh - Hải Phòng.

**C.** Hoàng Sa - Trường Sa. **D.** Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Câu 52.** Trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta, ngành sản xuất mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn nhất hiện nay là

**A.** sản xuất lương thực. **B.** sản xuất các sản phẩm từ cây công nghiệp.

**C.** chăn nuôi gia súc. **D.** đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**Câu 53.** Ngành chăn nuôi có sự phát triển tốt, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có triển vọng lâu dài ở nước ta trong thời gian qua là

**A.** lợn. **B.** gà vịt. **C.** tôm, cá. **D.** trâu, bò.

**Câu 54.** Nghề nuôi cá tra, ba sa trong lồng rất phát triển ở tỉnh:

**A.** An Giang **B.** Kiên Giang. **C.** Cà Mau. **D.** Đồng Tháp.

**Câu 55.** Vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để nuôi trồng hải sản là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Duyên hải miền Trung.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong nguồn thịt của nước ta là

**A.** thịt gia cầm. **B.** thịt bò. **C.** thịt trâu. **D.** thịt lợn.

**Câu 2.** Loại sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao ở Đồng bằng sông Hồng và khá cao ở Đồng bằng sông Cửu Long nhưng Đồng bằng sông Hồng đang đi xuống, Đồng bằng sông Cửu Long lại đang đi lên là

**A.** lúa gạo. **B.** mía. **C.** đay. **D.** lợn.

**Câu 3.** Trình độ thâm canh của vùng đồng bằng sông Hồng là

**A.** cao. **B.** khá cao. **C.** thấp. **D.** tương đối thấp.

**Câu 4.** Xu hướng phát triển chung của nền kinh tế nông thôn nước ta hiện nay là

**A.** mô hình kinh tế hộ gia đình đang trở thành mô hình kinh tế chính ở nông thôn.

**B.** các hoạt động phi nông nghiệp ngày càng chiếm tỉ trọng lớn.

**C.** nông lâm ngư nghiệp là hoạt động chính và ngày càng có vai trò quan trọng.

**D.** cơ cấu kinh tế nông thôn rất đa dạng nhưng kinh tế trang trại la2mo6 hình quan trọng nhất.

**Câu 5.** Trong cơ cấu trang trại theo loại hình sản xuất năm 2006, lớn nhất là loại hình trang trại

**A.** trồng cây lâu năm. **B.** trồng cây hằng năm. **C.** chăn nuôi. **D.** nuôi trồng thủy sản.

**Câu 6.** Vùng có số lượng trang trại ít nhất nước ta là

**A.** Tây Nguyên. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 7.** Điểm nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái của vùng đồng bằng sông Hồng?

**A.** Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng. **B.** Các vùng rừng ngập mặn lớn.

**C.** Có mùa đông lạnh. **D.** Đất phù sa màu mỡ.

**Câu 8.** Chuyên môn hóa sản xuất cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp, cây ăn quả là đặc điểm của vùng

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 9.** Việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến sẽ có tác động

**A.** nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

**B.** khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu của mỗi vùng.

**C.** dễ thực hiện cơ giới hoá, hoá học hoá, thuỷ lợi hoá.

**D.** tạo thêm nhiều nguồn hàng xuất khẩu có giá trị.

**Câu 10.** Loại cây công nghiệp dài ngày mới trồng nhưng đang phát triển mạnh ở Tây Bắc là

**A.** cà phê chè. **B.** chè. **C.** cao su. **D.** bông.

**Câu 11.** Nhân tố quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố sản xuất nông nghiệp nước ta là

**A.** hệ thống đất trồng. **B.** lục lượng lao động.

**C.** cơ sở vật chất- kỹ thuật. **D.** khí hậu và nguồn nước.

**Câu 12.** Cây ăn quả, dược liệu là chuyên môn hóa của vùng:

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 13.** Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 14.** Đây là đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**A.** Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi, khí hậu có mùa đông lạnh vừa.

**B.** Đồng bằng hẹp, đất khá màu mỡ, có nhiều vùng biển để nuôi trồng thuỷ sản.

**C.** Đồng bằng lớn, đất lúa nước, sông ngòi nhiều, khí hậu có mùa đông lạnh.

**D.** Đồng bằng lớn, nhiều đất phèn đất mặn, khí hậu có hai mùa mưa, khô đối lập.

**Câu 15.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng lên ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đay. **B.** đậu tương. **C.** lợn. **D.** lúa gạo.

**Câu 16.** Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên chủ yêu là

**A.** bò sữa. **B.** gia cầm.

**C.** cây công nghiệp dài ngày. **D.** cây công nghiệp ngắn ngày.

**Câu 17.** Đông Nam Bộ có thể phát triển mạnh cả cây công nghiệp lâu năm lẫn cây công nghiệp ngắn ngày nhờ

**A.** có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến nhất nước.

**B.** có diện tích đất đỏ ba dan và đát xám phù sa cổ lớn.

**C.** khí hậu nhiệt đới ẩm mang tính chất cận xích đạo.

**D.** nguồn lao động dồi dào, có truyền thống kinh nghiệm.

**Câu 18.** Tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất Tây Nguyên là

**A.** Lâm Đồng. **B.** Đắc Nông. **C.** Đắk Lắk. **D.** Gia Lai.

**Câu 19.** Yếu tố chính tạo ra sự khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên là

**A.** trình độ thâm canh. **B.** đặc điểm về đất đai và khí hậu.

**C.** điều kiện về địa hình. **D.** truyền thống sản xuất của dân cư.

**Câu 20.** Ở nước ta hiện nay, vùng có hai khu vực sản xuất nông nghiệp có trình độ thâm canh đối lập nhau rõ nhất là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 21.** Nguyên nhân chính làm cho ngành chăn nuôi trâu ở nước ta giảm nhanh về số lượng là

**A.** nhu cầu về sức kéo giảm. **B.** đồng cỏ hẹp.

**C.** hiệu quả kinh tế thấp. **D.** không thích hợp với khí hậu.

**Câu 22.** Hướng chuyên môn hóa sản xuất nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Cây ăn quả, cây dược liệu. **B.** Trâu, bò lấy thịt và sữa, lợn ( trung du ).

**C.** Cây công nghiệp lâu năm ( cao su, cà phê, điều ). **D.** Đậu tương, lạc, thuốc lá.

**Câu 23.** Sản phẩm nông nghiệp có mức độ tập trung rất cao và đang tăng mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** dừa. **B.** gia cầm. **C.** thuỷ sản. **D.** lợn.

**Câu 24.** Vùng có nguồn thức ăn dồi dào, nhưng số đầu lợn lại rất thấp là

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. **B.** đồng bằng sông Hồng.

**C.** đồng bằng sông Cửu Long. **D.** duyên hải miền Trung.

**Câu 25.** Việc hình thành các vùng chuyên canh ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện xu hướng

**A.** tăng cường sự phân hoá lãnh thổ sản xuất. **B.** tăng cường tình trạng độc canh.

**C.** tăng cường chuyên môn hoá sản xuất. **D.** đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp.

**Câu 26.** Vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến có trình độ thâm canh thấp là:

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 27.** Lúa, đay, cói, mía, vịt, thuỷ sản, cây ăn quả là sản phẩm chuyên môn hoá của vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

**C.** Đông Nam Bộ.. **D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 28.** Đây là điểm khác nhau trong điều kiện sinh thái nông nghiệp giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long

**A.** địa hình. **B.** nguồn nước. **C.** khí hậu. **D.** đất đai.

**Câu 29.** Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ( chè, trẩu, sở, hồi...) là đặc điểm của vùng:

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 30.** Ý nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Núi, cao nguyên, đồi thấp. **B.** Thường xảy ra thiên tai ( bão, lụt ), nạn cát bay, gió Lào.

**C.** Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

**D.** Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.

**Câu 31.** Ý nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế-xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Tập trung rất nhiều cơ sở công nghiệp chế biến. **B.** Mật độ dân số tương đối thấp.

**C.** Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

**D.** Dân có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, trồng cây công nghiệp.

**Câu 32.** Ý nào sau đây không đúng với hướng chuyên môn hóa sản xuất của vùng đồng bằng sông Hồng?

**A.** Cây công nghiệp hàng năm ( đậu tương, lạc, mía, thuốc lá... ).

**B.** Lợn, bò sữa, gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, thủy sản nước mặn, nước lợ.

**C.** Cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rua cao cấp và cây ăn quả.

**D.** Lúa cao sản, lúa có chất lượng cao.

**Câu 33.** Ý nào sau đây không đúng với điều kiện kinh tế-xã hội của vùng đồng bằng sông Hồng?

**A.** Mật độ dân số cao nhất cả nước. **B.** Mạng lưới đô thị dày đặc.

**C.** Dân số có kinh nghiệm thâm canh lúa nước. **D.** Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.

**Câu 34.** Đây là điểm khác nhau trong sản xuất đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

**A.** Đông Nam Bộ mới phát triển nên có xu hướng tăng nhanh trong khi Trung du và miền núi có xu hướng chửng lại.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có mức độ tập trung cao, Đông Nam Bộ có mức độ tập trung thấp.

**C.** Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có xu hướng tăng mạnh trong khi ở Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.

**D.** Cả hai đều là những vùng chuyên canh đậu tương có mức độ tập trung số 1 của cả nước.

**Câu 35.** Đa dạng hoá nông nghiệp sẽ có tác động

**A.** tạo điều kiện cho nông nghiệp hàng hoá phát triển. **B.** giảm bớt tình trạng độc canh.

**C.** tạo nguồn hàng tập trung cho xuất khẩu. **D.** giảm thiểu rủi ro trước biến động của thị trường.

**Câu 36.** Nước ta có mấy vùng nông nghiệp

**A.** 6 vùng. **B.** 5 vùng. **C.** 7 vùng. **D.** 4 vùng.

**Câu 37.** Việc tăng cường chuyên môn hoá và đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp đều có chung một tác động là

**A.** sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm nhiều việc làm.

**B.** đưa nông nghiệp từng bước trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá.

**C.** giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có biến động bất lợi.

**D.** cho phép khai thác tốt hơn các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 38.** Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt nam, cần phải

**A.** khai hoang mở rộng diện tích. **B.** cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông ven biển.

**C.** đẩy mạnh thâm canh tăng vụ. **D.** tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.

**Câu 39.** Đây là vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** đồng bằng sông Hồng. **D.** đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 40.** Ý nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng?

**A.** Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. **B.** Có mùa đông lạnh.

**C.** Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng. **D.** Đất phù sa sông Hồng và sông Thái Bình.

**Câu 41.** Nhân tố có ý nghĩa hàng đầu tạo nên những thành tựu to lớn của ngành chăn nuôi nước ta trong thời gian qua là

**A.** thú y phát triển đã ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

**B.** nhu cầu thị trường trong và ngoài nước tăng.

**C.** nhiều giống gia súc, gia cầm có chất lượng cao được nhập nội.

**D.** nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được bảo đảm tốt hơn.

**BÀI 26 ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là

**A.** sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** khai thác và chế biến dầu khí.

**C.** chế biến nông, lâm, thuỷ sản. **D.** điện năng.

**Câu 2.** Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 3.** Ngành nào sau đây ***không*** phải là ngành công nghiệp trọng điểm ?

**A.** Hóa chất. **B.** Luyện kim. **C.** Vật liệu xây dựng. **D.** Cơ khí và điện tử.

**Câu 4.** Công nghiệp hoá dầu nằm trong nhóm ngành

**A.** công nghiệp nhẹ. **B.** công nghiệp sản xuất công cụ.

**C.** công nghiệp vật liệu. **D.** công nghiệp năng lượng.

**Câu 5.** Ý nào sau đây **không phải** là phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay?

**A.** Đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành công nghiệp.

**B.** Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

**C.** Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

**D.** Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

**Câu 6.** Đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước được thể hiện ở chỗ là vùng

**A.** có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

**B.** tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.

**C.** có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

**D.** có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

**Câu 7.** Ngành công nghiệp nào sau đây **không** được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

**A.** Công nghiệp cơ khí- điện tử. **B.** Công nghiệp hóa chất-phân bón-cao su.

**C.** Công nghiệp luyện kim đen, màu. **D.** Công nghiệp chế biến lương thực-thực phẩm.

**Câu 8.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là

**A.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**Câu 9.** Phân hoá học là sản phẩm của ngành công nghiệp

**A.** sản xuất công cụ lao động. **B.** năng lượng.

**C.** vật liệu. **D.** chế biến và hàng tiêu dùng.

**Câu 10.** Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để

**A.** phát triển các ngành công nghiệp nhẹ. **B.** phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

**C.** phát triển các ngành công nghiệp nặng. **D.** phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

**Câu 11.** Công nghiệp điện tử thuộc nhóm ngành

**A.** công nghiệp vật liệu. **B.** công nghiệp chế biến và hàng tiêu dùng.

**C.** công nghiệp sản xuất công cụ lao động. **D.** công nghiệp năng lượng.

**Câu 12.** Đây là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp nước ta

**A.** Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

**B.** Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

**C.** Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

**D.** Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**Câu 13.** Mục tiêu tiếp theo trong quá trình công nghiệp hóa ở nước ta là

**A.** phát triển các nhóm ngành ngang nhau.

**B.** từng bước ưu tiên phát triển các ngành có hàm lượng kĩ thuật cao.

**C.** ưu tiên phát triển công nghiệp khai thác.

**D.** chú trọng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp.

**Câu 14.** Điều kiện ít hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào công ngiệp ở nước ta hiện nay là

**A.** dân cư, nguồn lao động. **B.** cơ sở vật chất kĩ thuật và hạ tầng.

**C.** thị trường tiêu thụ sản phẩm. **D.** chính sách phát triển công nghiệp.

**Câu 15.** Ngành nào sau đây **không được** xem là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay?

**A.** Luyện kim. **B.** Chế biến lương thực thực phẩm.

**C.** Năng lượng. **D.** Dệt - may.

**Câu 16.** Mỏ sắt có trữ lượng lớn nhất của nước ta thuộc tỉnh

**A.** Quảng Nam. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Tuyên Quang. **D.** Thái Nguyên.

**Câu 17.** Khu vực hiện chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của nước ta là

**A.** quốc doanh. **B.** tập thể.

**C.** tư nhân và cá thể. **D.** có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 18.** Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp nhờ

**A.** giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**B.** có dân số đông, lao động dồi dào và có trình độ tay nghề cao.

**C.** khai thác một cách có hiệu quả các thế mạnh vốn có.

**D.** có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước.

**Câu 19.** Các trung tâm công nghiệp nằm ở phía tây bắc Hà Nội có hướng chuyên môn hoá về:

**A.** Hoá chất, giấy. **B.** Năng lượng.

**C.** Dệt may, vật liệu xây dựng. **D.** Luyện kim, cơ khí.

**Câu 20.** Cơ cấu giá trị công nghiệp theo thành phần kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.

**B.** giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** tăng tỉ trọng ngoài Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước, giảm tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 21.** Đây là một trong những ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay

**A.** luyện kim. **B.** chế biến gỗ và lâm sản.

**C.** hoá chất - phân bón - cao su. **D.** sành - sứ - thuỷ tinh.

**Câu 22.** Hướng chuyên môn hoá của tuyến công nghiệp Đáp Cầu - Bắc Giang là

**A.** cơ khí và luyện kim. **B.** hoá chất và vật liệu xây dựng.

**C.** vật liệu xây dựng và cơ khí.. **D.** dệt may, xi măng và hoá chất.

**Câu 23.** Theo cách phân loại công nghiệp hiện hành nước ta có:

**A.** 3 nhóm với 29 ngành. **B.** 5 nhóm với 31 ngành.

**C.** 2 nhóm với 28 ngành. **D.** 4 nhóm với 30 ngành.

**Câu 24.** Ý nào sau đây **không đúng** với nhóm ngành theo phân loại hiện hành ở nước ta?

**A.** Nhóm công nghiệp chế tạo máy. **B.** Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**C.** Nhóm công nghiệp khai thác. **D.** Nhóm công nghiệp chế biến.

**Câu 25.** Đây **không phải** là một đặc điểm quan trọng của các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay

**A.** Đem lại hiệu quả kinh tế cao. **B.** Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm.

**C.** Có tác động đến sự phát triển các ngành khác. **D.** Có thế mạnh lâu dài để phát triển.

**Câu 26.** Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở

**A.** tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

**B.** số lượng các ngành công nghiệp.

**C.** sự phân loại các ngành công nghiệp theo từng nhóm **D.** giá trị sản xuất của ngành công nghiệp.

**Câu 27.** Vùng chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất ở nước ta là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 28.** Sản xuất thủy điện là chuyên môn hóa sản xuất của cụm công nghiệp

**A.** Đáp Cầu - Bắc Giang. **B.** Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa.

**C.** Đông Anh - Thái Nguyên. **D.** Hòa Bình - Sơn La.

**Câu 29.** Đặc điểm ***không*** đúng về ngành công nghiệp trọng điểm là

**A.** mang lại hiệu quả cao, chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp.

**B.** có thế mạnh lâu dài cả về tự nhiên và kinh tế - xã hội.

**C.** sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn.

**D.** thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

**BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**Câu 1.** Vùng tập trung nhiều cơ sở công nghiệp dệt - may nhất của nước ta hiện nay là

**A.** Duyên hải miền Trung. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 2.** Khí tự nhiên được sử dụng để sản xuất điện đạm tại

**A.** Phú Mỹ. **B.** Cần Thơ. **C.** Dung Quất. **D.** Phả Lại.

**Câu 3.** Ở nước ta khoáng sản có ý nghĩa lớn đối với công nghiệp hiện đại, nhưng chưa được đánh giá đúng trữ lượng là

**A.** dầu - khí và than nâu. **B.** quặng thiếc và titan. **C.** quặng bôxit. **D.** quặng sắt và crôm.

**Câu 4.** Nhà máy điện nào không phải là nhà máy thủy điện

**A.** Ninh Bình. **B.** Hàm Thuận. **C.** Trị An. **D.** Đa Nhim.

**Câu 5.** Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** Uông Bí. **B.** Trà Nóc. **C.** Ninh Bình. **D.** Phả Lại.

**Câu 6.** Ngành công nghiệp xay xát ở nước ta phát triển mạnh, tốc độ tăng nhanh là do

**A.** nhu cầu chất lượng sản phẩm tăng cao. **B.** vốn đầu tư ít, thời gian quay vòng vốn nhanh.

**C.** nguồn nguyên liệu phong phú, dồi dào. **D.** nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

**Câu 7.** Các mỏ dầu khí Bạch Hổ, Rồng, Lan Đỏ, Lan Tây… đang được khai thác tại bể trầm tích

**A.** Thổ Chu - Mã Lai. **B.** Nam Côn Sơn. **C.** Trung Bộ. **D.** Cửu Long.

**Câu 8.** Than nâu ở nước ta tập trung nhiều ở

**A.** duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** bể than Đông Bắc. **D.** đồng bằng sông Hồng.

**Câu 9.** Đường dây 500 KV được xây dựng nhằm mục đích

**A.** khắc phục tình trạng mất cân đối về điện năng của các vùng lãnh thổ.

**B.** đưa điện về phục vụ cho nông thôn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

**C.** kết hợp giữa nhiệt điện và thuỷ điện thành mạng lưới điện quốc gia.

**D.** tạo ra một mạng lưới điện phủ khắp cả nước.

**Câu 10.** Ngành công nghiệp năng lượng của nước ta có đặc điểm

**A.** là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

**B.** có liên quan, tác động đến tất cả các ngành kinh tế khác.

**C.** có tiềm năng lớn nhờ có mạng lưới sông suối dày đặc.

**D.** ra đời sớm nhất trong các ngành công nghiệp.

**Câu 11.** Công nghiệp dệt thường tập trung ở các thành phố lớn vì

**A.** có điều kiện tốt về cơ sở hạ tầng, thu hút được đầu tư nước ngoài.

**B.** thường có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

**C.** thuận lợi để nhập nguyên liệu và xuất sản phẩm sang các nước.

**D.** có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.

**Câu 12.** Xét theo công dụng, thì khoáng sản phi kim loại như apatit, pirit, foforit là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho ngành

**A.** công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

**B.** dùng làm chất trợ dung cho một số ngành công nghiệp nặng.

**C.** công nghiệp sản xuất vật liệu. **D.** công nghiệp hoá chất, phân bón.

**Câu 13.** Thế mạnh hàng đầu để phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta hiện nay là có

**A.** nhiều cơ sở, phân bố rộng khắp trên cả nước. **B.** nguồn lao động dồi dào, lương thấp.

**C.** nguồn nguyên liệu tại chỗ đa dạng phong phú. **D.** thị trường xuất khẩu rộng mở.

**Câu 14.** Sự phân bố các nhà máy điện của nước ta có đặc điểm chung là

**A.** gần các khu công nghiệp tập trung. **B.** gần các nguồn năng lượng.

**C.** ở các thành phố lớn. **D.** nơi dân cư tập trung đông.

**Câu 15.** Nguồn dầu khí của nước ta hiện nay được khai thác chủ yếu từ bể trầm tích

**A.** Thổ Chu - Mã Lai. **B.** Nam Côn Sơn.

**C.** Cửu Long. **D.** Trung Bộ.

**Câu 16.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang hoạt động hiện nay ở nước ta là

**A.** Thác Bà. **B.** Yali. **C.** Hòa Bình. **D.** Sơn La.

**Câu 17.** Hai nhân tố chính làm cho công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trở thành ngành trọng điểm của nước ta là

**A.** có thế mạnh lâu dài để phát triển và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

**B.** đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

**C.** có thế mạnh lâu dài để phát triển và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**D.** có thế mạnh lâu dài để phát triển và có tác động đến sự phát triển các ngành khác.

**Câu 18.** Đây là đặc điểm của ngành dầu khí của nước ta

**A.** mới được hình thành trong thập niên 70 của thế kỉ XX.

**B.** bao gồm cả khai thác, lọc dầu và hoá dầu.

**C.** trên 95% sản lượng được dùng để xuất khẩu thô.

**D.** tiềm năng trữ lượng lớn nhưng quy mô khai thác nhỏ.

**Câu 19.** Đường dây 500 KV nối

**A.** Hoà Bình - Phú Lâm. **B.** Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh.

**C.** Hoà Bình - Cà Mau. **D.** Lạng Sơn - Cà Mau.

**Câu 20.** Sa Huỳnh là nơi nổi tiếng nước ta với sản phẩm là

**A.** chè. **B.** muối. **C.** đồ hộp. **D.** nước mắm.

**Câu 21.** Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay vì

**A.** chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp.

**B.** có thế mạnh lâu dài để phát triển. **C.** có nguồn lao động dồi dào.

**D.** có liên quan, tác động đến sự phát triển của tất cả các ngành kinh tế khác.

**Câu 22.** Ngành công nghiệp chế biến thủy sản nước ta tập trung chủ yếu tại các địa phương

**A.** Quảng Ninh, Hải Phòng. **B.** Kiên Giang, Tp Hồ Chí Minh.

**C.** Quảng Ninh, Kiên Giang. **D.** Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh.

**Câu 23.** Cơ sở công nghiệp đánh dấu sự ra đời của công nghiệp dệt nước ta là

**A.** nhà máy dệt Đông Xuân Hà Nội. **B.** nhà máy dệt Nam Định.

**C.** nhà máy dệt kim Hà Nội. **D.** nhà máy dệt 8/3 Hà Nội.

**Câu 24.** Đây là điểm khác nhau giữa các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc và các nhà máy nhiệt điện ở miền Nam

**A.** Các nhà máy ở miền Bắc được xây dựng sớm hơn các nhà máy ở miền Nam.

**B.** Các nhà máy ở miền Nam thường có quy mô lớn hơn.

**C.** Miền Bắc chạy bằng than, miền Nam chạy bằng dầu hoặc khí.

**D.** Miền Bắc nằm gần vùng nguyên liệu, miền Nam gần các thành phố.

**Câu 25.** Nhà máy điện nào sau đây không chạy bằng tuốc bin khí?

**A.** Cà Mau. **B.** Phú Mĩ. **C.** Phả Lại. **D.** Bà Rịa.

**Câu 26.** Thủy điện Hàm Thuận được xây dựng trên sông

**A.** La Ngà. **B.** Xê Xan. **C.** Sài Gòn. **D.** Xrê pốc.

**Câu 27.** Điểm khác nhau giữa công nghiệp dệt và công nghiệp may của chúng ta hiện nay là

**A.** công nghiệp dệt phát triển chậm và hiệu quả không cao bằng ngành may.

**B.** công nghiệp may phân bố rộng rãi hơn công nghiệp dệt.

**C.** công nghiệp dệt là ngành truyền thống, công nghiệp may là ngành mới ra đời.

**D.** công nghiệp dệt thường gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp may gắn với thị trường.

**Câu 28.** Nhà máy điện nào sau đây không chạy bằng than?

**A.** Ninh Bình **B.** Thủ Đức **C.** Uông Bí. **D.** Na Dương.

**Câu 29.** Đường dây tải điện siêu cao áp 500KV từ Hòa Bình đi Phú Lâm (TP. Hồ Chí Minh) được xây dựng và hoàn thành vào năm

**A.** 1990. **B.** 1997. **C.** 1994. **D.** 1995.

**Câu 30.** Vấn đề đang được quan tâm nhiều nhất của ngành công nghiệp may của nước ta là

**A.** nguyên liệu **B.** máy móc thiết bị. **C.** thị trường. **D.** lao động.

**Câu 31.** Tốc độ phát triển cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm thuộc về phân ngành chế biến

**A.** rượu, bia, nước ngọt. **B.** mía đường. **C.** chè, cà phê, thuốc lá. **D.** gạo, ngô xay xát.

**Câu 32.** Vùng tập trung than nâu với quy mô lớn ở nước ta là

**A.** Quảng Ninh. **B.** Lạng Sơn. **C.** Cà Mau. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 33.** Các thương hiệu nước mắm nổi tiếng trong nước và trên thế giới của nước ta là

**A.** Vân Đồn, Phan Thiết, Phú Quốc. **B.** Cát Hải, Phú Quốc, Côn Đảo.

**C.** Cát Hải, Vân Đồn, Phú Quốc. **D.** Cát Hải, Phan Thiết, Phú Quốc.

**Câu 34.** So với một số nước trong khu vực và trên thế giới, tài nguyên khoáng sản nước ta

**A.** phong phú về thể loại, phức tạp về cấu trúc và khả năng sử dụng, hạn chế về tiềm năng.

**B.** phong phú về thể loại, đa dạng về loại hình, rất khó khăn trong khai thác.

**C.** phong phú về thể loại, có nhiều mỏ có trữ lượng và chất lượng tốt.

**D.** phong phú về thể loại, nhưng hạn chế về trữ lượng, khó khăn quản lí.

**Câu 35.** Nhà máy đường Lam Sơn gắn với vùng nguyên liệu mía ở

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 36.** Trong những năm gần đây, sản lượng khai thác than trung bình hàng năm của nước ta đạt khoảng

**A.** trên 30 triệu tấn. **B.** dưới 15 triệu tấn. **C.** trên 40 triệu tấn. **D.** từ 15 đến 20 triệu tấn.

**Câu 37.** Nhà máy điện Phú Mỹ được cung cấp nguồn khí thiên thiên nhiên từ bể trầm tích

**A.** Cửu Long. **B.** Thổ Chu - Mã Lai. **C.** Nam Côn Sơn. **D.** Trung Bộ.

**Câu 38.** Tài nguyên được sử dụng nhiều nhất cho ngành công nghiệp điện lực ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là

**A.** thuỷ năng. **B.** than. **C.** khí đốt. **D.** dầu.

**Câu 39.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ nhất của yếu tố :

**A.** Nguồn nguyên liệu và sự tiến bộ về kĩ thuật. **B.** Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

**C.** Nguồn lao động và thị trường tiêu thụ. **D.** Nguồn nguyên liệu và nguồn lao động.

**Câu 40.** Công nghiệp năng lượng gồm các phân ngành.

**A.** khai thác nguyên, nhiên liệu và nhiệt điện **B.** khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện lực

**C.** khai thác than, dầu khí và nhiệt điện **D.** khai thác than, dầu khí và thủy điện

**Câu 41.** Các thương hiệu nước mắm nổi tiếng trong nước và trên thế giới của nước ta là

**A.** Cát Hải, Phú Quốc, Côn Đảo. **B.** Cát Hải, Vân Đồn, Phú Quốc.

**C.** Vân Đồn, Phan Thiết, Phú Quốc. **D.** Cát Hải, Phan Thiết,Phú Quốc.

**Câu 42.** Hai phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thường gây ô nhiễm môi trường nên ít được phân bố gần các thành phố lớn là

**A.** sành - sứ - thuỷ tinh. **B.** sản xuất giấy và thuộc da.

**C.** dệt nhuộm. **D.** in và văn phòng phẩm.

**Câu 43.** Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thuỷ điện của nước ta là

**A.** sự phân mùa của khí hậu làm lượng nước không đều.

**B.** sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thuỷ điện thấp.

**C.** sông ngòi của nước ta có lưu lượng nhỏ. **D.** miền núi và trung du cơ sở hạ tầng còn yếu.

**Câu 44.** Thủy điện Hàm Thuận (công suất 300 MW) được xây dựng trên sông

**A.** La Ngà. **B.** Xrê pốc. **C.** Xê Xan. **D.** Sài Gòn.

**Câu 45.** Ngành công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi ở nước ta chưa được phát triển mạnh là do

**A.** nguồn nguyên liệu chưa được đảm bảo. **B.** nguồn vốn đầu tư hạn chế.

**C.** nhu cầu của thị trường chưa cao. **D.** thiếu công nghệ sản xuất hiện đại.

**Câu 46.** Sản lượng công nghiệp khai thác than ở nước ta tăng nhanh trong vài năm trở lại đây là do:

**A.** thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn.

**B.** mở rộng thị trường tiêu thụ và đầu tư trang thiết bị khai thác hiện đại.

**C.** chính sách phát triển công nghiệp của nhà nước.

**D.** do nước ta phát triển mạnh các nhà máy nhiệt điện.

**Câu 47.** Công nghiệp khai thác dầu khí nhanh chóng trở thành ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta là do

**A.** mang giá trị kinh tế cao. **B.** thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** sản lượng khai thác lớn. **D.** có thị trường tiêu thụ rộng.

**Câu 48.** Trữ lượng quặng bôxít lớn nhất nước ta tập trung ở

**A.** Tây Nguyên. **B.** Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ.

**Câu 49.** Tiềm năng thuỷ điện lớn nhất của nước ta thuộc

**A.** hệ thống sông Đồng Nai. **B.** hệ thống sông Hồng.

**C.** hệ thống sông Mã. **D.** hệ thống sông Cửu Long.

**Câu 50.** Nhà máy nhiệt điện chạy bằng than lớn nhất nước ta hiện nay là

**A.** Ninh Bình. **B.** Uông Bí. **C.** Phả Lại. **D.** Uông Bí mở rộng.

**Câu 51.** Đây là quy luật phân bố các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

**A.** các cơ sở sơ chế gắn với vùng nguyên liệu, các cơ sở thành phẩm gắn với thị trường.

**B.** gắn liền với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

**C.** gắn liền với các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu.

**D.** tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn vì nhu cầu thị trường và yếu tố công nghệ.

**Câu 52.** Đây là 2 nhà máy thuỷ điện đang được xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

**A.** Thác Bà, Sơn La. **B.** Đại Thị, Sơn La.

**C.** Bản Vẽ, Na Hang. **D.** Hoà Bình, Tuyên Quang.

**Câu 53.** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu nước ta là

**A.** than nâu. **B.** dầu mỏ. **C.** than bùn. **D.** khí đốt.

**Câu 54.** Nhà máy điện chạy bằng dầu có công suất lớn nhất hiện nay là

**A.** Hoà Bình. **B.** Hiệp Phước. **C.** Phả Lại. **D.** Phú Mỹ.

**Câu 55.** Ngành công nghiệp chế biến thủy sản nước ta tập trung chủ yếu tại địa phương

**A.** Quảng Ninh, Hải Phòng. **B.** Kiên Giang, TP Hồ Chí Minh.

**C.** Quảng Ninh, Kiên Giang. **D.** Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh.

**Câu 56.** Than bùn ở nước ta phân bố chủ yếu tại

**A.** Lạng Sơn. **B.** đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Quảng Ninh. **D.** đồng bằng sông Hồng.

**Câu 57.** Nhà máy thuỷ điện có công suất lớn đang được xây dựng ở Nghệ An là

**A.** Đại Ninh. **B.** Bản Mai. **C.** Cần Đơn. **D.** A Vương.

**Câu 58.** Ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu của nước ta tập trung chủ yếu ở

**A.** Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**B.** Đông Nam Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 59.** Khoáng sản phi kim loại của nước ta bao gồm

**A.** quặng pyrit, sét xi măng, photphorit, bôxit, apatit, than đá, mangan.

**B.** quặng pyrit, sét xi măng, cao lanh, bôxit, cát thủy tinh, titan.

**C.** quặng apatit, pyrit, đá vôi, sét xi măng, cao lanh, bôxit, cát thủy tinh.

**D.** quặng photphorit, apatit, pyrit, sét xi măng, cao lanh, cát thủy tinh, đá quý.

**Câu 60.** Nhân tố giữ vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển mạnh mẽ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của nước ta trong những năm gần đây là

**A.** trình độ của người lao động đã được nâng lên rất nhiều.

**B.** thị trường đã được mở rộng cả trong lẫn ngoài nước.

**C.** nguồn nguyên liệu trong nước được cung cấp đầy đủ.

**D.** nguồn lao động có tay nghề đã được đáp ứng đầy đủ.

**Câu 61.** Thành phố Hồ Chí Minh có ngành xay xát phát triển nhờ

**A.** có thị trường lớn, phục vụ xuất khẩu. **B.** có truyền thống lâu đời.

**C.** gần vùng nguyên liệu. **D.** có cơ sở hạ tầng phát triển.

**Câu 62.** Đây **không** phải là một phân ngành của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

**A.** công nghiệp sản xuất giấy. **B.** công nghiệp sản xuất đồ nhựa.

**C.** công nghiệp sành - sứ - thuỷ tinh. **D.** công nghiệp dệt - may.

**Câu 63.** Tiềm năng thủy điện lớn nhất nước ta thuộc:

**A.** hệ thống sông Mã. **B.** hệ thống sông Đà.

**C.** hệ thống sông Đồng Nai. **D.** hệ thống sông Hồng.

**Câu 64.** Đây là đặc điểm của ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi

**A.** Gắn liền với các thành phố lớn vì có nhu cầu thị trường.

**B.** Chưa phát triển mạnh vì ngành chăn nuôi để lấy thịt và sữa còn yếu.

**C.** Chưa phát triển mạnh vì thị trường tiêu thụ bị hạn chế.

**D.** Gắn liền với các vùng chăn nuôi bò sữa và bò thịt.

**Câu 65.** Vùng trồng và chế biến thuốc lá hàng đầu của nước ta hiện nay là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Nam Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 66.** Khoáng sản kim loại đen ở nước ta bao gồm

**A.** quặng titan, crôm, sắt, mangan. **B.** quặng crôm, titan, apatit, bôxit.

**C.** quặng bôxit, mangan, titan, sắt. **D.** quặng sắt, bôxít, niken, mangan.

**Câu 67.** Dầu mỏ, khí đốt có tiềm năng và triển vọng lớn của nước ta tập trung ở

**A.** Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai. **B.** Bể trầm tích Nam Côn Sơn.

**C.** Bể trầm tích sông Hồng. **D.** Bể trầm tích Cửu Long.

**Câu 68.** Dựa vào đặc điểm, tính chất tự nhiên và mục đích sử dụng có thể phân chia tài nguyên thiên nhiên theo

**A.** tài nguyên không bị hao kiệt.

**B.** tài nguyên bị hao kiệt, nhưng có thể phục hồi được.

**C.** tài nguyên có thể bị hao kiệt và tài nguyên không bị hao kiệt.

**D.** tài nguyên không phục hồi được và tài nguyên có thể phục hồi lại được.

**Câu 69.** Đây là ngành công nghiệp được phân bố rộng rãi nhất ở nước ta

**A.** chế biến sản phẩm chăn nuôi. **B.** chế biến hải sản.

**C.** xay xát. **D.** chế biến chè, thuốc lá.

**Câu 70.** Đây là cơ sở để phân chia ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm thành 3 phân ngành.

**A.** Đặc điểm sản xuất. **B.** Phân bố sản xuất.

**C.** Nguồn nguyên liệu. **D.** Công dụng của sản phẩm.

**Câu 71.** Mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu nước ta là

**A.** than nâu. **B.** dầu mỏ.

**C.** than bùn. **D.** khí đốt.

**Câu 72.** Cà Ná là nơi sản xuất muối nổi tiếng của nước ta thuộc tỉnh

**A.** Vũng Tàu. **B.** Kiên Giang. **C.** Bình Thuận. **D.** Ninh Thuận.

**Câu 73.** Loại khoáng sản thuận lợi trong khai thác và sử dụng phổ biến nhất ở nước ta là

**A.** quặng thiếc và titan ở ven biển. **B.** vật liệu xây dựng.

**C.** quặng sắt và crôm. **D.** than đá.

**Câu 74.** Khó khăn lớn nhất của ngành dệt của chúng ta hiện nay là

**A.** chất lượng lao động chưa đảm bảo. **B.** sự cạnh tranh quyết liệt của thị trường.

**C.** việc chậm đổi mới trang thiết bị. **D.** thiếu nguyên liệu.

**Câu 75.** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ở các đô thị lớn vì

**A.** có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn.

**B.** có lực lượng lao động dồi dào và gần nguồn nguyên liệu.

**C.** gần nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

**D.** có thị trường tiêu thụ lớn và đảm bảo kĩ thuật.

**Câu 76.** Đây là những địa danh làm nước mắm nổi tiếng nhất ở nước ta

**A.** Cát Hải (Hải Phòng), Nam Ô ( Đà Nẵng), Tuy Hoà (Phú Yên).

**B.** Cát Hải (Hải Phòng), Phan Thiết (Bình Thuận), Phú Quốc (Kiên Giang).

**C.** Phú Quốc ( Kiên Giang), Long Xuyên (An Giang), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).

**D.** Phan Thiết (Bình Thuận), Nha Trang (Khánh Hoà), Tuy Hoà (Phú Yên).

**Câu 77.** Vùng công nghiệp sản xuất đường mía phát triển nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 78.** Trong thời kì đầu của quá trình công nghiệp hoá, các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển vì

**A.** có điều kiện thuận lợi hơn và đáp ứng được yêu cầu.

**B.** phục vụ xuất khẩu để tạo nguồn thu ngoại tệ.

**C.** tạo điều kiện tích luỹ vốn. **D.** có nhu cầu sản phẩm rất lớn.

**Câu 79.** Việc khai thác tiềm năng thủy điện ở nước ta còn gặp nhiều khó khăn do

**A.** sự phân mùa của khí hậu. **B.** hàm lượng dòng chảy cát bùn lớn .

**C.** sông ngòi ngắn và dốc. **D.** trình độ khoa học kĩ thuật thấp.

**Câu 80.** Tân Mai là tên một nhà máy giấy lớn của tỉnh

**A.** Đồng Nai. **B.** Bình Dương. **C.** Hà Tây. **D.** Phú Thọ.

**Câu 81.** Nhà máy điện nào sau đây chạy bằng dầu?

**A.** Phú Mĩ. **B.** Phả Lại. **C.** Bà Rịa. **D.** Hiệp Phước.

**Câu 82.** Sự phát triển của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng chịu tác động mạnh mẽ của nhân tố:

**A.** thị trường tiêu thụ và nguồn vốn đầu tư. **B.** nguồn lao động và cơ sở vật chất - kĩ thuật.

**C.** vị trí địa lí và nguồn lao động. **D.** nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.

**Câu 83.** Nguyên nhân chính hạn chế sự phát triển các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than ở phía Nam nước ta là

**A.** các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than gây ô nhiễm môi trường.

**B.** nhu cầu về điện không cao như các tỉnh phía Bắc.

**C.** việc xây dựng đòi hỏi vốn lớn. **D.** vị trí xa các nguồn nguyên liệu.

**Câu 84.** Than nâu ở nước ta tập trung nhiều ở

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Bể than Đông Bắc.

**Câu 85.** Ngành công nghiệp chế biến nông sản (chè, cao su, cà phê…) thường phân bố ở

**A.** gần nguồn nguyên liệu. **B.** gần tuyến đường giao thông

**C.** nơi tập trung đông dân cư. **D.** các thành phố lớn.

**BÀI 28. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**Câu 1.** Vùng có các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 2.** Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ

**A.** sau năm 1975. **B.** đầu thế kỷ 21.

**C.** thập niên 80 của thế kỷ 20. **D.** thập niên 90 của thế kỷ 20.

**Câu 3.** Ý nào sau đây không đúng với khu công nghiệp?

**A.** Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

**B.** Do chính phủ quyết định thành lập.

**C.** Không có ranh giới địa lí xác định. **D.** Không có dân cư sinh sống.

**Câu 4.** Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là

**A.** Duyên hải miền Trung. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bằng sông Hồng.

**Câu 5.** Ở nhiều vùng của nước ta, việc hình thành các khu công nghiệp còn hạn chế là do

**A.** thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh bởi các vùng khác.

**B.** thiếu vốn và cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông còn yếu.

**C.** thiếu lao động. **D.** nguồn tài nguyên khoáng sản còn thiếu.

**Câu 6.** Các trung tâm công nghiệp cơ khí - điện tử lớn của nước ta hiện nay là

**A.** Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh. **B.** Vinh, Thanh Hoá, Huế.

**C.** Thái Nguyên, Việt Trì, Cẩm Phả. **D.** Phan Thiết, Biên Hoà, Vũng Tàu.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây không phải của điểm công nghiệp?

**A.** Chỉ bao gồm 1-2 xí nghiệp riêng lẻ

**B.** Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc trung tâm tiêu thụ

**C.** Giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ về sản xuất

**D.** Mới được hình thành ở nước ta từ thập niên 90 của thế kỉ XX cho đến nay

**Câu 8.** Vùng công nghiệp số 6 gồm

**A.** các tỉnh Đông Nam Bộ và Bình Thuận Lâm Đồng **B.** các tỉnh thuộc Tây Nguyên và Lâm Đồng

**C.** các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long **D.** các tỉnh thuộc Tây Nguyên, trừ Lâm Đồng

**Câu 9.** Mỏ sắt có trữ lượng lớn nhất nước ta thuộc tỉnh:

**A.** Thái Nguyên. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Quảng Nam. **D.** Tuyên Quang.

**Câu 10.** Theo quy hoạch của Bộ công nghiệp (2001), vùng công nghiệp 1 bao gồm

**A.** các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh

**B.** các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ

**C.** các tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh

**D.** các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh

**Câu 11.** Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp của nước ta hiện nay là

**A.** giàu tài nguyên thiên nhiên. **B.** có nguồn nhân lực trình độ cao.

**C.** hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trườg. **D.** vị trí địa lý thuận lợi.

**Câu 12.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp, vùng công nghiệp thứ nhất gồm

**A.** các tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ trừ Quảng Ninh.

**B.** các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

**D.** các tỉnh Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Ninh Thuận.

**Câu 13.** Kĩ thuật và công nghệ hiện đại có ý nghĩa quyết định đến

**A.** các hình thức tổ chức lãnh thổ **B.** bộ mặt kinh tế của đất nước, của vùng

**C.** tốc độ tăng trưởng kinh tế **D.** quy mô, phương hướng, phân bố sản xuất công nghiệp

**Câu 14.** Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa quốc gia (quy mô lớn và rất lớn)?

**A.** Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh **B.** TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội.

**C.** Hà Nội, Hải Phòng **D.** TP. Hồ Chí Minh, Đã Nẵng.

**Câu 15.** Nhân tố tác động mạnh tới quá trình công nghiệp hoá và chi phối trực tiếp tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta là

**A.** thị trường bên ngoài. **B.** dân cư.

**C.** cơ sở hạ tầng - cơ sở vật chất kĩ thuật. **D.** vị trí địa lí.

**Câu 16.** Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?

**A.** Bắc Giang. **B.** Hạ Long. **C.** Tĩnh Túc. **D.** Quy Nhơn.

**Câu 17.** Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây không được xem tương đương với một khu công nghiệp ?

**A.** Khu chế xuất. **B.** Khu công nghiệp tập trung.

**C.** Khu kinh tế mở. **D.** Khu công nghệ cao.

**Câu 18.** Một trong những công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là

**A.** hình thành các vùng công nghiệp. **B.** xây dựng các khu công nghiệp.

**C.** tổ chức lãnh thổ công nghiệp. **D.** phát triển các trung tâm công nghiệp.

**Câu 19.** Các nhân tố bên trong ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

**A.** thị trường, vị trí địa lí, điều kiện kinh tế-xã hội.

**B.** vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội.

**C.** tài nguyên thiên nhiên, thị trường, hợp tác quốc tế.

**D.** tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, thị trường.

**Câu 20.** Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là

**A.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ.

**B.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

**C.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

**D.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Cần Thơ, Nam Định.

**Câu 21.** Trong số các trung tâm công nghiệp sau, trung tâm có ý nghĩa quốc gia là

**A.** Đà Nẵng. **B.** Hà Nội. **C.** Thái Nguyên. **D.** Việt Trì.

**Câu 22.** Nhân tố tác động to lớn tới sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là

**A.** nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. **B.** nguồn nguyên liệu và lao động có trình độ cao.

**C.** nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm và thị trường tiêu thụ.

**D.** thị trường tiêu thụ và chính sách phát triển.

**Câu 23.** Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các khu chế xuất của nước ta hiện nay là

**A.** giàu tài nguyên thiên nhiên. **B.** hiệu quả kinh tế - xã hội-môi trường.

**C.** vị trí địa lí thuận lợi. **D.** có nguồn nhân lực trình độ cao.

**Câu 24.** Việt Trì là một trung tâm công nghiệp

**A.** có quy mô lớn, có ý nghĩa quốc gia. **B.** có quy mô rất nhỏ, chỉ có ý nghĩa địa phương.

**C.** có quy mô trung bình có ý nghĩa vùng.

**D.** Không phải là một trung tâm công nghiệp, chỉ là một điểm công nghiệp.

**Câu 25.** Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp trẻ tuổi nhất của nước ta là

**A.** điểm công nghiệp. **B.** vùng công nghiệp.

**C.** khu công nghiệp. **D.** trung tâm công nghiệp.

**Câu 26.** Nhận định ***không*** chính xác về sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp nước ta là

**A.** các trung tâm công nghiệp có quy mô trung bình trở lên tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Tây Nguyên là vùng kinh tế duy nhất trong cả nước không thấy xuất hiện trung tâm công nghiệp.

**C.** các trung tâm công nghiệp ở miền Trung phân bố ở phần Duyên hải.

**D.** hầu hết các trung tâm công nghiệp đều tập trung ở các đồng bằng và trung du.

**Câu 27.** Điểm nào sau đây **không phải** là kết quả trực tiếp của việc đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ trong công nghiệp ?

**A.** Nâng cao chất lượng. **B.** Hạ giá thành sản phẩm.

**C.** Tăng năng suất lao động. **D.** Đa dạng hóa sản phẩm.

**Câu 28.** Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ

**A.** thập kỉ 80 của thế kỉ XX. **B.** thập kỉ 90 của thế kỉ XX.

**C.** sau năm 1975. **D.** đầu thế kỉ XXI.

**Câu 29.** Các trung tâm công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên điều kiện

**A.** giàu nguyên liệu, khoáng sản.

**B.** vị trí chiếm lược tiếp giáp với miền nam Trung Quốc.

**C.** cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển tương đối hoàn thiện.

**D.** lao động có kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 30.** Ở nước ta, các điểm công nghiệp đơn lẻ thường tập trung ở các khu vực

**A.** Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên. **B.** Tây Bắc, Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng. **D.** Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ .

**Câu 31.** Giải pháp phát triển tổng hợp thế mạnh của các vùng trọng điểm công nghiệp (Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng) ở nước ta là

**A.** nâng cao chất lượng đội ngũ lao động. **B.** đầu tư khoa học, phát triển kinh tế theo chiều sâu.

**C.** tăng cường các biện pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** đẩy mạnh khai thác các nguồn tài nguyên vốn có.

**Câu 32.** Các trung tâm công nghiệp của nước ta tập trung chủ yếu ở

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 33.** Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước là

**A.** Duyên hải miền Trung. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 34.** Chiến lược phát triển đối với quá trình công nghiệp ở nước ta là

**A.** phát triển đồng đều cả công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác.

**B.** ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

**C.** phát triển các ngành công nghiệp khai thác.

**D.** phát triển các ngành công nghiệp điện, ga nước.

**Câu 35.** Nhận định ***không*** chính xác về ngành công nghiệp ở nước ta

**A.** công nghiệp chế biến thực phẩm là ngành có sự phân bố rộng rãi nhất so với các ngành công nghiệp khác.

**B.** ngành luyện kim đen có sự phân bố rộng hơn so với luyện kim màu.

**C.** các điểm khai thác dầu và khí xuất hiện cả ở thềm lục địa và trong đất liền.

**D.** ngành luyện kim màu ở nước ta chỉ xuất hiện ở phía Nam.

**Câu 36.** Những trung tâm nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa địa phương (hoặc quy mô nhỏ)?

**A.** Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Biên Hòa, Cần Thơ.

**B.** Thái Nguyên, Lào Cai, Quảng Ninh, Hải Phòng.

**C.** Việt Trì, Thái Nguyên, Vinh, Nha Trang. **D.** Biên Hòa, Vinh, Nam Định, Đà Nẵng.

**Câu 37.** Tỉnh Lâm Đồng nằm trong vùng công nghiệp :

**A.** Số 4. **B.** Số 6. **C.** Số 5 **D.** Số 3

**Câu 38.** Đây là các khu công nghiệp tập trung của nước ta xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam :

**A.** Đồ Sơn, Chân Mây, Hoà Khánh, Nhơn Hội, Tân Thuận.

**B.** Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

**C.** Tân Thuận, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Đồ Sơn.

**D.** Đồ Sơn, Nhơn Hội, Hoà Khánh, Chân Mây, Tân Thuận.

**Câu 39.** Khu công nghiệp được hình thành ở nước ta từ:

**A.** Những năm 80 của thế kỉ XX. **B.** Những năm 90 của thế kỉ XX.

**C.** Những năm đầu của thế kỉ XXI. **D.** Những năm 70 của thế kỉ XX.

**Câu 40.** Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng:

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 41.** Nhân tố quyết định tới việc tổ chức lãnh thổ công nghiệp là

**A.** vị trí địa lí. **B.** điều kiện kinh tế - xã hội.

**C.** thị trường và sự hợp tác quốc tế. **D.** tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 42.** Điều kiện ít hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào công nghiệp ở nước ta hiện nay là

**A.** chính sách phát triển công nghiệp. **B.** dân cư, nguồn lao động.

**C.** thị trường tiêu thụ sản phẩm. **D.** cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng.

**Câu 43.** Trong các trung tâm công nghiệp sau, trung tâm có ý nghĩa vùng là

**A.** Hà Nội. **B.** Thái Nguyên.

**C.** Việt Trì. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 44.** Chiếm 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước là vùng

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 45.** Khó khăn lớn nhất đối với sự phát triển của ngành công nghiệp ở miền Trung là

**A.** cơ sở hạ tầng còn yếu kém và lạc hậu. **B.** trình độ lao động kém.

**C.** thiên tai khắc nghiệt nhất cả nước. **D.** lãnh thổ nhỏ hẹp, kéo dài.

**Câu 46.** Các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ do

**A.** tận dụng nguồn lao động. **B.** gần nguồn nguyên liệu phong phú.

**C.** gần thị trường tiêu thụ. **D.** tiện đường giao thông.

**Câu 47.** Những trung tâm nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa vùng (hoặc quy mô trung bình)?

**A.** Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ. **B.** Nha Trang, Đà Nẵng, Huế

**C.** Hải Phòng, Cần Thơ, Nha Trang. **D.** Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

**Câu 48.** Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp đúng đầu cả nước là

**A.** Duyên hải miền Trung. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 49.** Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để:

**A.** phát triển các ngành công nghiệp nhẹ. **B.** phát triển các ngành công nghiệp nặng.

**C.** phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

**D.** phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

**Câu 50.** Đây là trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất của Duyên hải miền Trung

**A.** Đà Nẵng. **B.** Thanh Hoá. **C.** Nha Trang. **D.** Vinh.

**Câu 51.** Giải pháp quan trọng giúp Đông Nam Bộ đảm bảo đủ nguồn năng lượng trong chiến lược phát triển công nghiệp theo chiều sâu là

**A.** tận dụng nguồn điện từ đường dây 500KV bắc - nam. **B.** xây dựng thêm nhiều nhà máy thủy điện mới.

**C.** nhập khẩu năng lượng từ các nước láng giềng.

**D.** xây dựng các nhà máy điện chạy bằng tuốc bin khí.

**Câu 52.** Hai nhân tố bên ngoài nào ảnh hưởng nhiều nhất tới tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta

**A.** thị trường, công nghệ. **B.** hợp tác quốc tế, thị trường.

**C.** vốn, công. **D.** công nghệ, khoáng sản.

**Câu 53.** Các cơ sở chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tập trung ven các đô thị lớn của nước ta là do

**A.** gần nguồn nguyên liệu và cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt.

**B.** gần các cơ sở chăn nuôi bò sữa với quy mô lớn.

**C.** có lực lượng lao động đông đảo và gần nguồn nguyên liệu.

**D.** gần thị trường tiêu thụ và gần nguồn nguyên liệu.

**Câu 54.** Đây là một trong những điểm khác nhau giữa khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp ở nước ta.

**A.** Khu công nghiệp có ranh giới địa lí được xác định còn trung tâm công nghiệp ranh giới có tính chất quy ước.

**B.** Khu công nghiệp là hình thức đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trung tâm công nghiệp.

**C.** Khu công nghiệp thường có trình độ chuyên môn hoá cao hơn trung tâm công nghiệp rất nhiều.

**D.** Trung tâm công nghiệp ra đời từ lâu còn khu CN mới ra đời trong thập niên 90 của thế kỉ XX.

**Câu 55.** Nguyên nhân quan trọng nhất khiến trung du và miền núi còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển nguyên liệu công nghiệp là

**A.** nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế.

**B.** kết cấu hạ tầng yếu kém đặc biệt là giao thông vận tải và điện.

**C.** thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh cao. **D.** thiếu nguồn lao động có tay nghề.

**Câu 56.** Khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời vào thời kì

**A.** từ năm 1960 ở miền Bắc. **B.** từ sau Đổi mới nền kinh tế - xã hội.

**C.** từ thập niên 90 của thế kỉ XX. **D.** từ sau 1975, khi đất nước đã thống nhất.

**Câu 57.** Tính đến tháng 8-2007 cả nước đã hình thành 150 khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, trong đó số khu đã đi vào hoạt động là:

**A.** 70. **B.** 60. **C.** 90 **D.** 80.

**Câu 58.** Các xí nghiệp chế biến gỗ và lâm sản của nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực

**A.** Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên và Trung du miền núi phía Bắc.

**C.** Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. **D.** Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 59.** Cơ sở phân chia ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản thành 3 phân ngành chế biến sản phẩm trồng trọt, chế biến sản phẩm chăn nuôi và chế biến thuỷ hải sản chủ yếu dựa vào

**A.** giá trị kinh tế **B.** đặc điểm sử dụng lao động

**C.** nguồn gốc nguyên liệu **D.** công dụng của sản phẩm

**Câu 60.** Nhân tố quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất nước ta là

**A.** cơ sở hạ tầng. **B.** đường lối. **C.** thị trường. **D.** vị trí.

**Câu 61.** Lâm Đồng thuộc vùng Tây Nguyên, nhưng trong quy hoạch công nghiệp lại thuộc vùng công nghiệp số

**A.** 6 **B.** 3 **C.** 5 **D.** 4

**Câu 62.** Với nước ta, biện pháp hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp vững chắc, hiệu quả nhất hiện nay là

**A.** đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

**B.** đẩy mạnh hơn nữa các ngành công nghiệp trọng điểm.

**C.** hạ giá thành sản phẩm. **D.** đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp.

**Câu 63.** Nguyên nhân làm cho một số vùng gặp nhiều khó khăn trong phát triển công nghiệp là

**A.** nguồn lao động có tay nghề ít **B.** kết cấu hạ tầng còn yếu và vị trí không thuận lợi.

**C.** tài nguyên khoáng sản nghèo.

**D.** các yếu tố tài nguyên, lao động, kết cấu, thị trường,... không đồng bộ.

**Câu 64.** Đặc điểm **không đúng** về ngành công nghiệp trọng điểm là

**A.** thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển.

**B.** mang lại hiệu quả cao, chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp.

**C.** có thế mạnh lâu dài cả về tự nhiên và kinh tế - xã hội.

**D.** sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên với quy mô lớn.

**Câu 65.** Đây là tỉnh không nằm trong vùng công nghiệp số 3 theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp :

**A.** Hà Tĩnh. **B.** Thừa Thiên - Huế. **C.** Đà Nẵng. **D.** Ninh Thuận.

**Câu 66.** Yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ công nghiệp vì

**A.** chi phối việc chọn lựa kĩ thuật và công nghệ. **B.** ảnh hưởng đến các nguồn nguyên liệu.

**C.** thiên tai thường gây tổn thất cho sản xuất công nghiệp.

**D.** chi phối quy mô và cơ cấu của các xí nghiệp công nghiệp.

**Câu 67.** Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.

**A.** Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.

**B.** Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

**C.** Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

**D.** Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.

**BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ TTLL**

**Câu 1.** Hệ thống đường sông ở nước ta có tốc độ phát triển còn chậm là do

**A.** phương tiện vận tải hạn chế. **B.** sự sa bồi và thay đổi thất thường về luồng lạch.

**C.** nguồn hàng cho vận tải ít. **D.** sự thất thường về chế độ nước.

**Câu 2.** Các cảng lớn của nước ta xếp theo thứ tự từ Nam ra Bắc là

**A.** Trà Nóc, Sài Gòn, Nha Trang, Quy Nhơn, Đà Nẵng, Cửa Lò, Hải Phòng, Cái Lân.

**B.** Cam Ranh, Dung Quất, Liên Chiểu, Chân Mây, Vũng Áng, Nghi Sơn.

**C.** Cái Lân, Hải Phòng, Cửa Lò, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Sài Gòn, Cần Thơ.

**D.** Sài Gòn, Cần Thơ, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Vinh, Cái Lân, Hải Phòng.

**Câu 3.** Tuyến giao thông vận tải quan trọng nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** quốc lộ 1A. **B.** đường biển. **C.** đường sông. **D.** đường sắt Thống Nhất.

**Câu 4.** Tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là

**A.** các tuyến Bắc - Nam. **B.** các tuyến dọc duyên hải miền Trung.

**C.** các tuyến nội trong vịnh Bắc Bộ. **D.** các tuyến nội trong vịnh Thái Lan.

**Câu 5.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

**A.** Mạng điện thoại nội hạt. **B.** Mạng điện thoại đường dài

**C.** Mạng truyền dẫn VibA. **D.** Mạng Fax

**Câu 6.** Số lượng cảng sông chính ở nước ta là

**A.** 30 cảng. **B.** 50 cảng. **C.** 100 cảng. **D.** 70 cảng.

**Câu 7.** Mạng lưới giao thông đường bộ nước ta ngày càng được mở rộng và hiện đại hóa là do

**A.** nhà nước huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư xây dựng.

**B.** các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng.

**C.** nhân dân chủ động tham gia góp vốn và xây dựng.

**D.** tiến bộ khoa học kĩ thuật trong xây dựng đường giao thông.

**Câu 8.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là

**A.** đường biển. **B.** đường bộ. **C.** đường sông. **D.** đường hàng không.

**Câu 9.** Về điện thoại quốc tế, hiện nay nước ta có các cửa chính để liên lạc trực tiếp là

**A.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương.

**B.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**C.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. **D.** Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

**Câu 10.** Sự hiện đại trong ngành viễn thông nước ta thể hiện qua đặc điểm

**A.** điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong cả nước.

**B.** sử dụng mạng kĩ thuật số, truyền dẫn liên tỉnh bằng Viba và cáp quang với tiêu chuẩn cao.

**C.** số lượng thuê bao điện thoại di động tăng nhanh. **D.** sử dụng kĩ thuật analog.

**Câu 11.** Ngành hàng không nước ta có những bước tiến rất nhanh chủ yếu do

**A.** có chiến lược phát triển táo bạo và nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.

**B.** nguồn vốn đầu tư nầng cấp cơ sở vật chất của nước ngoài.

**C.** hệ thống đào tạo phi công và nhân viên có chất lượng cao. **D.** phong cách phục vụ chuyên nghiệp.

**Câu 12.** Ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nước ta là

**A.** tài chính, ngân hàng. **B.** thương mại.

**C.** bảo hiểm công. **D.** giao thông và thông tin liên lạc.

**Câu 13.** Tuyến quốc lộ được coi là nhịp cầu nối giữa các tỉnh Tây Nguyên là

**A.** 24. **B.** 22. **C.** 51. **D.** 14.

**Câu 14.** Từ Bắc vào Nam, đường quốc lộ 1A đi qua lần lượt các tỉnh thành :

**A.** Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hà Tĩnh, Đồng Nai.

**B.** Hà Tĩnh, Hà Nam, Bắc Giang, Đồng Nai, Cần Thơ.

**C.** Hà Nam, Hà Tĩnh, Bắc Giang, Cần Thơ, An Giang.

**D.** Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Cần Thơ.

**Câu 15.** Trong các loại hình vận tải, thì giao thông vận tải đường bộ (ô tô) ở nước ta

**A.** chiếm ưu thế cả về khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.

**B.** có trình độ kĩ thuật và công nghệ cao nhất.

**C.** phát triển không ổn định. **D.** có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**Câu 16.** Các tuyến đường bay trong nước được khai thác tử các đầu mối chủ yếu là

**A.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng **B.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vinh

**C.** TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Hà Nội **D.** TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đà Nẵng

**Câu 17.** Quốc lộ 1 ở nước ta chạy suốt từ cửa khẩu

**A.** Lào Cai đến thành phố Cần Thơ. **B.** Móng Cái đến Hà Tiên.

**C.** Thanh Thủy đến Cà Mau. **D.** Hữu Nghị đến Năm Căn.

**Câu 18.** Mạng lưới đường sông nước ta mới được khai thác ở mức độ thấp chủ yếu do

**A.** hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch. **B.** kinh nghiệm lái tàu chưa cao.

**C.** sông nước ta hay có lũ. **D.** sông nước ta nhỏ, ngắn và dốc.

**Câu 19.** Loại hình vận tải có vai trò **không** đáng kể về vận chuyển hành khách của nước ta là

**A.** đường biển. **B.** đường sắt, đường sông, đường hàng không.

**C.** đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường hàng không.

**D.** đường sông, đường hàng không, đường biển.

**Câu 20.** Dựa vào Atlat Địa lí (trang giao thông, trang hành chính) hãy cho biết Quốc lộ 1A **không** điqua tỉnh, thành phố nào?

**A.** Lạng Sơn. **B.** Kiên Giang. **C.** TP. Hồ Chí Minh. **D.** Quảng Trị.

**Câu 21.** Vùng có số thuê bao điện thoại nhiều nhất nước ta là

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 22.** Đây là một cảng sông nhưng lại được xem như một cảng biển.

**A.** Sài Gòn. **B.** Vũng Tàu. **C.** Nha Trang. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 23.** Hướng phát triển chính của ngành bưu chính trong thời gian tới là

**A.** tăng cường xây dựng các cơ sở văn hóa tại vùng nông thôn.

**B.** đẩy mạnh các hoạt động công ích phục vụ xã hội **C.** mở các hoạt động kinh doanh mới.

**D.** cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa nhằm đạt trình độ ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực.

**Câu 24.** Tuyến đường biển Hải Phòng - TP. Hồ Chí Minh dài (km)

**A.** 1400. **B.** 1500. **C.** 1300 **D.** 1600

**Câu 25.** Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên đối với việc phát triển giao thông ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** sự phân bố của mạng lưới thủy văn. **B.** chế độ mưa.

**C.** lũ lụt. **D.** địa hình bị nhiều ô trũng chia cắt.

**Câu 26.** Tuyến đường được xem là xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta là

**A.** đường 51 **B.** quốc lộ 1 **C.** đường 14. **D.** đường Hồ Chí Minh.

**Câu 27.** Loại hình nào sau đây **không** thuộc mạng truyền dẫn?

**A.** Mạng viễn thông quốc tế **B.** Mạng truyền trang báo trên kênh thông tin

**C.** Mạng dây trần **D.** Mạng truyền dẫn cáp sợi quang

**Câu 28.** Bốn trung tâm thông tin đường dài cấp vùng ở nước ta hiện nay là

**A.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Hải Phòng. **B.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng.

**C.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nghệ An, Kon Tum. **D.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ.

**Câu 29.** Tuyến đường sắt dài nhất nước ta là

**A.** Lưu Xá-Kép-Uông Bí-Bãi Cháy. **B.** Hà Nội-Lào Cai.

**C.** Hà Nội-Đồng Đăng. **D.** Thống Nhất.

**Câu 30.** Số lượng cảng biển lớn nhỏ ở nước ta là

**A.** 73. **B.** 74. **C.** 72. **D.** 75.

**Câu 31.** Để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi thì cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là

**A.** mở rộng diện tích trồng rừng.

**B.** cung cấp nhiều lao động và lương thực, thực phẩm.

**C.** xây dựng mạng lưới y tế, giáo dục. **D.** phát triển nhanh các tuyến giao thông vận tải.

**Câu 32.** Sân bay nội địa đang hoạt động ở Duyên hải Nam Trung Bộ xếp theo thứ tự từ bắc vào nam là

**A.** Phù Cát, Đông Tác, Nha Trang, Cam Ranh. **B.** Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

**C.** Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

**D.** Huế, Đà Nẵng, Chu Lai, Phù Cát, Đông Tác, Cam Ranh.

**Câu 33.** Đường quốc lộ 1A không đi qua thành phố này :

**A.** Việt Trì. **B.** Biên Hoà. **C.** Thanh Hoá. **D.** Cần Thơ.

**Câu 34.** Đến năm 2007, số sân bay cả nước ta có

**A.** 18. **B.** 17. **C.** 19. **D.** 20.

**Câu 35.** Hướng vận chuyển chuyên môn hóa của tuyến đường nối liền đồng bằng sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh, Tây Nguyên là

**A.** lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng; nông sản.

**B.** lương thực, thực phẩm; cơ khí sản xuất, hàng tiêu dùng.

**C.** lương thực, thực phẩm; hàng xuất nhập khẩu.

**D.** lương thực, thực phẩm; năng lượng, hàng tiêu dùng.

**Câu 36.** Trong định hướng phát triển thông tin liên lạc, nước ta cần ưu tiên xây dựng và hiện đại hóa mạng thông tin

**A.** cấp tỉnh (thành phố). **B.** cấp vùng. **C.** quốc tế. **D.** cấp quốc gia.

**Câu 37.** Để đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực, ngành bưu chính cần phát triển theo hướng

**A.** tăng cường các hoạt động công ích **B.** đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh

**C.** giảm số lượng lao động thủ công **D.** tin học hóa và tự động hóa.

**Câu 38.** Quốc lộ 1 không chạy qua vùng kinh tế nào sau đây

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long .

**C.** Tây Nguyên. **D.** Trung du và miền núi phía Bắc.

**Câu 39.** Quốc lộ nổi tiếng nối thành phố Đông Hà với cửa khẩu Lao Bảo là

**A.** 7. **B.** 8. **C.** 9. **D.** 6.

**Câu 40.** Năm 2002, khối lượng hàng hóa luân chuyển ở nước ta cao nhất xếp theo thứ tự là

**A.** vận tải đường biển, đường sắt, đường bộ, đường sông.

**B.** vận tải đường sông, đường biển, đường bộ, đường sắt.

**C.** vận tải đường bộ, đường sông, đường sắt.

**D.** vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển.

**Câu 41.** Ý nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển giao thông đường biển?

**A.** Nhiều đảo, quần đảo ven bờ. **B.** Có các dòng biển chạy ven bờ.

**C.** Đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh rộng, kín gió.

**D.** Nằm trên đường hàng hải quốc tế.

**Câu 42.** Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

**A.** thiếu lao động có trình độ cao. **B.** thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư tín chậm.

**C.** quy trình nghiệp vụ ở các địa phương mang tính thủ công.

**D.** mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.

**Câu 43.** Đây là hai thành phố được nối với nhau bằng đường sắt.

**A.** Đà Lạt - Đà Nẵng. **B.** Hải Phòng - Hạ Long.

**C.** Hà Nội - Thái Nguyên. **D.** Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh.

**Câu 44.** Điều cần chú ý đầu tiên khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông là

**A.** dân cư. **B.** nguồn vốn đầu tư.

**C.** điều kiện kĩ thuật. **D.** điều kiện tự nhiên.

**Câu 45.** Để thực hiện mục tiêu hướng ra xuất khẩu, thì ngành giao thông cần đẩy mạnh phát triển là

**A.** đường hàng không. **B.** đường biển. **C.** đường bộ **D.** đường sông.

**Câu 46.** Đối với ngành giao thông vận tải điều kiện tự nhiên *không*

**A.** quy định mật độ, hướng và cường độ vận chuyển.

**B.** quy định sự có mặt của một số loại hình giao thông.

**C.** ảnh hưởng đến công tác thiết kế và khai thác công trình giao thông.

**D.** ảnh hưởng sâu sắc tới hoạt động của ngành giao thông.

**Câu 47.** Chiều dài quốc lộ 1A của nước ta ở phía Bắc bắt đầu tính từ cửa khẩu:

**A.** Thanh Thủy. **B.** Đồng Đăng. **C.** Hữu Nghị. **D.** Tân Thanh.

**Câu 48.** Đường Hồ Chí Minh có vai trò

**A.** giảm bớt sự chênh lệch trình độ phát triển giữa miền núi và đồng bằng.

**B.** thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội dải đất phía tây của Tổ quốc.

**C.** thay thế quốc lộ 1 đã lạc hậu, xuống cấp và nhiều tai nạn giao thông.

**D.** giúp phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh có đường Hồ Chí Minh trong chiến tranh chống Mĩ đi qua.

**Câu 49.** Điều kiện tự nhiên gây khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta là

**A.** khí hậu diễn biến thất thường. **B.** lãnh thổ kéo dài hẹp ngang.

**C.** địa hình phân hóa phức tạp. **D.** mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**Câu 50.** Tuyến đường biển quan trọng nhất nước ta là

**A.** Sài Gòn-Cà Mau. **B.** Đà Nẵng -Quy Nhơn

**C.** Hải Phòng-Thành Phố Hồ Chí Minh. **D.** Phan Rang-Sài Gòn.

**Câu 51.** Các cảng biển của nước ta chủ yếu tập trung ở

**A.** Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**C.** Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng và Trung Bộ.

**Câu 52.** Vận tải đường sông nước ta phát triển nhất trên hệ thống sông

**A.** Thái Bình. **B.** Hồng. **C.** Mã - Cả. **D.** Mê Công - Đồng Nai.

**Câu 53.** Loại hình nào sau đây thuộc về hoạt động bưu chính?

**A.** Intenet. **B.** Điện thoại. **C.** Thư, báo. **D.** Fax

**Câu 54.** Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường sông của nước ta là

**A.** sông ngòi có nhiều ghềnh thác, chảy chủ yếu theo hướng tây bắc - đông nam.

**B.** chỉ phát triển chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** bị hiện tượng sa bồi và sự thay đổi thất thường về độ sâu luồng lạch.

**D.** lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển ít, phân tán.

**Câu 55.** Đến năm 2005, số người Việt Nam sử dụng mạng intenet khoảng (triệu người)

**A.** 7,5 **B.** 9,5. **C.** 8,5. **D.** 6,5.

**Câu 56.** Trục đường bộ xuyên quốc gia thứ 2 có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của dải đất phía tây đất nước là đường

**A.** Hồ Chí Minh. **B.** 9. **C.** 14. **D.** 26.

**Câu 57.** Mạng lưới giao thông vận tải ở các nước đang phát triển như Việt Nam còn kém phát triển là do

**A.** điều kiện tự nhiên không thuận lợi. **B.** trình độ công nghiệp hoá còn thấp.

**C.** dân cư phân bố không đồng đều. **D.** thiếu vốn đầu tư.

**Câu 58.** Tuyến đường sắt có thể nối liền với tuyến đường sắt xuyên Á là

**A.** Hà Nội - Đồng Đăng. **B.** Hà Nội - Hải Phòng.

**C.** Hà Nội - Thái Nguyên. **D.** Lưu Xá - Kép - Uông Bí - Bãi Cháy.

**Câu 59.** Số lượng các sân bay quốc tế ở nước ta (2007) là

**A.** 5. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 6.

**Câu 60.** Nhân tố ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển cũng như sự phân bố ngành giao thông vận tải ở nước ta là

**A.** địa hình. **B.** sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.

**C.** khí hậu thuỷ văn. **D.** sự phân bố dân cư.

**Câu 61.** Đây là một trong những đặc điểm của mạng lưới đường ô tô của nước ta.

**A.** Mật độ thuộc loại cao nhất khu vực. **B.** Về cơ bản đã phủ kín các vùng.

**C.** Chủ yếu chạy theo hướng Bắc - Nam. **D.** Hơn một nửa đã được trải nhựa.

**Câu 62.** Sân bay đang hoạt động ở Bắc Trung Bộ là

**A.** Phú Bài, Chu Lai, Vinh. **B.** Vinh, Phú Bài.

**C.** Huế, Đà Nẵng, Phú Bài, Chu Lai, Phù Cát. **D.** Đà Nẵng, Phú Bài, Phù Cát, Chu Lai.

**Câu 63.** Điểm nào sau đây **không** đúng với ngành Viễn thông nước ta trước khi Đổi mới?

**A.** Bước đầu có cơ sở vật chất kĩ thuật tiên tiến **B.** Mạng lưới cũ kĩ, lạc hậu

**C.** 0,17 máy điện thoại/100 dân (năm 1990) **D.** Dịch vụ nghèo nàn.

**Câu 64.** Tuyến đường ống vận chuyển xăng dầu B12 là tuyến nối giữa

**A.** Bà Rịa - Vũng Tàu với Dung Quất (Quảng Ngãi) **B.** Bà Rịa - Vũng Tàu với vịnh Vân Phong

**C.** Bà Rịa - Vũng Tàu với thành phố Hồ Chí Minh **D.** Bãi Cháy - Hạ Long tới Đồng bằng sông Hồng

**Câu 65.** Hướng chuyên môn hóa vận tải hàng hóa và hành khách của giao thông vận tải đường thủy nước ta thể hiện rõ nhất ở vùng :

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 66.** Đây là các cảng biển nước sâu của nước ta kể theo thứ tự từ Bắc vào Nam.

**A.** Vũng Áng, Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Cái Lân.

**B.** Cái Lân, Vũng Áng, Nghi Sơn, Dung Quất, Chân Mây.

**C.** Nghi Sơn, Cái Lân, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

**D.** Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Dung Quất.

**Câu 67.** Ba cửa chính về điện thoại quốc tế của nước ta hiện nay là

**A.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. **B.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

**C.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế. **D.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng.

**BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ**

**Câu 1.** Từ những năm 90 (thế kỉ XX) trở lại đây, hoạt động nội thường đã trở nên nhộn nhịp chủ yếu là do

**A.** cơ sở hạ tầng nhất là giao thông và điện nước được cải thiện.

**B.** hàng hóa bên ngoài tràn ngập nước ta, nhất là hàng hóa Trung Quốc.

**C.** nâng cấp quy mô các chợ lớn. **D.** thay đổi hợp lí chính sách vĩ mô nhất là cơ chế quản lí.

**Câu 2.** Các hồ có giá trị du lịch cao ở nước ta là

**A.** Đa Nhim, Yaly. **B.** Ba Bể, Hòa Bình, Dầu Tiếng và Thác Bà.

**C.** Cấm Sơn, Sơn La. **D.** Trị An, Thác Mơ và Kẻ Gỗ.

**Câu 3.** Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu 17 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta hiện nay là

**A.** dầu thô. **B.** hàng thuỷ sản. **C.** gạo. **D.** hàng may mặc.

**Câu 4.** Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đông Bắc. **C.** Tây Nguyên. **D.** Tây Bắc.

**Câu 5.** Lễ đâm trâu và hát trường ca thường diễn ra ở vùng

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Bắc. **C.** Tây Bắc. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 6.** Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

**A.** tập thể. **B.** tư nhân, cá thể. **C.** nhà nước. **D.** nước ngoài.

**Câu 7.** Số lượng các bãi biển ở Việt Nam có ý nghĩa để phát triển du lịch khoảng

**A.** 125 bãi biển lớn nhỏ. **B.** 251 bãi biển lớn nhỏ. **C.** 551 bãi biển lớn nhỏ. **D.** 152 bãi biển lớn nhỏ.

**Câu 8.** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương của nước ta?

**A.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiềm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa.

**B.** Hàng hóa phong phú, đa dạng.

**C.** Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

**D.** Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.

**Câu 9.** Nguyên nhân chủ yếu khiến giá các mặt hàng chế biến xuất khẩu của nước ta còn cao là

**A.** chất lượng lao động thấp. **B.** các nước nhập khẩu đánh thuế rất cao.

**C.** phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập. **D.** chi phí vận tải và đầu tư máy móc cao.

**Câu 10.** Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

**A.** tư liệu sản xuất. **B.** khoáng sản và nguyên liệu.

**C.** hàng tiêu dùng. **D.** phương tiện giao thông (ô tô, xe máy…).

**Câu 11.** Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến là

**A.** thuế xuất khẩu cao. **B.** ít lợi nhuận và lợi nhuận chậm.

**C.** tỉ trọng hàng gia công lớn. **D.** chất lượng sản phẩm chưa cao.

**Câu 12.** Trung tâm du lịch quốc gia gồm

**A.** Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng.

**B.** Hà Nội, Hạ Long, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.

**C.** Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh. **D.** Hà Nội, Hải Phòng, Huế, TP. Hồ Chí Minh.

**Câu 13.** Thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

**A.** Hoa Kì. **B.** Tây Âu. **C.** Trung Quốc. **D.** Nhật Bản.

**Câu 14.** Hiện nay, sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào

**A.** sự phân bố dân cư. **B.** sự phân bố các ngành sản xuất.

**C.** sự phân bố các tài nguyên du lịch. **D.** sự phân bố các trung tâm thương mại, dịch vụ.

**Câu 15.** Phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn được công nhận là di sản văn hóa của thế giới năm

**A.** 2002. **B.** 1998. **C.** 1999. **D.** 2000.

**Câu 16.** Hồ tự nhiên có giá trị cao đối với hoạt động du lịch là

**A.** Yaly. **B.** Ba Bể. **C.** Dầu Tiếng. **D.** Thác Bà.

**Câu 17.** Trong hoạt động về kinh tế đối ngoại ở nước ta hiện nay, quan trọng nhất là

**A.** du lịch quốc tế và các hoạt động thu ngoại tệ khác. **B.** hợp tác về lao động

**C.** hợp tác quốc tế về đầu tư . **D.** hoạt động ngoại thương (xuất nhập khẩu).

**Câu 18.** Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm

**A.** khí hậu, nước, địa hình. **B.** nước, địa hình, lễ hội.

**C.** khí hậu, di tích, lễ hội. **D.** địa hình, khí hậu, di tích.

**Câu 19.** Tài nguyên du lịch nhân văn bao gồm

**A.** di tích, lễ hội. **B.** lệ hội, địa hình. **C.** di tích, khí hậu. **D.** địa hình, di tích.

**Câu 20.** Di sản văn hóa vật thể thế giới của Việt Nam là

**A.** Cố đô Huế, phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn. **B.** Cố đô Huế, Đền Hùng và bãi đá cổ Sa Pa.

**C.** Phố cổ Hội An, Cồng chiêng Tây Nguyên và Nhã nhạc cung đình Huế.

**D.** Cố đô Huế, di tích Mỹ Sơn và bãi đá cổ Sa Pa.

**Câu 21.** Hội đua thuyền là lễ hội truyền thống của tỉnh/thành phố nào?

**A.** Cần Thơ. **B.** Trà Vinh. **C.** An Giang. **D.** Sóc Trăng.

**Câu 22.** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là

**A.** hàng công nghiệp nặng. **B.** hàng nông, lâm, thuỷ sản.

**C.** hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công. **D.** khoáng sản.

**Câu 23.** Mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực (đạt kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD/một mặt hàng) là

**A.** cà phê. **B.** gạo. **C.** cao su. **D.** máy tính, điện tử.

**Câu 24.** Trung tâm buôn bán lớn nhất nước ta

**A.** Hà Nội. **B.** Cần Thơ. **C.** Đà Nẵng. **D.** Thành phố Hồ Chí Minh.

**Câu 25.** Các vùng du lịch của Việt Nam là

**A.** Bắc Bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Nam Bộ.

**B.** Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ và Tây Nguyên.

**C.** Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ **D.** Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ.

**Câu 26.** Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực

**A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Duyên hải miền Trung.

**Câu 27.** Kim ngạch xuất, nhập khẩu nước ta liên tục tăng chủ yếu do

**A.** đa dạng hóa các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

**B.** cơ chế quản lí có những đổi mới thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu.

**C.** thị trường thế giới mở rộng.

**D.** tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.

**Câu 28.** Việt Nam có khoảng

**A.** 2000 hang động các-xtơ. **B.** 20000 hang động các-xtơ.

**C.** 125 hang động các-xtơ. **D.** 200 hang động các-xtơ.

**Câu 29.** Vườn quốc gia được thành lập đầu tiên tại nước ta là

**A.** Ba Bể. **B.** Cát Tiên. **C.** Yok Đôn. **D.** Cúc Phương.

**Câu 30.** Hai di sản thiên nhiên thế giới của Việt Nam là

**A.** Vịnh Hạ Long và Phong Nha - Kẻ Bàng. **B.** Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn.

**C.** Phố cổ Hội An và khu vực Bãi đá cổ Sa Pa. **D.** Vịnh Hạ Long và vườn Quốc gia Cúc Phương.

**Câu 31.** Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là

**A.** lương thực, thực phẩm. **B.** máy móc thiết bị. **C.** nguyên, nhiên vật liệu. **D.** hàng tiêu dùng.

**Câu 32.** Hai địa điểm có khí hậu mát mẻ quanh năm và có giá trị nghỉ dưỡng cao là

**A.** Phan xi păng và Sa Pa. **B.** Đà Lạt và Sa Pa.

**C.** Mai Châu và Điện Biên. **D.** Kon Tum và đèo Hải Vân.

**Câu 33.** Đây là một trong những đổi mới về cơ chế hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta

**A.** duy trì và phát triển ở các thị trường truyền thống.

**B.** từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.

**C.** mở rộng thị trường sang các nước thuộc khu vực II và III.

**D.** mở rộng quyền hoạt động cho các ngành và các địa phương.

**Câu 34.** Nước ta có khoảng 4 vạn di tích văn hóa - lịch sử, trong đó số di tích đã được nhà nước xếp hạng là

**A.** 2400. **B.** 2700. **C.** 2600. **D.** 2500.

**Câu 35.** Vùng nào ở nước ta đứng đầu về tổng mức bán lẻ hàng hóa?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 36.** Tam giác tăng trưởng du lịch phía Bắc bao gồm các tỉnh và thành phố

**A.** Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. **B.** Hà Nội, Quảng Ninh, Lạng Sơn.

**C.** Hà Nội, Hải Phòng, Cao Bằng. **D.** Hà Nội, Lạng Sơn, Hà Giang.

**Câu 37.** Lễ hội kéo dài nhất tại Việt Nam là

**A.** Chùa Hương. **B.** Bà Chúa Kho. **C.** Lồng Tồng. **D.** Đền Hùng.

**Câu 38.** Biểu hiện nào sau đây **không** nói lên được sự giàu có của tài nguyên du lịch về mặt sinh vật của nước ta?

**A.** nhiều nguồn nước khoáng, nước nóng. **B.** có nhiều hệ sinh thái khác nhau.

**C.** hơn 30 vườn quốc gia. **D.** nhiều loài động vật hoang dã, thủy hải sản.

**Câu 39.** Lần đầu tiên cán cân xuất, nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối vào năm

**A.** 1995. **B.** 1999. **C.** 1992. **D.** 1990.

**Câu 40.** Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta là

**A.** khoáng sản, công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp và nông, lâm, thủy sản.

**B.** sản phẩm công nghiệp ô tô, xe máy và điện tử dân dụng.

**C.** máy móc, thiết bị toàn bộ. **D.** sản phẩm luyện kim, cơ khí.

**Câu 41.** Đây **không** phải là đặc điểm hoạt động nội thương của nước ta thời kì sau Đổi mới

**A.** hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.

**B.** cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.

**C.** đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

**D.** đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.

**Câu 42.** Các chợ được hình thành dưới thời Pháp thuộc là

**A.** Hà Tĩnh, Bắc Giang, Bưởi. **B.** Bắc Hà, Đông Kinh, Mường Khương.

**C.** Việt Trì, Thanh Hóa, Điện Biên. **D.** Đồng Xuân, Vinh, Đông Ba, Bến Thành.

**Câu 43.** Sự phát triển của nội thương thể hiện rõ rệt qua

**A.** cơ cấu chi tiêu hàng hóa của người dân. **B.** cơ cấu hàng hóa bán tại các chợ chính.

**C.** số lợi nhuận trung bình tại các chợ chính. **D.** tổng mức bán lẻ hàng hóa của xã hội.

**Câu 44.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là

**A.** Trung Quốc. **B.** Tây Âu.

**C.** châu Á - Thái Bình Dương và Châu Âu. **D.** Bắc Mĩ.

**Câu 45.** Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu của nước ta là 32 441 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu là 36978 triệu USD. Số liệu nào sau đây chưa chính xác ?

**A.** Cán cân xuất nhập khẩu là 4537 triệu USD. **B.** Tỉ lệ xuất nhập khẩu là 87,7%.

**C.** Nước ta nhập siêu 4537 triệu USD. **D.** Cơ cấu xuất nhập khẩu là 46,7% và 53,3%.

**Câu 46.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là

**A.** Các nước ASEAN. **B.** Hoa Kì. **C.** Trung Quốc. **D.** Các nước EU.

**Câu 47.** Mặt hàng nào sau đây không phải là mặt hàng xuất khẩu của nước ta?

**A.** Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu).

**B.** Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**C.** Hàng nông - lâm - thủy sản. **D.** Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

**Câu 48.** Số lượng các vùng du lịch của Việt Nam hiện nay là

**A.** 5. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 2.

**BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Câu 1.** Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** chè. **B.** đậu tương. **C.** thuốc lá. **D.** cà phê.

**Câu 2.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về

**A.** luyện kim đen. **B.** hóa chất phân bón. **C.** năng lượng **D.** luyện kim màu

**Câu 3.** Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc của nước ta hiện nay là

**A.** Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai. **B.** Điện Biên, Lai Châu, Hoà Bình, Sơn La.

**C.** Điện Biên, Lai Châu, Hoà Bình, Lào Cai. **D.** Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình, Yên Bái.

**Câu 4.** Khoáng sản có trữ lượng lớn chỉ có ở vùng Tây Bắc nước ta là

**A.** nước nóng, nước khoáng. **B.** quặng đồng, ni ken. **C.** đất hiếm. **D.** sắt, đồng.

**Câu 5.** Nguyên nhân chính gây ra hiện tượng lũ ống, lũ quét ở Tây Bắc là do:

**A.** Mưa mùa tập trung với cường độ lớn. **B.** Lớp phủ rừng bị tàn phá mạnh.

**C.** Địa hình núi cao, cắt xẻ dữ dội. **D.** Các dòng chảy có hướng đào lòng về phía thượng lưu.

**Câu 6.** Ở trung du và miền núi Bắc Bộ, biện pháp đem lại hiệu quả cao về KT-XH và môi trường là

**A.** chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả và cây công nghiệp.

**B.** phát triển giao thông vận tải lên các vùng dân tộc ít người.

**C.** đẩy mạnh thâm canh cây lương thực cạn ở những nơi có điều kiện thích hợp.

**D.** trang bị kỹ thuật tiên tiến để khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 7.** Vùng Tây Bắc có đặc điểm khí hậu khác vùng Đông Bắc là

**A.** khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa. **B.** khí hậu ấm và khô hơn.

**C.** khí hậu lạnh hơn. **D.** khí hậu mát mẻ, mùa đông nóng.

**Câu 8.** Cây lúa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được trồng chủ yếu ở

**A.** các cánh đồng giữa núi. **B.** các đồng bằng ven biển.

**C.** các cao nguyên, sơn nguyên. **D.** các ruộng bậc thang.

**Câu 9.** Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển kinh tế-xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** lãnh thổ quá rộng. **B.** cơ sở hạ tầng kém phát triển.

**C.** nơi tập trung nhiều dân tộc ít người. **D.** khí hậu phân hóa phức tạp.

**Câu 10.** Các đồng cỏ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có độ cao trung bình (m)

**A.** 600-700. **B.** 700-800. **C.** 500-600. **D.** 500-700.

**Câu 11.** Ba cửa khẩu quan trọng nằm trên biên giới Việt - Trung theo thứ tự từ Đông sang Tây là

**A.** Lạng Sơn, Lào Cai, Móng Cái. **B.** Lạng Sơn, Móng Cái, Lào Cai.

**C.** Lào Cai, Móng Cái, Lạng Sơn. **D.** Móng Cái, Lạng Sơn, Lào Cai.

**Câu 12.** Số dân ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2006 là hơn

**A.** 14 triệu người. **B.** 11 triệu người. **C.** 12 triệu người. **D.** 13 triệu người.

**Câu 13.** Các trung tâm kinh tế quan trọng của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Thái Nguyên, Việt Trì, Quảng Ninh, Lạng Sơn. **B.** Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long, Lạng Sơn.

**C.** Thái Nguyên, Phú Thọ, Hạ Long, Lạng Sơn. **D.** Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn.

**Câu 14.** Dân tộc nào sau đây *không* thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

**A.** Mông. **B.** Thái. **C.** Mường. **D.** Chăm.

**Câu 15.** Trung tâm công nghiệp **không** thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Việt Trì. **B.** Nam Định. **C.** Hạ Long. **D.** Thái Nguyên.

**Câu 16.** Khoáng sản nào sau đây không tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc bộ?

**A.** Bôxit. **B.** Sắt. **C.** Pyrit **D.** Đồng.

**Câu 17.** Nét đặc trưng về vị trí địa lí của Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** có cửa ngõ giao lưu với thế giới. **B.** có biên giới chung với hai nước, giáp biển.

**C.** giáp Lào, giáp biển. **D.** giáp hai vùng kinh tế, giáp biển.

**Câu 18.** Số tỉnh của Trung du miền núi Bắc Bộ có chung đường biên giới với Trung Quốc và Lào là

**A.** 8. **B.** 11. **C.** 9. **D.** 10.

**Câu 19.** Địa hình vùng Tây Bắc có đặc điểm

**A.** cao ở phía tây bắc thấp dần về phía đông nam, ở giữa là dòng chảy của sông Đà.

**B.** địa hình giống như lòng máng khổng lồ, bốn phía đều có núi cao bao bọc.

**C.** cao ở phía đông bắc, thấp dần về phía tây nam, giữa là các cao nguyên đá vôi

**D.** cao ở 3 phía (bắc, tây - nam và phía đông), thấp ở giữa.

**Câu 20.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Tây Bắc là

**A.** apatit - sắt. **B.** đồng - niken. **C.** thiếc - bôxit. **D.** đồng - vàng.

**Câu 21.** Thế mạnh nào sau đây **không** phải là của Trung du miền núi Bắc Bộ ?

**A.** Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

**B.** Trồng cây công nghiệp dài ngày điển hình cho vùng nhiệt đới

**C.** Phát triển kinh tế biển và du lịch

**D.** Phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, lợn

**Câu 22.** Nhân tố tự nhiên ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ ảnh hưởng lớn nhất đến việc hình thành vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta là

**A.** lượng ẩm cao. **B.** đất feralit giàu dinh dưỡng.

**C.** chủ yếu là địa hình đồi núi. **D.** khí hậu nhiệt đới trên núi có mùa đông lạnh.

**Câu 23.** Ở trung du và miền núi Bắc Bộ, những ngành đang được phát triển mạnh là

**A.** trồng cây chè, quế, hồi, chăn nuôi gia súc nhỏ và thủy sản.

**B.** trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, kinh tế biển.

**C.** trồng cây dược liệu và chăn nuôi ngựa, dê và gia cầm.

**D.** trồng cây ăn quả cận nhiệt đới và chăn nuôi bò, lợn.

**Câu 24.** Trung du và miền núi Bắc Bộ không thích hợp cho việc trồng cây hàng năm là do

**A.** các cây hàng năm đem lại hiệu quả kinh tế thấp.

**B.** địa hình dốc nên đất dễ bị thoái hoá, làm thuỷ lợi khó khăn.

**C.** người dân ít có kinh nghiệm trồng cây hàng năm.

**D.** làm thuỷ lợi khó khăn, đất có độ phì thấp.

**Câu 25.** Đặc điểm *không đúng* với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** có dân số đông nhất so với các vùng khác. **B.** giáp cả Trung Quốc và Lào.

**C.** có sự phân hoá thành 2 tiểu vùng. **D.** có diện tích lớn nhất so với các vùng khác.

**Câu 26.** Diện tích tự nhiên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm diện tích tự nhiên cả nước?

**A.** 50,5%. **B.** 30,5%. **C.** 20,5%. **D.** 40,5%.

**Câu 27.** Ý nào sau đây **không** đúng với dân cư-xã hội của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Là vùng thưa dân. **B.** Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ.

**C.** Có nhiều dân tộc ít người. **D.** Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

**Câu 28.** Thế mạnh nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch. **B.** Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

**C.** Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

**D.** Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 29.** Thế mạnh nổi bật nhất của Tây Bắc so với các vùng khác trong cả nước là

**A.** cây công nghiệp. **B.** thủy điện. **C.** nhiệt điện. **D.** cây dược liệu.

**Câu 30.** Nguồn than khai thác ở Trung du và miền núi Bắc Bộ được sử dụng chủ yếu vào

**A.** nhiệt điện và xuất khẩu. **B.** nhiệt điện và luyện kim.

**C.** luyện kim và xuất khẩu. **D.** nhiệt điện và hoá chất.

**Câu 31.** Bò sữa được nuôi nhiều ở

**A.** Cao Bằng. **B.** Lai Châu. **C.** Bắc Cạn. **D.** Sơn La.

**Câu 32.** Nơi có thể trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống quanh năm và trồng hoa xuất khẩu của vùng là

**A.** Sapa (Lào Cai). **B.** Mộc Châu (Sơn La). **C.** Mẫu Sơn (Lạng Sơn). **D.** Đồng Văn (Hà Giang).

**Câu 33.** Sản phẩm chuyên môn hóa chủ yếu ở Quảng Ninh là

**A.** khai thác than, cơ khí. **B.** vật liệu xây dựng, khai thác than.

**C.** thủy điện. **D.** chế biến gỗ, phân bón.

**Câu 34.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn có liên quan chặt chẽ với trung tâm công nghiệp Việt Trì là

**A.** sắt. **B.** apatit. **C.** đồng, vàng. **D.** đồng, niken.

**Câu 35.** Đặc điểm tiêu biểu của dân cư - dân tộc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** vùng thưa dân, có nhiều dân tộc ít người.

**B.** vùng thưa dân, có nhiều dân tộc ít người, đồng bào có kinh nghiệm trong sản xuất và chinh phục tự nhiên.

**C.** vùng thưa dân nhất cả nước, thiếu lao động lành nghề.

**D.** vùng thưa dân, lạc hậu, phổ biến tình trạng du canh, du cư.

**Câu 36.** Khó khăn lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng là

**A.** ngành giao thông vận tải chưa phát triển. **B.** địa hình hiểm trở và khí hậu lạnh.

**C.** nguồn thức ăn, dịch vụ vận chuyển sản phẩm tới vùng tiêu thụ hạn chế.

**D.** trình độ chăn nuôi hạn chế.

**Câu 37.** Khó khăn lớn nhất khi khai thác các mỏ khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** các mỏ khoáng sản phân bố phân tán. **B.** đòi hỏi các phương tiện hiện đại và chi phí cao.

**C.** khu vực có các mỏ khoáng sản là địa bàn cư trú của các dân tộc ít người.

**D.** thiếu lao động có kĩ thuật cao.

**Câu 38.** Nguồn nước khoáng có giá trị cho nghỉ dưỡng, chữa bệnh ở Đông Bắc là

**A.** Mỹ Lâm, Kim Bôi. **B.** Quang Hanh, Mỹ Lâm.

**C.** Bình Châu, Quang Hanh. **D.** Kim Bôi, Vĩnh Hảo.

**Câu 39.** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Thái Nguyên. **B.** Tuyên Quang. **C.** Hà Giang. **D.** Hải Dương.

**Câu 40.** Ý nghĩa về mặt kinh tế của Trung du miền núi Bắc bộ là

**A.** xóa dần sự chênh lệch về mức sống giữa trung du, miền núi với đồng bằng

**B.** củng cố khối đại đoàn kết giữa các dân tộc

**C.** tạo thêm nguồn lực phát triển cho vùng và cho cả nước

**D.** góp phần giải quyết việc làm cho người dân

**Câu 41.** So với cả nước, đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ (2005) chiếm khoảng

**A.** 4/5 **B.** 3/5. **C.** 2/5. **D.** 1/2.

**Câu 42.** Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất của vùng là:

**A.** sông Chảy. **B.** sông Lô. **C.** sông Đà. **D.** sông Gâm.

**Câu 43.** Để khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, trước hết cần:

**A.** Đào tạo cán bộ khoa học -kỹ thuật. **B.** Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ.

**C.** Hoàn thiện cơ sở hạ tầng về giao thông và năng lượng.

**D.** Bố trí các cơ sở công nghiệp chế biến gần vùng nguyên liệu.

**Câu 44.** Ba cửa khẩu quan trọng nằm trên biên giới Việt - Trung theo thứ tự từ Đông sang Tây là

**A.** Lào cai, Móng Cái, Lạng Sơn. **B.** Móng Cái, Lạng Sơn, Lào Cai.

**C.** Lạng Sơn, Lào Cai, Móng Cái. **D.** Lạng Sơn, Móng Cái, Lào Cai.

**Câu 45.** Đông Bắc có điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành

**A.** chăn nuôi trâu, bò và gia cầm **B.** du lịch sinh thái và kinh tế biển

**C.** cây công nghiệp, chăn nuôi trâu, du lịch và kinh tế biển

**D.** trồng cây công nghiệp hàng năm

**Câu 46.** Với diện tích khoảng 101.000km2, dân số 12 triệu người (2006), Trung du và miền núi Bắc Bộ có mật độ vào khoảng:

**A.** 120 người/km2. **B.** 100 người/km2. **C.** 50 người/km2. **D.** 150 người/km2.

**Câu 47.** Các loại khoáng sản chính của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** than, sắt, crôm, vàng. **B.** than, sắt, dầu khí, đồng, apatit.

**C.** than, sắt, chì - kẽm, đồng, apatit, đá vôi. **D.** than, dầu khí, sắt, thiếc.

**Câu 48.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có kiểu khí hậu

**A.** nhiệt đới ẩm gió mùa. **B.** nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh

**C.** cận xích đạo, mùa hạ có mưa phùn **D.** nhiệt đới ẩm giò mùa, mùa đông ấm

**Câu 49.** Với diện tích khoảng 101.000km2, dân số 12 triệu người (2006). Mật độ dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** 150 người/km2. **B.** 100 người/km2. **C.** 120 người/km2. **D.** 50 người/km2.

**Câu 50.** Về tự nhiên, Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là

**A.** chịu sự ảnh hưởng và chi phối của vĩ độ cao. **B.** chịu sự tác động mạnh mẽ của mạng lưới thuỷ văn.

**C.** chịu sự tác động lớn của biển. **D.** chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.

**Câu 51.** Các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La. **B.** Hòa Bình, Thác Bà, Trị An.

**C.** Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La **D.** Hòa Bình, Trị An, Sơn La.

**Câu 52.** Đất hiếm phân bố chủ yếu ở

**A.** Cao Bằng. **B.** Yên Bái. **C.** Lai Châu. **D.** Lào Cai.

**Câu 53.** Tỉnh nằm trong tiểu vùng Tây Bắc.

**A.** Tuyê Quang. **B.** Phú Thọ. **C.** Hòa Bình. **D.** Lào Cai.

**Câu 54.** Miền núi Bắc Bộ **không** thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp hàng năm là do:

**A.** Đất đai không thuận lợi. **B.** Người dân chưa có kinh nghiệm sản xuất.

**C.** Khí hậu không thuận lợi. **D.** Địa hình dốc, thủy lợi khó khăn, đất đai dễ bị xói mòn.

**Câu 55.** Cây lương thực (có hạt) của vùng Tây Bắc trồng nhiều ở

**A.** Hòa Bình. **B.** Lai Châu. **C.** Mộc Châu. **D.** Điện Biên.

**Câu 56.** Trung tâm công nghiệp mang tính chuyên môn hóa cao ra đời trong những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc là

**A.** Hòa Bình và Thác Bà. **B.** Việt Trì và Thái Nguyên.

**C.** Việt Trì và Hải Dương. **D.** Thái Nguyên và Nam Định.

**Câu 57.** Sản xuất nông nghiệp hàng hoá ở Trung du và miền núi Bắc Bộ còn gặp khó khăn chủ yếu do

**A.** thiếu nguồn nước tưới, nhất là vào mùa khô. **B.** thiếu cơ sở chế biến nông sản quy mô lớn.

**C.** thiếu quy hoạch, chưa mở rộng được thị trường. **D.** thời tiết, khí hậu diễn biến thất thường.

**Câu 58.** Ý nào sau đây **không** đúng với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Diện tích lớn nhất nước ta ( trên 101 nghìn km²). **B.** Chiếm 30,5% số dân cả nước.

**C.** Gồm có 15 tỉnh. **D.** Gồm hai vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

**Câu 59.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do

**A.** địa hình dốc, lằm thác ghềnh. **B.** địa hình dốc, lưu lượng nước lớn.

**C.** đồi núi cao,mặt bằng rộng, mưa nhiều. **D.** nhiều sông ngòi, nhiều mưa.

**Câu 60.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới là do có

**A.** khí hậu nhiệt đới, ẩm, nền nhiệt cao và ổn định. **B.** đất feralit đỏ vàng và đất đỏ đá vôi màu mỡ.

**C.** đất feralit nâu đỏ khá màu mỡ, khí hậu mát mẻ. **D.** khí hậu mát mẻ, đất đai thích hợp.

**Câu 61.** Sắt tập trung chủ yếu ở

**A.** Cao Bằng. **B.** Lai Châu. **C.** Yên Bái. **D.** Sơn La.

**Câu 62.** Đặc điểm **không** đúng với trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** có dân số đông nhất so với các vùng khác. **B.** có diện tích lớn nhất so với các vùng khác.

**C.** có sự phân hóa thành 2 tiểu vùng. **D.** giáp cả Trung Quốc và Lào.

**Câu 63.** Ngành chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nhờ có

**A.** nhiều hoa màu lương thực. **B.** khí hậu thích hợp.

**C.** đất đai rộng lớn. **D.** nhiều đồng cỏ tươi tốt.

**Câu 64.** Trung du và miền núi Bắc Bộ là địa bàn cư trú chủ yếu của dân tộc ít người

**A.** Tày, Nùng, H’Mông **B.** Tày, Nùng, Ban na.

**C.** Tày, Ba Na, Hoa. **D.** Thái, Vân Kiều, Dao

**Câu 65.** Biện pháp trước mắt để ổn định cuộc sống lâu dài cho đồng bào dân tộc ở miền núi Bắc Bộ là

**A.** đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở những nơi có điều kiện thuận lợi về nguồn nước.

**B.** đẩy mạnh trồng cây công nghiệp và cây ăn quả trên các vùng đất trống.

**C.** chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây công nghiệp, cây ăn quả.

**D.** tiến hành định canh, định cư phát triển kinh tế lên vùng cao.

**Câu 66.** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm mấy tỉnh?

**A.** 13. **B.** 16 **C.** 15. **D.** 14.

**Câu 67.** Một trong những đặc điểm của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

**A.** là một trong hai vùng kinh tế của nước ta hoàn toàn không giáp biển.

**B.** tiếp giáp với những vùng có kinh tế phát triển năng động của Trung Quốc, Lào.

**C.** có diện tích lớn nhất trong số 7 vùng kinh tế ở nước ta

**D.** là vùng chuyên canh cây nghiệp ngắn ngày lớn nhất nước

**Câu 68.** Tỉnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là:

**A.** Yên Bái. **B.** Phú Thọ. **C.** Thái Nguyên. **D.** Quảng Ninh.

**Câu 69.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng rất lớn là do

**A.** địa hình dốc, nhiều thác ghềnh có những mặt bằng rộng, lưu lượng nước lớn.

**B.** địa hình đồi núi cao, phân tầng.

**C.** địa hình dốc, lưu lượng dòng chảy lớn. **D.** nhiều sông ngòi, lượng mưa lớn.

**Câu 70.** Đất chiếm phần lớn diện tích của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** đất feralit trên đá vôi. **B.** đất mùn pha cát **C.** đất đồi. **D.** đất phù sa cổ

**Câu 71.** Trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Hồng chiếm hơn

**A.** 1/2 . **B.** 2/3. **C.** 1/3. **D.** 3/4.

**Câu 72.** Nét nổi bật về kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**A.** Địa bàn cư trú của các dân tộc ít người thuộc nhóm ngữ hệ Nam Á.

**B.** Có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng phong phú.

**C.** Cơ sở vật chất kỹ thuật đã có nhiều tiến bộ, nhất là trung du.

**D.** Làvùng có dân cư thưa nhất nước, mật độ trung bình dưới 100 người/km2.

**Câu 73.** Nhà máy thủy điện lớn xây dựng trên sông Gâm và sông Chảy là

**A.** Tạ Bú và Hòa Bình. **B.** Thác Bà và Tạ Bú.

**C.** Hòa Bình và Na Hang. **D.** Tuyên Quang và Thác Bà.

**Câu 74.** Đàn bò của vùng chiếm bao nhiêu phần trăm đàn bò của cả nước (năm 2005)?

**A.** 19%. **B.** 25% . **C.** 16% . **D.** 21% .

**Câu 75.** Ưu thế tự nhiên nổi bật trong việc phát triển rau quả cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** lượng mưa ẩm lớn. **B.** khí hậu nhiệt đới trên núi, có mùa đông lạnh.

**C.** đất feralit màu mỡ. **D.** địa hình đồi núi là chủ yếu.

**Câu 76.** Nguồn nước khoáng có giá trị cho nghỉ dưỡng, chữa bệnh ở Tây Bắc là

**A.** Kim Bôi. **B.** Thanh Tân. **C.** Quang Hanh. **D.** Mỹ Lâm.

**Câu 77.** Trữ năng thủy điện trên sông Đà là khoảng (triệu kw)

**A.** 7. **B.** 11. **C.** 9. **D.** 6.

**Câu 78.** Thiết và Bôxit tập trung chủ yếu ở

**A.** Cao Bằng. **B.** Yên Bái. **C.** Lai Châu **D.** Lào Cai.

**Câu 79.** Số tỉnh của vùng Tây Bắc và Đông Bắc tương ứng hiện nay là

**A.** 3 tỉnh và 10 tỉnh. **B.** 5 tỉnh và 12 tỉnh. **C.** 6 tỉnh và 13 tỉnh. **D.** 4 tỉnh và 11 tỉnh.

**Câu 80.** Khu vực thuận lợi nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ để trồng cây thuốc quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng, thảo quả...) là

**A.** vùng núi biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn

**B.** vùng núi Sơn La, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn.

**C.** vùng núi biên giới Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái.

**D.** vùng núi biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn.

**Câu 81.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển một số ngành công nghiệp nặng do có

**A.** nguồn lương thực, thực phẩm phong phú. **B.** sản phẩm cây công nghiệp đa dạng.

**C.** nguồn năng lượng và khoáng sản dồi dào. **D.** nguồn thuỷ sản và lâm sản to lớn.

**Câu 82.** Tuyến đường có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng Tây Bắc là

**A.** quốc lộ 2. **B.** quốc lộ 6. **C.** quốc lộ 3. **D.** quốc lộ 5.

**Câu 83.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tài nguyên rừng của Trung du và miền núi Bắc Bộ bị suy thoái là

**A.** độ dốc của địa hình lớn. **B.** nạn du canh, du cư.

**C.** lượng mưa ngày càng giảm sút. **D.** khí hậu toàn cầu nóng dần lên.

**Câu 84.** Ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, ngã ba biên giới giữa Việt Nam - Trung Quốc- Lào thuộc tỉnh

**A.** Điện Biên. **B.** Hòa Bình. **C.** Sơn La. **D.** Lai Châu.

**Câu 85.** Thế mạnh chính về kinh tế của tiểu vùng Tây Bắc là

**A.** trồng cây công nghiệp **B.** chăn nuôi đại gia súc

**C.** khai thác thủy năng **D.** khai thác khoáng sản.

**Câu 86.** Đàn lợn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển do

**A.** nguồn lúa gạo và phụ phẩm của nó **B.** sự phong phú của thức ăn trong rừng

**C.** sản phẩm phụ của chế biến thủy sản **D.** sự phong phú của hoa màu, lương thực.

**BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂ DỊCH CƠ CẤU KINH THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**Câu 1.** Số dân của vùng đồng bằng sông Hồng năm 2006 là (triệu người)

**A.** 16,2. **B.** 17,2. **C.** 19,2. **D.** 18,2.

**Câu 2.** Hiện nay, vùng đồng bằng sông Hồng gồm mấy tỉnh, thành phố?

**A.** 10. **B.** 12. **C.** 11. **D.** 13

**Câu 3.** Hạn chế lớn nhất trong phát triển công nghiệp vùng là

**A.** thiếu nguyên liệu. **B.** nguồn lao động dồi dào.

**C.** người dân có kinh nghiệm làm nông nghiệp. **D.** cơ sở vật chất - kĩ thuật chưa đồng bộ.

**Câu 4.** Đặc điểm khí hậu của Đồng bằng sông Hồng có những nét tương đồng với

**A.** trung du miền núi Bắc Bộ. **B.** tiểu vùng Tây Bắc.

**C.** vùng Bắc Trung Bộ. **D.** tiểu vùng Đông Bắc.

**Câu 5.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng:

**A.** tăng tỉ trọng ngành trồng trọt và chăn nuôi, giảm tỉ trọng ngành thuỷ sản.

**B.** giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản.

**C.** tăng tỉ trọng ngành thuỷ sản và trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**D.** tăng tỉ trọng ngành trồng trọt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản.

**Câu 6.** Đặc điểm kinh tế - xã hội *không* đúng với Đồng bằng sông Hồng là

**A.** dân số tập trung đông nhất cả nước. **B.** năng suất lúa cao nhất cả nước.

**C.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm nhất cả nước. **D.** sản lượng lúa lớn nhất cả nước.

**Câu 7.** Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Hồng khoảng (nghìn km²)

**A.** 15. **B.** 13. **C.** 14. **D.** 12.

**Câu 8.** Các ngành công nghiệp tiêu biểu của trung tâm công nghiệp Hải Phòng là

**A.** điện tử, đóng tàu, sản xuất ô tô.

**B.** đóng tàu, luyện kim đen, hoá chất, khai thác khí.

**C.** điện tử, đóng tàu, vật liệu xây dựng, hoá chất, cơ khí.

**D.** hóa chất, đóng tàu, luyện kim, điện tử, sản xuất ôtô.

**Câu 9.** Đồng bằng sông Hồng do phù sa của sông nào bồi đắp?

**A.** Hồng và Mã. **B.** Hồng và Thái Bình. **C.** Hồng và Cả. **D.** Hồng và Đà.

**Câu 10.** Tài nguyên du lịch nhân văn ở đồng bằng sông Hồng đa dạng và phong phú, tập trung nhiều

**A.** các di tích lịch sử - văn hóa. **B.** làng nghề truyền thống.

**C.** lễ hội. **D.** di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống.

**Câu 11.** Phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Hồng được xác định bằng

**A.** ranh giới các thành phố, thị xã ở rìa. **B.** ranh giới của các vùng đồi núi thấp.

**C.** ranh giới hành chính. **D.** ranh giới của các lưu vực sông Hồng, sông Thái bình.

**Câu 12.** Tỉnh phát triển mạnh du lịch biển - đảo trong vùng là

**A.** Nam Định. **B.** Ninh Bình. **C.** Hải Phòng. **D.** Thái Bình.

**Câu 13.** Sự chuyển dịch trong ngành trồng trọt của vùng được thể hiện bằng việc

**A.** giảm tỉ trọng cây lương thực, cây thực phẩm, tăng tỉ trọng cây ăn quả.

**B.** tăng tỉ trọng cây công nghiệp, giảm tỉ trọng cây thực phẩm và cây lương thực.

**C.** giảm tỉ trọng cây lương thực; tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả.

**D.** giảm tỉ trọng cây lương thực, cây thực phẩm; tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả.

**Câu 14.** Ý nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của vùng đồng bằng sông Hồng?

**A.** Giáp với Thượng Lào. **B.** Giáp Vịnh Bắc Bộ ( Biển Đông ).

**C.** Giáp với các vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**D.** Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 15.** Hiện nay, vùng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất vào mùa mưa bão là

**A.** Vùng trũng ở Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng hạ lưu các sông lớn ở duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 16.** Đất nông nghiệp có độ phì cao và trung bình của Đồng bằng sông Hồng chiếm (%)

**A.** 80. **B.** 60. **C.** 75. **D.** 70.

**Câu 17.** Ở đồng bằng sông Hồng tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống là do

**A.** có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống.

**B.** có lịch sử khai thác lâu đời với nền sản xuất phát triển.

**C.** nền kinh tế phát triển nhanh. **D.** chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước.

**Câu 18.** Tỉnh nào sau đây của đồng bằng sông Hồng không giáp biển?

**A.** Hà Nam, Ninh Bình. **B.** Hà Nam, Bắc Ninh

**C.** Hưng Yên, Hải Dương. **D.** Nam Định, Bắc Ninh.

**Câu 19.** Khoáng sản có giá trị lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** đá vôi - sét - than nâu. **B.** than nâu - cát thủy tinh - khí tự nhiên.

**C.** đá vôi - sét - khí tự nhiên. **D.** than nâu - đá vôi - sắt.

**Câu 20.** Việc đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng phải gắn liền với

**A.** vùng đất phù sa ngoài đê được bồi tụ hàng năm. **B.** công nghiệp chế biến sau khai thác.

**C.** vùng đông dân, sức tiêu thụ lớn. **D.** sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**Câu 21.** Ngành không được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của vùng là

**A.** công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm. **B.** công nghiệp luyện kim.

**C.** công nghiệp dệt may và da giầy. **D.** công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí - điện tử.

**Câu 22.** Vụ sản xuất chính mới được hình thành đồng bằng sông Hồng là

**A.** vụ mùa. **B.** vụ hè thu. **C.** vụ chiêm. **D.** vụ đông.

**Câu 23.** Vấn đề kinh tế - xã hội đang được quan tâm hàng đầu ở Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay là

**A.** dân số đông, diện tích đất canh tác hạn chế. **B.** vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, thực phẩm.

**C.** trình độ thâm canh cao. **D.** nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị lớn của cả nước.

**Câu 24.** Loại đất có diện tích lớn nhất đồng bằng sông Hồng là

**A.** đất xám phù sa cổ. **B.** đất không được bồi đắp phù sa hằng năm.

**C.** đất mặn. **D.** đất phù sa sông bồi đắp hằng năm.

**Câu 25.** Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến năng suất lúa ở đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước là

**A.** cơ sở hạ tầng tốt. **B.** trình độ thâm canh cao.

**C.** lịch sử khai thác lâu đời. **D.** đất đai màu mỡ.

**Câu 26.** Đặc điểm *không đúng* với ngành dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** tập trung chủ yếu ở các vùng ngoại vi thành phố. **B.** cơ cấu khá đa dạng.

**C.** chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP. **D.** Hà Nội là trung tâm dịch vụ lớn nhất của vùng.

**Câu 27.** Hệ thống đê điều khá vững chắc ở Đồng bằng sông Hồng đã làm cho đất phù sa trong đê

**A.** ngày càng bạc màu. **B.** thường xuyên bị thiếu nước.

**C.** thường xuyên được phù sa bồi đắp. **D.** thường xuyên bị ngập úng.

**Câu 28.** So với mức trung bình của cả nước, mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng 2006 gấp (lần)

**A.** 5,8. **B.** 3,8. **C.** 3,5. **D.** 4,8.

**Câu 29.** Trong cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng, loại đất nào chiếm tỉ lệ cao nhất?

**A.** Đất chưa sử dụng, sông suối. **B.** Đất nông nghiệp.

**C.** Đất ở. **D.** Đất chuyên dùng.

**Câu 30.** Tỉnh nào sau đây không thuộc đồng bằng sông Hồng?

**A.** Bắc Giang. **B.** Vĩnh Phúc. **C.** Nam Định. **D.** Bắc Ninh.

**Câu 31.** Điểm nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Hồng?

**A.** Là vùng chịu tác động của nhiều thiên tai nhiệt đới

**B.** Tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng

**C.** Một số tài nguyên thiên nhiên (đất, nước trên mặt, nước ngầm...) bị xuống cấp

**D.** Là vùng thiếu nguyên liệu cho việc phát triển công nghiệp

**Câu 32.** Tuyến quốc lộ nằm hoàn toàn trong vùng đồng bằng sông Hồng là:

**A.** Quốc lộ 18. **B.** Quốc lộ 5. **C.** Quốc lộ 6. **D.** Quốc lộ 2.

**Câu 33.** Hai trung tâm du lịch tiêu biểu của Đồng bằng sông Hồng là

**A.** Hà Nội - Vĩnh Yên **B.** Hà Nội - Hải Dương. **C.** Hà Nội - Hải Phòng. **D.** Hà Nội - Bắc Ninh.

**Câu 34.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng diễn ra theo xu hướng

**A.** tăng tỉ trọng khu vực II và III; giảm tỉ trọng khu vực I.

**B.** tăng tỉ trọng khu vực I; giảm tỉ trọng khu vực II và III.

**C.** tăng tỉ trong khu vực III; giảm tỉ trọng khu vực I và II.

**D.** tăng tỉ trọng khu vực I và II; giảm tỉ trọng khu vực III.

**Câu 35.** Biện pháp cơ bản để đưa Đồng bằng sông Hồng sớm trở thành vùng sản xuất lương thực, thực phẩm hàng hoá là

**A.** phát triển mạnh cây vụ đông. **B.** quan tâm đến chất lượng sản phẩm và thị trường.

**C.** thay đổi cơ cấu giống và cơ cấu mùa vụ. **D.** chú ý đến môi trường và bảo vệ tài nguyên đất.

**Câu 36.** Đất bạc màu ở Đồng bằng sông Hồng tập trung chủ yếu ở

**A.** phía đông bắc. **B.** phía đông nam. **C.** phía tây nam. **D.** phía tây bắc.

**Câu 37.** Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tích cực của đồng bằng sông Hồng là

**A.** tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II và III.

**B.** giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.

**C.** giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực III.

**D.** tăng tỉ trọng khu vực I và II, giảm tỉ trọng khu vực III.

**Câu 38.** Vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng là

**A.** đất phù sa có thành phần cơ giới từ cát pha đến trung bình thịt.

**B.** đất phù sa không được bồi đắp hằng năm chiếm diện tích lớn.

**C.** nhiều nơi, đất đai bị thoái hóa, bạc màu. **D.** khả năng mở rộng diện tích còn khá lớn.

**Câu 39.** Sản lượng lương thực bình quân đầu người ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức trung bình của cả nước do

**A.** dân số thuộc loại đông của cả nước.

**B.** người dân có nhiều kinh nghiệm và truyền thống canh tác.

**C.** diện tích đất canh tác khá lớn.

**D.** đất chuyên dùng và đất thổ cư có xu hướng giảm.

**Câu 40.** Về mặt xã hội, sức ép dân số đã làm cho Đồng bằng sông Hồng

**A.** có tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị cao nhất nước.

**B.** tỉ lệ người biết chữ thấp hơn mức bình quân cả nước.

**C.** có lương thực bình quân đầu người thấp nhất nước.

**D.** có thu nhập bình quân đầu người hàng tháng thấp nhất nước.

**Câu 41.** Đặc điểm kinh tế - xã hội **không đúng** với đồng bằng sông Hồng là

**A.** năng suất lúa cao nhất nước.

**B.** có lịch sử khai thác lãnh thổ sớm nhất cả nước.

**C.** dân số tập trung đông nhất nước. **D.** sản lượng lúa lớn nhất nước.

**Câu 42.** Tỉ lệ diện tích tự nhiên và dân số của vùng đồng bằng sông Hồng trong tổng diện tích tự nhiên và dân số nước ta năm 2006 lần lượt là

**A.** 4,5% và 21,6%. **B.** 13,4% và 10,5%. **C.** 30,5% và 14,2%. **D.** 15,6% và 12,7%.

**Câu 43.** Trong nông nghiệp, loại cây trồng và vật nuôi phổ biến của vùng là

**A.** cây lương thực (lúa), lợn và gia cầm. **B.** cây lương thực (lúa) và trâu.

**C.** cây lương thực (lúa) và bò. **D.** cây công nghiệp, cây ăn quả và lợn.

**Câu 44.** Nhân tố có ý nghĩa quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông hồng là

**A.** đất đai. **B.** nguồn nước. **C.** khí hậu. **D.** thị trường tiêu thụ.

**Câu 45.** Cơ cấu GDP khu vực III của đồng bằng sông Hồng chiếm (%) năm 2007?

**A.** 26,9. **B.** 29,9. **C.** 45,0. **D.** 43,8.

**Câu 46.** Thiên tai chủ yếu thường gặp và gây thiệt hại lớn đối với Đồng bằng sông Hồng là

**A.** hạn hán, lũ lụt. **B.** triều cường. **C.** bão, lũ lụt. **D.** đất bạc màu.

**Câu 47.** Ở Đồng bằng sông Hồng việc sử dụng hợp lí tài nguyên đất cần gắn liền với

**A.** thâm canh tăng vụ. **B.** cải tạo đất hoang hoá, đất mặn đất, chua phèn.

**C.** phát triển thuỷ lợi. **D.** giải quyết nước tưới cho mùa khô.

**Câu 48.** Năm 2005, cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp ở đồng bằng sông Hồng chiếm (%)

**A.** 25,1. **B.** 26,1. **C.** 45,0. **D.** 29,9.

**Câu 49.** Đặc điểm nổi bật về mặt dân cư - lao động của vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A.** lao động tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn. **B.** nguồn lao động lớn nhất cả nước.

**C.** lao động có trình độ cao nhất cả nước.

**D.** vùng có dân số đông nhất, lao động dồi dào, có trình độ sản xuất.

**Câu 50.** Tính chất chiến lược quan trọng của Đồng bằng sông Hồng được thể hiện qua đặc điểm

**A.** vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cả nước.

**B.** dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ khoa học - kĩ thuật cao.

**C.** là vùng trọng điểm kinh tế, chính trị, văn hoá của cả nước.

**D.** tập trung nhiều cơ sở kinh tế, văn hóa lớn nhất cả nước.

**Câu 51.** Đường bờ biển của Đồng bằng sông Hồng dài (km)

**A.** 600. **B.** 500. **C.** 400. **D.** 300.

**Câu 52.** Trung tâm công nghiệp lớn thứ hai của vùng đồng bằng sông Hồng là

**A.** Hà Nội. **B.** Hải Phòng. **C.** Hưng Yên. **D.** Nam Định.

**Câu 53.** Tài nguyên thiên nhiên có giá trị hàng đầu của vùng đồng bằng sông Hồng là

**A.** nước. **B.** đất. **C.** khoáng sản. **D.** khí hậu.

**Câu 54.** Hạn chế lớn nhất của đồng bằng sông Hồng trong việc phát triển kinh tế - xã hội là

**A.** tài nguyên thiên nhiên bị suy thoái, thiếu hầu hết các nguồn nguyên liệu.

**B.** cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng lớn.

**C.** mật độ dân số quá cao gây sức ép lên đời sống kinh tế - xã hội.

**D.** những tai biến do thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa gây ra.

**Câu 55.** Ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nổi bật là

**A.** hình thành sớm nhất ở nước ta.

**B.** thuỷ điện là ngành công nghiệp trọng điểm.

**C.** chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

**D.** chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP của vùng.

**Câu 56.** Ngành nào sau đây là ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông hồng?

**A.** Vật liệu xây dựng. **B.** Luyện kim. **C.** Năng lượng. **D.** Hóa chất.

**Câu 57.** Quy mô công nghiệp loại trung bình của Đồng bằng sông Hồng thuộc về tỉnh

**A.** Hưng Yên. **B.** Hà Đông **C.** Hải Phòng. **D.** Vĩnh Yên.

**Câu 58.** Mật độ dân số ở Đồng bằng sông Hồng năm 2006 là

**A.** 1225 người/km2. **B.** 2500 người / km2. **C.** 1520 người/km2. **D.** 2150 người/km2.

**Câu 59.** Tài nguyên khoáng sản ở Đồng bằng sông Hồng không nhiều là do:

**A.** chịu ảnh hưởng không đáng kể của vận động tạo núi Hi-ma-lay-a.

**B.** địa hình thấp, bằng phẳng. **C.** lịch sử khai thác lâu đời.

**D.** mới được hình thành trên nề sụt võng trong thời gian gần đây.

**Câu 60.** Đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng chiếm (%) đất của vùng

**A.** 52,3. **B.** 52,5. **C.** 51,2. **D.** 52,1.

**Câu 61.** Đồng bằng sông Hồng tiếp giáp với

**A.** Bắc Campuchia. **B.** Biển Đông.

**C.** Đông Nam Lào. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 62.** Tỉnh nào dưới đây mới nhập vào vùng đồng bằng sông Hồng?

**A.** Hải Dương. **B.** Hà Tây. **C.** Bắc Ninh. **D.** Ninh Bình.

**Câu 63.** Quốc lộ 5 chạy qua các tỉnh

**A.** Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định. **B.** Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng.

**C.** Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng. **D.** Hà Nội, Thái Bình, Nam Định.

**Câu 64.** Vấn đề nan giải nhất ở các đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng là

**A.** môi trường. **B.** mức sống. **C.** giáo dục. **D.** việc làm.

**BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG BẮC TRUNG BỘ**

**Câu 1.** Tác động lớn nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trên bán đảo Đông Dương.

**B.** tạo ra sự phân công lao động theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.

**C.** tạo điều kiện thu hút mạnh hơn đầu tư nước ngoài.

**D.** thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các vùng phía tây.

**Câu 2.** Tỉnh nào có điều kiện thuận lợi nhất để phát triển nghề cá?

**A.** Nghệ An. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Quảng Bình. **D.** Huế.

**Câu 3.** Biện pháp quan trọng nhất để phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ là

**A.** phòng cháy rừng. **B.** xây đê, kè chắn sóng.

**C.** bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn, trồng rừng ven biển.

**D.** xây hồ chứa nước để chống khô hạn.

**Câu 4.** Vào mùa hạ có hiện tượng gió phơn Tây Nam thổi mạnh ở vùng Bắc Trung Bộ là do sự có mặt của

**A.** dãy núi Bạch Mã. **B.** dải đồng bằng hẹp ven biển.

**C.** dãy núi Trường Sơn Bắc. **D.** dãy núi Hoàng Sơn chạy theo hướng Bắc-Nam.

**Câu 5.** Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong quá trình phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.

**B.** giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.

**C.** ngừng hẳn việc đánh bắt ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ.

**D.** khai thác hợp lí, đi đôi với việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

**Câu 6.** Vai trò quan trọng nhất trong việc xây dựng đường Hồ Chí Minh ở Bắc Trung Bộ là

**A.** thúc đẩy phát triển kinh tế -xã hội ở khu vực phía Tây.

**B.** đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** tạo ra sự phân công theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.

**D.** tạo thế mở cho nền kinh tế, thu hút đầu tư.

**Câu 7.** Vùng Bắc Trung Bộ gồm mấy tỉnh?

**A.** 5. **B.** 8. **C.** 6. **D.** 7.

**Câu 8.** Hệ thống sông có giá trị lớn về thuỷ lợi, giao thông thuỷ (ở hạ lưu) và tiềm năng thuỷ điện của vùng là

**A.** hệ thống sông Mã - sông Chu. **B.** hệ thống sông Đà.

**C.** hệ thống sông Hồng. **D.** hệ thống sông Mã và sông Cả

**Câu 9.** Ngành công nghiệp có vị trí hàng đầu của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** năng lượng. **B.** chế biến lâm sản. **C.** cơ khí- điện tử. **D.** vật liệu xây dụng.

**Câu 10.** Thiên tai khắc nghiệt nhất của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** hạn hán. **B.** lũ quét. **C.** động đất. **D.** gió tây khô nóng.

**Câu 11.** Thế mạnh của vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ là

**A.** trồng cây công nghiệp hàng năm. **B.** chăn nuôi đại gia súc.

**C.** trồng rừng và cây công nghiệp lâu năm. **D.** trồng hoa màu lương thực.

**Câu 12.** Khó khăn lớn nhất về mặt tự nhiên của Bắc Trung Bộ là

**A.** rét đậm, rét hại. **B.** động đất. **C.** lũ quét. **D.** bão.

**Câu 13.** Mỏ sắt có trữ lượng lớn nhất của Bắc Trung Bộ nằm ở

**A.** Nhật Lệ (Quảng Bình). **B.** Cổ Định (Thanh Hoá).

**C.** Quỳ Châu (Nghệ An). **D.** Thạch Khê (Hà Tĩnh).

**Câu 14.** Với số dân là 10,6 triệu người (2006), diện tích tự nhiên là 51,5 nghìn km2, mật độ dân số của vùng vào khoảng

**A.** 205 người/km2. **B.** 305 người/km2. **C.** 105 người/km2. **D.**405 người/km2.

**Câu 15.** Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ đứng sau

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 16.** Vấn đề nổi bật trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

**A.** đắp đê ngăn lũ. **B.** chống cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn.

**C.** hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích khác.

**D.** khai thác mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**Câu 17.** Cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh:

**A.** Quảng Bình. **B.** Nghệ An. **C.** Quảng Trị. **D.** Hà Tĩnh.

**Câu 18.** Nhà máy thép liên hợp đã được kí kết xây dựng vào tháng 5 - 2007 thuộc tỉnh

**A.** Nghệ An. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Thanh Hóa. **D.** Quảng Bình

**Câu 19.** Vai trò chính của rừng phi lao ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** ngăn chặn sự di chuyển của các cồn cát. **B.** chắn gió bão.

**C.** điều hòa dòng chảy của sông ngòi. **D.** ngăn chặn sự xâm nhập mặn.

**Câu 20.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất đang được xây dựng ở Bắc Trung Bộ là

**A.** Bản Vẽ. **B.** Cửa Đạt. **C.** Rào Quán. **D.** A Vương.

**Câu 21.** Ở Bắc Trung Bộ, chè được trồng nhiều ở

**A.** Thanh Hóa. **B.** Nghệ An. **C.** Quảng Bình. **D.** Quảng Trị.

**Câu 22.** Diện tích rừng của Bắc Trung Bộ chiếm bao nhiêu (%) diện tích rừng cả nước?

**A.** 23. **B.** 20. **C.** 22. **D.** 21.

**Câu 23.** Các cảng nước sâu nổi tiếng của vùng Bắc Trung Bộ đang được xây dựng và hoàn thiện là

**A.** Vũng Áng, Chân Mây, Vân Phong. **B.** Chân Mây, Vũng Áng, Cửa Lò.

**C.** Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây. **D.** Đà Nẵng, Cửa Việt, Thuận An.

**Câu 24.** Tỉnh/ thành phố nào sau đây nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

**A.** Hà Tĩnh. **B.** Thanh Hóa. **C.** Nghệ An. **D.** Thừa thiên Huế.

**Câu 25.** Các trung tâm công nghiệp chủ yếu của Bắc Trung Bộ là

**A.** Huế, Vinh, Đông Hà. **B.** Huế, Vinh, Dung Quất.

**C.** Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Đà Nẵng. **D.** Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Huế.

**Câu 26.** Tài nguyên khoáng sản có giá trị của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** than, sắt, thiếc, chì, kẽm, đồng, apatit, đá vôi, sét.

**B.** vàng, niken, đồng, bôxít, titan, mangan, đá vôi, sét.

**C.** sắt, thiếc, chì, kẽm, niken, bôxít, titan, đá vôi, sét, đá quý.

**D.** crômit, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

**Câu 27.** Rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở

**A.** dọc biên giới Nghệ An, Hà Tĩnh. **B.** sát biên giới Việt - Lào.

**C.** Quảng Bình, Hà Tĩnh. **D.** gần các lâm trường Quảng Bình, Huế.

**Câu 28.** Tỉnh nào sau đây **không thuộc** vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Thanh Hóa. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Quảng Trị. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 29.** Các bãi tắm nổi tiếng của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** Cửa Lò, Thiên Cầm, Non Nước. **B.** Cửa Lò, Thiên Cầm, Lăng Cô.

**C.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Cát Bà. **D.** Thiên Cầm, Lăng Cô, Nha Trang.

**Câu 30.** Đàn trâu của Bắc Trung Bộ chiếm (phần) đàn trâu cả nước là

**A.** 1/4. **B.** 1/5. **C.** 2/3. **D.** 1/2.

**Câu 31.** Các vườn quốc gia thuộc vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** Cát Tiên, Xuân Thuỷ, Xuân Sơn, Pù Mát. **B.** Ba Bể, Vũ Quang, Cúc Phương, Hoàng Liên.

**C.** Cát Bà, Núi Chúa, Hoàng Liên, Tràm Chim. **D.** Pù Mát, Bến En, Bạch Mã, Vũ Quang.

**Câu 32.** Sân bay quốc tế ở vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** Cam Ranh. **B.** Vinh. **C.** Phú Bài. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 33.** Quốc lộ *không* chạy qua vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** quốc lộ 6. **B.** quốc lộ 9. **C.** quốc lộ 8. **D.** quốc lộ 7.

**Câu 34.** Để phát huy thế mạnh công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ, vấn đề quan trọng cần giải quyết là

**A.** đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở năng lượng. **B.** thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

**C.** phát triển giáo dục và đào tạo. **D.** điều tra quy hoạch các mỏ quặng đã có.

**Câu 35.** Từ Đông sang Tây, Bắc Trung Bộ trải qua các dạng địa hình

**A.** bờ biển, vùng đất pha cát, vùng gò đồi và vùng cao nguyên.

**B.** đồng bằng ven biển, đồng bằng pha cát, vùng gò đồi và vùng núi.

**C.** bờ biển, vùng đồng bằng hẹp, vùng gò đồi và vùng núi.

**D.** đồng bằng ven biển, vùng gò đồi, vùng cao nguyên và đồi núi.

**Câu 36.** Ba nhà máy xi măng lớn hoạt động dựa trên nguồn đá vôi dồi dào của Bắc Trung Bộ là

**A.** Bỉm Sơn, Phúc Sơn, Hoàng Mai. **B.** Bỉm Sơn, Nghi Sơn, Phúc Sơn.

**C.** Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, Hoàng Mai. **D.** Bỉm Sơn, Nghi Sơn, Hoàng Mai.

**Câu 37.** Cơ sở giao thông vận tải được xây dựng ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn đối với việc mở cửa hội nhập của vùng là

**A.** các cảng nước sâu Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.

**B.** các sân bay Vinh, Đồng Hới và Phú Bài.

**C.** dựa án đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường đông - tây.

**D.** hầm đèo Ngang và hầm đèo Hải Vân.

**Câu 38.** Thiên tai phổ biến nhất ở Bắc Trung Bộ là

**A.** gió lào, lũ lụt, hạn hán. **B.** động đất, gió lào, lũ lụt.

**C.** hạn hán, lũ lụt, lũ ống. **D.** lũ quét, hạn hán, gió lào.

**Câu 39.** Di sản văn hoá thế giới của vùng được UNESCO công nhận năm 1993 là

**A.** Phong Nha - Kẻ Bàng. **B.** Di tích Cố đô Huế.

**C.** Phố cổ Hội An. **D.** Di tích Mĩ Sơn.

**Câu 40.** Các tuyến đường Bắc - Nam chạy qua vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, đường số 8.

**B.** quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, đường 14.

**C.** quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, đường số 9.

**D.** quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, đường Hồ Chí Minh.

**Câu 41.** Tài nguyên khoáng sản có giá trị lớn nhất vùng là

**A.** dầu khí, than, đá vôi. **B.** đá vôi, thiếc, apatit, kẽm.

**C.** crôm, thiếc, đá vôi, đồng. **D.** crôm, thiếc, sắt, đá vôi, sét, đá quý.

**Câu 42.** Sản lượng bình quân lương thực ở Bắc Trung Bộ là 348 kg/người thuộc loại

**A.** cao. **B.** khá. **C.** trung bình. **D.** thấp.

**Câu 43.** Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** dãy núi Hoành Sơn. **B.** dãy núi Trường Sơn Nam.

**C.** dãy núi Trường Sơn Bắc. **D.** dãy núi Bạch Mã.

**Câu 44.** Rừng phòng hộ của vùng Bắc Trung bộ chiếm (%)

**A.** 16. **B.** 34. **C.** 47. **D.** 50.

**Câu 45.** Các cảng nước sâu của Bắc Trung Bộ đang được xây dựng là

**A.** Vũng Áng, Chân Mây, Vân Phong. **B.** Đà Nẵng, Cửa Việt, Thuận An.

**C.** Chân Mây, Vũng Áng, Cửa Lò. **D.** Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây.

**Câu 46.** Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được phát triển mạnh và có quy mô lớn ở Bắc Trung Bộ là

**A.** Sản xuất đất sét. **B.** Sản xuất cát thuỷ tinh.

**C.** Sản xuất gạch, ngói. **D.** Sản xuất xi măng.

**Câu 47.** Tuyến đường bộ hướng Đông - Tây nào sau đây **không** thuộc vùng Bắc Trung Bộ?

**A.** Đường số 8. **B.** Đường số 9. **C.** Đường số 7. **D.** Đường số 6.

**Câu 48.** Việc phát triển và bảo vệ vốn rừng ở Bắc Trung Bộ có vai trò cực kỳ quan trọng vì:

**A.** là vùng giàu tài nguyên rừng thứ hai của cả nước.

**B.** sông ngắn, dốc, rất dễ xảy ra lũ lụt.

**C.** là vùng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của gió Tây kho nóng.

**D.** ngành công nghiệp chế biến lâm sản của vùng rất phát triển.

**Câu 49.** Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ là

**A.** Di tích cố đô Huế, Phong Nha - Kẻ Bàng. **B.** Phong Nha - Kẻ Bàng, Nhã nhạc cung đình Huế.

**C.** Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình Huế. **D.** Nhã nhạc cung đình Huế, Phố cổ Hội An.

**Câu 50.** Việc hình thành cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp có ý nghĩa lớn đối với Bắc Trung Bộ là do

**A.** không có khả năng phát triển công nghiệp.

**B.** lãnh thổ gồm các khu vực gồm đồi núi thấp, đồng bằng ven biển và biển.

**C.** lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc - Nam.

**D.** sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng còn nhiều khó khăn.

**Câu 51.** Các hoạt động kinh tế chính ở miền núi phía Tây của Bắc Trung Bộ là

**A.** làm ruộng bậc thang; trồng cây thuốc nam; nuôi vịt đàn.

**B.** khai thác rừng; làm rẫy; nuôi gia súc, gia cầm.

**C.** trồng lúa nước; nuôi gia súc, gia cầm.

**D.** nghề rừng; trồng cây công nghiệp lâu năm; nuôi trâu, bò đàn.

**Câu 52.** Đất ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ thuận lợi cho phát triển

**A.** cây công nghiệp lâu năm. **B.** cây lúa nước.

**C.** cây công nghiệp hàng năm. **D.** các cây rau đậu.

**Câu 53.** Ở Bắc Trung Bộ, cà phê được trồng chủ yếu tại

**A.** Nghệ An - Quảng Trị. **B.** Quảng Bình - Quảng Trị.

**C.** Nghệ An - Hà Tĩnh. **D.** Thanh Hoá - Nghệ An.

**Câu 54.** Vùng ven biển phía Đông của Bắc Trung Bộ phát triển mạnh nghề

**A.** nuôi trồng, đánh bắt thuỷ, hải sản. **B.** trồng cây ăn quả.

**C.** trồng cây công nghiệp lâu năm. **D.** chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 55.** Cửa khẩu Lao Bảo thuộc tỉnh

**A.** Quảng Bình. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Nghệ An. **D.** Quảng Trị.

**Câu 56.** Ưu tiên hàng đầu trong phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** phát triển các cơ sở năng lượng. **B.** xây dựng hệ thống cảng sâu và sân bay.

**C.** phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo, điện-điện tử. **D.** khai thác các mỏ khoáng sản.

**Câu 57.** Vùng đất pha cát ở duyên hải Bắc Trung Bộ được sử dụng để trồng

**A.** lạc, vừng. **B.** cao su, cà phê. **C.** lúa, hoa màu. **D.** cây ăn quả.

**Câu 58.** Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ đứng thứ mấy cả nước?

**A.** 2. **B.** 3. **C.** 4 **D.** 1.

**Câu 59.** Dải đồng bằng lớn nhất để cung cấp lương thực - thực phẩm cho vùng là

**A.** đồng bằng Nam - Ngãi - Định. **B.** đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

**C.** đồng bằng Phú - Khánh. **D.** đồng bằng Bình - Trị - Thiên.

**Câu 60.** Trong 7 vùng kinh tế của nước ta, Bắc Trung Bộ có diện tích thứ mấy?

**A.** 4. **B.** 6. **C.** 5. **D.** 3.

**Câu 61.** Diện tích rừng chủ yếu ở Bắc Trung Bộ là

**A.** rừng đặc dụng. **B.** rừng phòng hộ. **C.** rừng tự nhiên. **D.** rừng sản xuất.

**Câu 62.** Nhà máy thủy điện Bản Vẽ (320 MW) được xây dựng trên sông

**A.** Cả. **B.** Rào Quán. **C.** Gianh. **D.** Chu.

**Câu 63.** Các loại cây công nghiệp hàng năm thích hợp với vùng đất cát ven biển của vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** lạc, dâu tằm, bông, cói. **B.** lạc, đậu tương, đay, cói...

**C.** dâu tằm, lạc, cói... **D.** lạc, mía, thuốc lá...

**Câu 64.** Công nghiệp của Bắc Trung Bộ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng chủ yếu là do

**A.** cơ sở hạ tầng yếu kém. **B.** thiếu tài nguyên thiên nhiên.

**C.** thiên tai xảy ra nhiều. **D.** hậu quả của chiến tranh kéo dài.

**Câu 65.** Di sản thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc tỉnh

**A.** Thừa Thiên - Huế. **B.** Quảng Bình . **C.** Hà Tĩnh. **D.** Quảng Trị.

**Câu 66.** Vùng Bắc Trung Bộ phải hình thành cơ cấu kinh tế nông -lâm-ngư nghiệp vì:

**A.** Vừa tạo cơ cấu ngành vừa tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.

**B.** Có ý nghĩa lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng.

**C.** Khai thác các thế mạnh sẵn có của vùng để đẩy mạnh cộng nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**D.** Vùng có thế mạnh để phát triển trong khi tỉ trọng công nghiệp còn rất thấp so với cả nước.

**Câu 67.** Hiện nay cơ câu kinh tế nông thôn ven biển ở Bắc Trung Bộ đang có sự thay đổi rõ nét, chủ yếu nhờ vào việc phát triển

**A.** nghề thủ công truyền thống. **B.** nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn.

**C.** đánh bắt thủy sản. **D.** công nghiệp khai khoáng.

**BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KT-XH Ở VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**Câu 1.** Với dân số khoảng 8,9 triệu người (2006), diện tích tự nhiên là 44,4 nghìn km2, mật độ dân số của vùng khoảng:

**A.** 300 người/km2. **B.** 350 người/km2. **C.** 250 người/km2. **D.** 200 người/km2.

**Câu 2.** Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng nổi tiếng màu mỡ là

**A.** Bình Định. **B.** Quảng Nam. **C.** Phú Yên. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 3.** Nơi được UNESCO khen về tổ chức toàn dân bảo tồn tốt di sản thế giới là

**A.** Hội An. **B.** Hạ Long. **C.** Huế.. **D.** Phong Nha.

**Câu 4.** Các trung tâm công nghiệp **chủ yếu** của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang. **B.** Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phan Thiết.

**C.** Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết. **D.** Nha Trang, Phan Thiết, Đà Nẵng .

**Câu 5.** Tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có trữ lượng lớn cát làm thủy tinh?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Quảng Nam. **C.** Khánh Hòa. **D.** Bình Thuận.

**Câu 6.** Diện tích tự nhiên của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là (nghìn km²)

**A.** 51,5. **B.** 54,7. **C.** 23,6. **D.** 44,4.

**Câu 7.** Di sản văn hóa thế giới của Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Phố cổ Hội An và núi Ngũ Hành Sơn. **B.** Di tích Mỹ Sơn và phố cổ Hội An.

**C.** Cố đô Huế và phố cổ Hội An. **D.** Di tích Mỹ Sơn và tháp bà Pônaga.

**Câu 8.** Hai trung tâm quan trọng nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Đà Nẵng, Phan Thiết. **B.** Đà Nẵng, Quy Nhơn.

**C.** Đà Nẵng, Nha Trang. **D.** Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

**Câu 9.** Ngoài người Việt, dân tộc có số dân đông thứ hai của Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Chăm. **B.** Bru- Vân Kiều. **C.** Khơ me. **D.** Hoa.

**Câu 10.** Cảng nào sau đây **không thuộc** Duyên hải Nam trung Bộ?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Nha Trang. **C.** Quy Nhơn. **D.** Chân Mây.

**Câu 11.** Vườn quốc gia thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Chư Mom Ray. **B.** Kon Ka Kinh. **C.** Bù Gia Mập. **D.** Núi Chúa.

**Câu 12.** Sản lượng tôm cá và hải sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ đạt trên (tấn)

**A.** 624000. **B.** 654000. **C.** 634000. **D.** 644000.

**Câu 13.** Nơi khô hạn nhất vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc các tỉnh

**A.** Bình Định, Khánh Hòa. **B.** Khánh Hòa, Ninh Thuận.

**C.** Ninh Thuận, Bình Thuận. **D.** Bình Định, Bình Thuận.

**Câu 14.** Độ che phủ rừng của vùng Duyên hải Nam trung Bộ là(%)

**A.** 37,8. **B.** 39,8. **C.** 41,2. **D.** 38,9.

**Câu 15.** Các đảo nào sau đây thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ ?

**A.** Cát Hải, Bạch Long Vĩ. **B.** Côn Đảo, Cô tô. **C.** Lý Sơn, Phú Quý. **D.** Vân Đồn,Vàm Cỏ.

**Câu 16.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ là

**A.** địa hình phân hoá sâu sắc. **B.** lượng mưa ít dẫn đến thiếu nước, nhất là vào mùa khô.

**C.** thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió phơn và bão. **D.** nạn cát bay lấn vào đồng ruộng.

**Câu 17.** Trong tương lai, cảng trung chuyển quốc tế hàng đầu của nước ta sẽ được xây dựng tại khu vực

**A.** vịnh Cam Ranh. **B.** vịnh Dung Quất. **C.** vịnh Xuân Đài. **D.** vịnh Vân Phong.

**Câu 18.** Ba trung tâm công nghiệp tương đối lớn của vùng thuộc các tỉnh

**A.** Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa. **B.** Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa.

**C.** Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận. **D.** Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định.

**Câu 19.** Vinperland - “Hòn ngọc Việt” là địa điểm du lịch nổi tiếng ở Duyên hải Nam Trung Bộ thuộc tỉnh

**A.** Quảng Nam. **B.** Bình Thuận. **C.** Đà Nẵng. **D.** Khánh Hòa.

**Câu 20.** Nơi có lượng mưa lớn nhất Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Quảng Nam, Quảng Ngãi. **B.** Đà Nẵng, Quảng Nam.

**C.** Phú Yên, Khánh Hòa. **D.** Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

**Câu 21.** Nhà máy thủy điện nào sau đây không thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Hàm Thuận-Đa Mi. **B.** Thác Mơ. **C.** Sông Hinh. **D.** A Vương.

**Câu 22.** Cảng nước sâu đang được đầu tư xây dựng, hoàn thiện ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Chân Mây. **B.** Quy Nhơn. **C.** Dung Quất. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 23.** Sân bay quốc tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Quy Nhơn. **B.** Đà Nẵng. **C.** Chu Lai. **D.** Cam Ranh.

**Câu 24.** Khoáng sản của vùng chủ yếu là các loại thuộc nhóm

**A.** vật liệu xây dựng. **B.** kim loại màu. **C.** kim loại đen. **D.** năng lượng.

**Câu 25.** Số lượng các tỉnh và thành phố thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** 7. **B.** 8. **C.** 6. **D.** 9.

**Câu 26.** Một số các bãi biển nổi tiếng của vùng là

**A.** Nhật Lệ, Cà Ná, Sa Huỳnh, Nha Trang. **B.** Mũi Né, Lăng Cô, Nha Trang, Mỹ Khê.

**C.** Sa Huỳnh, Cà Ná, Nha Trang, Mũi Né. **D.** Thiên Cầm, Nhật Lệ, Cà Ná, Nha Trang.

**Câu 27.** Các nhà máy thuỷ điện của Duyên hải Nam Trung Bộ đã và đang được xây dựng là

**A.** Sông Hinh, Thác Bà, Phú Mỹ. **B.** Đa Nhim, Trị An, Phả Lại.

**C.** Vĩnh Sơn, Sông Hinh, A Vương. **D.** Vĩnh Sơn, Yaly, Uông Bí.

**Câu 28.** Duyên hải Nam Trung Bộ được xếp vào nhóm có sản lượng lương thực ở mức

**A.** trung bình. **B.** khá. **C.** rất thấp. **D.** thấp.

**Câu 29.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Lãnh thổ hẹp ngang, đồng bằng nhỏ hẹp. **B.** Có nhiều khoáng sản.

**C.** Nhiều tiềm năng để phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

**D.** Có nhiều bán đảo, vũng vịnh, nhiều bãi biển đẹp.

**Câu 30.** Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** có nhiều loài cá quý, loài tôm mực. **B.** hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

**C.** bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

**D.** liền kề ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà rịa - Vũng Tàu.

**Câu 31.** Các cánh đồng muối nổi tiếng của vùng là

**A.** Sa Huỳnh, Cà Ná. **B.** Sa Huỳnh, Văn Lý. **C.** Cà Ná,Văn Lý. **D.** Cà Ná, Thuận An.

**Câu 32.** Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu chủ yếu là do

**A.** bờ biển có nhiều vũng vịnh, mực nước sâu, hiện tượng sa bồi ít.

**B.** có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ.

**C.** có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn. **D.** có nhiều vũng vịnh rộng.

**Câu 33.** Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú trong vùng phát triển nhất tại các tỉnh

**A.** Phú Yên, Khánh Hòa. **B.** Ninh Thuận,Bình Thuận.

**C.** Khánh hòa, Ninh Thuận. **D.** Quảng Nam, Quảng Ngãi.

**Câu 34.** Các tuyến đường Bắc - Nam chạy qua vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh. **B.** Đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc - Nam.

**C.** Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam . **D.** Quốc lộ 1A, đường 14.

**Câu 35.** Số dân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ năm 2006 gần (triệu người)

**A.** 17,4. **B.** 12,0. **C.** 4,9. **D.** 8,9.

**Câu 36.** Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Ninh Thuận. **B.** Quảng Trị. **C.** Quảng Nam. **D.** Phú Yên.

**Câu 37.** Ở Duyên hải Nam trung Bộ, dầu khí chỉ mới được khai thác tại tỉnh

**A.** Ninh Thuận. **B.** Bình Thuận. **C.** Phú Yên. **D.** Khánh Hòa.

**Câu 38.** Thương hiệu nước mắm ngon, nổi tiếng là

**A.** Mũi Né. **B.** Cà Ná. **C.** Sa Huỳnh. **D.** Phan Thiết.

**Câu 39.** Mỏ vàng Bồng Miêu thuộc tỉnh nào của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Khánh Hòa. **B.** Quảng Nam. **C.** Phú Yên. **D.** Bình Định.

**Câu 40.** Sân bay quốc tế của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** Chu Lai. **B.** Phù Cát. **C.** Cam Ranh. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 41.** Khu kinh tế mở Chu Lai thuộc tỉnh

**A.** Đà Nẵng. **B.** Quảng Nam. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Khánh Hòa.

**Câu 42.** So với diện tích tự nhiên và số dân nước ta, diện tích tự nhiên và số dân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2006) chiếm tỉ lệ lần lượt là

**A.** 30,5% và 14,2%. **B.** 13,4% và 10,5%. **C.** 4,5% và 21,6%. **D.** 15,6% và 12,7%.

**Câu 43.** Cơ cấu các ngành công nghiệp chủ yếu hiện nay của vùng

**A.** điện tử; hóa chất, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

**B.** cơ khí, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

**C.** đóng tầu, chế biến nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

**D.** vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm, thủy sản; hàng tiêu dùng.

**Câu 44.** Đồng bằng Tuy Hòa thuộc tỉnh

**A.** Khánh Hòa. **B.** Phú Yên. **C.** Quảng Nghĩa. **D.** Quảng Nam.

**Câu 45.** Về điều kiện kinh tế -xã hội, điểm nào sau đây **không đúng** với Duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Vùng có nhiều dân tộc ít người sinh sống.

**B.** Chịu nhiều sự tổn thất về người và của trong chiến tranh.

**C.** Đang có sự thu hút được các dự án của nước ngoài.

**D.** Cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện.

**Câu 46.** Chuỗi đô thị tương đối lớn và đang thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài của vùng là

**A.** Đà Nẵng, Tuy Hoà, Nha Trang, Phan Thiết. **B.** Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết.

**C.** Huế, Quy Nhơn, Nha Trang. **D.** Nha Trang, Phan Thiết, Phan Rang.

**Câu 47.** Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

**A.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Ngãi. **B.** Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

**C.** Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa. **D.** Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đã Nẵng.

**Câu 48.** Vĩnh Hảolà nguồn nước khoáng nổi tiếng thuộc tỉnh

**A.** Bình Định. **B.** Ninh Thuận. **C.** Khánh Hòa. **D.** Bình Thuận.

**Câu 49.** Điểm nào sau đây **không đúng** với duyên hải Nam Trung Bộ?

**A.** Vùng có các đồng bằng rộng lớn ven biển. **B.** Ở phía Tây của vùng có đồi núi thấp.

**C.** Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển. **D.** Vùng có biển rộng lớn phía Đông.

**Câu 50.** Vịnh Vân Phong và vịnh Cam Ranh thuộc tỉnh

**A.** Bình Thuận. **B.** Khánh Hòa. **C.** Phú Yên. **D.** Bình Định.

**Câu 51.** Đặc điểm ***không đúng*** về vị trí địa lý của Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tiếp giáp với vùng trọng điểm sản xuất lương thực. **B.** giáp Biển Đông rộng lớn.

**C.** cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên. **D.** cầu nối giữa Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ.

**Câu 52.** Tài nguyên khoáng sản có giá trị ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** vật liệu xây dựng, cát làm thủy tinh, vàng. **B.** vật liệu xây dựng, vàng, than đá.

**C.** vàng, vật liệu xây dựng, crômit. **D.** cát làm thủy tinh, vàng, bôxit.

**Câu 53.** Các vùng gò đồi của Duyên hải Nam Trung Bộ lá nơi có điều kiện thuận lợi cho phát triển

**A.** trồng cây công nghiệp lâu năm. **B.** chăn nuôi bò, dê, cừu.

**C.** kinh tế vườn rừng. **D.** trồng cây hoa màu, lương thực.

**BÀI 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với tài nguyên thiên nhiên của vùng Tây Nguyên?

**A.** Khí hậu đa dạng, rừng còn nhiều. **B.** Đất đai màu mỡ.

**C.** Trữ năng thủy điện tương đối lớn. **D.** Nhiều tài nguyên khoáng sản.

**Câu 2.** Tỉnh nào ở Tây Nguyên có diện tích trồng chè lớn nhất nước?

**A.** Gia Lai. **B.** Lâm Đồng. **C.** Đăk Lăk. **D.** Kon Tum.

**Câu 3.** Tuyến quốc lộ huyết mạnh nối Tây Nguyên với Đông Nam Bộ là

**A.** 27. **B.** 26. **C.** 25. **D.** 14.

**Câu 4.** Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng do:

**A.** án ngữ một vùng rộng lớn, tiếp giáp với hai nước Lào và Campuchia.

**B.** tuyến đường Hồ Chí Minh xuyên qua toàn bộ vùng.

**C.** có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với nước ngoài.

**D.** khối cao nguyên xếp tầng có quan hệ chặt chẽ với Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 5.** Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ mấy của cả nước?

**A.** Thứ 2. **B.** Thứ 3. **C.** Thú 4. **D.** Thứ 1.

**Câu 6.** Các ngành công nghiệp quan trọng nhất của Tây Nguyên là

**A.** thủy điện và sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** thủy điện và chế biến nông, lâm sản.

**C.** sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí. **D.** luyện kim và hóa chất.

**Câu 7.** Vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX, độ che phủ rừng ở Tây Nguyên là

**A.** 40%. **B.** 50%. **C.** 70%. **D.** 60%.

**Câu 8.** Các dân tộc thiểu số chủ yếu ở Tây Nguyên là

**A.** Dao, Ba na, Giarai, Ê đê, Cơho. **B.** Xêđăng, Ba na, Giarai, Ê đê, Cơho.

**C.** Giarai, Cơho, Mông, Ê đê. **D.** Xê đăng, Ba na, Giarai, Ê đê, Tày.

**Câu 9.** Nhân tố được coi là có ảnh hưởng lớn nhất đến sự có mặt của cây cà phê ở Tây Nguyên là

**A.** đất badan màu mỡ. **B.** địa hình phân bậc.

**C.** khí hậu cận xích đạo. **D.** kinh nghiệm của người dân.

**Câu 10.** với dân số 4,9 triệu người (2006), diện tích 54,7 nghìn km2, mật độ dân số của vùng vào khoảng?

**A.** 50 người/km2. **B.** 70 người/km2. **C.** 90 người/km2. **D.** 80 người/km2.

**Câu 11.** Ở Tây Nguyên, vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản là

**A.** ngăn chặn nạn phá rừng. **B.** đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng.

**C.** đẩy mạnh công tác chế biến gỗ tại địa phương, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

**D.** khai thác rừng hợp li đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.

**Câu 12.** Một trong những vấn đề đáng lo ngại trong việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

**A.** công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn.

**B.** các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi.

**C.** tình trạng rừng bị phá, bị cháy diễn ra thường xuyên.

**D.** đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

**Câu 13.** Các cây công nghiệp chủ yếu của Tây Nguyên là

**A.** cà phê, hồ tiêu, bông. **B.** cao su, hồ tiêu, điều. **C.** cà phê, cao su, hồ tiêu. **D.** cà phê, điều, bông.

**Câu 14.** Biện pháp hiệu quả nhất để hạn chế tình trạng chặt phá rừng bừa bãi ở Tây Nguyên là

**A.** giao đất, giao rừng để nhân dân quản lý. **B.** chỉ khai thác rừng thứ sinh.

**C.** tích cực trồng rừng để bù lại những diện tích đã mất. **D.** tăng cường kiểm tra, xử phạt những vi phạm.

**Câu 15.** Nhân tố tự nhiên gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

**A.** chịu ảnh hưởng của bão, sương muối. **B.** địa hình có sự phân bậc.

**C.** mùa khô sâu sắc và kéo dài. **D.** sông ngòi ngắn và dốc.

**Câu 16.** Địa điểm nổi tiếng trồng hoa và rau quả ôn đới ở Tây Nguyên là

**A.** thành phố Kon Tum. **B.** thành phố Plâyku.

**C.** thành phố Đà Lạt. **D.** thành phố Buôn Ma Thuột.

**Câu 17.** Sản xuất công nghiệp của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

**A.** việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.

**B.** nền nông nghiệp hàng hoá của vùng phát triển mạnh.

**C.** việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.

**D.** điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.

**Câu 18.** Mùa khô ở Tây Nguyên thường kéo dài khoảng

**A.** 5-6 tháng. **B.** 3-4 tháng. **C.** 4-5 tháng. **D.** 2-3 tháng.

**Câu 19.** Ở Tây Nguyêncây cao su được trồng chủ yếu tại các tỉnh.

**A.** Gia Lai, Đắk Lắk. **B.** Kon Tum, Gia Lai. **C.** Đắk Lắk, Đắk Nông. **D.** Kon Tum, Đắk Lắk.

**Câu 20.** Ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia thuộc tỉnh

**A.** Gia Lai. **B.** Kon Tum. **C.** Đắk Nông. **D.** Đắk Lắk.

**Câu 21.** Khó khăn về cơ sở hạ tầng của vùng Tây Nguyên là

**A.** Các đô thị phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, chưa có đô thị lớn.

**B.** Hệ thống các công trình thủy lợi, các trạm bảo vệ cây trồng, vật nuôi, các nhà máy, xí nghiệp với quy mô nhỏ bé, phân bố rải rác khắp vùng.

**C.** Công nghiệp trong vùng mới trong giai đoạn hình thành, với các trung tâm công nghiệp nhỏ và điểm công nghiệp.

**D.** Mạng lưới đường giao thông, các cơ sở dịch vụ y tế, giáo dục, dịch vũ kĩ thuật còn thiếu thốn nhiều.

**Câu 22.** Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

**A.** phát triển mô hình kinh tế trang trại. **B.** nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.

**C.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài. **D.** thay đổi giống cây trồng.

**Câu 23.** Năm 2006, diện tích cây cà phê ở Tây Nguyên là

**A.** 460 nghìn ha. **B.** 450 nghìn ha. **C.** 540 nghìn ha. **D.** 650 nghìn ha.

**Câu 24.** Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất ở Tây Nguyên là

**A.** crôm. **B.** bôxit. **C.** mangan. **D.** sắt.

**Câu 25.** Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất ở Tây Nguyên là

**A.** Đa Nhim. **B.** Đại Ninh. **C.** Đrây H’linh. **D.** Yali.

**Câu 26.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với vùng Tây Nguyên?

**A.** là vùng thưa dân nhất nước ta. **B.** là vùng duy nhất của nước ta không giáp biển.

**C.** trữ lượng thủy năng trong vùng tương đối lớn.

**D.** là vùng có lợi thế về nông nghiệp và công nghiệp.

**Câu 27.** Bên cạnh các nông trường quốc doanh trồng cà phê, hồ tiêu,..thỉ Tây Nguyên còn phát triển rộng rãi mô hình

**A.** kinh tế vườn. **B.** kinh tế theo mô hình quản lí tập trung.

**C.** kinh tế quy mô lớn. **D.** kinh tế hộ gia đình.

**Câu 28.** Tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất ở Tây Nguyên là

**A.** Lâm Đồng. **B.** Kon Tum. **C.** Gia Lai. **D.** Đắk Lắk.

**Câu 29.** Số tỉnh hiện nay ở Tây nguyên là

**A.** 8. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 5.

**Câu 30.** Nhận xét nào sau đây **đúng** khi nói về diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005 của cả nước, Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên?

**A.** Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ nhất cả nước.

**B.** Diện tích gieo trồng các cây khác của Tây Nguyên là nhỏ nhất.

**C.** Thế mạnh của Tây Nguyên là trồng cây chè và cây cao su.

**D.** Tây Nguyên chủ yếu chuyên môn hóa là chè và cao su.

**Câu 31.** Trong thời gian qua, Tây Nguyên đã thu hút hàng vạn lao động, phần lớn trong số đó đến từ

**A.** các đô thị ở Đông Nam Bộ. **B.** vùng núi, trung du phía Bắc.

**C.** đồng bằng sông Cửu Long. **D.** đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ.

**Câu 32.** Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên đang được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

**A.** nền nông nghiệp hàng hóa của vùng phát triển mạnh.

**B.** việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.

**C.** điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.

**D.** việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.

**Câu 33.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng Tây Nguyên?

**A.** Mức sống của nhân dân còn thấp, tỉ lệ người chưa biết đọc biết viết còn cao.

**B.** Nhiều lao động lành nghề, cán bộ khoa học kĩ thuật.

**C.** Là vùng thưa dân cư nhất nước ta.

**D.** Địa bàn cư trú của nhiều dân tộc ít người.

**Câu 34.** Tây Nguyên cũng như vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh để phát triển công nghiệp

**A.** thủy điện. **B.** khai khoáng. **C.** vật liệu xây dựng. **D.** chế biến lâm sản.

**Câu 35.** Trữ năng thủy điện tương đối lớn của Tây Nguyên trên các sông

**A.** Xrê Pôk, Đồng Nai, Trà Khúc. **B.** Đà Rằng, Thu Bồn, Trà Khúc.

**C.** Xê Xan, Xrê Pôk, Đồng Nai. **D.** Đồng Nai, Xê Xan, Đà Rằng.

**Câu 36.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của vùng Tây Nguyên?

**A.** Giáp với vùng Đông Nam Bộ. **B.** Giáp biển Đông.

**C.** Giáp với miền hạ Lào và Đông Bắc Campuchia. **D.** Nằm sát dải duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 37.** Sản lượng gỗ khai thác hàng năm ở Tây Nguyên hiện nay khoảng

**A.** 500-600 nghìn m3. **B.** 400-500 nghìn m3. **C.** 300-400 nghìn m3. **D.** 200-300 nghìn m3.

**Câu 38.** Di sản văn hóa phi vật thể của thế giới ở Tây Nguyên là

**A.** nhã nhạc cung đình. **B.** tượng nhà mồ.

**C.** trường ca Đăm San. **D.** không gian văn hóa Cồng chiêng.

**Câu 39.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi hàng đầu để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp là

**A.** đất ba dan có tầng phong hóa sâu, nhiều sông suối.

**B.** đất feralit phân bố trên các cao nguyên xếp tầng.

**C.** khí hậu cận xích đạo, khô nóng quanh năm.

**D.** đất badan giàu dinh dưỡng, khí hậu mang tính chất cận xích đạo.

**BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**Câu 1.** Nhà máy thủy điện nào sau đây **không** thuộc vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Cần Đơn. **B.** Đa Nhim. **C.** Trị An. **D.** Thác Mơ.

**Câu 2.** Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên sông nào?

**A.** Sông Sài Gòn. **B.** Sông Đồng Nai. **C.** Sông Bé. **D.** Sông Vàm Cỏ.

**Câu 3.** Loài động vật đặc hữu của vườn quốc gia Cát Tiên là

**A.** Tê giác một sừng. **B.** Saola. **C.** Sếu đầu đỏ. **D.** Bò rừng.

**Câu 4.** Đông Nam Bộ có thế mạnh về đánh bắt hải sản chủ yếu là do:

**A.** ít chịu ảnh hưởng của bão. **B.** có rừng ngập mặn ven biển.

**C.** có thị trường tiêu thụ rộng lớn. **D.** nằm kề các ngư trường lớn.

**Câu 5.** Để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm ở Đông Nam Bộ là

**A.** cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng. **B.** thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

**C.** áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi. **D.** thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn.

**Câu 6.** Trong tương lai, Đông Nam Bộ sẽ xuất hiện ngành công nghiệp

**A.** khai thác dầu khí. **B.** thủy điện. **C.** lọc, hóa dầu. **D.** dịch vụ hàng hải.

**Câu 7.** Các nhà máy nhiệt điện ở Đông Nam Bộ hoạt động chủ yếu dựa vào nhiên liệu khí tự nhiên là

**A.** Bà Rịa, Hiệp Phước. **B.** Thủ Đức, Phú Mĩ. **C.** Bà Rịa, Phú Mĩ. **D.** Thủ Đức, Hiệp Phước.

**Câu 8.** Số tỉnh và thành phố ở Đông Nam Bộ hiện nay?

**A.** 6 tỉnh. **B.** 8 tỉnh. **C.** 7 tỉnh. **D.** 5 tỉnh.

**Câu 9.** Đặc điểm nổi bật của đất phù sa cổ ở vùng Đông Nam Bộ là

**A.** thoát nước tốt. **B.** phân bố chủ yếu tỉnh Bình Phước và Đồng Nai.

**C.** giàu chất dinh dưỡng. **D.** có tầng mùn dày.

**Câu 10.** Dầu khí ở Đông Nam Bộ được khai thác ở:

**A.** vùng cửa sông. **B.** thềm lục địa. **C.** trên đất liền. **D.** vùng ngoài khơi.

**Câu 11.** Mùa khô ở vùng Đông Nam Bộ thường kéo dài từ

**A.** tháng 11 đến đầu tháng 4. **B.** tháng 10 đến tháng 3.

**C.** tháng 10 đến giữa tháng 4. **D.** tháng 11 đến hết tháng 3.

**Câu 12.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Đang sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên.

**B.** Cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác.

**C.** Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao.

**D.** Có nền kinh tế hàng hóa phát triển muộn hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 13.** Thành phố Hồ Chí Minh có các điểm du lịch nổi tiếng với các di tích lịch sử là

**A.** Bến Nhà Rồng, Địa đạo Củ Chi, Dinh Thống Nhất. **B.** Bến Nhà Rồng, Núi Bà Đen, Dinh Thống Nhất.

**C.** Núi Bà Đen, Địa đạo Củ Chi, Nhà tù Côn Đảo. **D.** Bến Nhà Rồng, Xuân Lộc, Núi Bà Đen.

**Câu 14.** Nguồn nhiệt năng được sản xuất chủ yếu ở Đông Nam Bộ là

**A.** thủy điện. **B.** nhiệt điện chạy bằng than.

**C.** nhiệt điện chạy bằng khí thiên nhiên. **D.** điện chạy bằng dầu nhập khẩu.

**Câu 15.** Đông Nam Bộ có thuận lợi để nuôi trồng thủy sản vì có:

**A.** rừng ngập mặn. **B.** đầm phá. **C.** cửa sông lớn. **D.** nhiều vũng, vịnh.

**Câu 16.** Mùa khô của vùng Đông Nam Bộ kéo dài khoảng:

**A.** 4-5 tháng. **B.** 5-6 tháng. **C.** 2-3 tháng. **D.** 3-4 tháng.

**Câu 17.** Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ hiện nay là

**A.** công nghiệp dệt may. **B.** công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

**C.** công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm **D.** công nghiệp khai thác dầu khí

**Câu 18.** Đất xám bạc màu trên phù sa cổ của vùng Đông Nam Bộ, phân bố thành vùng lớn ở các tỉnh:

**A.** Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. **B.** Bình Phước và Đồng Nai.

**C.** Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Phước. **D.** Tây Ninh và Bình Dương.

**Câu 19.** Khoáng sản có vai trò đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Bộ là

**A.** thiếc. **B.** dầu khí. **C.** than. **D.** bôxit.

**Câu 20.** Tổng công suất thiết kế của tổ hợp điện lực Phú Mĩ là hơn:

**A.** 4000MW. **B.** 3500MW. **C.** 3000MW. **D.** 2000MW.

**Câu 21.** Công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng ở Đông Nam Bộ được xây dựng tại tỉnh:

**A.** Bình Phước. **B.** Tây Ninh. **C.** Đồng Nai. **D.** Bình Dương.

**Câu 22.** Tỉnh có thế mạnh để phát triển du lịch biển ở Đông Nam Bộ là

**A.** Bình Phước. **B.** Bà Rịa - Vũng Tàu. **C.** Tây Ninh. **D.** Bình Dương.

**Câu 23.** Loại cây công nghiệp ngắn ngày quan trọng nhất của Đông Nam Bộ hiện nay là

**A.** mía, bông. **B.** mía, thuốc lá. **C.** mía, đậu tương. **D.** mía, lạc.

**Câu 24.** Hồ thủy lợi Dầu Tiếng (Tây Ninh) đảm bảo tưới tiêu cho hơn:

**A.** 160 nghìn ha đất. **B.** 170 nghìn ha đất. **C.** 165 nghìn ha đất. **D.** 175 nghìn ha đất.

**Câu 25.** Huyện đảo thuộc vùng Đông Nam Bộ là

**A.** Côn Đảo. **B.** Vân Đồn. **C.** Phú Quốc. **D.** Phú Quý.

**Câu 26.** Nơi nghỉ mát hàng đầu ở Đông Nam Bộ là

**A.** Biên Hòa. **B.** Nha Trang. **C.** Thủ Dầu Một. **D.** Vùng Tàu.

**Câu 27.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với vùng Đông Nam Bộ?

**A.** dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp. **B.** số dân vào loại trung bình.

**C.** diện tích vào loại nhỏ so với các vùng khác. **D.** giá trị hàng xuất khẩu đứng thứ hai ở nước ta.

**Câu 28.** với dân số 12 triệu người (2006), diện tích 23,6 nghìn km2, mật độ dân số của vùng vào khoảng?

**A.** 610 người/km2. **B.** 310 người/km2. **C.** 510 người/km2. **D.** 410 người/km2.

**Câu 29.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Đông Nam Bộ là

**A.** mùa khô kéo dài. **B.** tài nguyên khoáng sản ít.

**C.** tài nguyên rừng nghèo. **D.** đất đai kém màu mỡ.

**Câu 30.** Số dân của Đông Nam Bộ năm 2006 là

**A.** 4,9 triệu người. **B.** 8,9 triệu người. **C.** 12 triệu người. **D.** 17,4 triệu người.

**Câu 31.** Điểm nào sau đây **không đúng** với ngành dịch vụ ở Đông Nam Bộ?

**A.** Các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng tín dụng,..phát triển chậm.

**B.** Dẫn đầu cả nước về tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả ngành dịch vụ.

**C.** Các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng.

**D.** Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

**Câu 32.** Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là 2 vùng có những thế mạnh tương đồng về:

**A.** khai thác tài nguyên khoáng sản. **B.** khai thác lâm sản.

**C.** trồng cây công nghiệp lâu năm. **D.** phát triển chăn nuôi gia súc.

**Câu 33.** Đường dây cao áp 500 KV nối:

**A.** Hòa Bình - Phú Mĩ. **B.** Hòa Bình - TP. Hồ Chí Minh.

**C.** Hòa Bình - Nhà Bè. **D.** Hòa Bình - Phú Lâm

**Câu 34.** Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát thuộc tỉnh/ thành phố nào?

**A.** TP. Hồ Chí Minh. **B.** Đồng Nai. **C.** Bình Phước. **D.** Tây Ninh.

**Câu 35.** Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

**A.** phát triển mạnh công nghiệp dầu khí.

**B.** hình thành thêm nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất mới.

**C.** tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng.

**D.** bảo vệ môi trường đi đôi với phát triển công nghiệp theo chiều sâu.

**Câu 36.** Ý nghĩa quan trọng nhất của hệ sinh thái rừng ngập mặn ở Đông Nam Bộ là

**A.** bảo tồn những di tích thời kháng chiến chống Mĩ. **B.** du lịch.

**C.** bảo tồn các hệ sinh thái ngập mặn cửa sông.

**D.** cung cấp gỗ, củi và diện tích cho nuôi trồng thủy sản.

**Câu 37.** Các công trình thủy điện nằm ở Đông Nam Bộ là

**A.** Trị An, Thác Mơ. **B.** Trị An, Dầu Tiếng.

**C.** Cần Đơn, Dầu Tiếng. **D.** Thác Mơ, Dầu Tiếng.

**Câu 38.** Biểu hiện của khai thác theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là

**A.** phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.

**B.** khai thác tài nguyên sinh vật, du lịch, giao thông vận tải biển.

**C.** thu hút đầu tư nước ngoài và vấn đề môi trường.

**D.** phát triển cơ cấu công nghiệp của vùng, trong đó có dầu khí.

**Câu 39.** Ý nào **không đúng** với vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Giá trị sản lượng công nghiệp lớn nhất cả nước. **B.** Cơ cấu kinh tế tiến bộ nhất cả nước.

**C.** Vùng kinh tế năng động nhất cả nước.

**D.** Giá trị sản lượng nông nghiệp lớn nhất cả nước.

**Câu 40.** Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là

**A.** đất phù sa và đất ferlit. **B.** đất badan và đất xám.

**C.** đất xám và đất phù sA. **D.** đất badan và đất feralit.

**Câu 41.** Về nông nghiệp, Đông Nam Bộ là

**A.** vùng chuyên canh cây thực phẩm hàng đầu của nước ta.

**B.** vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của nước ta.

**C.** vùng chuyên canh cây lương thực hàng đầu của nước ta.

**D.** vùng chăn nuôi gia súc hàng đầu của nước ta.

**Câu 42.** Vai trò quan trọng nhất của công trình thủy lợi Dầu Tiếng là

**A.** tưới nước cho diện tích canh tác của Tây Ninh và huyện Củ Chi.

**B.** đảm bảo nước tưới cho các tỉnh thượng nguồn sông Đồng Nai.

**C.** thamquan du lịch.

**D.** đảm bảo cân bằng cho sinh thái nông nghiệp.

**Câu 43.** Tác động của ngành công nghiệp dầu khí đến nền kinh tế của Đông Nam Bộ là

**A.** đa dạng hóa các sản phẩm của vùng. **B.** tạo việc làm cho người lao động.

**C.** làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng. **D.** đảm bảo an ninh, quốc phòng.

**Câu 44.** Diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ là

**A.** 44,4 nghìn km². **B.** 23,6 nghìn km². **C.** 51,5 nghìn km². **D.** 54,7 nghìn km² .

**Câu 45.** Tỉ trọng GDP trong cơ cấu công nghiệp của Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu phần trăm của cả nước?

**A.** Trên 50%. **B.** Trên 45%. **C.** 60%. **D.** 30%

**Câu 46.** Cây công nghiệp dài ngày quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ là

**A.** điều. **B.** hồ tiêu. **C.** cà phê. **D.** cao su.

**Câu 47.** So với diện tích đất tự nhiên, diện tích đất badan của vùng Đông Nam Bộ chiếm tỉ lệ khoảng:

**A.** 55%. **B.** 45%. **C.** 40%. **D.** 50%.

**Câu 48.** Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?

**A.** Tây Ninh. **B.** Bình Phước. **C.** Long An. **D.** Đồng Nai.

**Câu 49.** Đông Nam Bộ không giáp với vùng nào?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên .

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 50.** Mục tiêu của khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

**A.** đẩy mạnh đầu tư vốn , công nghệ. **B.** đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

**C.** nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ .

**D.** khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế xã hội.

**Câu 51.** Biểu hiện của khai thác theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

**A.** phát triển cơ sở năng lượng. **B.** phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.

**C.** đa dạng hóa các loại hình phục vụ. **D.** xây dựng các công trình thủy lợi lớn.

**Câu 52.** Nông nghiệp ở Đông Nam Bộ **không** có thế mạnh về

**A.** trồng cây ăn quả. **B.** trồng cây công nghiệp lâu năm.

**C.** trồng cây công nghiệp hàng năm. **D.** trồng cây lương thực.

**Câu 53.** Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất ở vùng Đông Nam Bộ là

**A.** đất badan. **B.** đất cát. **C.** đất phù sa. **D.** đất xám.

**Câu 54.** Vườn Quốc gia Cát Tiên thuộc tỉnh/ thành phố nào của Đông Nam Bộ?

**A.** Đồng Nai. **B.** Tây Ninh. **C.** TP. Hồ Chí Minh. **D.** Bình Phước.

**Câu 55.** Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ thuộc tỉnh:

**A.** Tp. Hồ Chí Minh. **B.** Bình Dương. **C.** Đồng Nai. **D.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

**BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Câu 1.** Biện pháp quan trọng nhất để khai thác có hiệu quả tiềm năng về tự nhiên cho sản xuất lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** phát triển công nghiệp chế biến. **B.** tăng cường bảo vệ rừng tràm và rừng ngập mặn.

**C.** chuyển đổi cơ cấu mùa vụ. **D.** giải quyết tốt vấn đề thủy lợi.

**Câu 2.** Loại khoáng sản nào sau đây **không** có ở đồng bằng sông Cửu Long:

**A.** cát thủy tinh. **B.** dầu mỏ. **C.** than bùn. **D.** đá vôi.

**Câu 3.** Ngành công nghiệp phát triển mạnh nhất hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** vật liệu xây dựng.

**C.** cơ khí nông nghiệp. **D.** chế biến lương thực,thực phẩm.

**Câu 4.** Loại hình giao thông phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đường thủy. **B.** đường sắt. **C.** đường ô tô. **D.** đường hàng không.

**Câu 5.** Nhóm đất mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

**A.** vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

**B.** Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên và vành đai ven biển Đông.

**C.** Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên. **D.** Đồng Tháp Mười và ve vịnh Thái Lan.

**Câu 6.** Tứ giác Long Xuyên gồm các tỉnh:

**A.** An Giang, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp.

**B.** Kiên Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ.

**C.** Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang.

**D.** Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với phần hạ châu thổ đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** là nơi ít chịu ảnh hưởng của thủy triều và sóng biển.

**B.** là vùng thường bị ngập úng quanh năm.

**C.** có độ cao trung bình 1-2m so với mực nước biển.

**D.** là vùng có diện tích đất nhiễm mặn, phèn lớn nhất đồng bằng.

**Câu 8.** So với cả nước,diện tích đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Cửu Long hiện chiếm khoảng:

**A.** 2/3. **B.** 1/3. **C.** 3/4. **D.** 1/2.

**Câu 9.** Tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

**A.** Bến Tre. **B.** Long An. **C.** Trà Vinh. **D.** An Giang.

**Câu 10.** Năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ mấy của cả nước?

**A.** 2. **B.** 1. **C.** 4. **D.** 3.

**Câu 11.** Diện tích hơn 40.000 km2 và số dân 17,4 triệu người (2006), mật độ dân số vùng đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** 235 người/km2. **B.** 435 người/km2. **C.** 335 người/km2. **D.** 535 người/km2.

**Câu 12.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với phần thượng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Thường xuyên chịu tác động của thủy triều và sóng biển.

**B.** Khu vực tương đối cao (2-4m so với mực nước biển).

**C.** Không bị ngập nước vào mùa mưa. **D.** Phần lớn bề mặt có nhiều vùng trũng rộng lớn.

**Câu 13.** Các tỉnh **không thuộc** Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Bạc Liêu, Cà Mau. **B.** An Giang, Long An.

**C.** Tây Ninh, Đồng Nai. **D.** Đồng Tháp, Kiên Giang.

**Câu 14.** Các thế mạnh chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đất, khí hậu, tài nguyên biển, khoáng sản. **B.** đất, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản.

**C.** đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật. **D.** đất, rừng, nguồn nước, khoáng sản.

**Câu 15.** Nguồn cung cấp phù sa cho Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do:

**A.** Sông Vàm Cỏ, sông Cửu Long. **B.** Sông Tiền và sông Hậu.

**C.** Sông Tiền, Sông Cái. **D.** Sông Rạch Miễu, sông Hậu.

**Câu 16.** Mùa khô của đồng bằng sông Cửu Long kéo dài từ:

**A.** từ tháng 10 đến tháng 4. **B.** từ tháng 11 đến tháng 4.

**C.** từ tháng 12 đến tháng 4. **D.** từ tháng 9 đến tháng 4.

**Câu 17.** Khoáng sản Đá vôi tập trung chủ yếu ở:

**A.** Tiền Giang. **B.** Sóc Trăng. **C.** Hà Tiên. **D.** An Giang.

**Câu 18.** Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đất xám. **B.** đất mặn. **C.** đất phèn. **D.** đất phù sa ngọt.

**Câu 19.** Về cơ cấu sử dụng đất, loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** đất chuyên dùng. **B.** đất nông nghiệp. **C.** đất lâm nghiệp. **D.** đất ở.

**Câu 20.** Diện tích tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long hơn:

**A.** 50 nghìn km². **B.** 35 nghìn km². **C.** 40 nghìn km². **D.** 45 nghìn km².

**Câu 21.** Đặc điểm chung về khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** khí hậu xích đạo nóng quanh năm. **B.** khí hậu cận nhiệt có một mùa đông lạnh.

**C.** khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm. **D.** khí hậu cận xích đạo, có 2 mùa rõ rệt.

**Câu 22.** Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với đặc điểm khí hậu của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** khí hậu biểu hiện rõ tính chất cận xích đạo.

**B.** tổng số giờ nắng cao, trung bình 2200-2700 giờ/năm.

**C.** chế độ nhiệt cao, ổn định với nền nhiệt trung bình 25-270C.

**D.** lượng mưa lớn 1.300-2.000mm, tập trung từ tháng 3 đến tháng 9.

**Câu 23.** Hai vụ lúa chính trong năm ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** thay đổi theo từng năm. **B.** lúa đông xuân và lúa hè thu.

**C.** lúa mùa và đông xuân. **D.** lúa mùa và hè thu.

**Câu 24.** Hướng chính trong khai thác kinh tế vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp

**A.** du lịch biển, phát triển giao thông vận tải biển và du lịch miệt vườn.

**B.** vùng bờ biển với đất liền và hệ thống sông ngòi, kênh rạch.

**C.** mặt biển, đảo, quần đảo và đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn.

**D.** khai thác sinh vật biển, khoáng sản và phát triển du lịch biển.

**Câu 25.** Tỉnh nào có diện tích lúa nhiều nhất vùng?

**A.** Vĩnh Long. **B.** Cần Thơ. **C.** Đồng Tháp. **D.** Kiên Giang.

**Câu 26.** Bốn tỉnh có diện tích lúa lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng. **B.** Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Bến Tre.

**C.** Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An. **D.** Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu.

**Câu 27.** Diện tích gieo trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long (2005), chiếm bao nhiêu % so với diện tích cả nước?

**A.** 53%. **B.** 53% . **C.** 51%. **D.** 57%.

**Câu 28.** Đặc điểm sinh thái nào sau đây không đúng với Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

**B.** diện tích đất nông nghiệp lớn, chủ yếu là đất phù sa màu mỡ.

**C.** khí hậu diễn biến thất thường ảnh hưởng đến sản xuất.

**D.** nguồn nước phong phú, dồi dào.

**Câu 29.** Bình quân lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long gấp hơn hai lần mức bình quân của cả nước và đạt (*kg/người/năm*).

**A.** 1200. **B.** 900. **C.** 1000. **D.** 1300.

**Câu 30.** Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với việc cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Chia ruộng thành nhiều ô nhỏ thuận tiện cho việc thau chua rửa mặn.

**B.** Tăng cường khai phá rừng ngập mặn nhằm mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

**C.** Đẩy mạnh khai thác các nguồn lợi từ mùa lũ.

**D.** Lai tạo các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.

**Câu 31.** Trung tâm kinh tế - chính trị và du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Cà Mau. **B.** Cần Thơ. **C.** Vĩnh Long. **D.** Hậu Giang

**Câu 32.** Phương hướng chủ yếu hiện nay để giải quyết vấn đề lũ ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** tránh lũ. **B.** trồng rừng chống lũ.

**C.** xây dựng hệ thống đê bao. **D.** sống chung với lũ.

**Câu 33.** Hoạt động du lịch có tiềm năng nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** nghỉ dưỡng. **B.** sinh thái. **C.** mạo hiểm. **D.** văn hóa.

**Câu 34.** Đồng bằng sông Cửu Long chăn nuôi chủ yếu là

**A.** lợn, bò, dê. **B.** lợn, dê, vịt. **C.** lợn, bò, vịt. **D.** lợn, trâu, bò.

**Câu 35.** Vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm mấy tỉnh/thành phố?

**A.** 13. **B.** 12. **C.** 14. **D.** 15.

**Câu 36.** Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra:

**A.** Hạn hán. **B.** Bão. **C.** Xâm nhập mặn. **D.** Lũ lụt.

**Câu 37.** Trà Nóc là khu công nghiệp của tỉnh/thành phố

**A.** Tiền Giang. **B.** Cần Thơ. **C.** An Giang. **D.** Đồng Tháp.

**Câu 38.** Hệ sinh thái rừng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** rừng ngập mặn và rừng tràm. **B.** rừng ngập mặn và rừng thưa.

**C.** rừng khộp và rừng tràm. **D.** rừng nhiệt đới rụng lá và rừng ngập mặn.

**Câu 39.** Sau người kinh, các dân tộc có số lượng lớn ở Đồng bằng song Cửu Long là

**A.** Gia-rai, Ê-đê, Ba-na. **B.** Thái, Mường, Tày.

**C.** Mông, Dao, Khơ-mú **D.** Khơ me, Chăm, Hoa .

**Câu 40.** Tỉnh nào sau đây không thuộc Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Vĩnh Long. **B.** Long An. **C.** Tiền Giang. **D.** Tây Ninh.

**Câu 41.** Cửa sông nào sau đây **không thuộc** hệ thống sông Mê Kông:

**A.** Ba Lai. **B.** Tranh Đề. **C.** Soi Rạp. **D.** Cổ Chiên.

**Câu 42.** Nhờ giáp Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long có thể nhận được sự hỗ trợ về:

**A.** công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. **B.** nguyên vật liệu sản xuất và năng lượng.

**C.** thị trường tiêu thụ và nguồn năng lượng. **D.** nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ.

**Câu 43.** Đất ngọt ven sông Tiền và sông Hậu chiếm (%) diện tích đất trong vùng là

**A.** 31%. **B.** 41%. **C.** 30%. **D.** 27%.

**Câu 44.** Sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước hiện nay chiếm khoảng:

**A.** 2/3. **B.** 3/4. **C.** 1/3. **D.** 1/2.

**Câu 45.** Tỉnh có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** Cà Mau. **B.** Bến Tre. **C.** An Giang. **D.** Đồng Tháp.

**Câu 46.** Nhóm đất phèn phân bố chủ yếu ở:

**A.** Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên **B.** Ven biển Đông và vịnh Thái Lan.

**C.** Đồng Tháp Mười và ven biển Đông. **D.** Dọc sông Tiền, sông Hậu.

**Câu 47.** Vấn đề lớn nhất đáng lo ngại của vùng vào mùa khô là

**A.** địa hình thấp. **B.** xâm nhập mặn. **C.** tiếu nước tưới. **D.** triều cường.

**Câu 48.** Loại khoáng sản chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long đang được khai thác là

**A.** dầu khí, than bùn. **B.** dầu khí, titan. **C.** đá vôi, than bùn. **D.** đá vôi, dầu khí.

**Câu 49.** Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất của cả nước dựa trên ưu thế về:

**A.** nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trồng lúa. **B.** diện tích rộng.

**C.** áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật. **D.** khí hậu cận xích đạo.

**Câu 50.** Vườn quốc gia Tràm Chim thuộc tỉnh:

**A.** Cần Thơ. **B.** An Giang. **C.** Đồng Tháp. **D.** Cà Mau.

**Câu 51.** Số dân của vùng đồng bằng sông Cửu Long năm 2006 là

**A.** 15,4 triệu người. **B.** 16,4 triệu người. **C.** 17,4 triệu người. **D.** 18,4 triệu người.

**BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ AN-QP Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**Câu 1.** Thành phố Hải Phòng gồm những huyện đảo nào?

**A.** Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cát Hải. **B.** Huyện đảo Vân Đồn và huyện đảo Cô Tô.

**C.** Huyện đảo Cồn Cỏ và huyện đảo Cát Hải. **D.** Huyện đảo Cát Hải và huyện đảo Bạch Long Vĩ.

**Câu 2.** Hãy cho biết vùng biển nước ta gồm những bộ phận nào?

**A.** Nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, phát triển kinh tế.

**B.** Nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, sâu nội địa.

**C.** Nội thuỷ, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.

**D.** Nội thuỷ, thềm lục địa, gần thềm lục địa.

**Câu 3.** Những đảo có đông dân cư sinh sống ở vùng biển nước ta là

**A.** Côn Sơn, Cát Bà, Lý Sơn, Cái Bầu, Phú Quốc. **B.** Cồn Cỏ, Phú Quốc, Cát Bà, Cái Bầu, Lý Sơn.

**C.** Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.

**D.** Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc, Lý Sơn.

**Câu 4.** Huyện đảo Cồn Cỏ thuộc:

**A.** Quảng Trị. **B.** Quảng Ninh. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Thuận.

**Câu 5.** Cảng nước sâu gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc đã được xây dựng là

**A.** Dung Quất. **B.** Vũng Áng. **C.** Cái Lân. **D.** Nghi Sơn.

**Câu 6.** Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

**A.** nhiều cửa sông cũng thuận lợi cho việc xây dựng cảng.

**B.** nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.

**C.** dọc bờ biển có nhiều vụng biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu.

**D.** suốt từ Bắc vào Nam có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

**Câu 7.** Cát trắng, nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê tập trung chủ yếu ở các đảo thuộc tỉnh:

**A.** Quảng Ninh, Khánh Hòa. **B.** Thanh Hóa, Quảng Nam.

**C.** Ninh Thuận, Bình Thuận. **D.** Bình Định, Phú Yên.

**Câu 8.** Hiện nay, dầu khí của nước ta chưa được sử dụng cho công nghiệp

**A.** làm phân bón. **B.** hóa dầu

**C.** làm khí hóa lỏng. **D.** sản xuất điện tuốc bin khí.

**Câu 9.** Hàng năm các cánh đồng muối ở nước ta cung cấp một lượng muối đạt khoảng:

**A.** 700 nghìn tấn. **B.** 800 nghìn tấn. **C.** 900 nghìn tấn. **D.** 600 nghìn tấn.

**Câu 10.** Nguyên nhân cơ bản dẫn đến phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển là

**A.** môi trường biển mang tính biệt lập. **B.** tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng.

**C.** tài nguyên biển đa dạng. **D.** môi trường biển dễ bị chia cắt.

**Câu 11.** Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, vì các đảo là

**A.** nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất.

**B.** một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ nước ta.

**C.** cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta.

**D.** hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta.

**Câu 12.** Loại hình du lịch thu hút nhiều nhất du khách trong nước và quốc tế là

**A.** du lịch biển - đảo. **B.** du lịch thể thao dưới nước.

**C.** du lịch sinh thái rừng ngập mặn. **D.** du lịch an dưỡng.

**Câu 13.** Bể trầm tích nào sau đây có trữ lượng dầu, khí lớn nhất?

**A.** Thổ Chu - Mã Lai. **B.** Hoàng Sa - Trường Sa.

**C.** Cửu Long - Nam Côn Sơn. **D.** Cửu Long - Sông Hồng.

**Câu 14.** Trong các đảo sau, đảo nào không nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ của nước ta

**A.**  Lý Sơn. **B.** Vĩnh Thực. **C.** Cái Bầu. **D.**  Cát Bà.

**Câu 15.** Cảng biển nào sau đây không được xếp vào nhóm cảng nước sâu?

**A.** Nghi Sơn. **B.** Vũng Áng. **C.** Cửa Ông. **D.** Dung Quất.

**Câu 16.** Cảng Vũng Áng thuộc tỉnh/ thành phố nào của nước ta?

**A.** Thanh Hóa. **B.** Hà Tĩnh. **C.** Quảng Ngãi. **D.** Nghệ An.

**Câu 17.** Số lượng đảo thuộc vùng biển nước ta khoảng:

**A.** 2000. **B.** 4000. **C.** 3000. **D.** 1000.

**Câu 18.** Tác dụng của đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là

**A.** giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản. **B.** giúp bảo vệ vùng biển.

**C.** bảo vệ được vùng trời. **D.** bảo vệ được vùng thềm lục địa.

**Câu 19.** Huyện đảo Cô Tô thuộc tỉnh/thành phố nào của nước ta?

**A.** Quảng Ninh. **B.** Hải Phòng. **C.** Thanh Hóa. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 20.** Nguồn lợi tổ yến của nước ta phân bố chủ yếu ở khu vực:

**A.** vịnh Bắc Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ

**Câu 21.** Vùng biển có những bãi biển đẹp nhất nước ta là ở:

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 22.** Khu du lịch biển nổi tiếng ở Nam Trung Bộ là

**A.** Nha Trang (Khánh Hòa). **B.** Quy Nhơn (Bình Định)

**C.** Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu). **D.** Non Nước (TP. Đà Nẵng)

**Câu 23.** Cảng nước sâu nào sau đây **không** thuộc địa phận miền Trung?

**A.** Nghi Sơn **B.** Vũng Tàu. **C.** Vũng Áng. **D.** Dung Quất.

**Câu 24.** Số lượng các huyện đảo tính đến năm 2006 ở nước ta là

**A.** 12. **B.** 9. **C.** 10. **D.** 11.

**Câu 25.** Quần đảo Côn Đảo còn gọi là quần đảo:

**A.** Vân Đồn. **B.** Côn Sơn. **C.** Nam Du. **D.** Cô Tô.

**Câu 26.** Vấn đề lớn đặt ra trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là

**A.** Thiếu kinh phí để chế biến. **B.** Ô nhiễm môi trường.

**C.** Khó khai thác, vận chuyển. **D.** Thiếu lao động.

**Câu 27.** Cụm cảng miền Trung đã được cải tạo và nâng cấp là

**A.** Hải Phòng. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Ninh. **D.** Sài Gòn.

**Câu 28.** Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng:

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 29.** Vùng có nhiều tỉnh giáp biển Đông nhất là

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 30.** Điểm nào sau đây **không đúng** đối với việc khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo?

**A.** Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ.

**B.** Hạn chế việc đánh bắt xa bờ để tránh thiệt hại do bão gây ra.

**C.** Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.

**D.** Tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.

**BÀI 43. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM**

**Câu 1.** Tài nguyên nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

**A.** thủy sản. **B.** du lịch biển.

**C.** dầu mỏ và khí đốt. **D.** đất đỏ badan và đất xám.

**Câu 2.** Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

**A.** khai thác tổng hợp tài nguyên biển. **B.** khai thác lâm sản.

**C.** khai thác khoáng sản. **D.** vị trí trung chuyển Bắc - Nam.

**Câu 3.** Vùng kinh tế trọng điểm là vùng

**A.** có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao và có tác động đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

**B.** khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế - xã hội, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

**C.** hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế của các nước.

**D.** đã nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ rất tốt trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của vùng kinh tế trọng điểm?

**A.** Hội tụ đầy đủ các thế mạnh.

**B.** Có tỉ trọng GDP lớn, tốc độ phát triển kinh tế nhanh.

**C.** Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ.

**D.** Bao gồm phạm vi của nhiều tỉnh, thành phố và ổn định trong thời gian dài.

**Câu 5.** Thế mạnh nào sau đây **không** phải của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc?

**A.** Vị trí thuận lợi cho giao lưu trong nước và quốc tế.

**B.** Nguồn lao động lớn, chất lượng vào loại hàng đầu của cả nước.

**C.** Có lịch sử khai thác lâu đời nhất nước ta.

**D.** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật rất tốt và đồng bộ.

**Câu 6.** Số lượng các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

**A.** 6 tỉnh. **B.** 7 tỉnh. **C.** 8 tỉnh. **D.** 9 tỉnh.

**Câu 7.** Tỉnh mới được xếp vào vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sau năm 2000 là

**A.** Bình Định. **B.** Phú Yên. **C.** Quảng Nam. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 8.** Tốc độ tăng trưởng trung bình năm giai đoạn 2001-2005 của cả 3 vùng kinh tế trọng điểm là

**A.** 10,2%. **B.** 11,7%. **C.** 12,9%. **D.** 9,7%.

**Câu 9.** Các tỉnh mới được xếp vào vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc sau năm 2000 là

**A.** Hà Tây, Hưng Yên, Bắc Ninh. **B.** Hưng Yên, Ba81cNinh, Hải Dương.

**C.** Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây. **D.** Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh.

**Câu 10.** Tỉnh nào sau đây **không** nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trước năm 2000?

**A.** Tây Ninh. **B.** Đồng Nai. **C.** Bình Dương. **D.** Bà Rịa - Vũng Tàu.

-----------HẾT------------